
MONIQUE CHEMILLIER – GENDREAU

**CHỦ QUYỀN
TRÊN HAI QUẦN ĐẢO
HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA**
(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội – 1998

Người dịch: Nguyễn Hồng Thao
Hiệu đính: Lưu Văn Lợi
Lê Minh Nghĩa

Tham gia đánh máy:

Hoa Phạm, Thảo Uyên, Thanh Tú, Nguyễn Duy Hiếu, Việt Phương, Pikachu, Khôi Nguyễn, Ngọc Thu, Thùy Minh Nguyễn, Lê Hồng Thuận, Lê Trung Bảo, Trần Hoài Vũ, Phan Tuấn Quốc.

MỤC LỤC

	Trang
- Lời Nhà xuất bản_____	4
- Lời nói đầu_____	5
- Chương I_____	19
CÁC DỮ KIỆN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA	
• Các dữ kiện địa lý	
- Khái quát	
- Quần đảo Hoàng Sa	
- Quần đảo Trường Sa	
• Vấn đề pháp lý	
- Loại lãnh thổ và xác định tranh chấp	
- Các quy phạm của pháp luật quốc tế được áp dụng để giải quyết tranh chấp	
• Đại sự ký	
- Trước thời kỳ thuộc địa	
- Thời kỳ xâm chiếm thuộc địa của Pháp cho tới cuối chiến tranh thế giới thứ hai	
- Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai	

- Chương II_____ 53

VIỆC THỤ ĐẮC DANH NGHĨA BAN ĐẦU

- Các quy phạm của luật pháp quốc tế về thụ đắc lãnh thổ cho đến nửa cuối của thế kỷ XIX
 - Tính vật chất của các sử việc
 - Yếu tố chủ tâm
- Hiểu biết hay phát hiện
 - Tình hình hai quần đảo trước thế kỷ XVIII
 - Các tài liệu do người Trung Quốc đưa ra
 - Các tài liệu do người Việt Nam đưa ra
- Việc khẳng định chủ quyền (thế kỷ XVIII-XIX)
 - Các tài liệu Việt Nam thế kỷ XVIII và XIX
 - Việc hình thành một quyền đối với các đảo và phạm vi của nó
 - Sự thể hiện có thể có của các quyền mang tính cạnh tranh

- Chương III _____ 83
SỰ TIẾN TRIỂN TIẾP THEO CỦA DANH
NGHĨA

- Hiệp ước Pháp – Trung, ngày 26-6-1887
- Luật áp dụng trong thời kỳ sau 1884
 - Các quy tắc liên quan tới chủ quyền trên một lãnh thổ cuối thế kỷ XIX và sau đó
 - Khái niệm về thừa kế nhà nước hay chính phủ và các hậu quả của nó
 - Nguyên tắc cấm thụ đắc lãnh thổ bằng vũ lực
 - Khái niệm thời điểm kết tinh tranh chấp
- Số phận các quần đảo trong thời kỳ thuộc địa
 - Từ thời kỳ của thực dân Pháp tại Đông Dương cho tới chiến tranh thế giới thứ hai
 - Cuối thời kỳ thuộc địa (sau Chiến tranh thế giới thứ hai)
- Thời kỳ sau giai đoạn thuộc địa
 - Thời kỳ đất nước Việt Nam bị chia cắt (1956-1975)
 - Sự trở lại của một nước Việt Nam thống nhất sau chiến thắng năm 1975

- Chương IV _____ 136
CÁC KẾT LUẬN VÀ CÁC CƠ SỞ GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP

- Thực chất các quyền đối với các quần đảo
 - Trường hợp quần đảo Hoàng Sa
 - Trường hợp quần đảo Trường Sa
- Các triển vọng giải quyết

- Thư mục _____ 145

- Các phụ lục _____ 158

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa ở Biển Đông là lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam. Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này. Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền này là thực sự, liên tục và hoà bình; phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế; được nhiều quốc gia, tổ chức và học giả nổi tiếng trên thế giới thừa nhận, ủng hộ.

Một trong những học giả nổi tiếng, bà Monique Chemillier Gendreau, giáo sư công pháp và khoa học chính trị ở trường đại học Paris- VII – Denis Diderot, nguyên Chủ tịch hội luật gia dân chủ Pháp, hiện là Chủ tịch Hội Luật gia châu Âu, đã viết cuốn sách nhan đề: “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”. Cuốn sách đã được nhà xuất bản L’Harmattan Paris (Pháp) công bố vào tháng 3-1996. Cuốn sách là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc và độc lập của một học giả nước ngoài. Trong đó, dưới góc độ luật gia quốc tế, tác giả đã phân tích lập luận của các bên liên quan đến cuộc tranh chấp hai quần đảo và đưa ra những giải pháp cho vấn đề tranh chấp phức tạp này dựa vào cơ chế giải quyết tranh chấp luật quốc tế và đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tìm hiểu về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, được sự cộng tác nhiệt tình của Ban Biên giới của Chính phủ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia trân trọng giới thiệu bản dịch tiếng Việt cuốn: ***Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa***. Bản dịch đã cố gắng chuyển dịch một cách chính xác ý kiến, lập luận của tác giả: những chỗ cần chú thích theo sự giải thích của người dịch, người dịch cũng đã ghi chú để bạn đọc không nhầm lẫn với chú thích của tác giả cuốn sách.

Người dịch và Nhà xuất bản đã làm việc hết sức nghiêm túc và cẩn thận nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi còn có những thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý kiến để đi đến một bản dịch hoàn hảo hơn.

Tháng 11 năm 1997

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Không gian biển ở Đông Nam châu Á, do Trung Quốc và đảo Hải Nam bao bọc ở phía Bắc, Việt Nam ở phía Tây, Malaixia và Brunây ở phía Nam, Philippin ở phía Đông và Đài Loan ở Đông Bắc, được các nhà địa lý gọi theo truyền thống là biển Nam Trung Hoa, ngày nay người Việt Nam gọi là Biển Đông, có một số quần đảo căn cỗi nằm rải rác.

Trong số đó, hai quần đảo Hoàng Sa (Paracels) ở phía Bắc và Trường Sa (Spratleys) ở phía Nam hiện nay chế độ pháp lý chưa được xác định rõ, vì nhiều nước đang tranh chấp chủ quyền đối với chúng ¹.

Nhưng ở đây liệu có chất liệu cho một cuốn sách không? Phải chăng những đột biến địa chất làm lộ ra trên mặt nước các hạt bụi thể rắn này, không chỉ làm khuấy đảo sự bình yên của môi trường lòng, dựng đứng lên những hiểm họa cho các nhà hàng hải? Hẳn là khi thay đổi tỷ lệ giữa đất và nước, chúng đóng một vai trò trong việc hình thành các hiện tượng khí tượng đặc thù trong vùng nhiệt đới này và là những vị trí ưu tiên quan trắc việc hình thành các cơn bão.

Trên thực tế, các thủy thủ quan tâm tới hai quần đảo này để tìm cách tránh chúng; các nhà khí tượng suy ngẫm về tác động của chúng trong các hiện tượng nhiễu loạn lớn của trời và biển, người ta hiểu được điều đó. Nhưng sự quan tâm của các luật gia tới các hòn đảo chỉ có chuột, rùa biển và các cơn bão, nơi một phần trong năm nóng cháy da cháy thịt, chỉ có thể hiểu được nếu ta nêu được cái giá chiến lược và kinh tế phi thường của các vùng đất này trong địa lý chính trị mới đây nhất.

Được các nhà hàng hải đường dài biết đến từ lâu đời vì họ thường tìm cách tránh chúng, để không bị nguy hiểm, được thăm viếng vài tháng trong năm bởi các thủy thủ tài giỏi và các ngư dân của những lục địa kế cận tới đây trú ngụ để đánh cá và thu lượm theo mùa, các nơi không người ở này trước thế kỷ XX không khơi dậy bất kỳ sự thèm muốn nào khác ngoài tham vọng của các hoàng đế An Nam, những người đã tổ chức một cách hợp lý việc đánh cá và thu lượm hoá vật từ các tàu đắm ở đây.

Những gì thu lượm tại Hoàng Sa được miêu tả trong các biên niên sử, có hệ thống và chính xác hơn so với Trường Sa, và nó chưa bao giờ gây ra những cạnh tranh có tính chinh phục. Như vậy, do không có tranh chấp, vấn đề chủ quyền trên các đảo nhỏ này không phải là một vấn đề cho tới đầu thế kỷ XX.

¹ . Xem bản đồ Phụ lục 1.

Những đảo lộn do chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương gây ra trong vùng, rồi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai kể cả ở châu Á, hai cuộc chiến tranh ở Việt Nam và cuộc Cách mạng Trung Quốc không thể không gây nên sự quan tâm tới các vùng đất nổi này.

Thực dân Pháp đã lên tiếng muợn nhưng dứt khoát, nhất là khi Nhật Bản sắp bước vào chiến tranh và dự tính chiếm miền này làm điểm tựa. Mưu toan của Nhật Bản làm phát sinh những yêu sách đầu tiên của Trung Quốc vào thế kỷ XX cũng như hành động chiếm hữu của Pháp, đã tắt ngấm cùng thất bại của họ trong chiến tranh, nhưng đã để lại đằng sau nó những thềm muợn nhiều bề.

Nước Việt Nam phi thực dân hoá, một thời gian dài bị thương tổn và suy yếu, không có khả năng ngăn chặn các cuộc chiếm hữu khác, mặc dù không bao giờ ngừng đòi lại các quyền cũ của mình.

Việc chiếm hữu thô bạo nhất là của Trung Quốc. Được tiến hành theo hai giai đoạn đối với Hoàng Sa, ngày nay nó thể hiện như một việc đã rồi mặc dù lúc nào cũng bị tranh cãi. Với Trường Sa, nó đã được phát động năm 1988, nhưng trước đó đã có những nước khác tranh chấp với Việt Nam về quần đảo rộng lớn này. Các sự kiện cho thấy một cách hùng hồn tham vọng không thể

dập tắt của Trung Quốc trong khu vực, nhưng cũng cho thấy cả sự bần bĩ của Việt Nam trong việc nhắc lại một danh nghĩa tiền thuộc địa, và quyết tâm của các bên tham gia khác muợn có mặt vào thời điểm giải quyết vấn đề này, nhưng trong lúc này thời điểm đó còn bị đẩy lui.

Việc cai trị của các chúa An Nam trên các đảo đã bị gián đoạn vào giữa thế kỷ XIX khi nước Pháp nhảy vào cuộc. Pháp chỉ quan tâm đến các đảo nhỏ và tìm hiểu về các quyền trước đây một cách muợn màng. Sự im lặng của Pháp đã có lợi cho việc thể hiện yêu sách của Trung Quốc. Hoàn cảnh sẽ cho phép họ chuyển sang hành động.

Năm 1956, nửa phía Đông quần đảo Hoàng Sa bị người Trung Quốc chiếm đóng, có thể nói là lết lút nhân lúc quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi khu vực, Hải quân Nam Việt Nam lúc này còn giữ phần phía Tây. Nhưng gã khổng lồ Trung Quốc, trong lịch sử nhiều thế kỷ của mình đã xen kẽ các thời kỳ bành trướng ra biển và co cụm về lục địa. Rõ ràng là các tham vọng trên biển của họ, nguôi đi trong suốt thế kỷ XIX và vào đầu thế kỷ XX, ngày nay đã bước vào một thời kỳ tích cực mới. Năm 1970, vào lúc chiến tranh của Mỹ chống Việt Nam đến giai đoạn tột đỉnh, Hải quân của Quân Giải phóng nhân dân Trung Hoa đã tiến hành một số hoạt động trên nhóm Amphitrite (An Vĩnh), bộ phận phía Đông quần đảo

Hoàng Sa, nhưng một cách ít kín đáo hơn so với các lần trước. Các cơ sở hạ tầng quân sự đã được xây cất vào năm 1971. Trên đảo Phú Lâm đã đào thêm một cảng mới. Đó là bước mở đầu cho việc bành trướng sự kiểm soát của Trung Quốc trong Biển Đông. Vào tháng 1 năm 1974, một hạm đội gồm 8 tàu chiến Trung Quốc mở cuộc chiến chống các tàu Nam Việt Nam và sau một cuộc hải chiến ngắn và dữ dội, đã chiếm nhóm phía Tây quần đảo Hoàng Sa. Toàn bộ quần đảo lúc này rơi vào tay Trung Quốc. Việc kiểm soát lãnh thổ của Trung Quốc đã dịch chuyển khoảng 250 km về phía Nam.

Kế hoạch đã rõ và các hoàn cảnh đã được khai thác khôn khéo. Hà Nội lúc đó có một kẻ thù trực diện là Hoa Kỳ và hai đồng minh mà họ phải giữ một thế cân bằng không ổn định là Trung Quốc và Liên Xô. Nhưng, một mặt Bắc Kinh đã bắt đầu từ năm 1972 một việc xích lại gần Hoa Kỳ ngay trong khi nước này đang tăng cường ném bom Việt Nam, mặt khác các quan hệ giữa Matxcova và Bắc Kinh không ngừng xấu đi. Do đó, sự ủng hộ của Trung Quốc cho người “em nhỏ” là Việt Nam đang oằn mình dưới bom đạn đã trải qua các cuộc khủng hoảng và đầy ảm ỹ. Ý tưởng chắc chắn khiến nhà cầm quyền Trung Quốc băn khoăn nhiều là một chiến thắng của Hà Nội dẫn họ đến việc thay thế quân đội Sài Gòn trên các đảo này, trong khi đó sự có mặt của Hải quân Xô Viết đang không ngừng phát triển ở Thái Bình Dương có

thể sẽ nhanh chóng đưa đến sự có mặt của Liên Xô ở quần đảo Hoàng Sa, và gây cho Trung Quốc sự lo ngại bị bao vây¹.

Đầu năm 1974, trong các lo ngại đó, chưa có gì xảy ra. Đối thủ duy nhất trên các đảo đó là Chính phủ Nam Việt Nam. Hoa Kỳ sẽ không bảo vệ họ trên điểm này. Chính phủ Trung Quốc đã chiếm được một vị trí địa - chiến lược quan yếu mà chẳng tốn kém bao nhiêu qua các sự kiện vũ trang tháng 1 năm 1974. Bị đánh bại về quân sự trên một mặt trận cục bộ, trong khi một thất bại mang tính chất khác đang xuất hiện ở phía trước, Chính phủ Nam Việt Nam phản đối cũng như Chính phủ Cách mạng lâm thời. Còn Chính phủ Hà Nội thì bị đặt trong một tình thế khó xử nhất mà người ta có thể tưởng tượng được. Hà Nội không thể trực diện chống lại việc đã rồi đó, một việc được thực hiện chống lại một chính phủ khác của Việt Nam và liên quan đến phần phía Nam mà Hà Nội không có thẩm quyền. Phải tìm cách không tán thành. Điều đó tạo ra một lập trường không rõ ràng mà Trung Quốc bây giờ còn tìm cách tận dụng. Việc chiếm đóng hoàn toàn quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc tiến hành năm 1974 được tiếp tục trong những năm sau bằng

¹ . Về các sự kiện này, xem Mawyn S. Samuels: *Tranh chấp biển Nam Hải*, New York và London, Methuen, 1982; John W. Garver: *Trung Quốc náo động Nam Hải: Tương tác giữa các quyền lợi quan liêu và quốc gia*, The China Quarterly, 12-1992, số 132, tr. 999

việc tăng cường đáng kể các cơ sở hạ tầng, việc quản lý hành chính và việc đưa dân đến ở. Công việc này tăng nhanh từ năm 1977-1978: xây dựng một sân bay ở Phú Lâm và lập một đường bay với các chuyến bay hai tuần một lần từ năm 1980, năm 1979 mở rộng cảng ở Phú Lâm xây dựng từ 1971, năm 1982 cấp kinh phí xây dựng các hải đăng, bố trí một cảng mới ở đảo Tri Tôn, cực Nam của quần đảo Hoàng Sa.

Nhưng đối với Trung Quốc, nuốt trôi các đảo đó chỉ là món khai vị. Bên cạnh các tham vọng địa chiến lược và chính trị còn có các thèm muốn kinh tế. Xa hơn về phía Nam, một quần đảo khác rộng hơn rất nhiều và còn ít hiểu khách hơn, nằm rải rác trên mặt đại dương. Cũng vào lúc này, luật quốc tế đã xác định rằng các quyền trên mặt đất đem lại các quyền trên tài nguyên biển tiếp giáp với các bờ biển. Đánh cá và dầu khí là hai chuyện được thua có tính quyết định đối với một nước lớn phải nuôi, đồng thời phát triển một số dân chiếm gần một phần tư dân số toàn thế giới.

Trong lịch sử Trung Quốc không có một căn cứ nào chứng minh một chính phủ của nước này cho đến giữa thế kỷ XX đã từng tiến hành hành động quyền lực đối với quần đảo Trường Sa, những mảnh đất nằm rải rác trên 160.000 km² trên bề mặt đại dương. Nhưng điều đó có hề gì! Trung Quốc đã viện dẫn những quyền lịch sử nhằm chuẩn bị cơ sở cho việc tiến hành kiểm soát tại chỗ.

Tuy nhiên, so với Hoàng Sa thì Trường Sa xa lục địa Trung Quốc hơn nhiều nên không thể nuốt trôi dễ dàng. Các đảo đó đã từng nằm trong khu vực quản lý trên biển của các hoàng đế An Nam trước khi thực dân đến, và thực dân Pháp đã không biết đến nhiều hơn và sớm hơn so với Hoàng Sa. Nhưng việc Trung Quốc hoàn toàn không có yêu sách gì đã khiến cho Chính phủ Pháp tự do hành động hơn trong việc chiếm đóng chúng và khẳng định trước thế giới chủ quyền của mình ngay khi điều đó trở thành một cuộc tranh chấp trước sự đe dọa ngày càng lớn của Nhật Bản. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, mọi dự vọng đồng loạt thức dậy. Trung Hoa dân quốc, Philippin và gần đây hơn là Brunây và Malaixia bám lấy nước này một đảo san hô, nước kia một mỏm đá hay một bãi cát để khẳng định các quyền mà mỗi nước nói rộng ra là có giá trị đối với toàn bộ quần đảo.

Ứng cử viên nghiêm chỉnh nhất giành danh nghĩa trên các đảo này về cả căn cứ lịch sử cổ xưa của họ lẫn cơ chế pháp lý về thừa kế các quyền đã được thực dân khẳng định, đúng là Việt Nam. Nam Việt Nam đến năm 1975 rồi nước Việt Nam tái thống nhất sau đó đã xác định sự có mặt rộng rãi nhất có thể có bằng cách chiếm đóng một số đảo nhỏ. Từ năm 1988, những cuộc tranh chấp giữa các nước nhỏ và trung bình ở Đông Nam Á, những nước không có những hạm đội quốc gia mạnh, đã hoàn toàn bị rối loạn vì việc Trung quốc cụ thể hoá các

tham vọng của họ cho đến lúc đó mới chỉ bằng lời nói. Giống như một con mèo lớn vươn mình trong cuộc tranh chấp giữa những con chuột nhắt, vào thời điểm nói trên Trung Quốc đã bắt đầu thực hiện phần thứ hai kế hoạch của họ, phần khó nhất, là kiểm soát toàn bộ vùng biển nằm ở sườn phía Nam của mình.

Chính phủ Bắc Kinh yêu sách một đường phân định ranh giới đến sát các vùng đất đối diện, biển biển được các nhà địa lý gọi là Nam Hải thành một vùng hồ quốc gia mặc dù đó là một vùng qua đó luân chuyển 70% thương mại hàng hải của Nhật Bản. Điều đó trái ngược không những với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển ngày 10-12-1982 quy định việc vạch các ranh giới phân định trên cơ sở một giải pháp công bằng, mà cả đối với các văn bản của Trung Quốc về chiều rộng lãnh hải¹. Cũng không sao. Trung Quốc là nước ký Công ước năm 1982 nhưng cho đến nay vẫn hoãn việc phê chuẩn².

¹ . Luật về lãnh hải và vùng tiếp giáp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, do Ủy ban Thường vụ Đại hội đồng nhân dân thông qua ngày 25-2-1992, ấn định lãnh hải là 12 hải lý và nói rõ điều đó áp dụng cho phần lục địa của Trung Quốc và cũng cho các đảo trong đó có các đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

² . Trung Quốc đã phê chuẩn Công ước ngày 15-5-1996 (ND)

Họ đã cho lưu hành một bản đồ trong đó nêu rất rõ yêu sách của Trung Quốc³.

Cụ thể, việc chuyển sang hành động đã xảy ra vào tháng 3 năm 1988. Trong một cuộc đụng độ hải quân ngắn và ác liệt giữa các tàu Trung Quốc và các tàu của Việt Nam đang làm nhiệm vụ tiếp tế các đội quân đồn trú đóng trên một số đảo, Việt Nam tổn thất hàng chục người. Một lần nữa việc tiến bước của Trung Quốc đã được tính toán cẩn thận. Chiến tranh lạnh kết thúc là một việc đã rồi; cả Hoa Kỳ lẫn Liên Xô, kết hợp với việc giảm chi phí quân sự của họ, đã bắt đầu giảm sự hiện diện ở Thái Bình Dương.

Lo ngại về các cuộc xung đột tiềm ẩn, Chính phủ Manila đã tìm cách để Hoa Kỳ đưa quần đảo Trường Sa vào khu vực phòng thủ chung, nhưng vô hiệu vì Hoa Kỳ hoàn toàn không còn bận tâm đến việc dính líu vào một cuộc xung đột thuộc loại này bằng cách áp dụng một hiệp ước phòng thủ⁴.

Vì không có chiếc “ô” đa phương nào đến lấp chỗ trống do việc chấm dứt sự cân bằng giữa hai siêu cường

³ . Xem các bản đồ số 2 và 2 bis.

⁴ . Michael Bennett: *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và việc áp dụng luật quốc tế trong cuộc tranh chấp về quần đảo Trường Sa*, Stanford Journal of International Law, 1991-1992, t. 28, tr. 425.

để lại, Trung Quốc càng cảm thấy dễ dàng làm chủ vùng đất mà cuộc chiến tranh lạnh đã có một tiếng vang muộn màng giữ các nước nhỏ của khu vực lúc đó còn đối đầu nhau giữa các nước thuộc ASEAN và những nước thuộc Đông Dương cộng sản trước kia.

Từ sau sự kiện đó, các yêu sách của Trung Quốc đã bị kìm lại trong hành động (nhưng không về các ý đồ). Mặc dù từ đó Trung Quốc trong mọi dịp, lặp đi lặp lại rằng Trường Sa là “biên giới chiến lược” của tỉnh Hải Nam và tổ chức đều đặn các cuộc thao diễn tại vùng này, các nhân tố địa lý và tài chính đã trì hoãn việc thực hiện các tham vọng của họ. Vì “biên giới chiến lược” đã vươn ra cách đất Trung Quốc trên 1.000 km, mà bản thân đất đó là đảo Hải Nam chứ không phải lục địa. Giao thông hàng hải ở đó rất nguy hiểm và quân đội Trung Quốc vẫn còn thiếu các phương tiện không quân và hải quân đảm bảo kiểm soát khoảng cách đó. Việc gia tăng rất nhiều ngân sách quân sự của Trung Quốc phục vụ hải quân từ năm 1989 cho thấy khá rõ ý đồ của họ trong tương lai là gì ¹. Đối với một nước hết sức năng động, nhưng bị ảnh hưởng bởi những sự mất cân đối, đó là một nỗ lực đầu tư mang lại lợi nhuận không chắc chắn và chậm. Đưa chiến tranh đến vùng Trường Sa, bản thân nó là một cuộc phiêu lưu và những lợi ích rút ra từ các tài nguyên liên

quan đến các thế hệ mai sau nhiều hơn là các thế hệ hiện nay đang nắm quyền lãnh đạo.

Hiện tại, dù còn cần phải hạn chế, các tham vọng của Trung Quốc không vì thế mà không bộc lộ một cách rõ ràng. Với danh nghĩa xây dựng một trạm quan trắc đại dương, ngay từ năm 1987, Trung Quốc đã tiến hành các hoạt động thanh tra trong vùng. Đầu tiên là đá Chữ Thập (Fiery Cross) bị chiếm đóng, sau đó là một số đảo hay đá khác (đá Thám Hiểm, đá Châu Viên, đá Đông, đá Gạc Ma, đá Xubi, đá Lendao, đá Gaven. Đá Gaven – tên Trung Quốc là Nam Xun Jiao. Tác giả viết Nai loujiao – đá Nam - ND).

Những công trình quan trọng đã được tiến hành ở đó bắt đầu từ những vụ nổ để đào kênh trong vành đai san hô và những công trình đắp đê để lập các hồ nước mặn.

Sự thể hiện các tham vọng đó của Trung Quốc trên quần đảo ảnh hưởng đến lập trường của các nước khác. Tầm quan trọng chính trị của việc Trung Quốc tiến lên phía trước trong khi Hoa Kỳ và Nga giảm mạnh cam kết đối với khu vực, được đo bằng việc các nước Đông Nam Á nhanh chóng xích lại gần nhau. Việc xiết chặt các quan hệ thông qua nền kinh tế thị trường được bổ sung bằng một sự gắn bó tốt hơn trong khu vực với việc Việt Nam gia nhập ASEAN. Hậu quả quân sự là tăng cường sự có mặt của các nước trong quần đảo. Mỗi nước củng cố

¹ . Michael Bennett, như trên, tr. 428.

trước hết cơ sở của việc chiếm đóng của mình bằng việc đổ bê tông, theo nghĩa đen, các nền cốt thép, và bố trí ở đó những đội quân đồn trú quan trọng hơn.

Xen kẽ với các cuộc thao diễn quân sự của các bên là việc tiến hành các hoạt động quan trắc khoa học, nghiên cứu địa chất và thủy văn.

Năm 1992, Trung Quốc chiếm thêm một số đá phụ sau khi đã lợi dụng những cơ hội ngoại giao để khẳng định với các nước láng giềng rằng giải pháp tốt nhất là khai thác chung kèm theo việc đông cứng vấn đề chủ quyền. Về phần mình, Việt Nam mở rộng các vị trí, trong khi từng nước, theo khả năng của mình, tìm cách khẳng định các quyền và tăng cường khả năng quân sự của họ.

Theo tinh thần đó vào tháng 2 năm 1995, Philippin đã phản đối việc Trung Quốc chiếm đóng một đảo nhỏ mà Chính phủ Manila yêu sách¹. Có lẽ Trung Quốc đã tiến hành xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở đó, điều mà họ không phủ nhận.

Như vậy, các đảo nhỏ nói trên mà quảng đại quần chúng không biết đến, chỉ sau vài năm đã trở thành một vùng bùng nổ tiềm ẩn, nơi dần dần tích tụ mọi thành

phần cho một cuộc xung đột quan trọng. Đúng là chuyện được thua là rất lớn, nhất là đối với Trường Sa.

Ba kiểu tham vọng hay tranh chấp được thể hiện về mặt pháp lý trong vấn đề phân định ranh giới biển và trong vấn đề danh nghĩa chủ quyền được coi là điều tiên quyết. Sự thèm khát tài nguyên, các cuộc cạnh tranh chiến lược và việc làm chủ đối với việc bảo vệ môi trường nằm ở trung tâm các cuộc tranh chấp đó.

Việc kiểm soát đánh cá, hay nói đúng hơn việc đánh cá không kiểm soát, là yếu tố chủ yếu đầu tiên. Điều đó rất dễ hiểu nếu ta xem xét sức ép của dân số lên các vùng duyên hải của cả Trung Quốc, lẫn Việt Nam và Philippin (không kể Indonexia đứng ở phía sau).

Việc khai thác tài nguyên hải sản có tính quyết định đầu tiên. Nước nào cũng đòi các quyền đặc quyền và chỉ lo bảo vệ các loài nhằm hạn chế việc đánh bắt của các nước láng giềng.

Nhưng tham vọng còn dữ dội hơn đối với tài nguyên dầu khí. Theo các dữ kiện do Trung Quốc đưa ra, vùng Trường Sa có tiềm năng 25 tỷ mét khối khí tự nhiên và 105 tỷ thùng dầu lửa, thêm vào đó là 370.000 tấn photpho². Nằm hơi chệch về phía Bắc Trường Sa, khu vực các bãi

¹ . Xem báo Le Monde ngày 11-1-1995 và Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER) ngày 23-2-1995.

² . John W. Garver: *Trung Quốc náo động Nam Hải: tương tác giữa các quyền lợi quan liêu và quốc gia*, tr. 1015. Về các quyền lợi dầu khí

ngầm James Shoal sẽ là một mỏ có trữ lượng 91 tỷ thùng dầu lửa.

Chúng ta hiểu được niềm hy vọng mà một tài nguyên như vậy tạo ra đối với các nhà lãnh đạo có trách nhiệm về sự phát triển của các dân tộc trong khu vực.

Tiếp theo tiếng gót giày của Trung Quốc năm 1988, có một đặc nhượng năm 1992, theo đó Chính phủ Bắc Kinh thông qua Công ty dầu lửa ngoài khơi quốc gia Trung Quốc trao cho Công ty dầu lửa Mỹ Crestone (Denver - Colorado) một giấy phép thăm dò trên một diện tích 9.700 hải lý vuông tại vùng Vạn An Bắc nằm giữa quần đảo Trường Sa và bờ biển Việt Nam.

Đó là đặc nhượng đầu tiên được trao ở vùng đó, các cuộc đàm phán về vấn đề này đi kèm với một bài diễn văn của Trung Quốc theo đó Trung Quốc sẽ huy động mọi phương tiện quân sự cần thiết để bảo vệ các hoạt động do công ty này tiến hành. Người ta đã hiểu, làm như vậy để làm yên lòng những người lãnh đạo Crestone thì ít mà để gửi một lời cảnh cáo về phía Việt Nam thì nhiều. Các nhà lãnh đạo của nước này đúng là có lý do để lo ngại rằng Trung Quốc, qua bước tiến táo tợn này, sẽ giành được sự trung lập (thậm chí có thể là tích cực nữa?)

Trung Quốc, xem Lỗ Chí Kiên: *Lập trường của Trung Quốc đối với các lãnh thổ tranh chấp. Trường hợp các đảo biển Nam Trung Hoa*, London Rontledge, 1989, tr. 125 và tiếp.

của Hoa Kỳ trong khu vực, vì từ nay các lợi ích lớn của tư nhân Mỹ được đặt dưới chiếc ô của Trung Quốc.

Lập trường của Trung Quốc có tính nhất quán theo một lôgic thiên triều khu vực. Bắc Kinh khẳng định là, vì các lý do lịch sử, 80% biển Nam Trung Hoa thuộc chủ quyền Trung Quốc. Và đặc nhượng của Trung Quốc cho Crestone nhằm mục đích cụ thể hoá sự khẳng định đó.

Cách bờ biển Việt Nam hơn 250 km một chút, và cách đảo Hải Nam về phía Nam trên 1.000 km, vùng đặc nhượng mà người Trung Quốc gọi là Vạn An Bắc - 21, và người Việt Nam gọi là khu vực các bãi Phúc Tân, Phúc Nguyên, Tư Chính, Huyền Trân, nằm trên thềm lục địa mà Việt Nam yêu sách. Nhưng Việt Nam, không để cho sự khiêu khích của Trung Quốc tiến hành mà không có phản ứng, trong cùng thời gian đó đã khôi phục lại một thoả thuận ký với Mobil năm 1975 và thành lập một Tổ hợp (Consortium) thăm dò bao gồm nhiều công ty của Nhật Bản, Một vùng có tên là Thanh Long nằm ở phía Tây vùng đặc nhượng của Crestone được thăm dò với danh nghĩa đó ¹.

Gần đây, chính phủ Manila cũng gây ra những sự lo ngại mới và các lời phản đối khi Bộ Năng lượng của họ

¹ . Xem. F.E.E.R, ngày 30-6-1994: Courrier international ngày 25 đến 31-8-1994. số 199, Le Monde ngày 22-4-1994.

trao cho Vaalco Energy (Hoa Kỳ) một giấy phép thăm dò dầu lửa xung quanh các đảo Thị Tứ, Bình Nguyên, Vĩnh Viễn, bộ phận phía Đông của Trường Sa. Một số người coi đó như một bước đi sai lầm¹ của nền ngoại giao Philippin vì nó trái với lập trường theo đó Manila ủng hộ việc thăm dò và khai thác chung tài nguyên dầu khí của khu vực, sự kiện này làm sáng tỏ tính bùng nổ của tình hình.

Năm 1994, chỉ có vài tạp chí thảo tin mới ghi nhận được một sự kiện có nhiều ý nghĩa đã xảy ra trong vùng các đặc nhượng dầu khí ở Tây Trường Sa. Tháng 4 năm đó, hải quân Việt Nam hình như đã ra lệnh cho một tàu Trung Quốc (làm nhiệm vụ nghiên cứu) ra khỏi vùng biển Việt Nam và hình như đơn vị Trung Quốc này (có lẽ vì có các nhà nghiên cứu nước ngoài có mặt trên tàu) đã chấp hành².

Cũng như vậy, vẫn còn nằm trong bí mật một số sự kiện xảy ra năm 1991 giữa Philippin và Đài Loan về tranh chấp đánh cá trong quần đảo, vì Đài Loan giữ một đảo nhỏ, đảo quan trọng nhất. Nhưng Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trong trường hợp này, quên nỗi oán thù đối với nước Cộng hoà Trung Hoa “kia”, đã ủng hộ yêu sách

của Đài Loan và lấy đó làm lý do để mở rộng toàn bộ yêu sách của mình.

Nhưng người ta tự hỏi, trước bao nhiêu rối loạn đó lại chẳng có một chút ánh sáng nào từ pháp luật đến hay sao?

Thực ra, tình hình càng dễ bùng nổ khi các mặt pháp lý có tính chất làm dịu tranh chấp vẫn còn đó từ lâu mà không có giải pháp nào.

Vì hiện nay, nhất là đối với Trường Sa, các căng thẳng có liên quan trực tiếp tới tài nguyên nghề cá hay dầu mỏ nên một giải pháp nhất thiết phải đi qua việc phân định ranh giới biển trên toàn bộ vùng này được tất cả các bên chấp nhận.

Tuy nhiên, các tiêu chuẩn pháp lý liên quan đến các việc phân định ranh giới biển vẫn còn thiếu chính xác rất nhiều, cũng như còn thiếu hẳn cơ quan có quyền bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn đó. Mỗi nước, sau khi vạch các đường cơ sở thẳng để sửa lại hình dáng quá phức tạp của bờ biển nước mình, có các quyền có tính chất riêng biệt đối với lãnh hải và vùng tiếp giáp của mình với chiều rộng mỗi vùng là 12 hải lý, và đối với một vùng đặc quyền về kinh tế và một thềm lục địa mở ra khơi tới 200 hải lý hay đôi khi xa hơn nếu địa mạo các đáy biển cho thấy rằng nền đáy biển vượt quá chiều rộng đó.

¹ . Trong F.E.E.R ngày 30-6-1994.

² . Trong F.E.E. R ngày 13-10-1994.

Tuỳ theo các nước ở vị trí đối diện nhau hay bên cạnh nhau trên cùng lục địa, các nước đó phải cùng nhau tiến hành một sự phân định ranh giới đối diện hay bên cạnh.

Một khó khăn đầu tiên là ở tính không xác định tương đối còn khá lớn về tiêu chuẩn luật thực định để phân chia các khoảng không gian giữa các nước có bờ biển tiếp giáp nhau hoặc đối diện nhau. Sau thời kỳ đầu, thời kỳ các Công ước Geneve 1958, người ta cho là có thể xem phương pháp cách đều là một quy tắc chung (phương pháp cách đều là vạch đường trung tuyến mà tất cả các điểm cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở từ đó đo chiều rộng lãnh hải của từng nước trong hai nước), cho dù thừa nhận rằng ở nơi này hay nơi khác các hoàn cảnh đặc biệt có thể sửa đổi đường đó. Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về Luật biển (1974-1982) đã là dịp để làm nổi bật đặc điểm cực kỳ khác nhau của các vị trí địa lý và sự cần thiết từ bỏ nguyên tắc hình học với những kết quả nhiều khi không công bằng.

Do đó, Công ước hiện nay là luật thực định, chẳng phải chỉ giữ lại đường trung tuyến cho lãnh hải có chiều rộng giới hạn đến 12 hải lý (điều 15) hay sao. Đối với các vùng biển khác cần phân chia, nó chỉ nói rằng các nước phải đi đến một giải pháp công bằng bằng con đường thoả thuận (điều 74 và 83). Khuôn khổ đó vì quá mơ hồ

nên có vẻ trống rỗng, dần dần trở nên chính xác hơn qua các giải pháp bằng án lệ hay trọng tài hay qua thực tiễn điều ước của các nước. Hàng loạt các tiêu chuẩn được phối hợp, cân nhắc để đi đến việc vạch một đường nếu được các nước trong cuộc thừa nhận sẽ là ranh giới quyền lực của họ và sẽ chỉ ra các tài nguyên mà họ có thể sử dụng và những tài nguyên mà họ không có quyền tài phán¹.

Dù sao, vẫn tồn tại nhiều điều không chắc chắn. Khó khăn lớn nhất bao giờ cũng do sự có mặt của các đảo. Một khi quy chế các đảo được biết rõ theo quan điểm chủ quyền, thì chỉ còn khó khăn đối với việc phân định ranh giới. Lúc đó, tuỳ theo khoảng cách giữa đảo hay các đảo đó đối với lãnh thổ của nước mà nó phụ thuộc, phải xem xét trước hết xem đó có phải là những đảo làm thay đổi việc vạch các đường cơ sở thẳng bằng cách sáp nhập vào lãnh thổ đó hay không. Nếu khoảng cách của chúng đến lục địa không cho phép làm việc đó, chúng sẽ được hưởng những không gian biển riêng. Tuy nhiên, tuỳ theo các đảo đó có thể hay không có thể để con người ở được, chúng sẽ là lý do để đưa ra một yêu sách đầy đủ (lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa) hay chỉ để đòi có lãnh hải.

¹ . Xem M. Bedjaoui: Bí ẩn của các nguyên tắc công bằng trong luật phân định ranh giới biển, *Revista Espanola de derecho internacional*, Madrid 1990, tr. 387.

Trong mọi trường hợp, các đảo phụ thuộc vào một nước làm thay đổi các điều kiện phân định ranh giới giữa nước đó và các nước láng giềng.

Tình hình sẽ phức tạp nếu không gian biển cần phân chia liên quan đến nhiều nước, nước thì tiếp giáp, nước thì đối diện. Mọi việc phân định ranh giới song phương lúc đó cần tính đến các quyền của các nước thứ ba nếu nước đó có cơ sở để muốn tham gia đàm phán. Cho đến nay Trung Quốc đã khước từ không chịu đi theo cách lập luận này. Họ chỉ chấp nhận các cuộc thảo luận song phương và tránh mọi cuộc tranh luận đa phương. Đúng là theo thứ chủ nghĩa song phương đó, tương quan về sức mạnh được đặt dưới một ánh sáng trần trụi. Loại tình hình này kèm theo việc quá tham lam trong ý đồ tiềm ẩn sẽ dẫn đến sự tê liệt các tình thế pháp lý, những chuyện ăn cướp không kiểm soát về đánh cá gây nên nguy cơ làm mất đi một số loài và sự sốt ruột của những người khai thác dầu không muốn huy động những vốn đầu tư lớn vào khai thác ngoài khơi với nguy cơ nằm trong tầm bắn của pháo của hải quân hay không quân của một người láng giềng bất mãn.

Các cơ chế pháp lý không thể tự nó tháo gỡ bế tắc trong các cuộc đàm phán. Thực vậy, mặc dầu Công ước về Luật biển, với việc thành lập Tòa án Luật biển, đã trù định một thủ tục pháp lý riêng cho việc giải quyết tất cả các cuộc xung đột do việc áp dụng Công ước gây ra, thủ

tục đó chỉ liên quan đến các quốc gia thành viên và như vậy không thể áp đặt đối với những quốc gia không phê chuẩn Công ước. Mặt khác, văn bản đó dứt khoát loại bỏ tất cả các vấn đề chủ quyền ra ngoài cách giải quyết các tranh chấp đó¹. Do đó, rõ ràng vấn đề danh nghĩa đối với các vùng đất, nhất là đối với các cấu tạo đảo, dù nhỏ đến đâu về phương diện địa lý vẫn là một vấn đề tiên quyết có tính quyết định đòi hỏi một giải pháp pháp lý.

Việt Nam có thể sẵn sàng đưa vấn đề ra trước cơ quan tài phán thích hợp nhất để giải quyết loại tranh chấp này giữa các quốc gia, cụ thể là Tòa án pháp lý quốc tế (thường gọi là Tòa án quốc tế - ND). Trước đây Pháp đã hai lần, vào năm 1937 và 1947, đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề ra Tòa án pháp lý quốc tế hay trọng tài. Nhưng nhà cầm quyền Trung Quốc đã làm ngơ trước các đề nghị đó.

Nếu không có các đảo Trường Sa; đặc nhượng của Trung Quốc có thể coi như nằm trên thềm lục địa của Việt Nam. Nếu các đảo Trường Sa, ít nhất bộ phận phía Tây của quần đảo này được thừa nhận là của Việt Nam, vấn đề sẽ trở nên ít hồ nghi hơn. Nếu một bộ phận của Tây Trường Sa vừa được tuyên bố là của Trung Quốc và được luật quốc tế thừa nhận như vậy, lúc đó sẽ phải, trên

¹ Điều 298 của Công ước Montego Bay, ngày 10-12-1982.

cơ sở điều 121 của Công ước, quyết định xem các đảo nhỏ đó chỉ được hưởng một lãnh hải hay chúng mang lại quyền tài phán trên các vùng biển khác. Sẽ cần (tuỳ theo các vấn đề tế nhị này được giải quyết thế nào) phân định ranh giới các quyền của các bên. Nhưng lúc đó, trong việc phân định ranh giới, các quyền của Malaixia, Brunây, Đài Loan, Philippin sẽ tham gia vào.

Sẽ khó không tính đến việc một rãnh ngầm quan trọng (sâu trên 2.000 m) tách vùng các đặc nhượng ra khỏi quần đảo Trường Sa.

Xa hơn về phía Bắc, trong vùng quần đảo Hoàng Sa, việc phân định ranh giới chỉ liên quan đến hai nước là Việt Nam và Trung Quốc nhưng ở đây quy chế quốc tế của quần đảo Hoàng Sa cũng là chiếc chìa khóa của việc phân định ranh giới đó.

Cuốn sách này muốn đóng góp vào việc làm sáng tỏ vấn đề tiên quyết nói trên. Vấn đề phân định ranh giới không được xem xét ở đây. Khi đã hội đủ các điều kiện để xem xét nó, nghĩa là khi vấn đề danh nghĩa chủ quyền của các đương sự đã được giải quyết, sẽ là lúc tính đến khó khăn riêng vừa nói.

Nhưng quy chế lãnh thổ của các đảo nói trên tự nó đã là một vấn đề gai góc về pháp lý. Nhưng đây là một hay hai vấn đề, mỗi vấn đề cho một quần đảo?

Về mặt địa lý, đúng là có hai quần đảo theo nghĩa mà Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển dành cho từ ngữ đó: người ta gọi “quần đảo” là một tổng thể các đảo, các vùng nước kề bên và các yếu tố tự nhiên khác có liên quan với nhau chặt chẽ đến mức về thực chất tạo thành một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị, hay được coi như thế về mặt lịch sử (điều 46).

Nếu mỗi quần đảo trong hai quần đảo đó đúng là tạo thành một thể thống nhất về địa lý, thì hai quần đảo cách xa nhau, không thể coi như chung một cấu tạo. Tuy nhiên trong các yêu sách quan trọng nhất, yêu sách của Trung Quốc và yêu sách của Việt Nam, hai quần đảo đó được đồng hoá với nhau.

Do đó, chúng sẽ được xử lý qua cùng một cách phân tích và bằng cách đi theo những giai đoạn lập luận giống nhau, dù các kết luận liên quan đến chúng không hoàn toàn như nhau ở mỗi giai đoạn.

Người ta tìm cách làm sáng tỏ tất cả những gì luật quốc tế có thể đem lại để xác định các quyền của mỗi bên. Chúng ta cần khiêm tốn, mặc dầu nơi này nơi khác người ta đề cao giá trị của trật tự pháp lý thế giới mới, bởi vì nói cho đúng, luật gia chỉ có ít công cụ trong tay để có thể làm sáng tỏ loại vấn đề này.

Khi mà tính chủ quan của các quốc gia được thổi phồng lên, vai trò của luật pháp là mở đường đi tới một chút khách quan. Nhưng trong luật quốc tế chung, không có tiêu chuẩn cụ thể có thể áp dụng máy móc để cho phép nói rằng: lãnh thổ nào đó đúng là thuộc về một quốc gia nào đó. Hiến chương Liên hợp quốc đã đề ra một quy tắc cơ bản là tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia và cấm sử dụng vũ lực chống lại sự toàn vẹn đó. Nhưng muốn đánh tan hoài nghi (khi có hoài nghi), về phạm vi lãnh thổ của một quốc gia vào thời điểm nước đó tham gia LHQ, người ta cần căn cứ vào các danh nghĩa như đã được xác định trong quá khứ.

Các quy tắc trong lĩnh vực này không phải bao giờ cũng giống nhau trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Các lãnh thổ được nghiên cứu ở đây đòi hỏi vận dụng các luật của các thời điểm pha trộn trong những sự kiện rối ren không thể tưởng tượng được.

Trong chừng mực Trung Quốc và Việt Nam viện dẫn những danh nghĩa rất lâu đời, việc xem xét trước hết phải căn cứ vào sự vững chắc pháp lý của chúng. Trong việc tìm kiếm tính khách quan, luật gia nghiên cứu, thẩm phán hoặc trọng tài phải chú ý đặc biệt đến vấn đề bằng chứng. Nhưng ông ta không được đề cập đến các tài liệu hay chuyện kể từ đời xưa và sử dụng chúng theo cách lập luận pháp lý mà ông có thể làm với các tài liệu hiện đại, vì cần tránh không để cho các khái niệm hiện đại tác

động hồi tố một cách không thích đáng. Nếu làm như vậy, người ta sẽ đi đến việc xuyên tạc luật và vai trò của thời gian trong luật.

Nếu ta cần đi ngược dòng lịch sử thì chính là để tìm kiếm ở mỗi giai đoạn đâu là tình hình thực về những lãnh thổ đó và ý nghĩa pháp lý của tình hình đó, căn cứ vào các phạm trù pháp lý của thời điểm.

Muốn như vậy, ta phải nghiên cứu thời kỳ xa xưa và mối quan hệ mà ta gọi là phong kiến giữa Trung Quốc và An Nam, và phải luôn nhớ rằng Trung Quốc của Khổng giáo không biết đến khái niệm hiện đại về chủ quyền lãnh thổ; ta phải xem xét điều gì đã xảy ra đối với các đảo thời kỳ thực dân Pháp, phải tìm hiểu các sự kiện xảy ra sau đó giữa những nước theo chủ nghĩa cộng sản, và không quên rằng trong tất cả các chuyện đó có những tranh chấp thuần túy về quyền lực đã tìm cách lợi dụng nhiều hay ít thiện chí các lập luận pháp lý.

Luật, các quy định về quyền được hình thành với thời gian, nhưng cũng biến dạng theo thời gian. Vào thời điểm nào đó, một danh nghĩa được khẳng định và củng cố từ lâu, có thể được tuyên bố là hết giá trị vì quá lâu không được chú ý đến? Sự phối hợp nào của các cách ứng xử dẫn đến việc khẳng định? Hay chệnh mảng? Và trong các cách ứng xử đâu là những cách có ý nghĩa khi

có nhiều diễn viên chia nhau các vai trò trên sân khấu lịch sử?

Ở đây vấn đề nguồn là cơ bản. Vì cuộc tranh luận có tính vừa lịch sử và pháp lý, ta cần kết hợp các đòi hỏi riêng đối với các sử gia về tính xác thực của các nguồn, và các đòi hỏi bằng chứng của các luật gia làm cơ sở cho các kết luận của họ.

Chắc chắn là việc rà soát các tài liệu lưu trữ của Pháp tạo nên tính chất độc đáo của công trình này so với nhiều công trình khác đã được công bố về vấn đề này¹.

Bằng cách dựa vào các tài liệu lưu trữ đó và cả các tài liệu pháp lý hiện có, tôi đã đề cập việc nghiên cứu quy chế của các quần đảo nói trên qua bốn chương của cuốn sách này, bao gồm: các dữ kiện chung liên quan đến chúng, việc thụ đắc danh nghĩa ban đầu, sự tiến triển về sau của danh nghĩa và cuối cùng là các triển vọng giải quyết.

¹ Xem tr. 153, danh mục sách.

CHƯƠNG I

CÁC DỮ KIẾN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

Để làm sáng tỏ vấn đề gai góc của luật pháp quốc tế về quyền lợi của các bên vừa được nêu lên cần phải tiến hành việc mô tả địa lý các lãnh thổ này, chỉ ra các yếu tố của vấn đề pháp lý được đặt ra và vạch lại điểm chủ yếu của khung thời gian các sự kiện mà lập luận pháp lý có thể dựa vào.

CÁC DỮ KIẾN ĐỊA LÝ

Không phải tất cả các lãnh thổ đảo ở biển Nam Trung Hoa đều liên quan tới những cuộc tranh cãi đang diễn ra. Sự tranh cãi chỉ về hai quần đảo mà hiện nay hoàn toàn có thể xác định được trên các hải đồ.

Như đã được nói rõ trong những nhận xét ban đầu của công trình này các dữ kiện cụ thể về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được tập hợp ở đây sẽ được trình bày theo từng quần đảo riêng biệt.

Cần phải nói trước là có khó khăn rất lớn trong việc xác định chính xác tất cả các yếu tố của các hình thể địa lý phức tạp này. Ngoài các đảo nhỏ chính, còn có rất nhiều các đá, bãi cát, đảo san hô, đá san hô ngầm đôi khi

quá nhỏ. Khoa địa lý gặp khó khăn do sự cùng tồn tại của nhiều hệ thống địa danh khác nhau. Thực vậy, cả một mô tên Trung Quốc, Philippin, Việt Nam, Pháp và Anh chồng chéo lên nhau, không có sự đối chiếu rõ ràng. Sử dụng hệ thống địa danh nào không phải không có một ý nghĩa tượng trưng. Do vậy, ở đây sẽ sử dụng các tên tiếng Anh có ít nghi vấn hơn bởi vì nó không tương ứng với một yêu sách cụ thể nào.

Khái quát

Hai quần đảo này nằm trong số bốn nhóm đảo có đặc tính san hô, nằm rải rác trên biển Nam Trung Hoa¹.

Hai quần đảo khác (Pratas và Maclesfield) không phải là đối tượng của sự tranh chấp chủ quyền.

Các quần đảo này nằm rải rác trên một vùng biển rộng lớn do lãnh thổ các nước nằm xung quanh biển này bao bọc, gồm Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia, Brunei, Philippin.

Các lãnh thổ này không được hưởng những thêm lục địa rộng. Trung Quốc là một ngoại lệ và trong mức độ thấp hơn là Việt Nam, nhất là phía Tây – Nam.

¹ . Việc sử dụng tên gọi này đang được sử dụng một cách rộng rãi trong các sách địa lý và hiện đang bị Việt Nam không thừa nhận, dĩ nhiên trong cuốn sách này không có dụng ý đứng về phía các tham vọng của Trung Quốc đối với vấn đề phân định.

Tuy nhiên, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ngoài thềm lục địa địa chất, ở trung tâm vùng biển này, nơi độ sâu đạt tới hơn 1.000 m ở gần Hoàng Sa, và khoảng 3.000 m ở Đông - Bắc Trường Sa.

Về phương diện pháp lý, các số liệu này có ý nghĩa quan trọng, bởi vì không có một quốc gia láng giềng nào có thể đòi hỏi các quyền đối với các quần đảo này theo lý lẽ về sự phụ thuộc về địa hình của các quần đảo đối với thềm lục địa nào đó. Hơn nữa, luận cứ này không thích đáng về pháp lý, như chúng ta sẽ thấy trong các phân tích sau này, bởi vì chủ quyền trên một cấu tạo đảo là độc lập với các mối liên hệ giữa cấu tạo này với đáy biển.

Từ phương diện địa chính trị hoặc địa chiến lược và do lợi ích của vùng biển này đối với hàng hải quốc tế, đã có một vài nhận xét nhấn mạnh tới tầm quan trọng của các đảo này.

Về phía Tây – Nam, biển Nam Trung Hoa thông với Ấn Độ Dương qua eo biển Malacca và eo biển Singapore; về phía Đông - Bắc, biển này nối liền với Đông Hải: nó lại thông với biển Nhật Bản qua eo biển Triều Tiên.

Không cường quốc biển có tầm cỡ toàn cầu nào có thể thờ ơ với biển Nam Trung Hoa. Việc xem xét bản đồ cho thấy toàn bộ tuyến đường biển quá cảnh qua biển này để đi qua khoảng giữa hai quần đảo. Do đó, về phương diện

này không cần thiết phải nhấn mạnh cũng thấy được tầm quan trọng của vấn đề chủ quyền, tức là quyền kiểm soát chiến lược các quần đảo này.

Cuối cùng, phải ghi nhận rằng đây là các đảo không có người ở. Diện tích các đảo quá nhỏ chưa bao giờ cho phép phát triển đời sống con người. Theo truyền thống, các đảo này được dùng làm các điểm hỗ trợ cho các ngư dân theo mùa và ngoài trường hợp trên, chỉ có những người lính đồn trú, hay rất gần đây đối với Hoàng Sa, một cư dân có nguồn gốc hành chính được đưa đến đây cùng với những cố gắng rất to lớn về cơ sở hạ tầng.

Quần đảo Hoàng Sa

Quần đảo nằm chủ yếu giữa vĩ độ 16° và 17° Bắc, kinh độ 111° và 113° Đông.

Nó được hợp thành từ hai nhóm chính: nhóm An Vĩnh (Amphitrite) và nhóm Nguyệt Thiềm (Croissant), khoảng cách giữa chúng khoảng 70 km¹.

Thêm vào đó còn có một số đảo và đá nằm tách riêng.

¹ . Xem bản đồ Phụ lục số 3.

Về phía Tây có nhóm Nguyệt Thiềm (còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm - ND) gồm năm đảo chính: Hữu Nhật (Robert – 0,32 km²) trên đó có dấu vết của một cầu tàu và một con kênh đào.

Đảo Quang Ảnh (Money – 0,5 km²) nằm riêng biệt ở một nơi (cách khoảng 12 km), và xa hơn về phía Nam là đảo Tri Tôn. Mỗi đảo đều có vành đai san hô và các cửa của vành đai cho phép các tàu thuyền đáy nông vào tận bờ biển của đảo.

Về phía Đông có nhóm An Vĩnh, bao gồm: đảo Phú Lâm (Wood)¹, đảo Đá (Rocheuse), đảo Nam, đảo Trung (Milieu), đảo Bắc (Nord), đảo Cây (Tree), và ở phía Đông là đảo Linh Côn (Linhcoln).

Đảo Phú Lâm lớn nhất, dài không quá 4 km và rộng khoảng 2 hoặc 3 km.

Toàn bộ quần đảo, ngoài hai nhóm đảo nói trên, còn bao gồm hơn 30 đảo nhỏ, bãi cạn hoặc đá ngầm và chiếm khoảng 15.000 km² bề mặt đại dương, điều đó nói lên tính chất cực kỳ nguy hiểm cho giao thông đường biển trong vùng biển này theo nhận xét của những người qua lại vùng này dựa trên số lượng xác tàu đắm. *“Đó là những xác tàu đắm, chúng được dùng làm vật chuẩn để nhận biết nguy hiểm nhất là những nổi hơi có khả năng chịu đựng một*

thời gian lâu hơn nhờ trọng lượng của chúng và những nổi hơi đó được nhận thấy từ rất xa nhờ thể tích của chúng và gây ra sự ngạc nhiên cho những người không am hiểu, họ không thể lý giải được ngay tính chất của những điểm nhô này trên các bãi đá ngầm”².

Về phương diện địa chất, các công trình khoa học thực hiện trong thời kỳ thuộc địa của Pháp do tàu hơi nước “De Lanessan” tiến hành và các kết quả của chúng được ghi nhận trong các bài viết được công bố của Tiến sĩ A. Krempf, Giám đốc Viện Hải dương học, cho thấy đáy biển nơi mọc lên các đá ngầm và các đảo nhỏ của quần đảo Hoàng Sa có một độ sâu từ 40 đến 100 m và được bao phủ bởi một lớp vỏ san hô.

“Đó là một bề mặt mà dáng vẻ của nó bắt đầu có từ thời kỳ băng hà và nó được bao phủ bằng nước biển sau khi băng tan hoàn toàn, đã không ngừng tạo các điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển san hô, nhờ ở xa tất cả các bờ biển. Hiện nay nó được bao phủ đồng đều bằng san hô sống, bằng cát, và bằng sỏi san hô” (Bài viết của Tiến sĩ Krempf).

Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều. Thường xuyên có sương mù. Các đảo bị gió chà xát (gió lại sinh ra các dòng chảy, làm cản trở giao thông đường biển), và khu vực

¹ . Xem phụ lục 4, danh sách các đảo và đảo nhỏ.

² . P.A. Lapique: *A propos des îles Paracels (Về các đảo Hoàng Sa)*, 1929, Les éditions d'Extrême Asie, Saigon, tr.3.)

này thường xuyên có bão. Có cây cối trên tất cả các đảo: cây trên đất phosphorit, các loài cây khác, cỏ dại, bụi cây. Trên một số đảo có nguồn nước ngọt. Có vô số chim và rất nhiều rùa.

Các nguồn tài nguyên kinh tế có thể được phân thành ba nhóm:

- Nguồn tài nguyên tương lai, hiển nhiên là ở tiềm năng về dầu lửa ngoài khơi. Người ta nói đây là một vùng hứa hẹn dù các dữ kiện chính xác về mối hy vọng này chưa được công bố.

- Nguồn tài nguyên có từ lâu và vẫn còn được thêm khát, và cũng đã từng là đối tượng khai thác – đó là các mỏ phốt phát. Nó tồn tại nền đất trên các đảo của quần đảo khá cao so với mực nước biển để cây cối trên đó phát triển được. Các mỏ này được tạo thành từ một chất đất gốc carbonate vôi (tính chất san hô). Đất này được phủ bằng các chất có gốc axit photphoric, do chim mang lại, và các điều kiện khí hậu ẩm ướt đã cho phép nó biến đổi thành phốt phát. Tầng phốt phát có hàm lượng từ 23 đến 25% thậm chí 42%, có độ dày hơn một mét. Các xí nghiệp Nhật Bản đã khai thác phốt phát từ năm 1924 đến năm 1926 (và ở một số nơi, các mỏ đã bị cạn kiệt, ví dụ như ở đảo Hữu Nhật). Các thiệt hại có lẽ là đáng kể (cây cối bị chặt, thảm thực vật bị phá). Năm 1956, chính quyền Sài Gòn cho phép một nhà công nghiệp Việt Nam, ông Lê Văn Cang, khai thác phốt phát tại Hoàng Sa. Công ty

phân bón Việt Nam tiến hành khai thác từ năm 1960 đến năm 1963. Các số liệu chi tiết cuối cùng có được trước khi Trung quốc kiểm soát quần đảo này là các tư liệu do kỹ sư Trần Hữu Châu cung cấp (tháng 8 năm 1973) khi thực hiện chuyển công tác của các chuyên gia Nhật và Việt Nam, theo sáng kiến của chính quyền Sài Gòn¹. Chuyển công tác này chỉ tiến hành trên nhóm đảo An Vĩnh (nhóm Nguyệt Thiềm bị Trung Quốc chiếm đóng từ 1956). Họ đã kết luận rằng sự tồn tại của trữ lượng phốt phát còn rất lớn, nhưng các điều kiện khai thác phụ thuộc vào một cuộc khảo sát chính xác hơn trên các mẫu được lấy về.

- Nguồn tài nguyên thứ ba – có thể tái sinh (trừ phi bị khai thác không kiểm soát được dẫn tới sự biến mất cục bộ của một số loài) – đó là nguồn động vật biển. Đúng là nhiều hy vọng có ngọc trai từng làm náo động mạnh mẽ hồi trước Chiến tranh thế giới thứ hai dường như không tiến triển. Nghề cá kéo lưới (sản lượng lớn) dường như không có khả năng vì đáy biển nhiều san hô hỗn độn và gồ ghề. Ngược lại, nghề đánh bắt rùa biển đã từ lâu được cả những người đánh cá Trung Quốc từ một số cảng phía Nam đảo Hải Nam đến, và những người đánh cá Việt Nam tiến hành. Tuy nhiên, đó không phải là một hoạt động công nghiệp mà chỉ là hoạt động thủ công và thu

¹ . Xem báo cáo các chuyển công cán này trong : Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (Les archipels Hoang Sa et Truong Sa)

nhập không cho phép làm gì hơn là nuôi sống các gia đình ngư dân.

Từ khi Trung Quốc xâm chiếm bằng quân sự toàn bộ quần đảo và nhất là từ năm 1974, khi Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm phần phía Tây của quần đảo (cụm Nguyệt Thiềm), các hoạt động của Trung Quốc tăng mạnh trên toàn bộ quần đảo. Đảo Phú Lâm là đảo duy nhất có diện tích đủ để trở thành một điểm tựa thích hợp cho các cơ sở hạ tầng tốn kém, đã có một sân bay và một cảng mở rộng. Và một cảng nữa cũng đã được hải quân Trung Quốc xây dựng tại đảo Tri Tôn vào năm 1982¹.

Quần đảo Trường Sa

Nằm giữa biển Nam Trung Hoa, nhưng xa hơn quần đảo Hoàng Sa về phía Nam. Đó là một nền rộng lớn ngầm dưới biển, cách xa tất cả các lãnh thổ lục địa hoặc lãnh thổ đảo quan trọng bởi các đáy biển có độ sâu hàng nghìn mét.

¹ . Xem Chi Kin Lo, china's position towards territorial disputes. The case of the South China Sea islands (*Lập trường của Trung Quốc đối với các lãnh thổ tranh chấp. Trường hợp các đảo ở biển Nam Trung Hoa*), London, Rontledge, 1989, tr. 118.

Quần đảo không phải dễ xác định rõ ràng (còn khó hơn so với quần đảo Hoàng Sa) bởi vì khu vực này bao gồm các đảo, đảo nhỏ, bãi cạn và đảo đá nằm cực kỳ rải rác. Người ta tính được hơn 100 đảo, đảo nhỏ, bãi cạn, đảo đá và diện tích toàn bộ quần đảo chiếm gần 160.000 km² diện tích mặt nước (gấp hơn 10 lần diện tích khu vực quần đảo Hoàng Sa). Ranh giới Bắc của quần đảo là vĩ độ 12⁰. Ranh giới phía Đông là kinh độ 111⁰.

Các tài liệu và các hải đồ khác nhau cho thấy có 26 đảo hoặc đảo nhỏ chính, thêm vào đó là rất nhiều đá ngầm, bãi cát lớn nhỏ khác nhau có tên gọi theo nhiều thứ tiếng². Các yêu sách tương ứng sẽ được nghiên cứu và xem xét dưới đây. Ở đây, chúng tôi chỉ ghi nhận rằng không phải tất cả các điểm đều bị chiếm đóng, Philippin, Malaysia, Đài Loan, Trung Quốc và Việt Nam chiếm đóng một số điểm. Quần đảo còn bao gồm bảy nhóm đảo đá nhô lên khỏi mặt nước khi thủy triều lên và được xác định trên bản đồ.

Các đảo thì nhỏ. Một số đảo hoàn toàn không có thực vật và chỉ được bao phủ bằng cát và phân chim. Các đảo khác có một số bụi cây và một số nhóm cây dừa. Những người quan sát ghi nhận rằng các đảo này giống các quần đảo ở châu Đại Dương hơn là ở miền Đông Á.

² . Xem Phụ lục số 4, danh sách các đảo.

Vào mùa khô khí hậu nóng như thiêu. Thường xuyên có hai loại gió mùa. Khi đào giếng, có thể tìm thấy nước ngọt, có thể trồng cây hoa màu, tóm lại là các loại cây có thể chịu được độ mặn cao của đất. Báo cáo của đoàn thăm dò của Việt Nam năm 1973 cho biết rằng một số đảo nhưng nhức muối và chuột.

Nguồn tài nguyên về cá của toàn quần đảo có lẽ là đáng kể. Vị trí cách xa đất liền đã tạo ra các khó khăn khi khai thác với quy mô lớn (các khó khăn đó thực ra không phải là không giải quyết được).

Các đảo này không có và không bao giờ có dân bản địa. Ngày nay, tất cả các quốc gia đưa ra yêu sách đều duy trì các trạm đồn trú trên các đảo nhỏ này hay đảo nhỏ khác. Người Pháp trong thời kỳ họ quản lý quần đảo (giữa hai cuộc chiến tranh thế giới) đã nhận thấy sự có mặt không thường xuyên của một số ngư dân từ đảo Hải Nam tới¹. Cũng như quần đảo Hoàng Sa và do cùng lý do, các đảo Trường Sa chứa phân chim – đó là đối tượng của sự thèm khát và khai thác của Nhật Bản trước chiến tranh. Ngày nay, trữ lượng phốt phát ở đây được đánh giá tới 370.000 tấn.

Những hứa hẹn về dầu lửa được đề cập đến trong báo chí quốc tế với một sự nhấn mạnh và dường như có

một nội dung rất thực tế. Theo nguồn Trung Quốc, vùng quần đảo Trường Sa có một trữ lượng 25 tỷ m³ khí và 105 tỷ thùng dầu².

Các đảo nổi chính gồm: Cụm Song Tử gồm bốn đảo nhỏ: đá Bắc, đảo Song Tử Đông, đảo Song Tử Tây và đá Nam trong đó có một đảo dài khoảng 1 km; Bãi Đình Ba, một bãi cạn nửa nổi nửa chìm khoảng 14-11 km; Bãi Núi Cau, đảo Thị Tứ được tạo bởi hai đảo san hô mà đảo lớn nhất có kích thước 1,5-1 km, tại đó có thực vật và nước ngọt; Đá Xubi là một rạn san hô; Đảo Loai Ta là một đảo nhỏ dài 0,3 km nằm trong một bãi cạn lớn nửa nổi nửa chìm, cụm Nam Yết gồm hai đảo chính và ba đá ngầm, trong đó có đảo Ba Bình có kích thước 1- 0,4 km. Đó là đảo quan trọng nhất của quần đảo do có các giếng được người Nhật xây dựng và thực vật. Đảo Nam Yết dài 0,5 km. Đá Lớn (đá Thám hiểm lớn) là một đá ngầm có hình vành khuyên thường được các ngư dân trong vùng lui tới. Đá Chữ Thập là một bãi cạn nửa nổi nửa chìm dài khoảng 26 km hình thành một hồ nửa kín trong đó có một số đá ngầm nhô cao. Cụm đảo Trường Sa gồm bốn bãi cạn nửa nổi nửa chìm. Đảo Trường Sa là một đảo nhỏ dài 0,75 km, rộng 0,4 km. Ở đây có nước ngọt và thực vật. Đây cũng là một kho phân chim và là nơi đẻ của rùa biển. Đảo An Bang được thực vật và phân chim che phủ.

¹ . Xem *Chiếm đóng các đảo nhỏ trên biển Nam trung Hoa* trong Châu Á thuộc Pháp, số 313, 1993, tr. 266.

² . Newsweek ngày 15-5-1978, "Các đảo giàu có" và China Daily ngày 24-12-1989.

Bãi Vũng Mây là một bãi quan trọng dài 56 km, rộng 24 km, mặc dù thông thường bãi không nổi. Cuối cùng, xa hơn về phía Nam và gần với bờ biển Malaixia, một tập hợp các bãi và đá ngầm dưới tên gọi bãi ngầm Tăng Mẫu nổi tiếng về trữ lượng đáng kể dầu và khí.

Trung tâm quần đảo có một vùng nguy hiểm đến mức phần lớn tàu thuyền không dám mạo hiểm qua đây. Các quốc gia đang tranh cãi nhằm chiếm hữu các ụ nổi bé tí này đều đã đặt chân lên đảo này, hay đảo kia. Nhưng có rất ít phần nổi thuận lợi cho việc đặt các công trình.

Trên đảo Ba Bình (Itu – Aba), hải quân Đài Loan duy trì một trại đồn trú chừng 1.000 người. Việt Nam kiểm soát đảo Trường Sa làm thành một căn cứ chính trong quần đảo. Philippin có mặt tại đảo làm thành một căn cứ chính trong quần đảo. Philippin có mặt tại đảo Thị Tú và đảo Loai Ta. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tới quần đảo xa bờ biển của họ này muộn (1988 – 1989), buộc phải cụ thể hóa mưu tính của họ dựa trên các bãi không phải lúc nào cũng nổi khi thủy triều lên.

Do đó, đá Chữ Thập đã được chọn và được xây dựng lớn mặc dù mảnh đất nền cồn này chìm dưới nước tới 50 cm khi thủy triều lên mạnh. Cầu bến, đường xá, nhà chứa máy bay lên thẳng đã được xây dựng sau khi các

cấu tạo san hô này bị tấn công bởi thuốc nổ và nền đất đã được nâng lên cao trên một bề mặt đủ rộng.

Căn cứ vào các tài liệu có được, đây là sự phác thảo nhanh bức họa về các quần đảo đang bị tranh chấp và yêu sách mạnh mẽ bởi một số quốc gia.

VẤN ĐỀ PHÁP LÝ

Để làm sáng tỏ vấn đề về các danh nghĩa chủ quyền trên hai quần đảo, điều cần thiết phải nêu ra đầu tiên là một loạt câu hỏi liên quan tới bản chất của lãnh thổ đang tranh chấp và bản chất của việc tranh chấp đã phát triển về các lãnh thổ này, sau đó là xác định luật có thể áp dụng để giải quyết tranh chấp này trên cơ sở thỏa đáng.

Loại lãnh thổ và xác định tranh chấp

Bản chất của các lãnh thổ đang tranh chấp

Nói về bản chất của những lãnh thổ này là mở ra hai câu hỏi:

a) *Trước tiên đây có phải là đất đai có thể chiếm hữu được không?*

Câu hỏi càng trở nên thích đáng hơn với các quần đảo được tạo thành như chúng ta đã thấy, bởi vô vàn các bãi cạn, các đảo nhỏ, các đá mà trong số đó có một số đảo thật sự. Cần thiết phải đặt ra câu hỏi trên bởi vì cuộc sống của các đại dương và sự vận động địa chất làm xáo trộn vỏ trái đất dẫn tới những đảo lộn đột ngột hoặc dần dần. Những đảo lộn đó có thể kéo theo sự biến mất của một số lãnh thổ mà cho đến lúc ấy vẫn nổi trên mặt nước.

Tuy nhiên, câu trả lời dường như không có gì nghi ngờ trong trường hợp quần đảo này cũng như quần đảo kia.

Khái niệm đất đai có thể chiếm hữu được đã từng được nêu trước Tòa án quốc tế trong vụ đảo Minquiers và Ecréhous¹. Tham khảo học thuyết về đề tài này, dường như để có thể chiếm hữu được, thì một vùng đất đảo cần phải nổi trên mặt nước khi thủy triều lên với một bề mặt đủ đảm bảo cho con người có thể ở được trên thực tế. Các tác giả khác còn bổ sung thêm vào đó là sự cần thiết phải thể hiện vùng đất đảo đó trên bản đồ địa lý². Các

¹ Tuyển tập các bản án, ý kiến tư vấn và án lệnh của Tòa án quốc tế, 1953, tr. 49 và 53.

² Xem Gibert Gidel: "La mer territoriale et la zone contigue" (*Lãnh hải và vùng tiếp giáp*). Tuyển tập các bài giảng của Viện Luật quốc tế, 1934 II q. 48, trang 137 – 138.

cuộc tranh luận tại Hội nghị lần thứ III của Liên hợp quốc về Luật biển đã nói lên tất cả sự phức tạp của vấn đề. Điều 121 của Công ước Montego Bay ngày 10-12-1982 có tính đến tiêu chuẩn địa chất "một vùng đất tự nhiên". Như vậy các đảo nhân tạo bị loại bỏ. Ngược lại, bản chất của vùng đất nổi này không quan trọng: "*Bùn cạn, san hô, cát, san hô tảng, mô đá ... tất cả đều có thể tạo thành đảo*"³.

Tiêu chuẩn địa lý thủy văn, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước, cũng được thêm vào. Điều này phân biệt các đảo với các bãi cạn nửa nổi nửa chìm. Nhưng khó khăn cũng chẳng bớt đi trong việc biết được như thế nào là thủy triều lên cũng như có cần phải gộp vào đó cả các loại thủy triều đặc biệt hay không.

Mỗi một trong hai quần đảo ở đây đều bao gồm vô số các đảo cũng như các đảo nhỏ, cồn cát, đá ngầm san hô và đảo đá. Nếu đối với một số khu vực mép ngoài của các quần đảo này, vấn đề về tính chất có thể chiếm hữu được có thể đặt ra thì không có nghi ngờ gì về tính chất này đối với các đảo chính đã được xác định rõ ràng trên các hải đồ. Các khu vực mép ngoài được coi như những phần phụ của các đảo chính này.

Vì vậy đối tượng tranh chấp đúng là liên quan tới các vùng đất có thể chiếm hữu.

³ Laurent Lucchini và Michel Voclekel: *Luật biển, t.I*, Pedone, Paris, 1990, trang 331

Tuy vậy bản chất của chúng mở ra một câu hỏi thứ hai:

b) Các lãnh thổ này có phải là các lãnh thổ đem lại sự quy thuộc các vùng biển rộng lớn cho quốc gia nắm giữ chủ quyền hay không?

Đặt ra câu hỏi này là để tự hỏi xem điều 121, khoản 2 của Công ước Luật biển có khả năng áp dụng cho các đảo, đảo nhỏ và đảo đá đó không, nghĩa là tự hỏi xem liệu việc chiếm hữu các quần đảo này có mở ra các đặc quyền đối với các tài nguyên sinh vật hoặc tài nguyên trong lòng đất đáy biển trong giới hạn 200 hải lý bao quanh các vùng đất này hay không? Lời văn của điều khoản này như sau: *“Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa?”*

Đây chính là tâm điểm của cuộc tranh chấp hiện tại trên các quần đảo, mặc dù các bên chủ xướng còn lưỡng lự xem nên chọn thái độ nào là tốt nhất cho lợi ích của họ.

Thật vậy, đằng sau chủ đề được xử lý ở đây mà người ta sẽ nắm chặt vấn đề danh nghĩa chủ quyền trên các lãnh thổ này, điều quyết định phải đạt được là sự kiểm

soát các nguồn tài nguyên biển. Sự thèm muốn các lãnh thổ biển của các quốc gia lớn dần theo tỷ lệ của vai trò nghề cá trong nền kinh tế của các dân tộc và tầm quan trọng của nguồn dầu khí và các nguồn tài nguyên khoáng sản có thể bị cạn kiệt trong một số ngành công nghiệp chủ chốt. Để phân bổ các lợi ích này trên các vùng biển, luật quốc tế trừ định việc phân định giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau.

Nhưng, như đã từng nhấn mạnh, vấn đề chủ quyền là một điều kiện tiên quyết. Trước tiên cần phải xác định chính xác ai có danh nghĩa, để tiếp đó chỉ rõ họ có quyền gì đối với các vùng nước kế cận và việc phân định sẽ tiến hành giữa các quốc gia nào.

Các chiến lược đang ngấp ngừng. Mỗi quốc gia có ý định chiếm hữu các vùng đất và được sự công nhận quốc tế cái mà họ coi như một danh nghĩa lâu đời. Trong giả định thuận lợi này, mỗi bên đều cố gắng thuyết phục tất cả các bên khác rằng tất cả các đảo đều ở được, điều này làm tăng thêm các bề mặt biển có thể rơi vào sự kiểm soát quốc gia.

Nhưng một khi đây là các yêu sách của người khác, sự giải thích thành ngữ *“những đảo đá không thích hợp cho con người đến ở”* sẽ gây ra rất nhiều sự bất bẻ nằm giảm

bớt số lượng các đảo nhỏ có thể kéo theo các quyền rộng lớn trên các vùng nước kế cận.

Trong khi chờ đợi lối thoát cho cuộc tranh chấp, chắc còn lâu mới có được do các lập trường bám giữ, một số bên không ngần ngại thay đổi thực tế ban đầu. Nhất là trong trường hợp ở Hoàng Sa, nơi từ khi giành được sự kiểm soát quần đảo này bằng quân sự, người Trung Quốc đã tiến hành các quy hoạch quy mô trên các đảo nhỏ này. Ở nơi mà các nhà hàng hải và địa lý cho đến tận những năm tiếp sau đại chiến thế giới thứ hai, còn miêu tả như các vùng đất không ở được, chỉ có những ngư dân trú ngụ theo mùa, bị bão tố chà xát hay phải chịu đựng cái nóng như thiêu như đốt, nhưng với sự giúp đỡ lớn lao của hậu cần quân đội đã mọc lên các công trình, cảng, sân bay, đường xá và công sự. Chúng đã làm mất đi nghĩa đầu tiên của cụm từ "*thích hợp cho con người đến ở*".

Các quốc gia chiếm cứ các đảo nhỏ ở quần đảo Trường Sa cũng đổ công sức rất nhiều theo hướng đó. Điều này còn được cổ vũ thêm bởi vì các khoản nói ở trên của Công ước về Luật biển, thành quả của một sự thỏa hiệp phức tạp, vẫn để nguyên vẹn nhiều khó khăn: làm thế nào để có thể phân biệt một đảo với một đá? Và những điều kiện nào cho phép kết luận rằng việc con

người đến ở hoặc một đời sống kinh tế riêng là có thể có trên một đảo¹.

Đoạn cuối của điều 121 mở rộng đáng kể cho việc giải thích vì văn bản không nói đến "*các đảo đá không người ở*" mà là "*các đảo đá không thích hợp cho con người đến ở*". Nếu tiêu chuẩn con người ở được là tiêu chuẩn có nước ngọt chẳng hạn thì trong quần đảo Hoàng Sa cũng như Trường Sa, các đảo chính có khả năng có nước ngọt. Nếu tiêu chuẩn là có thực vật, thì con người cũng tìm thấy thực vật trên các quần đảo này.

Khi đã có điều kiện trên thì lại mở ra điều kiện về khả năng có một đời sống kinh tế riêng. Nhưng ở đây một lần nữa sự thiếu chính xác là rất lớn². Đánh cá hay khai thác phân chim có thể là các yếu tố đủ để thỏa mãn điều kiện này không?

Điều 121, khoản 3 của Công ước Montego Bay cần phải được giải thích như thế nào để có được câu trả lời cho câu hỏi này.

Việc soạn thảo văn bản chỉ ra rằng các kỹ xảo đã bị loại trừ. Các đảo đá cần *thích hợp* cho con người đến ở,

¹ Về vấn đề này, xem J. R. V. Prescott: *The maritime politic boundaries of the world (Các đường biên giới chính trị thế giới)*, Menthuen, London, New York, 1985, trang 72.

² Xem chú giải ở trên

điều này loại bỏ giả thiết trang bị cho chúng đạt đến mức chúng có thể phù hợp cho cuộc sống con người. Cũng như vậy, một đời sống kinh tế riêng được tính tới. Do đó, không thể tính đến các trường hợp các đảo được sử dụng như các điểm tựa cho các hoạt động triển khai trên các thực thể từ một lãnh thổ khác.

Tóm lại, các vùng đất nổi dù chúng có quá hẹp đi chăng nữa, phải có khả năng đảm bảo một cách tự nhiên cho một cộng đồng người tương đối ổn định¹.

Ngay từ đầu hai quần đảo đang tranh chấp này có bản chất đó không? Chúng ta cần phải loại bỏ việc tính đến sự hiện diện của các đồn binh chỉ ở được đó nhờ vào hỗ trợ quân sự hoặc tính đến cư dân được duy trì do có các quy hoạch xây dựng và cơ sở hạ tầng tranh chấp hiển nhiên là nhằm mục tiêu làm thay đổi đối tượng tranh chấp. Vậy cần phải quay về trạng thái của các quần đảo như đã được các nhà hàng hải hoặc những ai đã qua lại đây từng miêu tả trước khi sự nảy sinh tranh chấp đưa đến những thay đổi.

Không nghi ngờ gì, phần lớn những hạt đất nổi này đều rơi vào phạm vi áp dụng của khoản 3, điều 121. Vài đảo nhỏ lớn hơn một chút còn có thể có tranh luận, nhất

là đảo Phú Lâm trong quần đảo Hoàng Sa. Nếu yếu tố thích hợp cho con người đến trừ định trong văn bản này chỉ tính theo mùa thì một số các đảo nhỏ này đã từng được biết trong những thời gian xa xưa việc ngư dân của nhiều nước láng giềng thường xuyên lui tới trong nhiều tháng vào mùa khí hậu tốt. Họ đã từng “sống” ở đó, nhưng không phải đó là nơi cư trú bình thường. Chưa bao giờ có thể có một đời sống kinh tế riêng ở đất này, nghĩa là một đời sống ít nhiều độc lập.

Vì thế, chúng ta nhận thấy rằng phần lớn các tác giả nói về vấn đề này đều kết luận các đảo này có khả năng có một lãnh hải nhưng không có quyền có một vùng đặc quyền về kinh tế².

Để phát triển tiếp trên vấn đề chủ chốt, vấn đề hiệu lực của các danh nghĩa yêu sách, cần phải xác định bản chất chính xác của tranh chấp.

Bản chất pháp lý của tranh chấp

¹ Xem Jon M. van Dyke và Dale L. Bennett: Island and the delimitation of ocean space in the South China Sea (*Các đảo và việc hoạch định không gian biển trong biển Nam Trung Hoa*, ngày 13-3-1989. In ronéo, trang 41.

² Xem Van Dyke et Bennett, Sdd Jeanette Greensfield cũng có ý kiến tương tự trong: *Thực tiễn Luật biển Trung Quốc*, Clarendon Press, Oxford, 1992, trang 164.

Nhiều quốc gia có các lập trường không thể thỏa hiệp về các quần đảo này. Vậy thì nền tảng pháp lý các tham vọng của các chính phủ liên quan này là gì? Một trong số các quốc gia đó có được một danh nghĩa cao hơn so với nước khác hoặc các nước khác cần phải thừa nhận không?

Việt Nam khẳng định là có chủ quyền lãnh thổ về mặt nhà nước trên cả hai quần đảo do có danh nghĩa lâu đời và luôn luôn được duy trì. Xin nhắc lại rằng *"chủ quyền, trong mối quan hệ giữa các quốc gia, tức là sự độc lập. Sự độc lập đối với một phần trái đất là quyền thực hiện các chức năng nhà nước tại phần trái đất đó, loại trừ mọi quốc gia khác"*¹.

Về quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc đã đưa ra một yêu sách có lợi cho mình để chống lại đòi hỏi này của Việt Nam. Họ đã hỗ trợ yêu sách bằng việc chiếm cứ quân sự năm 1956 đối với một phần quần đảo và năm 1974 đối với phần còn lại, loại trừ sự có mặt của Việt Nam trước đây.

Luật quốc tế hiện đại (Hiến chương Liên hợp quốc, điều 2, khoản 4) cấm dùng vũ lực để chống lại toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia. Vì thế, một sự chiếm đóng quân sự khi bị tố cáo như vậy sẽ không bao giờ và bằng

bất kỳ cách nào có thể chuyển thành một danh nghĩa có giá trị và được công nhận?

Về quần đảo Trường Sa, vấn đề có khác. Nhưng yêu sách và những sự chiếm đóng của Philippin, của Đài Loan và gần đây của Malaixia và Trung Quốc (1988), kèm theo việc chiếm đóng quân sự một số đảo nhỏ sau những đụng độ dữ dội đã chống lại khẳng định chủ quyền của Chính phủ Việt nam (được thực hiện tiếp sau sự khẳng định chủ quyền của Pháp) và sự kiểm soát của họ đối với các đảo chính trong quần đảo.

Những dữ kiện này của tình hình dẫn tới việc xem xét bản chất của tranh chấp là gì (điều này càng cần thiết). Về điểm này có hai giả thuyết cần được lần lượt xem xét.

Có phải chúng ta đang đứng trước một cuộc tranh chấp về thụ đắc chủ quyền trên một lãnh thổ vô chủ? Hay là một cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa hai quốc gia đều có tham vọng giành một danh nghĩa chủ quyền?

Giả thuyết thứ nhất không thể được ghi nhận. Bởi vì tình hình được nghiên cứu ở đây cho thấy những đặc trưng phần nào tương tự như những đặc trưng của vụ Minquiers và Ecrehous. *"Hai bên cho rằng mỗi bên đều có*

¹ Max Huber: *Phân quyết đảo Palmas*, ngày 4-4-1928. (Tạp chí Tổng quan về Công pháp quốc tế), 1935, trang 163.

² Xem Tulio Treves: "Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc tăng cường hiệu lực của nguyên tắc không sử dụng vũ lực", Niên giám Luật quốc tế của Pháp, 1987, trang 379.

một danh nghĩa cũ hoặc danh nghĩa ban đầu đối với Minquiers và Ecrehous, danh nghĩa đó luôn luôn được bảo tồn mà không bao giờ mất đi. Do đó vấn đề hiện tại không có đặc trưng của một cuộc tranh chấp về thụ đắc chủ quyền đối với một lãnh thổ vô chủ (terra nullius)¹. Trường hợp này có thể được áp dụng vào vụ các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa. Đây không còn và đã từ lâu không còn là vấn đề quy thuộc chủ quyền một vùng đất vô chủ cho một quốc gia mưu toan giành danh nghĩa ấy nữa. Việc giải quyết cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa nhiều quốc gia đang hoặc đã chiếm đóng cùng những quần thể các vùng đất vào những thời kỳ rất khác nhau và với những danh nghĩa cũng rất khác nhau.

Sau khi đã xác định được bản chất cuộc tranh chấp, đến vấn đề : *Luật nào sẽ có thể được áp dụng?*

Các quy phạm của pháp luật quốc tế được áp dụng để giải quyết tranh chấp.

Chúng ta có thể nghiên cứu một xung đột như thế và có thể kết luận đòi hỏi của bên này chống đòi hỏi của bên kia là có căn cứ bằng bước đi pháp lý nào? Gạt bỏ một luận cứ vào chấp nhận một phương pháp có tính đến

nhịp độ thời gian trong mối quan hệ với luật pháp là thích hợp.

Luận cứ và sự kế cận địa lý

Ở đây, luận cứ này phải loại trừ ngay. Trong lịch sử của các yêu sách về chủ quyền đối với các lãnh thổ đảo, luận cứ về sự kế cận địa lý đã được quốc gia này hay quốc gia khác sử dụng nhiều lần (yêu sách của Arhentina về quần đảo Manvinat chẳng hạn). Tuy vậy, nó không bao giờ được công nhận như bộ phận cấu thành của một quy tắc luật quốc tế cho phép giải quyết xung đột có lợi cho một trong hai quốc gia mà lãnh thổ của quốc gia đó nằm gần những lãnh thổ đảo đang tranh chấp hơn².

Trong vụ đảo Palmas, trọng tài Max Huber đã xem xét rất kỹ luận cứ này. Lập luận của ông đáng được dẫn ra toàn văn: *“Cuối cùng, cần xem xét danh nghĩa xuất phát từ sự kế cận. Mặc dù các quốc gia đã bảo vệ, trong một số hoàn cảnh rằng các đảo tương đối gần bờ của họ thuộc về họ căn cứ vào vị trí địa lý của chúng, không thể chứng minh được rằng*

¹ Vụ các đảo Minquiers và Ecrehous: Tòa án pháp lý quốc tế, *Tuyển tập*, 1953, trang 53.

² Vụ đảo Palmas trên bờ biển Tây Phi (trọng tài Ulysses Grant ngày 21-4-1870 không được dùng làm tiền lệ. Ngoài việc cho đó là một trường hợp đặc biệt, trọng tài nhận xét rằng “đảo này kề sát lục địa và gần đến mức các động vật có thể đi qua khi thủy triều xuống thấp”. Ở đây sự kế cận về địa lý thể hiện trong các điều kiện đặc biệt đến nỗi các điều kiện đó là duy nhất.

có một quy tắc của luật quốc tế thực định quy định rằng các đảo nằm ngoài vùng lãnh hải thuộc về một quốc gia chỉ với một lý do là lãnh thổ của quốc gia đó tạo thành terra firma của các đảo đó (lục địa gần nhất hay đảo lớn nằm gần nhất)/ Không phải chỉ vì đường như không có những tiền lệ đủ nhiều và với giá trị đủ chính xác để xác lập một quy tắc như vậy của luật quốc tế, mà là do nguyên tắc được viện ra bản thân nó có bản chất không rõ ràng và gây ra nhiều tranh cãi đến nỗi các chính phủ của cùng một quốc gia trong những hoàn cảnh khác nhau đã đưa ra những ý kiến trái ngược nhau về cơ sở vững chắc của nó. Nguyên tắc kế cận, liên quan đến các đảo, có thể có giá trị khi thuộc các đảo vào quốc gia này mà không vào quốc gia khác, hoặc bằng một sự dàn xếp giữa các bên, hoặc bằng một quyết định không nhất thiết phải dựa trên luật, nhưng nếu coi nguyên tắc này như một quy tắc xác lập ipso jure (đương nhiên theo luật) một phỏng sử về chủ quyền cho một quốc gia nào đó thì nguyên tắc này mâu thuẫn với những gì đã trình bày liên quan đến chủ quyền lãnh thổ và liên quan tới mối quan hệ cần thiết giữa quyền loại trừ các quốc gia khác khỏi một khu vực nào đó và nghĩa vụ thực hiện tại đó các hoạt động nhà nước. Nguyên tắc kế cận địa lý này cũng không thể được chấp nhận như một phương pháp pháp lý để giải quyết các vấn đề lãnh thổ; bởi vì nó thiếu hoàn toàn tính chính xác và sẽ đưa lại, trong sự áp dụng nó, những kết quả độc đoán¹.

¹ Max Huber: *Phán quyết đảo Palmas*, ngày 4-4-1928, tr. 182

Đi ngược lại thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ hai, lời phát biểu này không hề mất đi tính thời sự của nó.

Trong trường hợp này, nó cho phép loại trừ ra khỏi phạm vi lập luận một phương tiện không có tư cách pháp lý và chúng ta phải đồng ý với Louis Cavaré rằng: “Không thể chấp nhận rằng tình trạng lân cận có thể dẫn đến việc tạo ra một “quyền đích thực” (*droit veritable*)².

Chẳng hạn, đối với nhóm đảo tên là Hoàng Sa, điểm gần nhất của nó về phía Việt Nam nằm cách Đà Nẵng 170 hải lý và các bờ biển Hải Nam 156 hải lý, hay những số liệu về khoảng cách điểm gần nhất của Trường Sa đối với bờ biển Việt Nam (Cam Ranh) là 250 hải lý trong khi cũng quần đảo này cách Hải Nam 522 hải lý, tất cả sự việc này không ảnh hưởng tới bản chất của quyền³.

Quyền đó phải được đánh giá căn cứ vào tiến trình của sự thụ đắc danh nghĩa và duy trì danh nghĩa, tiến trình đó được tạo thành bằng một cách khác chứ không đơn giản dựa trên những số liệu địa lý.

² Louis Carave: *Công pháp quốc tế thực định*, Pédone 1962, Tr. 597.

³ Chúng ta thực sự ngạc nhiên về sự kiên trì của luận thuyết này ở một số hiếm hoi các tác giả như Charles Rousseau: *Tạp chí Tổng quan về công pháp quốc tế*, 1972, Tr.835.

Vấn đề các quần đảo này có nằm trong vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven bờ này hay ven bờ khác của biển này là không xác đáng. Trong luật quốc tế, đây không phải là việc một đảo nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của một quốc gia dẫn đến việc quy thuộc đảo này cho quốc gia này hoặc quốc gia kia, chính là danh nghĩa chủ quyền trên một đảo một khi đã được xác định, sẽ kéo theo, trong một số điều kiện đã được xem xét ở trên, sự quy thuộc cho đảo này một vùng lãnh hải và có thể một vùng đặc quyền về kinh tế và như thế danh nghĩa được công nhận này sẽ có hiệu lực đối với ngay các dữ liệu của việc phân định.

Do hiệu lực của khối lực địa của họ, Trung Quốc cũng như Việt Nam đều có thể đòi hỏi, căn cứ vào các điều khoản của Công ước luật biển năm 1982, các quyền tới tận 200 hải lý và về phương diện đó Hoàng Sa nằm trong khu vực chồng lấn lên nhau, các quyền có thể có của hai quốc gia. Chính sự phân định giữa họ sẽ quyết định ranh giới biển của họ. Nhưng chủ yếu đối với các quần đảo không phải được chỉ đạo bởi sự phân định biển đặt quần đảo Hoàng Sa vào vùng kiểm soát của quốc gia này hoặc quốc gia khác trong số hai quốc gia. Trái lại, đây là một vấn đề tiên quyết và độc lập mà kết quả có những tác động đến việc phân định.

Ngược lại, xét từ quan điểm này, quần đảo Trường Sa ở vào một vị trí địa lý rất khác bởi vì nó nằm ngoài các

vùng biển mà nước này và nước kia (Trung Quốc và Việt Nam) có thể yêu sách như thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền về kinh tế. Trái lại, một số các đảo của quần đảo rộng lớn này còn nằm gần Malaysia hoặc Philipin hơn.

Các cơ chế của luật theo thời điểm (Droit intertemporel).

Trong luật quốc tế, các danh nghĩa thụ đắc một lãnh thổ không có người ở được hình thành bằng cách nào? Các danh nghĩa đó được duy trì ra sao? Câu trả lời được đưa ra liên quan tới lập luận pháp lý tế nhị - gọi là *luật theo thời điểm*.

Luật này có nghĩa là đối chiếu các dữ kiện của hệ thống luật vào các thời kỳ khác nhau trong quá trình phát triển của nó với những dữ kiện cụ thể của hoàn cảnh tạo nên cơ sở của việc tranh cãi.

Theo dòng lịch sử của hàng thế kỷ của các xã hội loài người và các lãnh thổ, hệ thống pháp luật đã phát triển. Các quy tắc làm căn cứ cho việc giành một danh nghĩa chủ quyền ở một thời kỳ nào đó đã bị biến đổi. Khi thừa nhận câu ngạn ngữ la tinh *ubi societas, ibi jus* (ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp), luật đã thích ứng với sự tiến triển của các xã hội và với các giá trị mà giá trị này phát triển.

Khi trở lại thời kỳ của các phát hiện lớn và chỉ đánh dấu những quãng ngắt lớn (chúng ta tưởng là có ngắt, nhưng thật ra chúng lộ ra dần dần), thì có thể nhận ra ba thời điểm.

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ mà trên các vùng đất gọi là vô chủ, phát hiện mang lại sự thụ đắc một danh nghĩa, với điều kiện nó phải được kèm theo một sự khẳng định chủ quyền. Nhưng đặc điểm của thời kỳ này là chủ quyền quốc gia bao hàm cả quyền chinh phục. Thêm vào đó, học thuyết của các cường quốc đã coi là lãnh thổ vô chủ nhiều vùng đất có các dân tộc sinh sống nhưng họ không biết đến các dân tộc này và các dân tộc này có hệ thống tổ chức xã hội không phải kiểu phương Tây¹.

Bằng cách quanh co đó và không đếm xỉa gì đến các dân tộc, người ta có thể tiết kiệm không dùng từ xâm chiếm mà nói đơn giản là phát hiện.

Hệ thống pháp luật đầu tiên đó chỉ thay đổi dưới tác động của các tranh chấp giữa các cường quốc trong thế kỷ 19. Sự thay đổi của luật được kết tinh vào thời điểm hội nghị Berlin và trong các điều khoản chính xác của Định ước chung (1885). Hai quy tắc mới được các bên ký

kết chấp nhận và có phạm vi áp dụng chủ yếu ở Châu Phi.

Đó là đòi hỏi phải có một sự chiếm hữu thật sự các vùng đất được coi là đã thụ đắc và phải có một thông báo về sự chiếm hữu thật sự cho các quốc gia khác.

Kể từ thời kỳ này, được tiếp sức bằng rất nhiều kết luận trọng tài hoặc phán quyết tòa án, luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ đã được củng cố và khái quát hóa, đặc biệt là qua kết luận bậc thầy của trọng tài Max Huber trong vụ đảo Palmas.

Một cuộc xung đột về chủ quyền giữa hai quốc gia được giải quyết bằng việc xác nhận rằng một trong hai quốc gia có liên quan có danh nghĩa cao hơn danh nghĩa của quốc gia kia. Các hành vi tương ứng phải được thực hiện với danh nghĩa chủ quyền, và vì thế chúng không thể là hành vi của các tư nhân hành động vì lợi ích của mình. Sự khác biệt được xác lập giữa việc tạo ra một danh nghĩa trên lãnh thổ và việc duy trì danh nghĩa đó liên tục. Các hiệu lực của một hành vi đã diễn ra như đưa đến một danh nghĩa (chuyển nhượng, chinh phục, phát hiện hoặc chiếm giữ) cần phải được đánh giá trong khuôn khổ pháp luật hiện hành vào thời điểm hành vi đó được thực hiện chứ không phải pháp luật hiện hành vào thời điểm xảy ra sự tranh cãi.

¹ Về vấn đề này xem: "*Terra Nullius*", "*Quyền lịch sử và quyền tự quyết*". Mohammed Bedjaoui, La Haye, 1975. Các phát biểu trước Tòa án quốc tế trong vụ Tây Sahara, 14-5, các ngày 14, 15, 16 và ngày 29-7-1975

Tuy nhiên, danh nghĩa ban đầu cần phải được tiếp sức bởi việc thực hiện hòa bình và liên tục quyền lực của quốc gia triển khai trên lãnh thổ đó. Và nếu danh nghĩa ban đầu đã có thể giành được mà không cần có sự triển khai quyền lực trên toàn bộ lãnh thổ, sự duy trì danh nghĩa chỉ có thể có được do việc phổ cập sự thực thi quyền lực này. Tuy nhiên, người ta công nhận rằng đối với các vùng đất không có người ở, hẻo lánh thì biểu hiện của việc thực hiện quyền lực này có thể đơn giản hơn là trên các vùng đất mà văn minh phát triển hơn.

Cuối cùng sự công nhận hoặc chấp nhận của các quốc gia thứ ba không thể dùng làm cơ sở cho chính danh nghĩa đó, nhưng chúng là yếu tố củng cố quốc gia đã có được quyền lực¹.

Đó là khung pháp lý hoặc trạng thái của luật pháp cuối thế kỷ XIX cho tới nửa đầu của thế kỷ XX.

Một số yếu tố có tầm quan trọng cơ bản và đổi mới triệt để đã được đưa vào Hiến chương Liên hợp quốc, bản Hiến chương đã đặt cơ sở cho một trật tự pháp lý quốc tế phổ cập. Quan tâm tới thực hiện mục tiêu gìn giữ hòa bình, các quốc gia sáng lập đã đưa vào một yếu tố cơ

bản. Nó là một sự thay đổi thật sự trong luật quốc tế, với việc cấm sử dụng vũ lực chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia (điều 2, khoản 4). Chiến tranh chinh phục, nguồn của một chủ quyền mới trên một lãnh thổ, từ nay trở đi bị cấm. Sự chinh phục bằng vũ lực kéo theo một tình trạng chiếm đóng quân sự luôn luôn là trái phép và sự chiếm đóng quân sự này, trừ phi có một thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, không thể tự chuyển thành quyền, dù có thời gian dài.

Nhưng Hiến chương Liên hợp quốc cũng chứa đựng một nguyên tắc khác là nguồn gốc gây ra sự đảo lộn đáng kể trong luật quốc tế, đó là nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết (điều 1, khoản 2). Tuy vậy, sự ghi nhận nguyên tắc này trong những gì làm cơ sở cho các mục đích của Liên hợp quốc ngay từ đầu tự nó đã không đủ để đạt được tất cả kết quả mong đợi. Phải đợi đến năm 1960 và sự khởi đầu của thập kỷ lớn phi thực dân hóa thì luật trước mới bị xô đổ. Do đó, quyền của các dân tộc đạt được biểu hiện đầy đủ trong Tuyên bố về việc trao trả nền độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa (Nghị quyết 1514, ngày 14-12-1960, của Đại hội Đồng Liên hợp quốc).

Người ta sẽ chú ý đặc biệt hơn tới đoạn 4 của Tuyên bố trong mối liên hệ với các nguyên tắc pháp lý tập hợp ở đây, bởi vì những nguyên tắc đó có ích cho việc làm sáng tỏ trường hợp này: "Tất cả các hành động vũ trang và tất cả

¹ Về các điểm này xem Kriangsak Kittichaisaree: "The law of the Sea and Maritime boundary delimitation in Southeast Asia (Luật biển và việc phân định biên giới biển tại Đông Nam Á)" Oxford University Press, 1988, tr. 140.

các biện pháp trấn áp, bất kỳ là loại nào, nhằm chống lại các dân tộc bị lệ thuộc phải được chấm dứt để cho phép các dân tộc đó thực hiện quyền có độc lập hoàn toàn của họ một cách hòa bình và tự do, và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của họ sẽ được tôn trọng". Về cuối cùng của câu có một tầm quan trọng quyết định. Nó lưu rằng bước chuyển tiếp khó khăn, thường được thực hiện trong những điều kiện chính trị rối loạn và hỗn độn, của một dân tộc thuộc địa sang thành một dân tộc độc lập, không bao giờ được dẫn tới bất kỳ một sự tổn thương nào về lãnh thổ của họ.

Cuối cùng, Hiến chương đã được củng cố, cụ thể hóa và phát triển vào năm 1970 bằng một nghị quyết đặc biệt mà đôi khi người ta so sánh nó với một sự đào sâu Hiến chương có tính chất thể chế. Đó là nghị quyết 2625, ngày 24-10-1970¹. Văn bản nhắc lại việc cấm sử dụng vũ lực như một phương tiện giải quyết các tranh chấp lãnh thổ và mọi sự thụ đắc lãnh thổ có được bằng sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực sẽ không được thừa nhận là hợp pháp.

Tuyên bố Manila ngày 15-11-1982 về việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế đã hoàn thiện cơ cấu trên

¹ Gợi là Tuyên bố về các nguyên tắc Luật pháp quốc tế liên quan tới các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các Quốc gia theo đúng Hiến chương Liên hợp quốc.

và xác định được các nguyên tắc phải được thay thế bạo lực trong tất cả các tình huống².

Đó là toàn bộ các quy tắc qua các thời kỳ nối tiếp đã trở thành cốt lõi của luật quốc tế thực định. Nhưng, những thay đổi không bao giờ xuất hiện đột ngột. Ngay điểm nổi bật nhất trong những thay đổi đó là việc cấm sử dụng vũ lực, đã được chuẩn bị từ các điều khoản, đúng là kém chính xác và kém triệt để hơn, của Hiến ước Hội quốc liên và của Hiệp ước Briand – Kellogg.

Nhìn tổng thể, việc soạn thảo luật và sự tiến triển biến đổi của nó là những tiến trình chậm chạp, trong đó, bản thân phần tập quán cũng bị tiếm nhiệm từ bước tiến chậm chạp của tư duy, bao bọc lấy văn bản điều ước đã có (nếu có) và san bằng đi những góc cạnh nhất thời bằng cách lồng nó vào trong một khung cảnh ít xác định hơn.

Liên hệ với tiến triển lâu dài của các nguyên tắc pháp lý qua ba thời kỳ khác nhau khá rõ rệt để có thể xác định được, lịch sử hai quần đảo phải được xem xét trong mối quan hệ với lịch sử đầy sóng gió của Việt Nam và lịch sử có phần đơn điệu hơn nhưng cũng không kém phần phức tạp của Trung Quốc – những người cạnh tranh chủ yếu với Việt Nam về các mảnh đất này hiện nay.

² Nghị quyết 3710 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Một trong những khó khăn chủ yếu của tài liệu này là ở sự cần thiết phải đặt hai nhịp điệu lịch sử hoàn toàn khác nhau trong mối tương quan với nhau.

Luật pháp đã biến đổi theo dòng lịch sử hàng thế kỷ, trong khi tiến triển xã hội dần dần từng thời kỳ được coi như một thời kỳ mới sản sinh ra các quy phạm khác nhau mà sự thay thế đã có thể nhận thấy ngay từ thời kỳ trước đó.

Ngay cả trong vài thời điểm xuất hiện, như những đột biến (1885 hoặc 1945), sự vận động của luật pháp được phát triển trong một sự liên tục nhất định.

Phải đặt rõ các rạn nứt quan trọng của lịch sử Việt Nam trên cái nền này.

Chế độ bảo hộ đầu tiên của nước Pháp đặt lên quốc gia có chủ quyền này (mặc dù quốc gia này có mối quan hệ như chư hầu với Trung Quốc) là từ năm 1874, chế độ bảo hộ thật sự từ năm 1884. Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập từ ngày 2-9-1945. Quốc gia Việt Nam do Pháp thành lập trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp chính thức dựa trên các thỏa thuận ngày 8-3-1949. Tháng 7 năm 1954 chấm dứt chiến sự với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nước Pháp đã ký các hiệp định mà kết quả thực tế là tạo ra hai nước Việt Nam. Sự tái thống nhất được diễn ra vào năm 1975 sau các cuộc chiến tranh khác.

Như vậy, mặc dù có tinh thần độc lập mãnh liệt và huyền thoại, cả dân tộc Việt Nam vẫn *bị phụ thuộc* trong những thập kỷ dài của lịch sử của họ. Và, người chủ đích thực về chủ quyền (dân tộc) nhiều lúc bị rơi vào thế kẹt do những người đại diện (*porte-paroles*) khác nhau, những người mà trong từng trường hợp bị chịu đựng, bị phi nhử, bị đánh bại hay được chấp nhận. Đó là còn chưa tính đến thời kỳ chia cắt đất nước có đại diện hai miền đối kháng nhau.

Cũng phải tính đến một số thời kỳ lịch sử của Trung Quốc. Đầu thế kỷ này, Chính phủ Quảng Đông không được Bắc Kinh và các quốc gia thứ ba công nhận. Từ năm 1949 có hai nước Trung Quốc, và tình trạng đó còn tồn tại cho đến ngày nay. Về mặt hồ sơ pháp lý, hậu quả của tình trạng thực tế này là nặng nề. Vào đầu thế kỷ XIX, khi Hoàng Đế An Nam hành động với tư cách người có chủ quyền thì cái gọi là vị thế chư hầu của Việt Nam đối với Trung Quốc chỉ phôi thế nào đối với các hành động đó? Trong khi mà nước Pháp, nước đã xâm lược Việt Nam bằng vũ lực nhưng không hiểu biết mấy lịch sử của dân tộc bị trị này, đã tỏ ra ngập ngừng và không chắc chắn, trong khi mà những người có trách nhiệm của chính quyền thuộc địa Pháp bị chia rẽ trên lập trường đối với các quần đảo, và trong khi mà nước Pháp chậm chạp định sự kế thừa các quyền của Việt Nam chống lại sự thèm khát của Trung Quốc vốn được tăng cường thêm

nhiều do mối đe dọa của Nhật Bản trong khu vực, thì các văn thư ngoại giao và chính trị của Pháp có tác động thế nào, và cần phải đánh giá các văn thư đó ra sao?

Khi hai miền Bắc và Nam của Việt Nam nằm trong cảnh bị xâm xé bởi một cuộc chiến tranh mà trong đó một siêu cường vào bậc nhất của thế giới đã sử dụng toàn bộ sức mạnh của mình và của một số nước khác, thì các hành động hoặc tuyên bố do bên này hoặc bên khác đưa ra và đôi khi trái ngược nhau sẽ có giá trị đến đâu?

Với một lịch sử từ lâu là hỗn độn, nhiều xung đột và thậm chí bị thảm vong trong cả một giai đoạn dài ở khu vực này, thật khó mà tập trung được các tư liệu không thể tranh cãi để làm chứng cứ và tài liệu, từ đó có thể xác định được quyền.

Đặc biệt khó khăn cho các bên yêu sách một danh nghĩa là phải chứng minh tính liên tục hoàn hảo của ý chí quốc gia trong việc thể hiện sự duy trì quyền. Điều đó là khó nhưng không có lẽ không phải là không thể làm được.

Đúng là một số tài liệu lưu trữ còn bị thiếu¹. Tuy nhiên đó không phải là các tư liệu quyết định của hồ sơ.

¹ Điều này cần được đặt trong vấn đề tế nhị về thừa kế các kho lưu trữ trong trường hợp của các quốc gia ra đời từ thời kỳ phi thực dân hóa.

Một vài sự kiện hoặc tuyên bố đã được giải thích trong bối cảnh chính trị mà chúng xảy ra. Như vậy, ở đây có chỗ cho một mức độ chủ quan. Nhưng không thể gạt bỏ được tính chủ quan cho dù áp dụng bất kỳ hệ thống pháp luật nào. Và, tính nghiêm khắc của các luật gia dẫn họ đi đến xây dựng tính khách quan.

Như vậy, ở đâu cần phải phân tích một số hồ sơ mà người ta có thể nói về nó như sau: *“chỉ có hồ sơ pháp lý về quần đảo Manvinat mới phức tạp hơn hồ sơ pháp lý về quần đảo Hoàng Sa”*².

Người ta không thể bắt tay vào nghiên cứu mà không dừng, trước hết, một đại sự ký các sự kiện quan trọng.

ĐẠI SỰ KÝ

Xác định chính xác tính liên tục của các sự kiện theo thời gian bao giờ cũng cần thiết khi các sự kiện này một số là cũ và nói chung là nhiều. Do vậy, mục đích đơn giản là trình bày và làm sáng tỏ hồ sơ.

Nhưng đối với một vấn đề pháp lý, đại sự ký phải tuân thủ một nhu cầu khác: đó là ghi ngày tháng của một số sự kiện theo cách đặt chúng trong quan hệ với nhau và

² Hervé Couteau – Begarie: *Địa chiến lược của Thái Bình Dương*, Paris – Economica 1987 tr.229.

xác định sự kiện nào có trước. Thực vậy, tính có trước của một sự kiện có thể có các hậu quả pháp lý quyết định.

Cuối cùng, đối với mỗi sự kiện hoặc một nhóm sự kiện, việc xác định ngày tháng chính xác cũng như một trật tự kế tiếp của các sự kiện theo thời gian là cần thiết để có thể chỉ ra được các quy tắc nào của luật quốc tế có thể áp dụng được cho việc đánh giá chúng.

Tuy nhiên còn nhiều khó khăn trong việc xây dựng một đại sự ký.

Để vượt qua những khó khăn đó, trước hết cần lưu tâm tới việc phân biệt rõ tác giả của các sự kiện được nêu. Một số sự kiện đó do các đại diện nhà nước tạo ra, nhưng trong những trường hợp phức tạp của việc chia cắt, chồng chéo lên nhau và có tranh chấp các thẩm quyền nhà nước thì cần phải có sự chính xác cao trong việc xác minh nhà nước liên quan. Các sự kiện khác là các sự kiện của xã hội phát sinh từ các tư nhân hoặc các nhóm dân cư. Chúng có thể có một giá trị nào đó trong việc minh chứng pháp lý, mặc dù chúng không bao giờ có cùng một quyền uy như các sự kiện của nhà nước.

Cuối cùng, một thái độ của các quốc gia thứ ba có thể và phải được xem xét đến và do đó cũng được đưa vào đại sự ký.

Đại sự ký này đã được xây dựng xung quanh hai biển cố chủ yếu không chỉ liên quan tới một trong số các bên đối kháng mà còn liên quan tới toàn bộ các quốc gia trong khu vực, đó là: sự xuất hiện chế độ thuộc địa và cuộc Chiến tranh thứ giới thứ hai.

Trước thời kỳ thuộc địa

Trong thời kỳ này, người ta phân biệt các sự kiện phát hiện không có sự chiếm hữu hoặc chiếm đóng đi theo và các sự kiện chiếm đóng.

Việc biết đến các quần đảo chắc chắn là đã có từ rất lâu. Nó đã được chứng minh bằng rất nhiều ghi chép trong các tác phẩm lịch sử. Nhưng, sự hiểu biết về các quần đảo này – xuất phát từ sự phát hiện của những người đi biển khác nhau – đã được nêu trong các câu chuyện kể lại về những chuyến đi hoặc xuất phát từ các bản đồ, cho tới tận thế kỷ XVIII, sự biết đến này vẫn không có hoạt động nào có hậu quả pháp lý tiếp theo¹.

Những người đánh cá từ các quốc gia láng giềng khác nhau thường xuyên lui tới các đảo này trong hàng thế kỷ. Những người đi biển có nguồn gốc xa hơn (người Ấn Độ,

¹ Cuộc tranh luận pháp lý từng điểm một về các danh nghĩa của sự phát hiện do các bên đưa ra sẽ được trình bày ở chương sau.

Ả Rập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan) đã biết và nói về các đảo này từ lâu.

Trong số đó, có các nhà hàng hải Pháp xuống tàu từ cảng La Rochelle, ngày 7-3-1568, cùng với các nhà bác học dòng Tên, đi Viễn Đông. Họ đã đến Hoàng Sa¹.

Quần đảo trở nên nổi tiếng trong các biên niên sử hàng hải đối với vụ đắm tàu "*Amphitrite*" dưới thời vua Louis XIV trong khi đi từ nước Pháp sang Trung Quốc (1698)² các văn bản cổ Trung Quốc từ những giai đoạn trước thế kỷ XVIII có nhắc tới sự tồn tại của các đảo mà các thủy thủ Trung Quốc đã biết đến từ lâu.

Nhưng cho tới thế kỷ XVIII, dường như không có các sự kiện nổi bật có tác động đến quy chế của các đảo nhỏ này.

Dưới triều Nguyễn, các chúa An Nam vào đầu thế kỷ thứ XVIII đã lập ra một Đội đi khai thác và bảo vệ các đảo này.

¹ Lê Thành Khê: *Vụ các đảo Hoàng Sa và Trường Sa trước pháp luật quốc tế*, Viện quốc tế nghiên cứu và sưu tầm ngoại giao, 1958.

² Claudius Madrolle: *La question de Hainam et des Paracels (Vấn đề Hải Nam và các đảo Hoàng Sa)* Revue Politique Etrangère, 1939

Năm 1816, Hoàng đế Gia Long long trọng khẳng định chủ quyền của các vua An Nam trên các quần đảo.

Triều Minh Mạng nối ngôi Hoàng đế Gia Long tiếp tục theo đuổi sự nghiệp của ông.

- 1833-1834, Chiếu dụ xây dựng bia và lập bản đồ quần đảo.

- 1835-1836, Các công trình trên đảo được tiến hành dưới sự quản lý của nhà vua.

-1848-1849, Quản lý hành chính các đảo được duy trì, nó có mục đích địa lý nhằm có sự hiểu biết tốt nhất các hải trình. Nó cũng có mục đích tài chính để thu thuế ngư dân trong vùng.

Thời kỳ xâm chiếm thuộc địa của Pháp cho tới cuối chiến tranh thế giới lần thứ hai

Sự thống trị của Pháp được bắt đầu bằng hiệp ước đầu tiên về chế độ bảo hộ ký tại Sài Gòn ngày 15-3-1874, được xác nhận bằng hiệp ước ấn định dứt khoát chế độ bảo hộ (Hiệp ước Patenôtre) ký tại Huế ngày 6-6-1884 và

đã mang lại cho nước Pháp những thẩm quyền quan trọng trong một số lớn lĩnh vực.

Về phương diện ranh giới lãnh thổ, nước Pháp thực hiện quyền kiểm soát của mình ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Quân đội Pháp có thể lui tới tất cả các nơi trên lãnh thổ của Vương quốc.

Ngày 17-10-1887, liên hiệp Đông Dương được thành lập biến thành một chính quyền thuộc địa, nhất là dưới sự thúc đẩy của Toàn quyền Paul Doumer. Quyền lực cơ bản của Hoàng đế từ nay được chuyển vào tay Khâm sứ.

Các sự kiện liên quan đến quần đảo này hay quần đảo kia trong thời kỳ này là những sự kiện sau:

- **1881-1884.** Người Đức tiến hành nghiên cứu có hệ thống tình hình thủy văn của quần đảo Hoàng Sa (như họ đã làm trên toàn bộ biển Trung Hoa) mà không có yêu sách nào về chủ quyền đi theo.

- **Ngày 26-6-1887**, Pháp và Trung Quốc ký kết Công ước hoạch định biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc.

Văn bản này tuyên bố: "*Tại Quảng Đông, hai bên đồng ý rằng những điểm tranh chấp ở phía Đông và Đông Bắc Móng Cái, ở phía bên kia đường biên giới được quy thuộc về Trung Quốc. Những hòn đảo nằm ở phía Đông đường kinh tuyến Paris 105°43' Đông, nghĩa là của đường thẳng Bắc –*

Nam đi qua mũi phía Đông của đảo Tch'a-Kou Ouanchan (Trà Cổ) và tạo thành biên giới, cũng thuộc về Trung Quốc. Các đảo Cô Tô và những hòn đảo khác ở phía Tây kinh tuyến này thuộc về An Nam".

-**1895-1896,** Hai vụ đắm tàu xảy ra tại quần đảo Hoàng Sa vào những năm đó đã gây ra sự tranh cãi. Đó là vụ đắm tàu Đức "Bellona" và vụ đắm tàu của Nhật "Imegi Maru". Hai chiếc tàu vận chuyển đồng này do các công ty Anh bảo hiểm. Không thể cứu được hàng hóa trên tàu. Hàng hóa bị bỏ lại tại chỗ. Những người đánh cá Trung Quốc đã cướp lấy hàng hóa, và dùng thuyền buồm và xuồng vận chuyển hàng hóa đến đảo Hải Nam để bán lại cho các chủ tàu thuyền.

Các công ty bảo hiểm tìm cách lên án những người phải chịu trách nhiệm, đã thúc đẩy đại diện nước Anh tại Bắc Kinh và lãnh sự tại Hoihow phản đối.

Các quan chức Trung Quốc ở địa phương (Tổng đốc Lương Quảng) đã cãi lại bằng cách trút bỏ mọi trách nhiệm với lý do là quần đảo Hoàng Sa, theo họ là các đảo đã bị bỏ rơi, không thuộc về Trung Quốc cũng không thuộc về An Nam, và về hành chính các đảo đó không được sáp nhập vào bất cứ một huyện nào của đảo Hải

Nam và không có nhà chức trách đặc biệt nào “*phụ trách về an ninh trên các đảo đó*”¹.

-**1899**, Toàn quyền Paul Doumer ra lệnh xây một hải đăng trên quần đảo Hoàng Sa. Việc nghiên cứu do các cơ quan kỹ thuật của chính quyền thuộc địa tiến hành. Nhưng việc đó không được thực hiện vì thiếu ngân sách².

-**Ngày 6-6-1909**, Phó vương Tổng đốc Lương Quảng (gồm hai tỉnh của Trung Quốc là Quảng Đông và Quảng Tây) đã phái hai pháo thuyền nhỏ do Thủy sư Đô Đốc Lý Chuẩn chỉ huy, tiến hành một cuộc đổ bộ chớp nhoáng (24 giờ) lên vài đảo của Hoàng Sa.

Pháp không có một sự phản kháng nào.

-**1920**- một công ty của Nhật, Mitsui-Bussan Kaisha, sau khi liên hệ hỏi nhà cầm quyền Pháp đã tiến hành khai thác phốt phác trên một số đảo .

Từ năm **1920**, Pháp thực hiện việc kiểm soát trên biển và kiểm soát hải quan đối với quần đảo Hoàng Sa.

-**Ngày 30-3-1921**, Thống đốc quân sự Quảng Đông cho biết là Chính phủ quân sự Miền Nam đã quyết định sáp nhập về mặt hành chính quần đảo Hoàng Sa vào

¹ . Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 20-3-1930, phụ lục số 5.

² (Missing piece)

Nhai Huyện (đảo Hải Nam). Nước Pháp không phản đối. (Chính phủ Quảng Đông không được chính quyền trung ương Trung Quốc và các cường quốc công nhận).

- Từ năm **1925**, việc nghiên cứu khoa học về quần đảo Hoàng Sa do một phái đoàn đứng đầu là tiến sĩ A.Krempf, Giám đốc Viện Hải Dương học lãnh đạo thực hiện trên tàu lưới kéo De Lanessan. Sau đó tàu hải dương học này lại thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là đất của nước Pháp.

- **1927**, Tổng lãnh sự Nhật Bản, ông Kurosawa, yêu cầu các quan chức Pháp ở Đông Dương cung cấp những thông tin về quy chế lãnh thổ của quần đảo Trường Sa.

-**Tháng 11 năm 1928**, Công ty phốt phát mới của Hoa Kỳ đã xin Thống đốc Nam Kỳ cấp phép nghiên cứu mỏ ở đảo Trường Sa.

-**Tháng 7 năm 1927**, tàu De Lanessan thăm chính thức quần đảo Trường Sa.

- Ngày **15 – 6- 1929**, Thống đốc Nam Kỳ viết thư cho Đại Tá, Chỉ huy trưởng Hải quân tại Đông Dương, thông báo cho ông ta biết sự mong muốn của Toàn quyền phái một chuyến tàu ra đảo Trường Sa hay Bao Tử, đảo này đã được sáp nhập về mặt hành chính vào tỉnh Bà Rịa (Nam Kỳ).

-Ngày 13-4-1930, Toàn quyền Đông Dương đã phái thông báo hạm La Malicieuse tới quần đảo Trường Sa. Các thành viên của tàu đã kéo quốc kỳ Pháp trên một điểm cao. Thông cáo ngày 23-9-1930 đã thông báo cho các cường quốc khác về sự chiếm đóng của Pháp trên quần đảo Trường Sa.

-1931, Trung Quốc cho đấu thầu việc khai thác phân chim trên quần đảo Hoàng Sa. Chính phủ Pháp đã gửi thông điệp cho công sứ quán Trung Quốc tại Paris ngày **4-12-1931** về yêu sách các đảo.

-Ngày 29-4-1932, Kháng nghị của Chính phủ Pháp nêu rõ các danh nghĩa lịch sử và các bằng chứng về sự chiếm hữu của An Nam, sau đó là của Pháp.

Cùng năm này, Pháp đề nghị đưa vụ tranh chấp này ra các tòa án quốc tế và Trung Quốc đã phản đối đề nghị này.

-Ngày 13-4-1933, một hạm đội nhỏ thuộc các lực lượng Hải quân Pháp ở Viễn Đông, dưới sự chỉ huy của Trung tá Hải quân De Lattre rời Sài Gòn đến đảo Trường Sa (gồm thông báo hạm La Malicieuse). Sự chiếm hữu tiến hành theo nghi thức cổ xưa – đó là một văn bản được thảo ra và các thuyền trưởng ký thành 11 bản – Mỗi đảo nhận một văn bản, được đóng kín vào trong một cái chai rồi được gắn trong một trụ xi măng xây trên mỗi đảo tại

một điểm ấn định và cố định trên mặt đất, người ta kéo lên lá cờ tam tài và thổi kèn trên từng hòn đảo.

-1933, Theo Nghị định ngày 26-7, Chính phủ Pháp công bố việc chiếm hữu của Hải quân Pháp đối với quần đảo Trường Sa (Từng đảo một được ghi lần lượt). Và theo Nghị định ngày 21-12 của cùng năm đó, Thống đốc Nam Kỳ J. Krautheimer sáp nhập chính thức quần đảo Trường Sa vào Tỉnh Bà Rịa.

-1937, Kỹ sư trưởng công chính Gauthier, nhân danh chính quyền thuộc địa Pháp, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khả năng xây dựng các công trình biển và hàng không tại quần đảo Hoàng Sa và xây dựng một hải đăng trên quần đảo Hoàng Sa.

-1938-1939, Kết quả của chuyến nghiên cứu Gauthier được mở rộng. Pháp phái các đơn vị cảnh vệ tới các đảo. Theo Nghị định ngày 15-6-1938. Jules Brévié, Toàn quyền Đông Dương, (sau khi Hoàng đế Bảo Đại ký dụ chuyển quần đảo Hoàng Sa từ tỉnh Nam Ngãi sang tỉnh Thừa Thiên).

- Ngày 5-5-1939, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié, đã sửa đổi Nghị định trước và thành lập hai đại lý trên quần đảo Hoàng Sa.

Một tấm bia được dựng lên trên đảo Hoàng Sa (Pattle) vào năm 1938 với dòng chữ “*Cộng hòa Pháp* –

Vương quốc An Nam – Quần đảo Hoàng Sa – 1816 – Đảo Pattle 1938". Trên quần đảo Hoàng Sa, có một hải đăng, một trạm khí tượng và một trạm vô tuyến được đặt trên đảo Hoàng Sa. Các công việc đó cũng sẽ được tiến hành đối với quần đảo Trường Sa, trên đảo Ba Bình (Itu Aba).

-1939, Ngày 31-3, Chính phủ Nhật Bản (Bộ Ngoại giao) tuyên bố sự kiểm soát của họ trên quần đảo Trường Sa. Thông báo được chuyển tới Đại Sứ quán Pháp bằng một thông điệp khẳng định rằng Nhật Bản là người đầu tiên thám hiểm quần đảo vào năm 1917. Nhật Bản nhận xét là ở đó không có một quyền lực hành chính địa phương nào và cho đó là một tình trạng có hại cho quyền lợi của Nhật Bản. Ngày 4-4 năm đó, nước Pháp đưa ra phản kháng.

Trong số các nước thứ ba, phải ghi nhận lập trường của nước Anh, đã được xác định trong cuộc tranh luận ngày 5-4 của Hạ Nghị viện. Đại diện Bộ Ngoại giao Anh lúc đó khẳng định "*chủ quyền trọn vẹn của nước Pháp*".

-Ngày 1-12-1943, Thông cáo chung của Hội nghị Tam cường Anh – Mỹ - Trung tại Cairo khẳng định ý chí buộc Nhật Bản phải trao trả lại cho Trung Hoa dân quốc các lãnh thổ mà Nhật Bản đã ăn cướp của họ (Mãn Châu, Đài Loan, Bành Hồ).

-Ngày 9-3-1945, Đơn vị Đông Dương trên quần đảo Hoàng Sa bị hải quân Nhật bắt làm tù binh. Người Nhật chỉ rút khỏi quần đảo Hoàng Sa vào năm 1946. Họ được một phân đội bộ binh Pháp đổ bộ từ tàu Savorgnan de Brazza đến thay thế ngay từ tháng 5, nhưng đơn vị này chỉ ở đó vài tháng.

Các toán quân của Tướng Giỏi Thạch lấy có giải giáp quân đội Nhật Bản đã đổ bộ lên Hoàng Sa vào tháng 11-1946 và lên một đảo của quần đảo Trường Sa vào tháng 12-1946.

-Ngày 2-8-1945, Tuyên ngôn Postdam.

Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

-Ngày 15-8-1945, Nhật Bản đầu hàng. Ngày 19-8, Việt Minh giành được chính quyền ở Hà Nội. Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh được thành lập ngày 22-8. Ngày 25-8 Hoàng đế Bảo Đại thoái vị, ngày 2-9, Hồ Chí Minh tuyên bố nền độc lập của Việt Nam và lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Nước Pháp chủ trương giành lại quyền kiểm soát Đông Dương.

-Ngày 28-2-1946, Một Hiệp ước Pháp – Trung được ký ở Trùng Khánh cho phép Pháp thay thế quân đội Trung Quốc ở Bắc Kỳ.

Nhưng Chính phủ Hồ Chí Minh ký với các đại diện Pháp các Hiệp định ngày **6-3-1946**. Theo Hiệp định, nước Pháp công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa, thành viên của Liên hiệp Pháp.

-Việc thi hành các Hiệp định ngày **6-3-1946** gặp vô vàn khó khăn. Từ tháng 12-1946, chiến sự mở rộng ra khắp nơi.

Nhưng Pháp đã sử dụng con bài một nhà nước Việt Nam gọi là “Quốc gia”, khuyến khích lập ra một chính phủ Việt Nam thứ hai được hợp thức hóa bởi các Hiệp định ngày 8-3-1949 và các Hiệp định 1954 đã tạo ra sự tồn tại của hai nước Việt Nam với việc chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương. Nhưng cuộc chiến tranh Việt Nam lại tiếp diễn cho đến khi thống nhất hai nước Việt Nam vào năm 1975.

- Đến **1947**, (ngày 7-1, hay 13-1 tùy theo nguồn tin), lợi dụng tình trạng các đảo không có sự chiếm đóng của các nhà chức trách Pháp, Trung Quốc cho quân đội đổ bộ một lần nữa lên đảo Phú Lâm (woody) thuộc quần đảo Hoàng Sa. Chính phủ Pháp đã chính thức phản đối sự chiếm đóng bất hợp pháp đó là gửi một phân đội lính Pháp và Việt Nam đến đặt một đồn lính ở đảo Hoàng Sa.

-Chính phủ Trung Quốc phản kháng và các cuộc thương lượng được tiến hành từ 25-2 đến ngày 4-7-1947 ở

Paris. Tại đây, Chính phủ Trung Quốc đã từ chối không chấp nhận việc nhò trọng tài giải quyết do Pháp đề xuất. Ngày 1-12-1947, Tưởng Giới Thạch ký một sắc lệnh đặt các tên Trung Quốc cho hai quần đảo và đặt chúng thuộc lãnh thổ Trung Quốc.

-**1948**, những sự kiện ở Trung Quốc làm cho người ta chú ý đến tình hình các quần đảo.

Việc thiết lập chế độ cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào năm **1949** đã làm thay đổi rất nhiều môi trường quốc tế của cuộc tranh chấp.

-**Tháng 4-1949**, Đồng lý văn phòng của Hoàng Đế Bảo Đại, Hoàng thân Bửu Lộc, tại một cuộc họp báo tại Sài Gòn đã công khai khẳng định lại các quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa.

-**Tháng 4-1950**, Đồn lính do Trung Hoa dân quốc đặt trên đảo Phú Lâm đã được rút đi. Đơn vị lính Pháp vẫn được duy trì ở đảo Hoàng Sa. Ngày 14-10, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho Chính phủ Bảo Đại quyền quản lý các quần đảo. Tổng trấn Trung phần đã chủ tọa việc chuyển giao quyền hành ở quần đảo Hoàng Sa.

Lúc đó dường như không có một sự có mặt nào về mặt quân sự ở quần đảo Trường Sa.

-**1951**, Quần đảo Trường Sa trở thành đối tượng của các yêu sách trên lĩnh vực ngoại giao. Tổng thống Philippin, Quirino, đòi các đảo đó cho Philippin (17-5) với lập luận về tính kế cận. Ngày 24-8, Tân Hoa xã tranh cãi về các quyền của Pháp và những tham vọng của Philippin và những kiên quyết khẳng định quyền của Trung Quốc.

Từ mùa hè năm 1951 bắt đầu hình thành bản dự thảo một Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản. Bản Hiệp ước sẽ được ký vào 8-9-1951. Trong đó, điều 2, đoạn 7 nêu:

"Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và yêu sách đối với các quần đảo Paracels và Spratleys".

Được thông báo về bản dự thảo Hiệp ước, ngày **15-8-1951**, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Chu Ân Lai, ra bản tuyên bố công khai khẳng định tính lâu đời của các quyền của Trung Quốc đối với các quần đảo.

-**Tháng 9-1951**, Hội nghị San Francisco khai mạc. Trung Quốc đã không có mặt¹.

Ông Gromyko trong buổi họp toàn thể ngày 5-9, đưa ra 13 điểm bổ sung. Điểm thứ nhất dự kiến việc Nhật Bản công nhận chủ quyền của cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa *"Trên các đảo Paracels và các đảo khác quá về phía Nam"*. Điểm này đã bị bác bỏ với 48 phiếu trên 3.

Ngày 7-9, Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của chính phủ Bảo Đại trình trọng tuyên bố hai quần đảo thuộc lãnh thổ của Việt Nam. Không có đại biểu nào bình luận về bản Tuyên bố này.

Không có một sự quy thuộc rõ ràng các đảo được thực hiện bằng thỏa thuận khi kết thúc hội nghị.

-**1952**, Trong một cuộc hội thảo tại Hội đồng Liên hiệp Pháp, khi được yêu cầu cho biết ý kiến về Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản, có nhiều tuyên bố đã được đưa ra, song đôi khi chúng mâu thuẫn với nhau:

-Ông Nguyễn Khắc Sửu, báo cáo viên Ủy ban các quan hệ đối ngoại nhận xét rằng Nhật Bản từ bỏ tất cả mọi quyền đối với các quần đảo nhưng trong văn bản đã chẳng có một chữ nào nói đến sự quy thuộc sau này của chúng.

Ông nói thêm *"Nhưng các đảo này đã từ lâu là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Chúng tôi dám hy vọng rằng trong các cuộc thương lượng sau này – trong thời gian không xa lắm,*

¹ Ông Gorse, tại Diễn đàn Hội đồng Liên hiệp Pháp, ngày 23-3-1952, khẳng định (coi là đáng tiếc) việc vắng mặt của Trung Quốc, cả hai phía Trung Quốc, ở Hội nghị này, *J.O Hội đồng Liên hiệp Pháp*, ngày 25-3-1952, tr.367.

việc trả lại chúng theo luật sẽ được tiến hành với một tinh thần hiểu biết hữu nghị”.

Cũng trong cuộc tranh luận này, ông Gorse nhắc lại việc bản Hiệp ước đã loại Nhật Bản ra ngoài các lãnh thổ này nhưng lại không giải quyết vấn đề dứt khoát chuyển giao chúng về đâu. Và ông Bửu Kính nhắc lại quyền của Việt Nam sau khi Tổng thống ngoại giao Maurice Shuman đã khẳng định:

“Hoàn toàn đúng là các quần đảo Paracels và Spratleys thuộc lãnh thổ của Liên hiệp Pháp”.

Người ta thấy có sự mâu thuẫn sâu sắc giữa các luận điểm này với các điều nói ra ngày hôm sau, **ngày 26-3-1952**, của Maurice Faure, báo cáo viên về luật phê chuẩn Hiệp ước, ông ta coi các đảo đó trở thành *terra derelictae* (đất đai bị bỏ).

-Tháng 10-1955, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế có một cuộc họp ở Manila. Trong Nghị quyết số 24, hình như các nhà chức trách Đài Loan đã được yêu cầu tăng cường các hoạt động quan sát khí tượng trên các đảo ở Nam Sa. Có lẽ đã không có phản đối hay bảo lưu gì (theo nguồn tin của Trung Quốc).

-Tháng 4-1956, Đội quân viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương. Chính quyền Nam Việt Nam đưa các lực

lượng vũ trang đến thay thế các đơn vị Pháp ở đảo Hoàng Sa.

Nhưng, khi đó Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cho quân đổ bộ một cách kín đáo, chiếm bộ phận phía Đông của quần đảo Hoàng Sa (cụm An Vĩnh).

Như vậy, từ năm 1956, quần đảo Hoàng Sa đã bị quân đội của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chiếm đóng ở phía Đông, và quân đội của chính quyền Nam Việt Nam ở phía Tây là bên đã cho xúc tiến ở đó việc nghiên cứu thủy văn và cho phép khai thác phốt phát.

Còn ở Trường Sa, ngày 15-3-1956, Thomas Cloma, một công dân Philippin đã đổ bộ lên một số đảo của quần đảo Trường Sa. Với danh nghĩa tư nhân, cùng với một số bạn, ông có ý đồ chiếm hữu một số hòn đảo và đặt tên là “*Đất tự do*” bằng lập luận về quyền phát hiện và chiếm cứ. Ngày 15-5, ông ta thông báo cho Bộ trưởng Ngoại giao Philippin.

Ông này, trong một cuộc họp báo ở Manila ngày 19-5, lại dựa vào lập luận kế cận để đưa ra ý kiến về các quyền của Philippin trên quần đảo Trường Sa. Nhưng khi Thomas Cloma yêu cầu Chính phủ Philippin ban hành quy chế bảo hộ cho bộ máy quản lý mà ông ta dựng lên, người đại diện của Philippin tuyên bố là trừ bảy hòn đảo

với tên gọi quốc tế là Spratleys, thì các thành phần khác của quần đảo đều là *res nullius* (đất vô chủ).

Ngày 31-5, Chính phủ Bắc Kinh ra một Thông cáo tuyên bố sẽ không dung thứ bất kỳ một sự xâm phạm nào đến các quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên quần đảo Trường Sa.

Nhưng, Đại sứ Đài Loan tại Manila, nhân danh Trung Hoa dân quốc lại khẳng định các quyền của Trung Quốc từ thế kỷ XV. Một đơn vị đồn trú của Trung Hoa dân quốc đã được gửi đến đảo Ba Bình (Itu Aba) và nó được duy trì từ đó đến nay.

Ngày 1-6-1956, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chính quyền Nam Việt Nam, Vũ Văn Mẫu, khẳng định lại các quyền của Việt Nam trên hai quần đảo.

Ngày hôm sau, Pháp nhắc lại với Chính phủ Philippin các quyền mà Pháp đã có từ năm 1933.

Ngày 22-8, lực lượng Hải quân Sài Gòn đổ bộ lên đảo chính của quần đảo Trường Sa, dựng một bia và kéo cò.

Tháng 10 năm đó, Hải quân Đài Loan can thiệp tại chỗ, chống lại Thomas Cloma.

Ngày **22-10-1956**, Nghị định (thực ra là Sắc lệnh của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa - ND) của Việt Nam sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Phước Tuy.

Tháng **2-1958**, Nhiều dân chài Trung Quốc định đến đóng trên phần phía Tây quần đảo Hoàng Sa nhưng không thành công.

Ngày 4-9-1958, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra một bản tuyên bố xác định bề rộng của lãnh hải Trung Quốc là 12 hải lý.

Bản tuyên bố nói rõ điều khoản này được áp dụng cho các quần đảo.

Bản tin này được công bố ngày 6-9-1958 trên báo Nhân Dân, cơ quan của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam. Nó không bị tranh cãi.

Ngày 14-9 cùng năm, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trong một công hàm gửi Thủ tướng Trung Quốc đã khẳng định: "*Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ghi nhận và tán thưởng bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tôn trọng quyết định đó*".

-Ngày 9-5-1965, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa khi phản ứng lại quy định của Chính phủ Mỹ về

"Khu vực tác chiến" của lực lượng vũ trang Mỹ tại Việt Nam, có thể đã tuyên bố: "Tổng thống Mỹ Giônixon đã ấn định toàn bộ nước Việt Nam và các vùng kế cận rộng khoảng 100 dặm từ bờ biển Việt Nam trở ra và một bộ phận của vùng biển nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở quần đảo Tây Sa là khu vực chiến đấu của lực lượng vũ trang Mỹ"(nguồn tin của Trung Quốc).

-Ngày 13-9-1969, Báo Nhân Dân của Việt Nam có lẽ đã đăng tin sau: *"Ngày 10-5, một máy bay quân sự Mỹ đã xâm phạm vùng trời Trung Quốc, trên đảo Vĩnh Hưng và đảo Đông thuộc quần đảo Tây Sa tỉnh Quảng Đông Trung Quốc"* (nguồn tin của Trung Quốc).

-Ngày 11-7-1971, Tổng thống Philippin cho biết quân đội Trung Hoa dân quốc đã chiếm đóng và củng cố đảo Ba Bình (quần đảo Trường Sa) nhưng ông lại không bày tỏ bất cứ yêu sách nào của Philippin về quần đảo này mặc dù quân lính Philippin đã chiếm đóng trên một số đảo nhỏ. Một thông cáo ngày 13-7 cho thấy đang tiếp diễn các cuộc đối thoại giữa Đài Loan và Philippin về vấn đề quần đảo này. Cũng trong ngày đó, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Sài Gòn, Ông Trần Văn Lắm, có mặt ở Manila, nhắc lại yêu sách của Việt Nam và các danh nghĩa làm cơ sở cho yêu sách đó.

Ngày 16-7 cùng năm, Tân Hoa Xã lên án Philippin chiếm đóng một số đảo của quần đảo Trường Sa và

khẳng định các yêu sách của Trung Quốc đối với quần đảo này.

-1973, Trong khi Hội nghị quốc tế Paris đang diễn ra vào tháng 3-1973, Bộ trưởng Bộ Nội vụ của chính quyền Nam Việt Nam, trong ngày 6-9, đã sửa đổi việc sáp nhập hành chính Trường Sa (từ đây thành một bộ phận của tỉnh Phước Tuy) (Nghị định ngày 6-9-1973 sáp nhập các đảo trên quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy - ND)

-Ngày 11-1-1974, Bắc Kinh tuyên bố đó là một việc lấn chiếm lãnh thổ Trung Quốc và khẳng định lại các yêu sách của Trung Quốc về hai quần đảo.

Ngày **15-1**, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho quân đội đổ bộ lên các đảo phía Tây Hoàng Sa cụm Nguyệt Thiềm (Crescent) mà từ trước vẫn do Việt Nam chiếm đóng, và trong những ngày tiếp theo họ hỗ trợ hành động trên bằng một cuộc triển khai hải quân mạnh mẽ.

Ngày 18-1, Đại sứ Đài Loan tại Sài Gòn bằng công hàm ngoại giao đã khẳng định lại yêu sách của Trung Hoa Dân quốc.

Ngày 19-1 và 20-1, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bắn phá các đảo và cho quân đổ bộ lên sau các trận đánh ác liệt chống lại lực lượng Việt Nam.

Quan sát viên của Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc yêu cầu Hội đồng Bảo an xem xét vấn đề này.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam công bố lập trường của mình cho rằng trước sự phức tạp của vấn đề, cần phải xem xét nó trên cơ sở những nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hữu nghị và quan hệ láng giềng tốt và giải quyết tranh chấp bằng con đường thương lượng.

Lầu Năm Góc, được chính quyền Nam Việt Nam yêu cầu can thiệp, quyết định đứng ngoài cuộc xung đột.

Qua thông điệp ngoại giao được gửi đến tất cả các nước ký các Hiệp định Paris ngày 2-3-1973, chính quyền Nam Việt Nam nhắc lại sự đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam đã được công nhận. Chính quyền Nam Việt Nam yêu cầu Hội đồng Bảo an họp một phiên đặc biệt.

Ngày 2-7, đoàn đại biểu của Nam Việt Nam ra tuyên bố tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Luật biển nhằm khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo.

Chính quyền Sài Gòn quyết định tăng cường phòng thủ các đảo ở quần đảo Trường Sa, điều đó đã làm cho phía Philippin phản đối.

Ngày 5, 6-5-1975 - Hải quân nhân dân Việt Nam giành lại quyền kiểm soát các đảo ở quần đảo Trường Sa từ quân đội Sài Gòn.

Ngày 10-9, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gửi một công hàm cho Việt Nam dân chủ cộng hòa nhấn mạnh rằng hai quần đảo luôn luôn là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc.

Ngày 24-9, nhân cuộc viếng thăm Trung Quốc của một đoàn đại biểu Việt Nam, Đặng Tiểu Bình, Phó thủ tướng Trung Quốc tuyên bố: *"Vấn đề tất nhiên sẽ được đưa ra thảo luận trong tương lai"*.

- **Ngày 12-5-1977**, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về các vấn đề các quyền trên đảo của mình (lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa).

Khoản 5 của Tuyên bố ghi các đảo và quần đảo, là bộ phận lãnh thổ Việt Nam và nằm ngoài lãnh hải, đều có các vùng biển riêng của chúng.

-**Ngày 2-3-1978b**, lực lượng vũ trang Philippin chiếm thêm một đảo (đảo Lan Can) ở quần đảo của Trường Sa, ngoài các đảo đã chiếm từ trước.

-**1979**, Trong một sắc lệnh vào tháng 2, Tổng thống Philippin coi gần như toàn bộ quần đảo Trường Sa thuộc

chủ quyền của Philippin (ngoại trừ bản thân đảo Trường Sa).

-1982, Vào tháng 6, Tân Hoa Xã loan tin thành lập một cảng lớn ở Hoàng Sa.

Ngày 12-11, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Tuyên bố này bao gộp các quyền đảo.

Ngày 9-12, việc phối hợp về mặt hành chính các quần đảo ở Việt Nam có những thay đổi.

-1983, Ngày 23-2, Malaysia nêu lên vấn đề chủ quyền của Malaysia đối với ba hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Ngày 25-3, Bộ Ngoại giao Việt Nam phản kháng mọi quyền của Malaysia đối với các đảo và đảo nhỏ này. Tháng 6 cùng năm, quân đội Malaysia được gửi tới đảo Hoa Lau và tiến hành xây dựng các công trình quan trọng ở đó. Việt Nam đã phản đối hành động này.

-1984, Ngày 2-6, Quốc hội Trung Quốc quyết định thành lập một khu vực hành chính đặc biệt gồm đảo Hải Nam và hai quần đảo. Chính phủ Việt Nam đã phản đối.

-1988, Vào tháng 2, lần đầu tiên Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gửi quân đội tới một số đảo của quần đảo Trường Sa và thể hiện sự có mặt về quân sự ở đó.

Ngày 14-3, một cuộc va chạm hải quân đã xảy ra xung quanh đảo Gạc Ma, đảo Cô Lin và đảo Lan Đào. Nhiều tàu Việt Nam bị hư hại.

Các tàu chiến Trung Quốc đã sử dụng pháo hạng nặng, 74 thủy thủ Việt Nam được coi là mất tích. Và các tàu Trung Quốc đã ngăn cản các tàu cứu trợ Việt Nam mang dấu hiệu chữ thập đỏ khi triển khai các hoạt động cứu nạn.

Sau các va chạm này, Hải quân Trung Quốc tiếp tục ngăn cản các hoạt động tiếp tế do tàu Việt Nam thực hiện (Nguồn tin của Việt Nam).

Bên nào cũng phản đối, nhưng từ thời điểm đó mọi việc vẫn ở trong tình trạng ấy.

Cũng trong năm 1988, vào tháng 4, Chính phủ Philippin đã bầu một thị trưởng cho thị trấn được thiết lập trên các đảo nhỏ ở quần đảo Trường Sa mà họ kiểm soát (Thủ phủ là Thị Tứ), đặt một cơ sở hành chính có tổ chức hơn cho yêu sách của họ đối với các đảo.

-Tháng 5-1989, Trung Quốc chiếm thêm một đảo nhỏ.

Tháng 8-1989, Việt Nam hoàn thành việc xây dựng một cụm dịch vụ - kinh tế - khoa học kỹ thuật trong quần đảo Trường Sa (Theo Công bố của Chính phủ Việt Nam ngày 4-7-1989, cụm dịch vụ - kinh tế kỹ thuật này được

xây dựng trên thềm lục địa Việt Nam ngoài phạm vi quần đảo Trường Sa – ND).

-Tháng 8-1990, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng đề nghị tiến hành khai thác chung khu vực quần đảo Trường Sa.

-1991, từ 15 đến 18-7, do sáng kiến của Indonexia, một hội nghị quốc tế đã được tổ chức tại Bandung giữa các quốc gia trong khu vực về vấn đề quần đảo Trường Sa. Bản thông cáo cuối cùng khuyến khích đối thoại và đàm phán.

-1992, ngày 25-2, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thông qua luật mới xác định lãnh hải của họ một cách quá rộng, bao gộp luôn các quần đảo, coi như lãnh thổ Trung Quốc.

Tháng 5, Trung Quốc cấp cho công ty Mỹ Crestone Energy đặc nhượng thăm dò dầu biển tại Nam Trung Hoa trong khu vực nằm cách bờ biển Việt Nam 300 km, khu vực mà chính phủ Hà Nội yêu sách như vùng đặc quyền về kinh tế của mình.

Ngày 8-7, Trung Quốc chiếm thêm một số đá ngầm tại quần đảo Trường Sa.

-1994, trong nhiều dịp, Trung Quốc nhắc lại đề nghị của họ gác tranh chấp, cùng khai thác.

Tháng 4-1994, báo chí (Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, ngày 13-10) nói về một cuộc đụng độ trên biển giữa một tàu Trung Quốc đang tiến hành thăm dò địa chấn cho công ty Crestone và các tàu Việt Nam khi họ ra lệnh cho tàu Trung Quốc phải rời khỏi khu vực mà họ coi là thuộc quyền tài phán của Việt Nam. Tàu Trung Quốc có lẽ đã tuân lệnh.

-Ngày 23-6-1994, Quốc hội Việt Nam đã cho phép Chính phủ Hà Nội phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển.

- 1995, Ngày 9-2, Philippin phản kháng việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chiếm một đảo nhỏ ở quần đảo Trường Sa (đá Vành Khăn Panganaban) do Chính phủ Manila yêu sách, và đã bắt đầu xây dựng chỗ neo trú cho tàu thuyền tại đó.

Vào thời điểm này, năm quốc gia cùng chia sẻ sự chiếm cứ thực sự quần đảo Trường Sa, Trung Quốc là nước duy nhất chiếm đóng Hoàng Sa từ sau các vụ đụng độ quân sự năm 1974¹.

Do đó, cần phải tiến hành phân tích pháp lý các yêu sách khác nhau đối với từng quần đảo một.

¹ Xem bản đồ, phụ lục số 6.

Chương II

VIỆC THỤ ĐẮC DANH NGHĨA BAN ĐẦU

Các quy tắc của luật theo thời điểm (*droit intertemporel*) đã được nhắc lại trong Chương I, dẫn đến việc xác định quan hệ qua lại giữa các thời kỳ lớn của luật pháp quốc tế (và các quy phạm chi phối việc thụ đắc lãnh thổ của mỗi thời kỳ đó) và các sự kiện có liên quan đến các quần đảo này trong thời kỳ đó.

Chúng ta đã nói về cách thức mà một nhà nước cho đến nửa cuối thế kỷ XIX có thể thụ đắc chủ quyền trên một đất không có người ở bằng việc phát hiện ra vùng đất đó có kèm theo việc khẳng định chủ quyền của mình¹.

Đối với thời kỳ này, và dưới ánh sáng của quy phạm này sẽ được phân tích và nói rõ trước tiên (I), cần phải xem xét kiểm tra việc biết các quần đảo này trong giai đoạn đầu tiên đã diễn ra như thế nào, sự hiểu biết này không kéo theo một sự phát hiện có hiệu lực pháp lý (II). Sau đó cần phải nghiên cứu các hành vi chủ quyền thật sự được các quốc gia khác nhau đưa ra, bằng chứng liên quan và tính có trước của bằng chứng này so với bằng chứng khác (III).

¹ Xem Chương I, Tr.33

Bằng việc so sánh yêu sách của các bên tranh chấp, sẽ có thể nói có hay không việc tạo thành một danh nghĩa ban đầu có lợi cho bên này hoặc bên kia giữa những bên đối kháng, nghĩa là một trong số các quốc gia có “*Một danh nghĩa cao hơn danh nghĩa mà các quốc gia khác có thể đưa ra đối chọi với họ*”².

Trong các phần II và III, việc phân tích sẽ được tiến hành riêng biệt đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

CÁC QUY PHẠM CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ THỤ ĐẮC LÃNH THỔ CHO ĐẾN NỬA CUỐI CỦA THẾ KỶ XIX

Nội dung các quy tắc xem xét ở đây đã được rút ra từ tập quán quốc tế trong suốt nhiều thế kỷ, nhất là từ thời kỳ phát triển của hàng hải và các phát hiện lớn. Có bổ sung thêm một số kết luận của trọng tài hay công trình lý luận, nhưng cho đến khi diễn ra Hội nghị Berlin (1884), nội dung đó không có gì thay đổi lớn. Ở đây, các quy tắc được nêu lại đều là các quy tắc ngày nay được gọi là chung, xuất phát từ một quan niệm rất Châu Âu về các quan hệ quốc tế. Vì vậy, có nên xem xét đặc trưng phổ cập thật sự của chúng hay không, nghĩa là về các quy tắc

² Max Huber, phán quyết vụ đảo Palmas, Tr.164.

hiện hành ở các thời điểm liên quan tại các bộ phận khác trên thế giới.

Trong khuôn khổ luật pháp quốc tế có nguồn gốc phương Tây, nếu đề cập đến vấn đề thụ đắc lãnh thổ, thì đó là nhằm vào hoặc một chủ quyền mới được khẳng định ở nơi chưa có một chủ quyền nào, hoặc một chủ quyền bị sửa đổi do sự thay đổi của người có danh nghĩa chủ quyền. Vụ tranh chấp quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hiện nay hoặc từ nguồn gốc vẫn thuộc về phạm trù củng cố một chủ quyền mới. Đây chính là vấn đề cần được xem xét ở đây, còn vấn đề khả năng có thể xảy ra một sự thay đổi người có danh nghĩa này sẽ xem xét trong chương sau.

Người ta biết rằng quyền lực nhà nước (có chủ quyền) thường là kết quả của mối quan hệ tay ba giữa một chính phủ, một lãnh thổ và một cộng đồng dân cư.

Trong các cuộc chinh phục thuộc địa (không kể trường hợp đặc biệt là chế độ bảo hộ), dân chúng bản địa đã không được đếm xỉa tới và lãnh thổ được biểu đạt một cách giả định là *res nullius* (vật vô chủ), thủ đoạn đó cho phép các cường quốc phương Tây tự đặt mình trong giả thuyết khẳng định một chủ quyền mới.

Nhưng trong các trường hợp khác, vấn đề cụ thể lại là *terra nullius* (vùng đất vô chủ) do trên thực tế không có

dân chúng định cư (các cuộc lui tới của một số dân hoạt động theo mùa không mang lại tính chất một đất có người ở). Đây là những quy tắc có liên quan đến trường hợp này (hay loạt trường hợp như thế này) cần phải được xác định rõ.

Ở đây, nguyên tắc chung hiện nay hay đúng hơn là trước đây, trong thời gian dài đã được nêu ra ở đây là đối với các lãnh thổ không có người ở và cho đến khi đó vẫn còn là lãnh thổ vô chủ, “*một yêu sách về chủ quyền được xây dựng không phải dựa trên một chứng thư hay danh nghĩa riêng biệt nào, chẳng hạn như một hiệp ước chuyển nhượng, mà chỉ dựa trên việc thực thi quyền lực liên tục, bao hàm hai thành tố mà sự tồn tại của mỗi thành tố đó phải được chứng minh: ý định và ý chí hành động với tư cách nước có chủ quyền và một vài biểu hiện hay thực hiện thật sự quyền lực đó*”¹.

Như vậy, sự tồn tại của hai yếu tố đó phải được chứng minh thì việc thụ đắc chủ quyền mới được chấp nhận theo luật quốc tế. Có những yếu tố cụ thể - vật chất (*le corpus*). Chúng là không đủ nếu không có một yếu tố thuộc chủ tâm (*l’animus*), nghĩa là ý chí thể hiện rõ ràng tư cách người chủ.

¹ Tòa án quốc tế thường trực : *Ý kiến tư vấn về Đông Groenland*, Tuyển tập, 1933, Tr. 45 (lãnh thổ tranh chấp giữa Đan Mạch và Na Uy)

Thế kỷ XIX đã được đánh dấu bởi những quyết định trọng tài quan trọng, qua đó các trọng tài, hay học thuyết với các bình luận về quyết định này, đã làm cho yêu cầu nói trên trở thành tinh tế hơn. *“Việc phát hiện kèm theo một sự khẳng định công khai về chủ quyền chỉ tạo ra một danh nghĩa sơ khởi (inchoate title) có khả năng gạt những người thứ ba ra khỏi vùng lãnh thổ mà ở đó danh nghĩa đã được áp dụng trong một khoảng thời gian cần thiết nhưng không phải là vô hạn để danh nghĩa đó được phát triển bằng việc chiếm hữu, vì khoảng thời gian đó đủ để người có danh nghĩa bổ sung nó bằng việc chiếm hữu thật sự, làm cho danh nghĩa đó không thể bị thay thế. Để hoàn thiện danh nghĩa, làm cho nó thành đầy đủ và chắc chắn, “phải có sự chiếm hữu thật sự kèm theo ý định chiếm lấy lãnh thổ đã được phát hiện, có nghĩa là cần phải đặt vùng đất đó thuộc quyền sử dụng của mình và tiến hành các công việc tạo thành một sự xác lập”¹*

Đó là học thuyết đã được đưa ra vào giữa thế kỷ trước và đã được xác nhận bằng các án lệ trọng tài và thực tiễn ngoại giao².

¹ Engère Ortolan: *Các phương pháp thụ đắc tài sản quốc tế*, Paris, 1851, tr. 49.

² Vụ đảo Aves, Phán quyết ngày 30-6-1965 giữa Hà Lan và Venezuela. A.De la Pradelle et N. Politis, Note doctrinale, Rec. des arbitrages internationaux (ghi chép về học thuyết, Tuyển tập các vụ trọng tài quốc tế), T. II, Tr. 417, 418. Xem thêm Beatrice

Cũng không thiếu những cách diễn đạt khác về việc phân tích này. Đây là một tóm tắt: *“sự phát hiện vào thế kỷ XV được tiếp tục với việc khẳng định công khai chủ quyền trong thế kỷ XVII, đã cung cấp một danh nghĩa sơ khởi mà việc chiếm hữu thật sự hòn đảo, ở thế kỷ XIX, đã làm cho danh nghĩa đó trở nên hoàn thiện”³.*

Như là đã rút ra được hai loại yếu tố xen kẽ: một là yếu tố vật chất: việc phát hiện, sau đó là yếu tố chủ tâm, sự khẳng định công khai cần thiết về chủ quyền; và sau hết là sự tăng cường yếu tố vật chất.

Tính vật chất của các sự việc

Như vậy, từ những điều trích dẫn trên, các sự việc cụ thể có hai loại:

Sự hiểu biết đơn thuần về lãnh thổ

Cũng chẳng có gì nói nhiều về sự gặp gỡ đầu tiên giữa con người với mảnh đất chưa được biết đến. Nó đưa tới một loạt huyền thoại về *terra incognita* (Vùng đất lạ).

Orent và Patricia Reinsch: *Chủ quyền trên các đảo ở Thái Bình Dương*. Tạp chí luật quốc tế Mỹ, 1941, tr. 443 và tiếp theo.

³ Vụ đảo Pulama – Phán quyết ngày 21-4-1870 giữa Anh và Bồ Đào Nha.

Sự vật thường thô thiển hơn. Ta sẽ có dịp nói lại là tại sao sự lẫn lộn thường xảy ra (và có khi chỉ vì cần thiết cho một mục đích xấu xa) giữa việc biết một lãnh thổ và việc “phát hiện” lãnh thổ đó.

Một lãnh thổ, nhất là đảo hay quần đảo, có thể trong một thời gian rất lâu đã được các thủy thủ lui tới vùng này biết đến hay các nhà địa lý biết đến vì họ muốn mở rộng việc nghiên cứu tới tất cả khu vực bất kể chủ nhân của vùng đất đó là ai, trong khi đó lãnh thổ này không phải là đối tượng của một sự “phát hiện” nào có những hiệu lực pháp lý. Sự phát hiện có hiệu lực pháp lý này chỉ có thể sinh ra từ những sự việc có một bản chất nào đó xuất phát từ những quyền lực cụ thể.

Nhưng giả sử như điều kiện này vốn thuộc chủ tâm (sẽ được nói ở đoạn sau) được đáp ứng đầy đủ, thì cũng vẫn đúng là giai đoạn đầu của sự phát hiện phải được tăng cường sau đó.

Khái niệm về việc chiếm hữu

Ở đây, không nên nhầm lẫn luật pháp của thời kỳ đang xem xét với luật pháp hiện hành từ sau Hội nghị Berlin. Không thể không biết rằng chỉ từ sau năm 1884-1885, đòi hỏi thật sự của việc chiếm cứ mới được đặt ra (điều 35, Định ước Berlin) và đòi hỏi đó không có hiệu

lực hồi tố, nếu xem xét hiệu lực hồi tố thì sẽ là một sai lầm về luật. *“Vi rằng đòi hỏi cho việc thủ đắc chủ quyền bằng chiếm hữu một sự chiếm hữu thật sự, không gián đoạn và thường xuyên có nghĩa là áp dụng cho các sự kiện từ thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX một nguyên tắc luật chỉ được công bố vào năm 1885 tại Hội nghị Berlin; trong khi các tuyên bố của Hội nghị này không thể có hiệu lực hồi tố”¹.*

Tuy nhiên, trước Định ước Berlin, điều đã được yêu cầu và chấp nhận là việc chiếm cứ phải tương ứng một cách cụ thể với những cái không phải là các hành vi tượng trưng: *“Chỉ phát hiện không thôi thì không bao giờ tạo được cơ sở đảm bảo cho một yêu sách đối với đất vô chủ (terra nullius)”....*

Những lễ nghi tượng trưng thường được bổ sung bằng một số hoạt động thực thi quyền lực hành chính nào đó, chẳng hạn như qua việc cấp giấy phép hay bằng việc cho các công dân tư nhân sinh sống tại đó”².

Còn có cả vấn đề quan hệ pháp lý giữa các quốc gia. Ở thế kỷ XIX, khi đại bộ phận các phần trên trái đất đã thuộc

¹ P.Fauchille: *Cuộc xung đột về ranh giới giữa Braxin và Anh*. Tạp chí tổng quan về công pháp quốc tế (RGDIP), Paris, 1905, tr.135.

² Béatrice Orent và Pauline Reinsch: *Chủ quyền trên các đảo trong Thái Bình Dương*, *American Journal of International Law* (Tạp chí luật quốc tế Mỹ), 1941, Tr.443 và tiếp theo.

chủ quyền của các quốc gia thành viên của Cộng đồng các quốc gia, các lãnh thổ vô chủ đã trở nên tương đối hiếm, luật pháp quốc tế đề cao một xu hướng đã tồn tại và đặc biệt phát triển từ giữa thế kỷ XVIII và đã định ra nguyên tắc là việc chiếm hữu để có thể có quyền về chủ quyền lãnh thổ thì phải có hiệu lực, nghĩa là có một số bảo đảm cho các quốc gia khác và các công dân của họ”¹.

Người ta nhận thấy:

-Một mặt, mức độ thật sự của việc chiếm hữu cần có trong thời kỳ này không có sự chặt chẽ và quy mô mà cơ chế Berlin sẽ đòi hỏi với sự chiếm hữu sau này: *“Chủ quyền lãnh thổ đã có thể thụ đắc trong quá khứ với những điều kiện mà ngày nay không còn đầy đủ nữa”².*

-Mặt khác, đối với mọi thời kỳ đều cần phải làm cho đòi hỏi về tính thật sự (bất kể trình độ pháp lý đã đạt được như thế nào) thích ứng với hoàn cảnh tại chỗ và với địa hình của lãnh thổ. *“...Một yếu sách chủ quyền xây dựng trên việc thực thi quyền lực liên tục bao gồm hai thành tố mà sự tồn tại của mỗi thành tố đó phải được chứng minh: ý định và ý chí hành động với tư cách nước có chủ quyền và vài biểu hiện hay việc thực thi thật sự quyền lực đó”.*

¹ Max Huber: *Phán quyết về vụ đảo Palmas*. RGDIP, 1932, tr.172

² Paul Reuter: *Công pháp quốc tế*, Paris, PUF, 1968, tr.117.

Quả thật, Tòa án thường trực thừa nhận rằng, trong trường hợp các yếu sách chủ quyền trên các lãnh thổ nằm trong các miền thưa dân hoặc không có người ở, không phải lúc nào cũng cần thiết phải đòi “nhiều biểu hiện của việc thực thi các quyền chủ quyền khi không có một sự cạnh tranh nào”³.

Yếu tố chủ tâm

Như vậy, tiếp theo việc phát hiện đơn giản (trong hệ thống luật theo thời điểm nêu ra ở đây) phải là các hành vi chiếm hữu đáp ứng sự bắt buộc phải có sự chiếm hữu thật sự.

Các hành vi này chỉ có thể đưa lại sự thụ đắc các quyền có thể đối kháng với các quốc gia thứ ba, với điều kiện chúng đã được thực hiện với ý định của bên có chủ quyền (*animus*).

Trên cơ sở đó, các hành động do các tư nhân thực hiện và không có được một sự tiếp sức tức khắc của các nhà chức trách đã bị gạt ra ngoài lập luận này.

Cuộc tranh luận về vấn đề này đã có từ lâu. Nó diễn ra giữa các bên trong vụ đảo Aves (Hà Lan chống lại

³ Tòa án pháp lý quốc tế - Tư vấn pháp lý liên quan về vấn đề Sahara, Tuyển tập 1975, tr.42.

Venezuela). Trọng tài đã kết luận “cho rằng nếu như đúng là các cư dân ở Saint – Eustache (đất thuộc Hà Lan), đến đánh bắt rùa và thu nhặt trứng ở đảo Aves, thì sự việc đó không thể coi là chỗ dựa cho quyền làm chủ ở đây, vì nó chỉ là một sự chiếm đóng hòn đảo nhất thời và hạn chế, vì đây không phải là một đặc quyền mà là hậu quả của việc từ bỏ không đánh bắt của các dân cư vùng lân cận hay của người chủ chính thức của đảo”¹.

Yếu tố chủ tâm nảy sinh từ chính ngay bản chất của một số sự việc hoặc từ tư cách của người làm các sự việc đó.

Vấn đề này là trung tâm điểm trong vụ Minquiers và Écréhous giữa Pháp và Anh.

Trong vụ này, chẳng hạn tòa án đã xem xét đến việc các tòa án ở Jersey đã thực hiện tài phán hình sự đối với Écréhous như thế nào, thu các thuế địa phương của Jersey đối với các nhà hay túp lều đã được những người dân Jersey xây dựng trên các đảo écréhous, những dân chài sống và hành nghề ở Écréhous đã đăng ký tàu bè đánh cá ở cảng Jersey, các hợp đồng bán nhà trên các đảo nhỏ của Écréhous đã được chuyển sang Jersey và đăng

ký vào sổ trước bạ của đảo này². Các sự kiện này đã góp phần chứng minh sự khẳng định về chủ quyền của Anh.

Ngược lại, một số sự kiện mà Pháp đưa ra như đặt cọc tiêu xung quanh đá ngầm của nhóm đảo này “đã không thể được coi là chứng cứ đầy đủ về ý định của chính phủ này thực thi với tư cách người có chủ quyền trên các đảo nhỏ này”³.

Như vậy, điều mà Tòa yêu cầu, đó là các hành vi có bản chất có thể xem chúng như các biểu hiện quyền lực nhà nước riêng biệt trên lãnh thổ liên quan.

Cuối cùng, yếu tố chủ quan “*animus*”, khác với các sự kiện vật chất, không tự mất đi do thiếu các sự kiện vật chất, đó là một yếu tố quan trọng của chế độ pháp lý có giá trị cho tới cuối thế kỷ XIX. Một lãnh thổ chỉ bị bỏ bởi người chủ của nó (và do đó không thể bị người khác yêu sách) đều thiếu cả hai yếu tố góp phần tạo nên chủ quyền. “*Theo luật quốc tế, một lãnh thổ bị bỏ (derelictio) là kết quả của hai yếu tố: trên phương diện vật chất, đó là sự vắng*

¹ A de la Pradelle và N.Politis: *Tuyển tập các phán quyết trọng tài quốc tế*, Paris, Pédone, t. II, 1923, tr.414.

² Xem: *Tòa án pháp lý quốc tế, Tuyển tập, 1953, tr.65*

³ Sdd, tr.71

mặc của một sự quản lý thật sự trên lãnh thổ này; và trên phương diện tâm lý, đó là ý định bỏ lãnh thổ đó”¹.

Quy tắc này đã cũ nhưng vẫn còn có hiệu lực. Người ta thấy nó được ghi và sử dụng trong nhiều vụ trọng tài. “Từ các tiền đề này có thể rút ra kết luận rằng đảo Clipperton đã thuộc nước Pháp một cách hợp pháp từ ngày 17-11-1858. Không có một lý do nào để cho rằng Pháp sau đó đã mất quyền của họ do đã bỏ (*derelictio*), bởi vì họ chưa bao giờ có ý định (*animus*) từ bỏ đảo và việc họ đã không thực thi chủ quyền của họ ở đây một cách tích cực không bao hàm việc từ bỏ một sự thụ đắc đã hoàn thiện dứt khoát”².

Hoặc là: Để chống lại các danh nghĩa thì việc này không thật sự chiếm hữu đảo không chứng minh gì cả, bởi vì để mất chủ quyền, việc bỏ sự hưởng thụ không đủ mà còn cần phải từ bỏ chủ tâm chiếm hữu (*animus possidendi*)³.

Tình trạng luật pháp cho đến 1884 là như vậy. Danh nghĩa chủ quyền chỉ có thể sinh ra từ sự kết hợp mật thiết

giữa việc phát hiện có chiếm hữu thật sự đi theo ý chí hành động với tư cách người có chủ quyền.

Do đó, hai yếu tố bổ sung cho quy phạm này là: Việc chiếm hữu thật sự phải được đánh giá tùy theo hiện trường; sự gián đoạn các biểu hiện vật chất tự nó không làm gián đoạn chủ quyền nếu như không có một sự từ bỏ chủ quyền rõ ràng nào.

Liệu tổng thể các quy phạm này vào thời kỳ đang xem xét ở đây (đến cuối thế kỷ XIX) có cùng một giá trị ở mọi nơi không? Có lẽ ở Châu Á, khái niệm trừu tượng về lãnh thổ của một quốc gia ít gắn bó với một sự xác định về không gian của các thẩm quyền hợp pháp hơn là với sự trung thành của các thần dân và sự tổ chức xã hội, những yếu tố không thể áp dụng đối với các lãnh thổ không người ở⁴. Tính đặc thù này cần được tính đến trong phân tích.

Chúng ta sẽ xem xét, trước hết thời kỳ kéo dài đến thế kỷ XVIII và được đặc trưng bởi sự hiểu biết giản đơn các đảo, sau đó là thời kỳ xuất hiện sự khẳng định chủ quyền bắt đầu từ thế kỷ XVIII.

¹ Gérard Cohen-Jonathan: *Các đảo Falkland (Manducines)*, Niên giám luật quốc tế Pháp (AFDI), CNRS, Paris, 1972, tr. 238.

² Vụ đảo Clipperton, Phán quyết của vua Victor Emmanuel, *Tạp chí khoa học hành chính*, Paris, T.VII, Tr. 1110 và 1111.

³ Vụ đảo Aves, Hà Lan – Venezuela ngày 30-3-1865, *Tuyển tập các phán quyết trọng tài*, t.II, tr. 406.

⁴ Xem Van Dyke và Bennett: *Islands and the delimitation of ocean space in the South China Sea*, (Các đảo và việc phân định biển trong biển Nam Trung Hoa) Phát biểu tại Hội nghị Bali (Indonesia) về vấn đề dầu khí ở biển Nam Trung Hoa ngày 13-3-1989, in roneo tr.11.

Như dân chài Việt Nam đều luôn hoạt động đánh cá tại đó. Vì các điều kiện khí hậu (nóng như thiêu đốt vào một số mùa và sự hoạt động của bão) đã không có dấu vết của việc chiếm hữu thường xuyên trước khi thiết lập các đồn binh gần đây nhờ có hậu cần quân đội.

Trước hết, việc xem xét tài liệu cho phép nhận xét rằng trong thời kỳ đầu và kéo dài, hai quần đảo không được vẽ riêng rẽ. Trung Quốc cũng như Việt Nam dường như cho rằng các chỉ dẫn thường liên quan đến toàn bộ các đảo.

Tuy nhiên, từ một số tư liệu của Việt Nam có thể phân biệt hai quần đảo khá chính xác. Về điểm này, các tham khảo do Trung Quốc đưa ra không thật chính xác.

Để hiểu được tình trạng lẫn lộn kéo dài này phải xét về mặt lịch sử. Các nhà hàng hải trong khu vực cũng như các nhà hàng hải đầu tiên của phương Tây (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan) đều nghĩ rằng vùng biển này chỉ có một quần đảo. Người Châu Âu gọi nó là Paracel, người Việt Nam gọi là Hoàng Sa, người Trung Quốc đặt cho nó rất nhiều tên. Thật ra, đặc tính khắc nghiệt của vùng biển từng nổi tiếng nguy hiểm này đã không khuyến khích những cuộc khảo sát ở khu vực này.

Vào thế kỷ XVIII, đoàn thám hiểm Pháp của Kergariou-Locmaria (1787-1788) đã tiến hành một cuộc

khảo sát chính xác hơn để phân biệt một quần đảo vẫn giữ tên là Paracels với “*một số lớn các đảo chưa từng được ghi trên bất cứ bản đồ nào, dù cũ hay mới*”¹. Do vậy, các bản đồ về sau đã chỉ rõ sự tồn tại của một quần đảo rất rộng nằm riêng biệt xa hơn về phía Nam tới 500km và gọi là Spratleys, người Việt Nam gọi là Trường Sa và sau này người Trung Quốc gọi là Nam Sa. Ở đây cũng cần phải nói thêm là trong hàng thế kỷ, dù biển Nam Trung Hoa đã được biết rõ, nhưng biển này nổi tiếng nguy hiểm do có nhiều đảo, bãi cạn và đá ngầm nằm rải rác khắp phần trung tâm khiến những người đi biển lúc nào cũng sử dụng tuyến đường hàng hải chạy dọc bờ biển Việt Nam theo hướng đi Singapore hoặc đi vịnh Thái Lan. Kết quả là hiểu biết về Trường Sa kém Hoàng Sa và các quần đảo này đối với các thủy thủ Trung Quốc vẫn là “*các cửa của nước Champa*”².

Các tài liệu do người Trung Quốc đưa ra

¹ Đoạn trích từ bức thư ngày 28-4-1788 của chỉ huy tàu Kergariou-Locmaria (Tàu Calypso). Lưu trữ quốc gia của Hải quân. B.4.278. Phụ lục 7.

² Marwyn, S.Samuels: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa*, Mathuen, New York, London, 1982, tr. 23-24.

Lập luận của Trung Quốc được thể hiện trong các tài liệu của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công bố hoặc trong các ấn phẩm có nguồn gốc từ Chính phủ Trung Quốc như Tập bản tin Trung Quốc học hoặc từ các công trình khác của nhà nghiên cứu Trung Quốc. Có thể tìm thấy ở đây những lời khẳng định khá chung chung kiểu như: *“Một số lớn các sách lịch sử và các tài liệu cũng như rất nhiều các di vật khảo cổ khai quật được đều chứng minh rõ ràng các đảo Tây Sa và Nam Sa từ lâu đời đã là lãnh thổ của Trung Quốc”*¹.

Trong khi các lời khẳng định là chính xác hơn thì các luận cứ đi theo hướng của một sự hiểu biết mà các nhà hàng hải Trung Quốc dường như đã có được từ lâu đời về sự tồn tại của các quần đảo này lại bị pha trộn vào những lời quả quyết về chủ quyền của Trung Quốc².

Nhận biết địa lý

¹ Bản tin Trung Quốc học, năm 1988, số 7, ngày 20-4-1988.

² Bản tin Trung Quốc học, năm 1988, số 8, đã đăng lại tài liệu của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 30-1-1980 có tên: “Chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc đối với các đảo Tây Sa và Nam Sa”.

Trong vài tài liệu của Trung Quốc, các đoạn trích từ các sách địa lý được đem ra để làm điểm tựa cho danh nghĩa của Trung Quốc đối với các đảo. Đúng là các đảo này đã được ghi nhận và mô tả trong đó, nhưng đây lại là các tác phẩm mô tả về các nước nằm ngoài Trung Quốc. Do vậy, chúng không có một giá trị chứng thực. Giống như tất cả các nhà địa lý thu thập các thông tin phổ biến, các nhà địa lý và nhà chép sử Trung Quốc đã quan tâm mô tả về các lãnh thổ nhưng việc mô tả đó không có hiệu lực để đặt chúng dưới chủ quyền của Trung Quốc.

1. Các tác phẩm đó chỉ được xếp vào số các tài liệu chứng minh sự hiểu biết chung các địa điểm chứ không có ích gì cho lập luận pháp lý:

- *Nam Châu dị vật chí* (Những vật lạ ở phương Nam) của Vạn Chấn (thời Tam Quốc, 220-265) viết dưới thời triều Hán Vũ Đế. Đó là cuốn sách hướng dẫn hàng hải trong biển Nam Trung Hoa. Chúng ta đọc thấy có đoạn mô tả nước thì nông và có nhiều *“từ thạch”*. Thuật ngữ thơ mộng này chắc chỉ là các đá và bãi cát, nhưng lại rất không chính xác để có thể dựa vào hình ảnh đó xác minh được quần đảo này và- hay quần đảo khác trong số hai quần đảo ngày nay đang bị tranh chấp. Và lại chính người Trung Quốc cũng thừa nhận là các đảo này đã có *“vô số tên gọi hình tượng và sinh động”*. Từ đó có sự hoài nghi của các tác giả không phải là người Trung Quốc về

việc cuốn sách đó lại có liên quan tới Paracels hay Spratley¹.

- Phù Nam truyện của Khang Thái viết cùng thời kỳ ghi trên nhận ra rằng người ta gặp trong Trướng Hải các đảo san hô, với nền là đá tảng, san hô mọc trên đó. Trong tạp chí Window số 9-1993 phát hành tại Hồng Kông có đăng một bài nghiên cứu của Phan Thạch Anh, chuyên gia của Hội Nghiên cứu quốc tế và chiến lược Bắc Kinh, có trích dẫn tài liệu rất chung chung này của Khang Thái có niên đại từ những thế kỷ đầu sau công nguyên. Tác giả cho rằng đây là mô tả các đảo Spratlys, thế nhưng đoạn trích không đưa ra được một mức độ chính xác đủ để khẳng định việc xác minh này.

- *Dị vật chí* của Dương Phù (đời Đông Hán, 25-220 sau CN) nói về những "điều lạ" của các xứ nước ngoài.

- *Lĩnh ngoại đại pháp* của Chu Khứ Phi (đời Tống, 1178), *Chư phiên chí* (ghi chú về nước ngoài) của Triệu Nhữ Quát (đời Tống, 1225), *Đảo di chí lược* (mô tả chung các đảo) của Vương Đại Uyên (đời Nguyên, 1349), *Đông Tây dương khảo* (ghi chép về các biển Đông và biển Tây) của Trương Nhiếp (1618), *Vũ bị chí* (về bảy chuyến đi của Trịnh Hòa), 1405-1433 trong các biển Nam và Ấn Độ

Dương) của Mao Nguyên Nghi (1628), *Hải ngoại quốc văn kiến lục* (các điều tai nghe mắt thấy về các nước hải ngoại) (viết dưới đời Thanh), *Hải lục* (ghi chép về các chuyến đi biển) của Vương Bình Nam cùng thời kỳ (1820), *Hải quốc đô chí* (ghi chép về các nước ngoài và về hàng hải) của Ngụy Nguyên (1848) và *Doanh hoàn chí lược* (Tổng quan địa lý hoàn cầu) của Bành Ôn Chương (1848) tạo thành một tập hợp các tác phẩm liên quan đến các chuyến đi, các chuyến khảo địa lý, sách hàng hải liên quan tới các nước bên ngoài Trung Quốc. Một số là tác phẩm của chính những người đi biển hoặc các đại sứ Trung Quốc ở nước ngoài viết. Số khác như *Đông Tây dương khảo* kể lại những điều "văn kiến" (nghe và thấy), tác giả đã giải thích rằng ông đã áp dụng phương pháp hỏi những người từ phương xa trở về, thủy thủ hoặc các nhà thám hiểm, đôi khi chỉ gặp họ trên các bến cảng.

Phần lớn các sách ghi chép trên đều nói tới các đảo với rất nhiều tên gọi khác nhau, làm cho mọi xác minh không được chắc chắn. Đôi khi, cũng có một số chỉ dẫn về khoảng cách tính từ bờ biển. Chúng không phải lúc nào cũng được xác nhận đó đúng là các đảo Paracels, còn ít hơn nữa đối với các đảo Spratleys ở cách xa bờ biển Trung Quốc hơn rất nhiều.

Ví dụ, trong *Đông Tây dương khảo* nêu trên, có nói đến các đảo nằm cách huyện Văn Xương 100 dặm (50km), điều này không thể phù hợp về mặt địa lý với Paracels

¹ Xem Marwyn S.Samuels: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa*, Mathuen, New York, London, 1982, trang 10.

nằm cách đảo Hải Nam về phía Đông Nam tới 200km. Tên của các đảo rất khác nhau tùy theo sự tưởng tượng. Cửu Nhũ Loa Châu, Vạn Lý Thạch Đường, Vạn Lý Trường Sa, Thiên Lý Thạch Đường, Thất Châu Dương, Thất Châu Sơn. Thật khó có thể chấp nhận với các tác giả Trung Quốc khi họ khẳng định cho rằng đó chính là Paracels hoặc có lẽ là Spratleys (đôi khi chính họ lại là cho rằng địa danh Vạn Lý Thạch Đường chỉ bốn quần đảo, có nghĩa là chỉ tất cả các đảo trong biển Nam Trung Hoa) hoặc khi họ rút ra từ đó kết luận về một danh nghĩa của Trung Quốc trong khi các tài liệu trên như cuốn *Hải ngữ* của Hoàng Trung, đời Minh (1536) lại ghi đó là các bãi cát nổi của các nước Man Di phía Tây-Nam, như vậy là nhấn mạnh tới tính chất ngoại quốc của các lãnh thổ này đối với Trung Quốc. Đôi khi, khẳng định theo đó có lẽ tài liệu đã nói về Spratleys lại không khỏi làm sững sốt, khi đoạn văn này lại được minh họa thêm bởi chú thích đề cập tới Paracels và xác minh rõ chúng nằm ở vĩ độ 17°10' Bắc. Đây đúng là một sự lẫn lộn nghiêm trọng¹,

¹ Chu Kiện: *Các biên giới của Trung Quốc*, Luận án Tiến sĩ trường Đại học Paris X, 1991, tr.330. Tác giả khẳng định “Năm 1873, Quách Tông Đào, đại sứ đầu tiên của Trung Quốc được cử sang Tây phương, trong các nhật ký hành trình của ông đã nhắc đến các đảo Nam Sa (Spratleys) thuộc về Trung Quốc”. Theo ghi chú số 18 thì đoạn trích trên nói về Paracels và có chỉ rõ vĩ độ của nó, điều này tránh khỏi mọi sự mập mờ với Spratleys, nhưng chính nó đã đánh tan luận cứ này.

điều này tránh khỏi mọi sự mập mờ với Spratleys, nhưng chính nó đã đánh tan luận cứ này.

Sự không chắc chắn về các ý muốn của Trung Quốc

Có một số tài liệu Trung Quốc hoặc các công trình của một số tác giả về vấn đề này đã đề cập tới một số tư liệu chính xác hơn².

Có những ví dụ mà người Trung Quốc đưa ra nhằm chứng minh cho một hành vi chủ quyền là việc học khẳng định dưới thời Bắc Tống (thế kỷ X-XII), đã có các cuộc tuần tra quân sự được tổ chức xuất phát từ Quảng Đông đi tới tận Paracels. Vũ Kinh Tổng Yếu (Chương trình chung về quân sự có lời đề tựa của vua Tống Nhân Tông) có nói đến việc đi tuần tới các đảo đó. Nhưng đoạn trích được sử dụng kém chứng giải một khi nó được đặt trong bối cảnh của nó, vì hình như đó không phải là các cuộc tuần tra các vùng đất có thể là của Trung Quốc mà chỉ là một cuộc hành trình dò địa lý cho tới tận Ấn Độ Dương.

² Xem Tao Cheng: The dispute over the South China sea Island (Tranh chấp các đảo ở Nam Trung Hoa), Texas International Law Journal, 1975, tr.232.

Như vậy, ở đây xác nhận Trung Quốc có biết đến quần đảo Paracels, nhưng không minh chứng một sự chiếm hữu nào.

Cũng như vậy, vào thế kỷ XIII, việc một Hoàng đế nhà Nguyên say mê thiên văn, đã ra lệnh cho một nhà thiên văn học nổi tiếng là Quách Từ Kính đo đạc thiên văn mà một số quan điểm quan trắc đã được thực hiện từ Paracels, cũng không phải là một việc làm có giá trị chứng minh. Các quan trắc đã được tiến hành một phần trên lãnh thổ Trung Quốc và phần khác ngoài lãnh thổ đó, việc một số quan trắc được thực hiện trên các đảo không đủ để cung cấp một bằng chứng về chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc đối với các đảo này.

Để chứng minh, các tác giả Trung Quốc còn dựa trên một sự kiện khác từ thế kỷ XIII (1293) và được ghi trong Nguyên sử, theo đó một cuộc viễn chinh do Sử Bất dẫn đầu đi đánh Gia Va. Đội quân khoảng 5000 người đi thuyền vượt biển nhằm phía Nam và đã đến đóng trại trên một số đảo. Nhưng tài liệu này không cho phép xác minh rõ đường đi, cũng như các đảo đã gặp. Hơn nữa, tài liệu không thật xác đáng về việc làm chủ các vùng lãnh thổ này vì nó không đưa ra được bằng chứng. Và lại, các nhà bình luận vẫn còn tự hỏi liệu các đảo được

nói đến này có phải là bãi ngầm Macclesfield (Trung Sa) không?¹.

Sự do dự về điểm này được biện minh rõ hơn khi chúng ta đặt nó vào bối cảnh lịch sử hàng hải của khu vực này của thế giới. Các hải trình được ưu tiên lựa chọn là các tuyến đường ven biển cho phép ghé nghỉ, buôn bán và giao tiếp, vì trong khoảng thời gian dài trước đây giao thông hàng hải chưa đủ đảm bảo an toàn để tránh các vụ đắm tàu trong các vùng bãi cạn nửa nổi nửa chìm nguy hiểm như trong các vùng biển của quần đảo này.

Người Trung Quốc còn sử dụng một số các báo cáo khảo cổ để bảo vệ rằng có lẽ trên đảo Hoàng Sa đã từng có một ngôi miếu mà ngày nay đã bị phá hủy, vì thế họ không trực tiếp nhìn thấy nhưng nó đã có thể là một di

¹ Đây là quan điểm của Greennevelt, người dịch Sử Bất truyện, theo ông, từ Thất Châu (vùng biển có bảy đảo) là chỉ Paracels và Vạn Lý Thạch Đường để chỉ các bãi Macclesfield (Trung Sa). Nhưng Pierre Yves Manguin trong một cuốn sách do Viện Viễn Đông Bác Cổ xuất bản (Những người Bồ Đào Nha trên bờ biển Việt Nam và Champa, Paris, 1972) đã không chia sẻ với quan điểm của Greennevelt và nghĩ rằng Thất Châu chỉ là Taya và Vạn Lý Thạch Đường chỉ Paracels. Về sự không xác định được các đảo được nhắc đến trong các chuyện kể này thuộc giai đoạn từ thế kỷ XIII, xem M.S.Samuels: *Tranh chấp biển nam Trung Hoa*, tr.18 và 19 và ông kết luận: “Mặc dù, sự tiếp xúc với biển tăng đáng kể trong thế kỷ 14, và mặc dù hải quân nhà Nguyên có sức mạnh, các đảo trong biển Nam Trung Hoa rõ ràng không được nhập vào Thiên triều hoặc các nước chư hầu”, tr.20

tích của Trung Quốc. Không thể có một kiểm chứng khoa học nào về khẳng định này.

Cuối cùng, các tư liệu Trung Quốc nói đến một cuộc tuần biển muộn hơn bởi vì nó diễn ra trong khoảng các năm 1710 và 1712 dưới triều Thanh, Ngô Thăng, Phó tướng thủy quân Quảng Đông đã chỉ huy chuyến đi tuần biển và hành trình này được nêu với một lời bình luận theo đó Thất Châu Dương (vùng biển bảy đảo) là nơi cuộc tuần biển đi qua tương ứng với các vùng biển Paracels. Tuy nhiên, nếu thử đối chiếu theo hành trình này trên bản đồ, chúng ta không thể không nhận xét rằng đó là một con đường đi vòng quanh đảo Hải Nam chứ không phải là hành trình tới các biển xa. Đoạn văn nêu: “Từ Quỳnh Nhai, qua Đồng Cổ, Thất Châu Dương, Tứ Canh Sa, vòng quanh ba ngàn dặm”. Quỳnh Châu là thủ phủ của Bắc đảo Hải Nam, Đồng Cổ là một núi ở mũi Đông Bắc, Thất Châu Dương chỉ nhóm đảo Thất Châu và Tứ Canh Sa là một bãi cát ở phía Tây đảo Hải Nam.

Ở đây không có gì đi theo hướng nói rằng đã có một sự kiểm soát các quần đảo. Nó thiếu các dấu hiệu mà luật quốc tế thời đó đòi hỏi. Từ thế kỷ XVI và XVII đã có sự phân biệt giữa phát hiện thám sát (discover) và phát hiện chiếm hữu (to find), và năm 1523 (18-12) vua Charles V đã sử dụng phân biệt này trong các chỉ thị mà ông đưa ra cho Đại sứ Juan de Zunigo, nhắc nhở ông này rằng một lãnh thổ mà các tàu thuyền của Quốc vương Bồ Đào

Nha gặp trên đường đi của họ thì không thể được coi là đã mang lại cho họ một danh nghĩa trên lãnh thổ đó vì nó thiếu một hành vi chiếm hữu¹.

Các tham vọng của Trung Quốc còn mâu thuẫn bởi chính các nguồn tư liệu khác của Trung Quốc. Thật vậy, có nhiều tài liệu địa lý cổ mô tả và phân định rõ lãnh thổ của đế chế Trung Hoa. Khá trùng hợp nhau, các mô tả này đều định rõ lãnh thổ Trung Hoa có điểm tận cùng ở phía Nam là đảo Hải Nam.

Theo hướng này, trong số các cuốn sách ở thế kỷ XII, rồi thế kỷ XVII và XVIII, trong đó các cuốn địa chí phủ Quỳnh Châu cũng như cuốn địa chí tỉnh Quảng Đông năm 1731, cuốn sách dâng nộp vua Thanh năm thứ 9 đời Văn Chính (1731). Bản đồ tỉnh Quảng Đông không nói gì đến hai quần đảo.

Như vậy, qua việc xem xét kỹ lưỡng các tư liệu do người Trung Quốc nêu ra thì thấy rằng các tài liệu tham khảo này chứng minh sự hiểu biết từ lâu về sự hiện diện của nhiều đảo nhỏ nằm rải rác đó đây trong biển Nam

¹ Friedrich. A.F. Von Der Heydte: *Phát hiện, sáp nhập tương trưng và nguyên tắc thật sự trong luật pháp quốc tế*, Tạp chí Luật quốc tế Mỹ, 1935, tr.449 và tiếp theo.

Trung Hoa. Nhưng, chúng không cho phép đi xa hơn và không đủ làm cơ sở pháp lý để bảo vệ cho lập luận rằng Trung Quốc có lẽ là nước đầu tiên phát hiện, khai phá, khai thác và quản hạt hai quần đảo này¹.

Câu chuyện cũ năm 1754, các thủy thủ Việt Nam bị đắm thuyền gần quần đảo Hoàng Sa và trôi dạt tới bờ biển Trung Quốc, sau khi nhà chức trách Trung Quốc điều tra và đưa họ về quê hương mà không có sự phản kháng nào của Trung Quốc, dẫn tới ý nghĩ rằng lập luận này không có cơ sở².

Đúng là do những nguyên nhân liên quan tới việc bành trướng thương mại của mình, Trung Quốc đã tiến hành, qua các triều đại của Trung Quốc cho đến thế kỷ XV, một chính sách biển tương đối tích cực. Vì thế các sách Trung Quốc có thể đã nói tới các đảo cho dù chúng không đưa ra được các luận cứ có tính chất thuyết phục cho lời khẳng định một danh nghĩa chủ quyền của Trung Quốc.

Ngược lại, từ thế kỷ XV... *"sự hiện diện của Trung Quốc và việc kiểm soát các tuyến đường hàng hải trên biển"*

Nam Trung Hoa đã rơi vào ký ức". Do vậy, có lý do để ngạc nhiên khi có rất nhiều tác giả từng viết về đề tài này trong các ấn phẩm khác nhau thường kết luận về tính vững vàng của danh nghĩa lịch sử từ rất lâu đời của Trung Quốc. Nhưng cũng có nhận xét rằng *"phần lớn các nghiên cứu đều được tiến hành bởi các Hoa kiều hải ngoại, những người không nhất thiết thoát khỏi sự thiên vị khi lựa chọn các thông tin để xem xét; các luận cứ của Chính phủ Nam Việt Nam thường hay bị gạt bỏ mà không được xem xét thật kỹ càng"*³.

Một số tài liệu nghiên cứu tinh tế hơn đã đưa ra ý tưởng cho rằng qua các giai đoạn lịch sử này, Trung Quốc có lẽ mới chỉ đạt được một *inchoate title* (danh nghĩa sơ khởi) nghĩa là một danh nghĩa đang hình thành. Trong luật quốc tế, khái niệm này được chấp nhận. Còn phải dựa trên các cơ sở thực tế đầy đủ.

Vào thế kỷ XIX, khi Mexico yêu sách chống lại đòi hỏi của Pháp rằng đảo Clipperton đã thuộc họ từ trước khi Pháp thể hiện các quyền ở đó, trọng tài được chọn để giải quyết vụ án đã không tìm ra quyền nào có thể đã được

¹ Bản tin Trung Quốc học, năm 1988, số 8, tr.5

² Lê Quý Đôn, Phủ Biên tạp lục, q.2

³ Lỗ Chí Kiên: *Lập trường của Trung Quốc về các lãnh thổ tranh chấp, trường hợp các đảo ở biển Nam Trung Hoa*, London, Routledge, 1989, tr.14

hình thành trên đảo này bởi các nhà hàng hải Tây Ban Nha: “*Nói rằng họ đã biết đến các đảo này trước khi nhật kts hàng hải của các tàu Pháp La Princesse và La Découverte năm 1711 xác định và mô tả hòn đảo, là một sự phỏng đoán ít nhiều có thể có, nhưng từ đó không thể rút ra bất kỳ luận cứ nào có tính quyết định*”. Và trọng tài nói tiếp: “*bằng chứng về một quyền lịch sử của Mehico không dựa vào bất kỳ một biểu hiện chủ quyền nào của họ đối với đảo này*”¹.

Đó là kết luận cho phép gạt bỏ những lời khẳng định rườm rà trong nhiều sách hay bài viết khi xem xét các yếu tố được đưa ra để ủng hộ một danh nghĩa lâu đời có lợi cho Trung Quốc.

Liệu trong giai đoạn đầu này (đang được xem xét cho tới thế kỷ XVIII) còn có những biểu hiện có thể có nào của các dân tộc khác quan tâm đến các quần đảo này hay không?

Các tài liệu do người Việt Nam đưa ra

Các tài liệu này cũng khẳng định sự hiểu biết từ lâu đời đến hai quần đảo. Sự hiểu biết này đã chuyển hóa thành sự chiếm hữu thực sự từ thế kỷ XVIII.

¹ Quyết định Trọng tài về đảo Clipperton, *Tuyển tập các quyết định trọng tài*, t.VII, tr.1109

Sự hiếm hoi các tài liệu chính thức của Việt Nam là do phần lớn chúng đã bị cướp đi, đốt cháy hay phá hủy trong suốt các cuộc chiến tranh từ xa xưa, cho nên nay không thể đi ngược lên xa hơn.

Từ những tài liệu hiện có (ít nhất là được nhắc tới) thấy được, giống như trong các sách Trung Quốc, các đảo và quần đảo đã được đề cập từ rất lâu đời. Như các bản đồ có lẽ được lập từ cuối thế kỷ XV (thời vua Lê Trang Tông) và có nói đến quần đảo Hoàng Sa đã được Viện Nghiên cứu lịch sử in lại (Hong Đức bản đồ- Sài Gòn, 1962, tr 218), tấm bản đồ như vậy cũng có trong các tập Hong Đức bản đồ được lưu trữ tại Nhật Bản có niên đại từ thế kỷ XVII.

Những dấu vết đầu tiên khẳng định về một quyền đã xuất hiện trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776, điều này đánh dấu niên đại của những dấu hiệu pháp lý chắc chắn đầu tiên từ thế kỷ XVIII. Trong tác phẩm của nhà bách khoa với chức vụ Hiệp trấn, các quần đảo đã được mô tả (phải đi ba ngày đêm mới đến được, các quần đảo đã được xác định khá chính xác) và nói đến hoạt động khai thác có tổ chức của các chúa An Nam. Người ra tìm thấy ở đây bản kê khai các tài nguyên thu lượm được việc khai thác này sau khi đã tham khảo các sổ đăng ký của chúa nhà Chúa có ghi ngày: “*Tôi từng tra khảo sổ biên của cai đội Thuyền Đức Hâu ngày trước như sau:*

-Năm Nhâm Ngọ (1702), Đội Hoàng Sa thu lượm được 30 thỏi bạc.

-Năm Giáp Thân (1704), thu lượm được 5.100 tấn thiếc.

- Năm Ất Dậu (1705), thu lượm được 126 thỏi bạc. Còn từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Quý Tỵ (1713), tức là trong khoảng 5 năm, thỉnh thoảng họ cũng lượm được mấy cân đôi môi và hải sâm. Cũng có lần chỉ lượm được mấy cái bát sành và hai khẩu súng đồng¹. Cũng tác giả này đã thuật lại những sự kiện trước kia đã từng được các nhà sử học biết đến như một số trận đánh giữa hạm đội Hà Lan và thủy binh của các chúa Nguyễn 1643-1644. Các sự kiện này chứng tỏ các chúa An Nam đã có một lực lượng hải quân có hiệu quả và rất chú ý tới việc kiểm soát trên biển. Điều này liệu có đưa đến việc nghĩ rằng việc khai thác có tổ chức có lẽ đã có từ lâu mà các cuốn sổ ghi chép chính xác này không nói đến? Không thể bảo vệ điều này vì không có đủ các bằng chứng trước đó.

Ngược lại, từ đầu thế kỷ XVIII, các bằng chứng về việc cai quản của chúa An Nam đã được xác lập tốt. Như vậy, khi ông Le Fol, Khâm sứ Pháp tại Trung Kỳ viết cho Toàn quyền Đông Dương ngày 22-1-1929, "*quần đảo*

(Paracels) dường như vẫn còn là *res nullius* (đất vô chủ) cho đến đầu thế kỷ trước" và cho biết trong văn kiện này các chỉ dẫn về hành vi cai quản các đảo được các triều đại trước đây thực hiện từ đầu thế kỷ XIX, luận điểm này là của một con người đang đảm nhiệm chức vụ trong một miền của Việt Nam trực tiếp liên quan đến khía cạnh lịch sử của các vấn đề đó, chắc hẳn là dựa trên sự hiểu biết nhất định về các hồ sơ. Tuy nhiên, ông ta không biết đủ để xác định ngày tháng của các hành vi cai quản của An Nam với tất cả các mức độ chính xác mà việc xem xét đầy đủ hồ sơ cho phép².

Đặt mình vào thế kỷ XVIII, người ta có thể bảo vệ được rằng cho tới thời điểm đó, sự tồn tại của các đảo Paracels đã được biết đến một cách rộng rãi, rằng Trung Quốc không thể viện dẫn bất kỳ sự chiếm hữu nào phù hợp với các tiêu chuẩn đã được nêu ở trên, rằng cuốn sách của Lê Quý Đôn ở Việt Nam là tư liệu đầu tiên nêu lên các hành vi tương ứng với một sự quản lý nhất định quần đảo, đó là sự quản lý có niên đại từ những năm đầu của thế kỷ XVIII.

Đối với các đảo Trường Sa, sự tồn tại của chúng chắc chắn đã được biết đến cho dù còn chưa xác lập rõ sự khác biệt của chúng với quần đảo Hoàng Sa (trong xác tài liệu được tiếp xúc). Không có gì cho phép khẳng định rằng Trung Quốc đã chiếm hữu các đảo này. Việc quản lý các đảo Trường Sa (Spratleys) đồng thời với các đảo Paracels

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*

của các chúa Nguyễn từ thế kỷ XVIII là một giả thuyết có thể thừa nhận. Trong hồ sơ không có dấu hiệu về mối quan tâm của Indonesia, Malaysia hay của Philippin đối với quần đảo này trong thời kỳ đó.

VIỆC KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN (THẾ KỶ XVIII-XIX)

Phần trên đã đưa ra ánh sáng sự hiện diện của một yếu tố đầu tiên. Nó xuất xứ từ một tài liệu naqm 1776 (*Phủ biên tạp lục*), trong đó tác giả- khi đó đảm nhiệm chức vụ Hiệp trấn hai tỉnh, đã kể lại, có sử dụng các báo cáo có từ đầu thế kỷ XVIII, rằng các chúa Nguyễn đã thành lập ra đội Hoàng Sa, đi tới các đảo vào tháng hai âm lịch và từ đó trở về vào tháng tám âm lịch, để khai thác các sản vật biển và thu lượm hàng hóa từ các tàu bị đắm.

Ở đây cần phải nghiêm túc liệu dấu hiệu này tiếp sau đó có được khẳng định không, liệu lúc đó có tạo nên được một quyền trên các đảo có thể đối khác với các quốc gia khác không và phạm vi của nó đến đâu, cuối cùng liệu các quyền cạnh tranh có được thể hiện hay không?

Các tài liệu Việt Nam thế kỷ XVIII và XIX

Chúng rất nhiều, nói chung là ăn khớp với nhau và được bổ sung bằng các ghi chép của nước ngoài đáng tin

cậy và theo chiều hướng khẳng định một danh nghĩa chủ quyền.

Nhiều bản đồ, tập địa đồ hay sách địa lý Việt Nam chỉ rõ các quần đảo như một bộ phận của Việt Nam, cụ thể là:

- Giáp Ngọ Bình Nam Đồ, 1774
- Đại Nam Nhất Thống toàn đồ, 1838
- Đại Nam Nhất Thống chí, 1882¹.

Sự quản lý thật sự các quần đảo xuất hiện trong nhiều tài liệu khác có sẵn tại Việt Nam. Những tài liệu quan trọng nhất là:

- Đại Nam thực lục viết từ 1821, Đại Nam thực lục tiền biên, liên quan đến thời kỳ 1600-1775 và Đại Nam thực lục chính biên về thời kỳ sau;
- Đại Nam nhất thống chí viết từ 1865-1882;
- Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ, 1843-1851

Cũng như một số báo cáo tại cơ quan lưu trữ ở thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Các dữ liệu này có trong các tài liệu do Bộ Ngoại giao Việt Nam phát hành năm 1981 và có thể tham khảo tại Hà Nội, nhất là tại Viện Lịch sử quốc gia.

Một số tài liệu này mang dấu ấn của nhà vua hoặc có những lời phê bằng mực son, chứng tỏ đó là bút tích của nhà vua. Từ đó có thể thấy với độ chính xác cao rằng các hoàng đế Việt Nam đã luôn theo đuổi việc tổ chức (đã được nói đến trong cuốn sách năm 1776) một đội khai thác kinh tế biển và thăm dò các quần đảo. Các biện pháp này thuộc một chính sách quốc gia chú trọng tới các lợi ích biển.

Do sự khắc nghiệt của khí hậu nhiệt đới, các đảo nhỏ không thích hợp cho nông nghiệp. Một số đảo có phân chim bao phủ nhưng việc sử dụng nguồn phân này chỉ bắt đầu từ thế kỷ 20. Các nhà biên niên sử của thế kỷ XIX cho biết các tài nguyên là hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, ba ba và các hàng hóa đồ vật của các tàu bị đắm (Đại Nam nhất thống chí).

Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn đã thành lập các đội đi biển có tính nhà nước. Tổ chức và hoạt động của chúng đã được mô tả chi tiết trong cuốn sách của Lê Quý Đôn năm 1776. Các đội này có nhiệm vụ đặc biệt, một số để thu lượm các hải sản tại các đảo gần bờ, số khác để thu lượm các đồ vật hoặc các hóa vật từ các xác tàu đắm trên các đảo ngoài khơi.

Lê Quý Đôn còn mô tả các hóa vật thu lượm được như sừng tròng, kiếm, đại bác, vàng, bạc, chì, thiếc, ngà voi, đồ sứ, vải len, vải bố, sáp ong... Ông cũng mô tả các

đội có nhiệm vụ đo đạc hải trình, lập bản đồ dâng lên trình lên các Chúa. Có những chỉ dẫn rất chính xác cho phép biết rằng mỗi đội gồm có 70 người được tuyển mộ tại phủ Bình Sơn, những người tình nguyện được miễn thuế sưu và tiền tuần, đò. Các hình phạt cũng được trù định cho trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ. Ngược lại, hoàn thành nhiệm vụ xong được lĩnh bằng, hay thưởng vật chất. Thời gian hoạt động từ tháng hai đến tháng tám hàng năm. Đi năm chiếc thuyền và mang theo sáu tháng lương thực¹.

Giữa năm 1771 và năm 1802, lịch sử Việt Nam được đánh dấu bằng sự đổi đầu của các triều đại phong kiến. Khi nhà Nguyễn được khôi phục lại, vua Gia Long đã tiến hành thống kê tất cả đất đai của đất nước. Các đội thủy binh đóng một vai trò quan trọng trong việc thống kê các quần đảo. Các đội này do bốn quan chức lãnh đạo. Năm 1815, vua cử Phạm Quang Ảnh chỉ huy đơn vị hải quân có nhiệm vụ thăm dò các quần đảo và vẽ bản đồ thủy trình tại đó.

Theo một số sách chép lại, vào năm 1816, hoàng đế Gia Long có lẽ muốn đích thân ra quần đảo² để chiếm

¹ Lưu Văn Lợi, Phân tích tác phẩm: Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn, Hà Nội, 1994, in Roneo.

² Xem, Nguyễn Khắc Viện: Việt Nam lịch sử lâu đời, NXB Ngoại Văn, Hà Nội, 1987

hữu chúng và gắn “nhánh hoa lên vương miện của Ngài”, nhưng thông tin này không được xác nhận vì nhà vua không thể đi xa mà không có nhiều ngàn người đi theo xa giá, điều này gây tranh cãi về chuyến đi của hoàng đế tới các đảo. Đúng hơn là vua đã cử Phạm Quang Ảnh ra đó. Đại Nam thực lục chính biên kể lại năm 1815 và sau đó một lần nữa vào năm 1816, nhà vua đã ra lệnh cho Hoàng Sa ra các đảo để xem xét đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ trình lên nhà vua.

Vua Minh Mạng, người kế nghiệp ông, vào năm 1833, đã ra chỉ thị cho Bộ chủ quản phái người tới dựng miếu, lập bia, trồng nhiều cây cối: “Ngày sau, cây cối to lớn, xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nhiều rắc rối”.

Chỉ thị trên đã được nhắc lại vào năm 1835 vì kế hoạch đã bị hoãn lại do gió và sóng dữ dội. Lúc đó công việc mới được tiến hành và nhà vua đã ra lệnh trọng thưởng cho những người thi hành.

Năm 1836, vua Minh Mạng tiếp tục kế hoạch của người tiền nhiệm thực hiện làm địa bạ toàn quốc. Nhiều chỉ thị chính xác hơn cho việc đo đạc đã được đưa ra. “Không cứ là đảo nào, bãi cát nào, phạm khi thuyền đến nơi, tức thì cứ chiếu chỗ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước bốn bên xung quanh nông hay cạn, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở bình dị thế nào, phải xem xét đo đạc rõ ràng, vẽ thành bản đồ”. Cùng năm đó

(1836), vua lệnh cho thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi và chuẩn bị mang theo các bài gỗ đến các nơi thanh tra dựng làm dấu. Trên mỗi bài gỗ đều khắc chữ: *Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật vâng lệnh ra Hoàng Sa xem xét đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ*.

Vào năm 1837, Thượng thư Bộ Lại làm một bản tường trình nhà vua về các khoản chi tiêu của đội. Năm 1838, quan tuần phủ tỉnh Quảng Hà đề nghị vua cho bãi các thuế khóa đánh vào các tàu của đội và được vua chấp thuận. Cùng năm đó, Thượng thư Bộ Công làm một bản báo cáo lên nhà vua về các hoạt động của đội. Các đảo Hoàng Sa đã được ghi trong đó.

Năm 1847, dưới triều vua Thiệu Trị, Thượng thư Bộ Công đã tâu với vua về việc cần thiết phải hoãn lại các chuyến đi của Đội vì lý do thiếu ngân sách.

Năm 1867, năm Tự Đức thứ 20, đối với các thủy binh đã tử vong trong quá trình ra các quần đảo đều được nhà vua tôn vinh là anh hùng.

Tất cả các thông tin nói trên đều lấy từ các tư liệu lịch sử của Việt Nam và tính chất chính thức của chúng đã từng được nhiều tác giả nước ngoài thừa nhận. Đó là trường hợp của Chaigneau (Viết về Cochinchine) và của

Gutzlaff, (1849, Tạp chí của Hội Địa lý Hoàng gia về Vương quốc Cochinchine). Như vậy, có thể cho phép nghĩ rằng vương quốc An Nam với tư cách là một quốc gia trước thời thuộc địa đã thể hiện mối quan tâm cụ thể tới các quần đảo và đã phát triển các hành vi cai quản ở đó vào thời điểm không có một quốc gia nào có mối quan tâm tới chúng như một quốc gia có chủ quyền¹.

Việc hình thành một quyền đối với các đảo và phạm vi của nó

Các tài liệu đưa ra cho thấy sự hoạt động có tính chất nhà nước của Việt Nam đối với các quần đảo và điều đó đã được lịch sử xác lập. Vấn đề còn lại là vạch ra khu vực hoạt động một cách thận trọng và xác định rõ ràng ngày tháng, cường độ và phạm vi địa lý.

Văn bản đầu tiên có giá trị là tác phẩm của Lê Quý Đôn năm 1776. Ông ta đã mô tả tỉ mỉ việc khai thác các quần đảo này từ năm 1702. Như vậy, ý chí về chủ quyền của nhà nước phải chăng là chắc chắn từ đầu thế kỷ XVIII.

¹ Xem, Dieter Heinzig: Các đảo bị tranh chấp trong biển Nam Trung Hoa, Viện các vấn đề về Châu Á tại Hamburg, Wiesbaden, 1976

Các nhà chức trách Việt Nam khẳng định rằng các đội Hoàng Sa đã hoạt động liên tục từ triều đại đầu tiên của Nhà Nguyễn (1558-1786)².

Đội Hoàng Sa có thể đã tồn tại từ trước năm 1702. Đó là một giả thuyết có thể chấp nhận. Tuy nhiên, các dữ kiện dựa trên các tài liệu lịch sử có thể kiểm tra được không vượt quá những năm đầu của thế kỷ XVIII và không thể ngoại suy một cách chắc chắn được.

Dù sao đi nữa, và bắt đầu từ thời điểm này, đã có một ý định thật sự khẳng định chủ quyền đối với các đảo bởi vì đã tìm thấy các loại hành vi được án lệ quốc tế nêu ra để thể hiện ý định này³.

Đặc biệt, vấn đề sẽ không dừng lại ở các cuộc thám hiểm nhằm lập các bản đồ hay đo đạc các đường hàng hải. Đó có thể là những công việc của các nhà địa lý, các nhà hàng hải để góp phần vào hiểu biết chung và phổ biến một vùng đất hay biển (tuy rằng Trung Quốc cho

² Liên hợp quốc, A/43/346, ngày 2-3-1988. Thư ngày 2-5-1988 của Quyền Đại biện lâm thời phái đoàn thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc gửi tổng thư ký Liên hợp quốc.

³ Xem các tranh trên đây, các ví dụ rút ra từ vụ Minquiers và Écréhous.

rằng đã chấm dứt các công cuộc thám sát do người Đức thực hiện trên các đảo này vào năm 1883 với lý do Trung Quốc muốn “chấm dứt các hoạt động này” là để tỏ rõ quyền lực của họ)¹.

Đã có nhiều hoạt động khác thuộc về cách ứng xử của nhà nước: lập một đội thủy binh riêng, trợ cấp về tài chính cho nó, khai thác nó, quản lý nó, thưởng cho nó, quyết định các công trình xây dựng trên lãnh thổ, muốn làm cho các công trình đó có tính chất tượng trưng như cắm một cái bia hay một cái mốc chủ quyền: đó chính là những hành động mà ta không có gì nhầm lẫn. Các nhà chức trách Vương quốc An Nam đã triển khai trên các đảo những hoạt động đó. Ngay cả khi không tính đến cuộc thân chinh trình trọng của vua Gia Long năm 1816 do các tác giả Pháp nói đến, thì cũng còn khá đủ các sự kiện trùng hợp và liên kết với nhau để có thể khẳng định rằng các nhà cầm quyền Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến đầu thời kỳ thuộc địa, đã thụ đắc các quyền chủ quyền đối với các quần đảo theo đúng các quy tắc của pháp luật quốc tế áp dụng vào thời điểm đó.

¹ Đây là một luận điểm không có tham chiếu cụ thể, Bản tin Trung Quốc học, 1988, số 8, tr.76

Các sự việc đó là thật sự, một tính thật sự thích hợp với yêu cầu của thời đại và với điều kiện địa hình và hình thể các địa điểm không cho phép thực hiện một sự chiếm đóng toàn bộ và thường trực. Đó là những hành vi theo mùa do các đặc điểm địa lý và khí hậu của các đảo. Trong phán quyết trọng tài này 28-1-1931 về các đảo Clipperton giữa Pháp và Mehico, vua Italia, Victor Emmanuuel II đã công nhận hiệu lực của việc chiếm cứ dựa trên các hành vi giám sát².

Đó là những sự kiện được các nhà chức trách nhà nước ở cao nhất đưa ra. Chúng không gây ra một chút nghi ngờ gì về ý định của một sự khẳng định chủ quyền. Trong khi chúng không bị bất cứ ai phản đối, các sự kiện đó làm thành cái mà người ta có thể gọi là một sự quản lý lãnh thổ một cách hòa bình và không gián đoạn.

Điều này cũng phù hợp với lời khẳng định trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ 1843-1851: *Xứ Hoàng Sa thuộc cương vực biển nước ta rất là hiểm yếu*.

Tuy nhiên, phạm vi địa lý của các quyền đã từng được khẳng định phải được xác định. Chúng ta sẽ kiểm

² Phán quyết trọng tài Pháp- Mehico trong vụ đảo Clipperton: *Tuyển tập các phán quyết trọng tài*, q.11, tr.1103.

tra ở đây tất cả thời kỳ từ thời kỳ cổ xưa cho tới thời kỳ bảo hộ của Pháp mà thời điểm củng cố (1884) cũng là thời điểm Hội nghị Berlin mở ra một chương mới của lịch sử luật pháp quốc tế.

Sự khẳng định chủ quyền do người Việt Nam đưa ra dường như liên quan tới một vùng rộng lớn hơn vùng chỉ có các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Có hai yếu tố đi theo hướng này. Các nhà địa lý Việt Nam thế kỷ thứ XIX đã thống kê được 130 đảo, có nghĩa là các vùng đất nổi¹. Thế mà con số 130 không đúng với quần đảo này hay quần đảo kia trong số hai quần đảo nếu chúng ta xem xét tách chúng ra. Ngược lại, nó phù hợp khá chính xác với tổng số đảo của cả hai quần đảo². Mặt khác, các biên niên sử An Nam chỉ rõ rằng đã có nhiều đội được phái đến những hướng địa lý khác nhau.

“Các đảo Hoàng Sa nằm ở phía Đông đảo Lý, từ bờ biển Sa Kỳ chạy ra khơi, thuận gió ba, bốn ngày đêm có thể đến. Trên đảo có nhiều núi la liệt tất cả hơn 130 ngọn, cách nhau hoặc một ngày đường hoặc vài canh giờ. Giữa đảo có bãi cát vàng bề dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lý Trường Sa, trên

¹ Nhất là trong Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, 1821 và *Đại Nam nhất thống chí* từ 1865 đến 1882

² Xem phụ lục tên các đảo.

bãi có giếng nước ngọt, hải điều tụ tập nhiều, không biết bao nhiêu mà kể, sản xuất nhiều hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, ba ba, các thuyền bị phong nạn cũng tụ tập ở đó...Đầu triều Nguyễn, đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm cứ tháng ba cuối thuyền ra đảo, thu lượm hóa vật, đến tháng 8 trở về cảng Tư Hiền nộp lại. Lại có đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa cai quản đi thu lượm hóa vật ở các đảo Côn Lôn ở Bắc Hải.

Phía Đông, các đảo giáp với quận Quỳnh Châu của đảo Hải Nam thuộc vương triều Trung Hoa”³.

Một trong các đội được thành lập vào thế kỷ XIX có tên là Bắc Hải, theo tên mà người Việt Nam cũng như người Trung Quốc đặt cho quần đảo Trường Sa.

Các chỉ dẫn trên có thể nhằm chứng minh rằng các hoàng đế có quan tâm đến việc khai thác hai quần đảo đã giải quyết vấn đề bằng cách đặt hai đội hoạt động ở các địa điểm khác nhau nhưng dưới một sự chỉ đạo chung. Giả thuyết này được bảo vệ bởi một tấm bản đồ xuất hiện vào năm thứ 14 triều Minh Mạng⁴. Bản đồ này đã thể hiện rõ một nhóm đảo tách hẳn với các đảo gần bờ.

³ *Biên niên sử An Nam*, do P.A. Lapieque trích đoạn

⁴ Xem bản đồ này tại Phụ lục 9.

Các đảo này đã được ghi bằng hai tên gọi khác nhau, đó chính là sự phân biệt hai quần đảo.

Sự thể hiện có thể có của các quyền mang tính cạnh tranh

Một quyền chỉ hình thành nếu sau khi được khẳng định nó vẫn được duy trì trong một số điều kiện nhất định. Đó cũng là điều mà cơ chế luật theo thời điểm mong muốn. Mọi khiếu nại đặt ra từ khi khẳng định quyền, mọi trở ngại cho việc thực hiện quyền đó, đều làm cho quyền này yếu đi và có thể bị bàn cãi.

Do vậy, cần phải kiểm tra các thái độ của từng bên tranh chấp có thể có.

Trường hợp của Trung Quốc

Trường hợp của Trung Quốc cần được nghiên cứu trên cơ sở hai câu hỏi: Có phải Trung Quốc tự họ đã giành được các quyền, cùng cạnh tranh với các quyền của Việt Nam trong thời kỳ này không? Và, có phải Trung Quốc đã giành được các quyền, thông qua các quyền của Việt Nam, theo cơ chế của chế độ chư hầu gần hai nhà nước với nhau hay không?

a) Không có một danh nghĩa lịch sử của Trung Quốc trên các quần đảo

Như đã thấy ở phần trên, các tài liệu của Trung Quốc không cho phép xác định là đã có sự thụ đắc chủ quyền lãnh thổ cho đến đầu thế kỷ thứ XVIII. Từ thời điểm đó, đã có các sự kiện mới xác lập các quyền có lợi chớ phía Trung Quốc không?

Một cuốn sách do Trung Quốc xuất bản đã kể lại điều này: *“Dưới triều Thanh, Quách Tông Đào, Công sứ Trung Quốc được ủy nhiệm ở Anh, trên đường đến nhiệm sở để nhậm chức vào năm 1876, đã viết trong Sổ Tây kỷ trình (notes sur mon voyage de mission à l'Ouest- Những điều ghi về cuộc hành trình sang phương Tây) như sau: “Con tàu, sau khi đã vượt 813 dặm, đến giữa trưa ngày 24 (tháng 10, năm thứ hai đời Quảng Tự). đã tới một điểm ở 17°.30' Bắc xích đạo, cách phía Nam Quỳnh Châu 200 đến 300 dặm. Các thủy thủ gọi nơi này là biển Trung Hoa (China sea), nghĩa là biển Trung Quốc...Cách đó không xa, ở bên trái, là các đảo Paracels (các đảo Tây Sa) sản xuất ra hải sâm và cả san hô nhưng không phải là loại tốt. Các đảo này thuộc Trung Quốc”.*

Tài liệu nói trên không ghi rõ ngày tháng và lời trích dẫn cũng không ghi. Cứ giả thử như nó là xác thực và đã được dịch một cách chính xác, thì đó là một ghi chép của một chuyến đi. Tác giả đã không đứng trên lập trường chính thức và ngay cả khi ông ta là một nhà ngoại giao trên đường đến nhiệm sở tại châu Âu, lời mà ông ta đã ghi thoáng qua về việc các đảo thuộc về Trung Quốc, dù có thú vị thế nào chăng nữa, thì cũng không phải là một

cần cứ đủ để cho một vài tác giả khẳng định đã từng có một *yếu sách* của Trung Quốc trong thời kỳ xa xưa¹.

Trong tất cả các tài liệu Trung Quốc đều nhắc lại rằng các ngư dân Trung Quốc đã đến các đảo vào mọi thời². Nhưng, như đã biết (xem phần I), đó chỉ là những hành vi cá nhân, không có đặc quyền, không phù hợp với một sự chiếm hữu cũng như với ý định khẳng định chủ quyền bởi vì việc chiếm cứ “do các tư nhân không hành động nhân danh chính phủ của họ mà thực hiện vì một lợi ích cá nhân không tạo thành một sự chiếm hữu”³.

Hơn nữa, trong cùng những thời kỳ này, chính các quần đảo đó cũng thường được các dân chài Việt Nam lui tới.

¹ Xem Jeannete Greenfield: *Thực tiễn của Trung Quốc về luật biển*, Clarendon Press, Oxford, 1992, tr.154-155. Tác giả trích dẫn các tài liệu Trung Quốc đã phân tích ở trên mà tên tài liệu đã bỏ ts nghĩa (như: “Chư Phiên Chí”) trong đó mô tả các đảo nhỏ như là những đảo không phải của Trung Quốc đối với các quần đảo này.

² Nhất là Tạp chí Window, tr.25

³ Phán quyết ngày 30-6-1865, vụ đảo Aves, *Tuyển tập các vụ án trọng tài quốc tế*, A.de le Pradelle và N.Politis, quyển 11, tr.413

Trên thực tế, đã không có một chút dấu vết gì là Trung Quốc đã từng phản kháng lại sự khẳng định chủ quyền của Hoàng đế Gia Long và các người kế nhiệm ông trong suốt cả thế kỷ XVIII cũng như thế kỷ XIX, khi các chúa Việt Nam tổ chức việc khai thác các đảo nằm dưới quyền tài phán của họ một cách hành chính hơn.

Chúng ta có thể tìm thấy trong các văn tập lịch sử Trung Quốc những lời xác nhận sự không tồn tại tham vọng của Trung Quốc trong lịch sử. Ví như trong *Hải lục*, có viết: “*Vạn Lý Trường Sa là đất nổi giữa biển, dài vài ngàn dặm, là phen đầu của An Nam*”⁴, điều đó cho phép kết luận rằng “...ở đây, không có bằng chứng nào cho thấy nhà Thanh đã sáp nhập các đảo này vào lãnh thổ của đế chế”⁵. Từ đó ta thấy rằng Trung Quốc không có các hành vi thực thi chủ quyền mà còn im lặng, họ hình như đã đồng tình với sự chiếm hữu của Việt Nam.

⁴ Trích dẫn trong t.13, tờ 4, tr.2 của Hải quốc đồ chí viết năm 22 Đạo quang nhà Thanh (1730). In lại trong lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp. Hộp AS 1840, Trung Quốc 797.

⁵ M.S. Samuels: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa*, tr.4

* P.A. Lapieque: *Biên niên sử An Nam*, tr.4

Một số sử gia đã đưa ra lời giải thích: "...Từ thời Gia Long xa xưa, những người láng giềng duy nhất có thể chiếm các đảo Hoàng Sa (Paracels) là người Trung Quốc thì đã ở quá xa; việc chiếm đóng Hải Nam lúc đó chỉ là trên danh nghĩa. Cho đến những năm gần đây, người Trung Quốc chỉ chiếm đóng có một vùng hẹp dọc bờ biển phía Bắc đảo và một hay hai cảng ở bờ biển Nam"*.

Như vậy, có thể thừa nhận rằng Trung Quốc đã không tha thiết đối với các quần đảo suốt trong thế kỷ XIX (và lại Trung Quốc cũng chứng tỏ điều ấy trong những năm cuối thế kỷ này).

Sự thờ ơ của Trung Quốc đối với các quần đảo trong thời kỳ này đã được hai tài liệu xác nhận: bản đồ Trung Hoa của đế chế thống nhất *Hoàng triều nhất thống Dư địa tổng đồ*, phát hành vào năm 1894, Lãnh thổ Trung Quốc trong đó chỉ mở rộng tới đảo Hải Nam. Ngoài ra, quyển sách "Trung Quốc Địa lý học giáo khoa thư", phát hành năm 1906 nêu ở trang 241 rằng "*điểm cực Nam của Trung Quốc là bờ biển Nhai Châu đảo Quỳnh Châu, ở vĩ tuyến 18°13' Bắc*".

Các tài liệu có từ cuối thời kỳ đang xem xét ở đây, xác nhận rằng cho đến khi đó (cuối thế kỷ XIX), Trung Quốc chưa thể hiện tham vọng rõ ràng đối với bất kỳ quần đảo nào trong hai quần đảo. Trong luận án bảo vệ tại Đại học Tổng hợp Pháp, Chu Kiện đã ghi trong đại sử ký của ông

ta vào thời điểm 1902: "*Sự khảo sát đầu tiên của Trung Quốc về các vùng biển quần đảo Tây Sa (Paracels)*"¹. Điều này cho thấy rõ là không có "*Sự khảo sát*" từ trước thì càng không có sự quản hạt. Tác giả cũng tự mâu thuẫn với chính mình vì ông ta đã bảo vệ điều đó trong luận văn này và không chỉ rõ xuất xứ rằng "*Chính phủ Trung Quốc của các triều đại liên tiếp đã sáp nhập về mặt hành chính các đảo và đặt chúng dưới quyền tài phán của các nhà chức trách tỉnh Quảng Đông*" (tr.265)

Vì thế một số nhà bình luận không tự bằng lòng việc xác nhận các quan điểm đã làm sẵn đó, mà do sự lo lắng về tính khách quan đã buộc phải xem xét từng yếu tố lập luận về tính khách quan đã buộc phải xem xét từng yếu tố lập luận, họ đã đi đến kết luận là không có một danh nghĩa lịch sử lâu đời của Trung Quốc đối với các quần đảo Paracels và Spratleys. Giả thuyết này chỉ có thể đứng vững trên cơ sở các tài liệu chưa công bố so với tất cả những tài liệu mà công trình nghiên cứu này đã dựa vào. Chỉ duy sự có mặt của các ngư dân Trung Quốc theo thời vụ là không bàn cãi. Nhưng cũng có cả những ngư dân từ các vùng khác tới. Và trong luật quốc tế điều này

¹ Chu Kiện: *Các biên giới biển của Trung Quốc*, luận án làm dưới sự hướng dẫn của GS Hubert Thierry, Đại học Paris X, Nanterre, tr.562

không phải là cơ sở cho một danh nghĩa pháp lý¹. Bởi vì chỉ đơn thuần khẳng định các quyền chủ quyền hoặc ý định thể hiện mong muốn làm cho một sự chiếm hữu thành thật sự là chưa đủ².

b) *Những hậu quả không có của chế độ chư hầu*

Phải chăng chế độ chư hầu của Trung Quốc đối với Việt Nam đã đưa lại cho Trung Quốc những quyền thông qua hành động của chính Việt Nam?

Trước sự chính xác của các luận chứng của Việt Nam đã tạo thuận lợi cho họ trong việc thụ đắc chủ quyền bằng những hành vi từ thế kỷ XVIII, Trung Quốc đã phản bác lại là các vua An Nam luôn chỉ hoạt động nhằm phục vụ tôn chủ của họ là hoàng đế Trung Hoa. Các

hành vi của họ chỉ “xác nhận chủ quyền Trung Quốc đối với các đảo không phải thuộc An Nam”³.

Như vậy là phải làm sáng tỏ bản chất của mối quan hệ chư hầu này và những hậu quả mà nó có thể mang lại đối với thẩm quyền về các đảo.

Vương quốc Việt Nam (Đại Cồ Việt) được thành lập vào thế kỷ XI bằng việc thiết lập một quyền lực chính trị và một nền cai trị độc lập đối với Trung Quốc, nhưng đồng thời công nhận (khôn ngoan) quyền bá chủ của Trung Quốc.

Mối quan hệ chư hầu này khó xác định theo một quan điểm pháp lý bởi vì nội dung của nó mơ hồ và tăng giảm tùy theo các thời kỳ.

Nếu so sánh với phong kiến Châu Âu, một mô hình có cấu trúc chặt chẽ và được các luật gia phương Tây biết đến nhiều hơn, sẽ là một điều khinh suất. Dường như, mối quan hệ ở đây chủ yếu là một sự trung thành có tính tôn giáo đi kèm với sự nộp cống định kỳ thay đổi. “Về giá trị pháp lý của các mối quan hệ này, rõ ràng không thể đánh

¹ Xem Micheal Bennet: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và việc sử dụng luật quốc tế trong tranh chấp các đảo Spratleys, Stanford Journal of International Law, 1992, tr.434, 435, 436.

² Phán quyết trọng tài ngày 6-6-1904 của Vua Italia Victor Emmanuel III trong vụ kiện giữa Brazil và Anh: *Tạp chí Tổng quan Công pháp quốc tế*, 1904, tr.19

³ Xem Jean Pièree Fierrier: Tranh chấp các đảo Hoàng Sa và vấn đề chủ quyền trên các đảo không người ở, Niên giám của Pháp về luật quốc tế, 1960, tr.180 (Tác giả hoàn toàn không đồng tình với luận chứng này của Trung Quốc).

giá chúng theo các quy tắc quốc tế của cộng đồng châu Âu mà với chúng thật khó trùng hợp, nhất là sự khác nhau của thời đại và sự khác biệt giữa các quan niệm ở châu Âu và các quan niệm của xã hội châu Á”¹.

“Triều đại Việt cần lễ thụ phong của Trung Quốc để được công nhận, giống như mọi quốc gia hiện đại muốn đứng vững thì không thể bỏ qua sự công nhận quốc tế. Vả lại, theo quan điểm Trung Quốc, ý tưởng có hai quốc gia khác biệt nhau là không thích hợp. Đúng hơn, thay vào đó là ý tưởng về hai thế giới kề cận: một thế giới văn minh và một thế giới không văn minh. Thế giới văn minh, nghĩa là thế giới Khổng giáo, phải phục tùng Hoàng đế (mà chúng ta gọi là hoàng đế Trung Quốc); để tham dự vào thế giới này mà nước Đại Việt phụ thuộc, vì nước này sử dụng chữ viết Trung Quốc và tôn trọng các tập tục Trung Hoa, các biểu tượng của văn minh, Đại Việt không còn cách nào khác là chịu làm chư hầu trước Thiên Tử. Có nghĩa là sự cống nạp đó che đậy, về thực chất, một hệ thống quan hệ cực kỳ phức tạp. Đối với Trung Quốc, cống nạp thể hiện sự phụ thuộc tối đa mà họ hy vọng qua đó có thể duy trì một nước Việt mà không gây phản ứng “đế quốc” từ phía Đại Việt. Ngược lại, đối với Đại Việt, cống nạp thể hiện sự độc lập tối đa mà vương quốc này có thể đạt tới mà không gây nên

phản ứng đế quốc từ phía Trung Quốc. Trong trường hợp này cũng như trường hợp kia, có tính Khổng giáo của hai quốc gia, việc triều cống, ít nhất là một phần, chứng tỏ rằng cả hai bên cùng thuộc một hệ thống giá trị”².

Ngay cả Trung Quốc cũng có một khái niệm mơ hồ và mở rộng đến mức mà “Kỷ yếu chính thức của Chính phủ Trung Quốc đã xếp là ở thế kỷ XIX chư hầu của họ bao gồm: An Nam, Miên Điện, Xiêm, Lào, Anh, Hà Lan, Ý, Bồ Đào Nha và Tòa thánh!”³.

Đây không phải là một tình trạng pháp lý thuộc như trong một số vụ khác gọi là “bản chủ quyền”. Một nước bản chủ quyền có đặc điểm là năng lực quốc tế của họ không bao giờ được trọn vẹn⁴. Trong trường hợp như thế có sự từ bỏ một số thẩm quyền quốc tế cho tôn chủ và

² Francois Joyaux: *Trung Quốc việc giải quyết xung đột Đông Dương lần thứ nhất*, Geneve, 1954, NXB Sorbonne, 1979, tr.44-45.

³ Trích dẫn của Jean Pierre Ferrier: *Tranh chấp các quần đảo Hoàng Sa và vấn đề chủ quyền trên các đảo không người ở*, tr.180-181

¹ Huan-Lai Cho (Phó Lãnh sự Trung Quốc tại Sài Gòn): Các nguyên nhân của cuộc xung đột Pháp- Trung về Bắc Kỳ cho tới năm 1883, Nhà in Albert Portrail, Sài Gòn, 1938, tr.82

⁴ Về điểm này, xem Nguyễn Hữu Trục: *Một số vấn đề về thừa kế nhà nước có liên quan đến Việt Nam*, NXB Bruylant, Bruxelles, 1976, tr.26 (đặc biệt là điểm 3) và tr.27.

chủ quyền của chư hầu bị cắt một phần. Chúng ta thấy chẳng có gì giống như vậy trong các quan hệ giữa An Nam và Trung Quốc. Chế độ chư hầu được Việt Nam chấp nhận trên danh nghĩa, dưới hình thức triều cống danh dự, đã không bao giờ Trung Quốc nhìn vào quan hệ đối ngoại của nước Việt Nam cũ. Nhưng nghĩa vụ tôn kính của triều đình Huế đối với triều đình Bắc Kinh là hoàn toàn hình thức. Đó chỉ là *“một bá quyền về danh nghĩa, theo nghi thức và hoàn toàn đạo đức hơn là một bá quyền thực sự mang tính chất chính trị”*¹.

Lịch sử các quan hệ Trung-Việt từ khi thành lập nước Việt Nam, thoát ra khỏi sự chi phối của Trung Quốc, đã được đánh dấu bằng nhiều mưu toan quân sự của Trung Quốc chống lại Việt Nam. Sau khi đã chiến thắng, các vua Việt Nam không bao giờ bỏ qua việc tìm cách xoa dịu người láng giềng khổng lồ của mình bằng một sự thần phục tượng trưng.

Nền độc lập của Việt Nam đối với Trung Quốc đã được cụ thể hóa trong những năm Pháp xâm nhập (trước thời kỳ bảo hộ) bởi ngay chính sự không quan tâm của Trung Quốc. Từ đó cho thấy lập luận của Trung Quốc rút ra từ các vấn đề chư hầu không thể có giá trị pháp lý.

¹ Xem G. Taboulet: *Bản anh hùng ca của Pháp ở Đông Dương*, t.11, Adrien Maisonneuve-1956; trích dẫn, Nguyễn Hữu Trụ, tr.27

Một tiền lệ xét xử quan trọng trước đây đã củng cố điều khẳng định này. Thật vậy, trong vụ Minquers và Écréhous, người ta đã bảo vệ các lập trường giống như lập trường bây giờ về các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa. Nước Pháp khẳng định có các quyền ban đầu chỉ với lý do là các công tước Normandie trước đây là chư hầu của các vua nước Pháp, và các vua Anh đã nhận quận là đất tấn phong.

Anh đã phản bác lại là danh hiệu của các vua nước Pháp đối với xứ Normandie là hoàn toàn danh nghĩa. Thấy rằng đây là những quan điểm không rõ ràng hay bị tranh cãi về một thời kỳ phong kiến xa xôi. Tòa án đã nhận định rằng nếu các vua Pháp có danh nghĩa phong kiến ban đầu bao gồm các đảo trên biển Manche, thì danh nghĩa đó cũng không còn tồn tại vào năm 1204, và Tòa đã bổ sung thêm: *“Một danh nghĩa phong kiến ban đầu như vậy của các vua nước Pháp đối với các đảo trên biển Manche, ngày nay đã không còn hiệu lực pháp lý, trừ trường hợp một danh nghĩa khác có giá trị theo luật pháp được áp dụng vào thời kỳ đang xem xét đã được thay thế vào đó. Chính phủ Pháp có phận sự phải chứng minh tình hình này”*².

² Tòa án quốc tế, tuyển tập, tr.56

Từ đó có thể rút ra cho vụ việc hiện tại những kết luận sau đây: Chế độ chư hầu của Việt Nam đối với Trung Quốc chắc chắn là còn danh nghĩa hơn nhiều so với chế độ các công tước Normandie đối với các vua nước Pháp (nếu như sự so sánh này có thể hiện được trong những thế giới chính trị và văn hóa khác biệt nhau như thế): các kết luận của tòa án có giá trị đối với các mối quan hệ Việt Nam và Trung Quốc; chế độ chư hầu của Việt Nam đã kết thúc ngay trong ngày ký Hiệp ước bảo hộ Pháp 1884. Ngày đó “...ấn tín tượng trưng của Trung Quốc, một khối kim hoàn đẹp, trên có chạm một con lạc đà phủ phục, do Hoàng đế Trung Quốc gửi cho Gia Long năm 1803, đã được nung chảy trước sự có mặt của Patenôtre vị đại diện toàn quyền của Pháp, trong một buổi lễ long trọng”¹. Dường như, sự thay đổi này đã diễn ra trong sự thờ ơ của Trung Quốc. Dù sao, Trung Quốc đã không hề biểu lộ một sự mong muốn nhỏ nhất nào để giữ lại bất kỳ một quyền nào trong các quyền mà Việt Nam đã giành được qua một quá trình lịch sử lâu dài đối với lãnh thổ trên đất liền hay trên đảo của Việt Nam. Lúc đó, Trung Quốc đã không đưa ra một bảo lưu nào theo hướng này.

Như vậy là đã hội đủ các điều kiện để áp dụng phán quyết của Tòa án quốc tế năm 1953: danh nghĩa phong kiến ban đầu “ngày nay không thể mang lại hiệu lực pháp lý

trừ trường hợp có một danh hiệu khác, có giá trị theo luật pháp được áp dụng vào thời kỳ được xem xét, đã được thay thế vào đó”.

Thời kỳ đang xem xét là giai đoạn trước đó cho đến thời kỳ chế độ bảo hộ của Pháp. Trung Quốc, như đã thấy, lúc đó đã không giành được một danh nghĩa nào đối với các quần đảo theo như luật pháp tại thời điểm đó. Như vậy đã không có gì có thể thay thế được một chế độ chư hầu đã mất đi sau khi đã tồn tại chủ yếu một cách tượng trưng.

Không thể chia cắt lãnh thổ Việt Nam bằng cách vận dụng quan điểm này. Khi bị mất đi quyền kiểm soát (phong kiến) đối với Việt Nam, Trung Quốc mất luôn quyền kiểm soát các quần đảo, nếu như họ đã có một mối quan tâm nào tới các quần đảo, thế như người ta không tìm thấy các bằng chứng là họ có mối quan tâm đó.

Cuối cùng, người ta nhận thấy khi Trung Quốc viện lý về chế độ chư hầu để đòi các quyền của Việt Nam đã giành được phải thuộc về Trung Quốc (khi luận chứng về vấn đề chư hầu bị bác bỏ), Trung Quốc chỉ còn lại việc công nhận rằng các quyền đã được thụ đắc thực sự. Trong khi đó, các quyền này chỉ cho Việt Nam.

Các quốc gia khác trong khu vực

¹ Nguyễn Hữu Trụ: Một số vấn đề về thừa kế nhà nước có liên quan đến Việt Nam, tr.28, chú thích 8

Các quốc gia khác đã có hay không (cũng trong thời kỳ đó) biểu lộ ý định thực thi chủ quyền?

Câu trả lời về vấn đề này sẽ nhanh chóng được đưa ra. Lúc đó, không có một quốc gia nào khác trong vùng đã đưa ra yêu sách. Ngày nay, không một quốc gia nào lại có ý đồ dựng lên những yêu sách dựa vào các hành vi xảy ra trong thế kỷ XIX, hay là trước đó.

Cần ghi nhận rằng năm 1898, Hiệp ước Paris giữa Tây Ban Nha và Mỹ nhằm chấm dứt chiến tranh giữa hai nước đã chuyển giao Philippin sang sự quản lý của Mỹ. Khi đó, các đảo ở Trường Sa đã không được nhắc tới một lời nào.

KẾT LUẬN CỦA CHƯƠNG NÀY LÀ:

- Khi có Hiệp ước của Pháp năm 1884, Việt Nam đã nắm giữ, không có cạnh tranh và trong khoảng gần hai thế kỷ, một quyền đối với các quần đảo, theo đúng chế độ luật pháp của thời kỳ đó.

- Quyền này được thực thi không có nghi ngờ gì đối với các đảo Hoàng Sa. Chỉ còn phải xác minh xem có đúng quyền đó đã được thi hành trên toàn bộ quần đảo hay không. Có những lý do để người ta nghĩ rằng sự quản lý của Việt Nam đã mở rộng cả tới các đảo Trường Sa. Nhưng không có gì nêu chính xác việc quản lý lúc ấy

đã liên quan đến toàn bộ một quần đảo trải rộng tới 160.000km², hay là ít ra, đến một số đảo quan trọng và có liên quan đến các đảo khá quan trọng để đưa đến, nói rộng ra, để có quyền đối với toàn bộ quần đảo. Trong trường hợp này, đã có một *"inchoate title"* (danh nghĩa sơ khởi) nghĩa là một quyền mới hình thành mà các người chủ sau đó phải củng cố.

Về điểm này cần sự phân tích và với những bảo lưu đã được nêu ra, người ta có thể nhắc lại những lời lẽ của Max Huber và nói rằng không có một sự biểu hiện nào đó về việc Trung Quốc hay một quốc gia khác thực thi quyền làm chủ đối với các đảo, một biểu hiện có tính chất có thể cân bằng hay làm mất đi các biểu hiện về chủ quyền của Việt Nam.

Đến đây đặt ra vấn đề củng cố danh nghĩa và nhất là việc duy trì danh nghĩa này liên quan tới xu hướng tiến triển của luật pháp quốc tế.

CHƯƠNG III

SỰ TIẾN TRIỂN TIẾP THEO CỦA DANH NGHĨA

Thời điểm năm 1884 có tầm quan trọng đối với số phận các quần đảo này. Thời điểm này trùng hợp giữa việc mở ra thời kỳ đô hộ của Pháp ở Việt Nam và việc xác lập (sau Hội nghị Berlin) các quy tắc mới của luật quốc tế. Mới đầu chỉ có giá trị trong khuôn khổ nhất định của các cường quốc có mặt ở Berlin và chỉ liên quan đến các lãnh thổ thuộc Châu Phi- là đối tượng của Hội nghị, do tác động của tập quán và bằng việc áp dụng trong xét xử, các quy tắc đó đã được mở rộng và cuối cùng đã có một tính chất phổ quát. Về sau nó được nối tiếp bằng những thay đổi cơ bản khác trong luật.

Nhưng thời kỳ mở ra như vậy tạo ra một mối những việc cực kỳ phức tạp cả về phương diện tình hình chung trong cả hai nước liên quan chủ yếu (Việt Nam và Trung Quốc) và về việc quản lý và việc chiếm cứ hai quần đảo. Trong tình hình đó, liệu quyền về chủ quyền đối với các quần đảo được hình thành từ thế kỷ XIX có lợi cho Việt Nam có được củng cố và duy trì không, hay có thể đã mất đi do từ bỏ các lãnh thổ đó, hay do có một chủ quyền khác và trong những điều kiện nào?

Trước hết, cần bám sát xu thế tiến triển của luật pháp quốc tế từ năm 1884 (Đoạn I). Sau đó, tình hình trên các quần đảo sẽ được nghiên cứu căn cứ vào hai giai đoạn lịch sử chính: giai đoạn nhà nước thực dân Pháp thi hành quyền lực quốc tế đối với Việt nam cho đến các năm 1954 và 1956 (Đoạn II), rồi đến những năm nhân dân Việt Nam tái xuất hiện để phát biểu cho chính mình, nhưng với nhiều rắc rối và mâu thuẫn trong lịch sử đất nước Việt Nam kể từ sau cuộc chiến tranh thuộc địa (Đoạn III).

Đoạn mở đầu của chương này sẽ phân tích một yếu tố, qua đó gạt bỏ một luận chứng thông qua việc xem xét Hiệp ước Pháp-Trung ngày 26-6-1887, một Hiệp ước không có hiệu lực đối với chủ quyền trên các quần đảo.

HIỆP ƯỚC PHÁP-TRUNG ngày 26-6-1887

Về mặt thụ đắc chủ quyền, các danh nghĩa theo điều ước chiếm một vị trí quan trọng, mặc dầu không phải bắt buộc và có tính quyết định cho mọi trường hợp.

Đúng là các quan hệ giữa các nhà nước sẽ vững chắc hơn nếu chúng được dựa trên một văn bản mà mỗi từ ngữ đều có giá trị và các nước liên quan đều bị ràng buộc trên văn bản đó vì họ đã ký và phê chuẩn.

Các nước đã giành được những lãnh thổ thoát đầu vô thừa nhận nhờ đã phát hiện, tiếp đó lại quản lý thực sự với ý đồ thực thi chủ quyền, như vậy theo truyền thống, đã tìm cách củng cố vững chắc các quyền của họ bằng cách làm cho các nước thứ ba, là những nước có thể tranh chấp, thừa nhận các quyền này bằng các hiệp ước thành văn.

Tuy nhiên, và bất chấp tính bền vững của các quyền đã được các điều ước thừa nhận, có nghĩa là tính bền vững xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng lời đã hứa (*Pacta sunt servanda*), điều ước chỉ có thể là bằng chứng và là sự đi kèm một việc quản lý thực sự. Điều ước tự nó không thể mang lại việc quy thuộc chủ quyền cho một quốc gia mà danh nghĩa không hoạt động của nó mâu thuẫn với một việc quản lý thực sự do một nhà nước khác tiến hành trên thực tế.

Đó là toàn bộ ý nghĩa của phán quyết ngày 4-4-1928 của trọng tài Max Huber đưa ra trong vụ đảo Palmas. Nhất là trong đó có những lời lẽ sau: *“Vả lại dù nước đó (Tây Ban Nha) có thụ đắc một danh nghĩa mà nó không bao giờ có ý định từ bỏ, vẫn cần phải xem việc thi hành hòa bình và liên tục chủ quyền do một nước nào đó tiến hành vào một thời*

kỳ sau đó đã có thể bác bỏ các quyền cho dù là quyền theo điều ước hay không”¹.

Như vậy, điều cần tiến hành ở đây chính là nghiên cứu đồng thời về thực tế quản lý trên các đảo và về ý định thực thi việc quản lý đó với tư cách người có chủ quyền.

Đương nhiên, cũng không phải là vô ích nếu phát hiện quả đã có một sự cam kết bằng điều ước về các lãnh thổ đó.

Đối với các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa, đã không có một điều nào như vậy được bên này hay bên kia nêu ra trong thời kỳ đã được xem xét ở chương trước.

Ngược lại, vào thời kỳ thuộc địa, khi Pháp thể hiện mối quan tâm đối với các quần đảo Hoàng Sa, và khi Chính phủ Pháp tranh tụng với Trung Quốc mưu tính xây dựng yêu sách của họ trên cơ sở các luận cứ khác nhau. Một công hàm của phái đoàn ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc gửi cho Chính phủ Pháp ngày 29-9-1932 đã dựa trên Công ước Pháp-Trung ngày 26-6-1887 về việc phân định biên giới giữa Trung Quốc và lãnh thổ Việt Nam khi đó thuộc quyền kiểm soát của Pháp². Chính phủ

¹ Max Huber: Phán quyết về đảo Palmas, ngày 4-4-1928, tr.176-177.

² Xem Công hàm này tại Phụ lục số 10

Trung Quốc vẫn khẳng định bảo vệ quan điểm này cho tới tận ngày nay. Đó là trường hợp một ấn phẩm Trung Quốc in năm 1956 có nêu: “ở Quảng Đông, đã đồng ý là các điểm tranh chấp nằm ở phía Đông và Đông Bắc Móng Cái, phía bên kia đường biên giới như đã được ủy ban hoạch định ấn định, được quy thuộc cho Trung Quốc. Những hòn đảo nằm về phía Đông của kinh tuyến Paris 105°43’ Đông¹, nghĩa là đường thẳng Bắc-Nam đi qua mũi phía Đông của đảo Trà Cổ hay Ouanchan và tạo thành biên giới cũng thuộc về Trung Quốc. Các đảo Cô Tô và các đảo khác ở phía Tây kinh tuyến này thuộc về An Nam”.

Một tác giả Trung Quốc, Shao Xunzheng, đã viết dựa vào lời văn của công ước này để bảo vệ ý kiến, trong một bài trên Nhân dân Nhật báo Bắc Kinh số ra ngày 3-7-1956, cho rằng các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm về phía Đông đường phân định đó nên thuộc về Trung Quốc như chính lời văn của công ước đó thể hiện.

Như vậy, phải chăng thực dân Pháp, ba năm sau khi mở rộng sự bảo hộ của mình đối với toàn bộ Việt Nam, đã từ bỏ hai quần đảo bằng một cách diễn đạt không nêu cả tên hai quần đảo đó không... Và ta lại thấy luận chứng

này dưới ngòi bút của nhiều tác giả phương Tây viết tiếng Pháp hay tiếng Anh.²

Tuy vậy, có lý do để nghĩ rằng quan điểm đó là không xác đáng. Thực vậy, Công ước Viên ngày 29-6-1969 về pháp điển hóa các quy tắc giải thích các hiệp ước đã nhấn mạnh tới vai trò của tính trung thực (*bonne foi*) trong việc giải thích, và sự cần thiết phải giải thích văn bản theo nghĩa thông thường của từ ngữ dưới ánh sáng của đối tượng và mục tiêu của hiệp ước (điều 31).

Cũng Công ước đó (điều 32) cho phép viện đến các công việc trừ bị và các hoàn cảnh ký kết hiệp ước trong trường hợp xảy ra cách giải thích ban đầu còn có những nghi vấn hay dẫn đến những kết quả vô lý.

Đối tượng và mục tiêu của Công ước 1887 là hoạch định đường biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc (đó chính là tiêu đề của Công ước như các tác giả của nó đã đặt ra). Công ước này có liên quan đến các lãnh thổ đất liền. Nếu có những dấu hiệu là có một con đường vạch trên biển đã từng được đưa ra trong các công ước cổ như Công ước Pháp-Trung năm 1887 hay trong các công ước

¹ Tức kinh tuyến 108°03’13” Đông Greenwich

² Xem Jeannette Greensfield: *Thực tiễn của Trung Quốc về luật biển*, tr.155

khác như Hiệp ước Pháp và Bồ Đào Nha năm 1886¹, chúng chỉ có thể được sử dụng trong các cuộc đàm phán đương đại về phân định biển như các yếu tố chỉ dẫn cho việc xem xét lại căn cứ vào luật hiện nay về phân định biển². Lãnh thổ trên biển duy nhất mà các nước trước đây đòi quyền là lãnh hải. Khoảng cách thông thường của nó là ba hải lý (mỗi hải lý bằng 1,800km). Đối với một số nước, chiều rộng kéo ra tới sáu hải lý. Khi đó không có vùng tiếp giáp, vùng đánh cá, cũng chẳng có thềm lục địa, vì tất cả những thể chế này là những sáng tạo sau chiến tranh thế giới lần thứ 2.

Đường biên giới cần phân định khi đó là đường biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc. Đó là bộ phận của nước

Việt Nam hiện nay mà trước đây nước Pháp gọi là Tonkin mà thôi.

Vì vậy, việc giải thích văn bản phải đưa đến việc nhận thấy ở văn bản một chỉ dẫn quy thuộc các đảo ven bờ của hai quốc gia. Công ước nhằm giải quyết số phận các vùng lãnh thổ lục địa, đối tượng phụ của nó là quyết định về các đảo gần bờ nhất. Vì muốn đơn giản và có hiệu quả, văn bản không kể tên tất cả các đảo. Có những đảo rất nhỏ do đó người ta có thể bỏ sót các đảo này hay đảo khác ra ngoài việc quy thuộc. Việc đưa kinh tuyến vào là để thực hiện cho rõ. Ngoài ra, nếu ngẫu nhiên hình thành một đảo mới nào đó do tích tụ cát hay do hiện tượng địa chất nào khác, đảo đó sẽ được giải quyết bằng cách áp dụng văn bản. Đó là ý nghĩa của công thức 1887 và không có gì khác hơn.

Để xác nhận cách giải thích này, điều rất quan trọng là con đường đã có nêu một điểm xuất phát cụ thể: “*Đường Bắc-Nam chạy qua mũi phía Đông của đảo Tchá- Kou (Trà Cổ)*”, nhưng nó không có điểm kết thúc. Đó không phải là một sự tình cờ và cũng không phải một sự bỏ quên. Đường này không cần phải kết thúc ở một điểm.

¹ Về vấn đề này, chúng ta có thể nhắc tới vụ khá tương tự đã xảy ra giữa Cộng hòa Guinea-Bissau (phán quyết trọng tài, ngày 14-2-1985). Hiệp ước ngày 12-5-1886 có liên quan đến vụ việc này. Hiệp ước đã vạch một chu vi trên biển để tách các đảo thuộc nước Pháp và các đảo thuộc Bồ Đào Nha. Nước Cộng Hòa Guinea cho rằng đường vạch đó có giá trị như một đường biên giới trên biển. Tòa án đã không đồng ý và cho rằng (đoạn 56 của phán quyết) đối tượng của Công ước 1886 chỉ là việc quy thuộc các lãnh thổ đất liền.

² Về Công ước 1887 và việc hoạch định biển giữa Trung Quốc và Việt Nam, xem J.R.V.Prescott, *Các biên giới chính trị trên biển của thế giới*, Methuen, London, New York, 1985, tr.224 và tiếp

Chiều dài có vô ích của đường này đã được xác định căn cứ vào sự có mặt của các đảo ven biển¹.

Làm sao người ta có thể nghĩ là người lập văn bản đã trừ định giá trị pháp lý của đường đó cho đến khi đường đó gặp bờ biển Trung Kỳ? Nếu làm như vậy, tất cả các đảo ven biển Việt Nam trong khu vực ở phía Nam thành phố Huế sẽ là của Trung Quốc theo hiệu lực của văn bản đó... Thế mà đó lại chính là điều các tác giả Trung Quốc bảo vệ không một chút do dự nào, họ tìm thấy trong công ước này một cơ sở điều ước cho danh nghĩa của Trung Quốc đối với các quần đảo Trường Sa. Như vậy, sự công nhận các quyền của Trung Quốc có lẽ sẽ không có giới hạn ở phía Tây và Tây Nam. Người ta có thể tự hỏi một cách chính đáng, vậy thì tại sao lại chỉ đòi hỏi các quần đảo san hô này thôi? Khi đó các quyền mà nước Pháp nhượng cho Trung Quốc có thể được mở rộng lớn đến mức phi lý..., cho phép Trung Quốc đưa ra yêu sách một danh nghĩa điều ước đối với Philippin chẳng hạn. Chẳng phải đó là các đảo nằm ở phía Đông của đường kinh tuyến đã định đó hay sao?

Một khi cách giải thích đã nói là vô lý, ta phải theo các chỉ dẫn của Công ước Viên và kiểm tra lại xem có việc

xác nhận hay bác bỏ nào có thể có từ các công việc trừ bị hay không.

Các công việc trừ bị đã minh họa rõ các mối quan tâm của hai bên và mục tiêu giải quyết trong mối quan hệ của họ vào thời kỳ đó. Cái giá mà mỗi bên đòi nằm trong cuộc đàm phán về thương mại. Đứng trước các đối thủ châu Âu trong lĩnh vực này, và bị chi phối bởi sự lo lắng giành lấy thị trường Đông Dương (một Đông Dương có các biên giới đất liền được phân định rõ ràng, do đó có thể kiểm soát được), nước Pháp đi tìm các điều kiện thuận lợi nhất để thâm nhập vào Trung Quốc.

Với bên này hay bên kia không có vấn đề các quần đảo trong các cuộc đàm phán.

Những sự kiện tiếp theo sẽ chứng tỏ là những năm sau đó cả hai nước đều không quan tâm đến các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sự thức tỉnh sẽ chỉ xảy ra về sau và do sự thúc đẩy của các thêm muốn khác. Chính khi đó, Trung Quốc đã mưu toan viện dẫn cách giải thích đặc biệt (*ad hoc*) đối với Công ước 1887. Nhưng nước Pháp, bên đồng ký kết công ước, đã kịch liệt chống lại sự giải thích đó: *“Các điều khoản của công ước 1887... không có mục đích nào khác là ấn định đường biên giới biển giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ ở khu vực Móng Cái, sáp nhập vào Trung Quốc một số lãnh thổ và đảo nằm ở phía đông của sông Móng Cái mà trước đó vốn là của An Nam. Để đơn giản hoá, đường*

¹ Đó đúng là nghĩa mà các nhà ngoại giao Pháp đưa ra cho các điều khoản của Công ước, đối với họ kinh tuyến đó “chỉ đánh dấu điểm mút ven biển của đường biên giới Trung Quốc-Bắc Kỳ” (Công hàm Ngoại giao ngày 20-7-1933).

kinh tuyến Paris 105°43' đã được chọn như một con đường phân giới. Nhưng từ lời văn của thoả thuận thấy rõ là điều khoản này chỉ đặc biệt đến khu vực Móng Cái. Muốn áp dụng điều khoản đó cho quần đảo Hoàng Sa nằm cách khoảng 300 hải lý về phía Đông Nam sẽ dẫn tới việc nói rằng tất cả những gì nằm ở phía Đông của kinh tuyến 105°43' là thuộc Trung Quốc; như vậy, Trung Quốc có thể yêu sách phần lớn các đảo ven bờ của Đông Dương, nhất là đảo Poulo Cecir. Các hậu quả vô lý của lập luận như vậy chứng tỏ rằng chỉ có thể cho điều khoản của công ước 1887 một giá trị khu vực".¹

Trong thời gian đó, luật quốc tế về quy thuộc lãnh thổ đã phát triển. Nó đòi hỏi khe khắt hơn và kỹ thuật hơn.

LUẬT ÁP DỤNG TRONG THỜI KỲ SAU 1884

Cuối thế kỷ XIX, một giai đoạn bùng nổ các quan hệ quốc tế, có nhiều sự tiến triển đã dần dần đổi mới luật quốc tế.

Việc đánh giá các quyền của các bên này hay các bên khác được căn cứ vào bốn khái niệm: Các đòi hỏi được nhắc lại trong luật quốc tế về củng cố và duy trì một

danh nghĩa đối với một lãnh thổ (1884-1885); khái niệm về thừa kế nhà nước với việc cần thiết định rõ trong mỗi trường hợp nhà nước tiền nhiệm và nhà nước thừa kế, và việc kéo dài khái niệm đó trong các nguyên tắc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự quyết của các dân tộc; nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và thụ đắc lãnh thổ bằng phương pháp đó; cuối cùng, khái niệm về thời điểm kết tinh² trong việc xem xét các tranh chấp quốc tế, nhất là về lãnh thổ và sự cần thiết chọn thời điểm kết tinh tranh chấp; kể từ sau đó hành động của các nước không còn có thể được xét đến trong việc xây dựng một quyền vì chúng được thực hiện với ý đồ chứng minh chậm trễ.

Các quy tắc liên quan tới các quyền trên một lãnh thổ cuối thế kỷ XIX và sau đó

Tất nhiên, Định ước Berlin năm 1885 mà đối tượng là quy thuộc các lãnh thổ châu Phi, như tất cả các Hiệp ước khác, chỉ có một giá trị tương đối. Nó chỉ ràng buộc các nước thành viên và chỉ có giá trị đối với các lãnh thổ được bàn đến của cuộc thương lượng đó.

¹ Công hàm Paris ngày 10-10-1937. Cùng theo cách hiểu này, xem bản ghi nhớ của ông Chargueraud – Hartmann gửi Phòng Châu Á ngày 16-8-1933

² Về thuật ngữ “date critique”, trong các tài liệu pháp lý Việt Nam có sử dụng một số thuật ngữ khác như: thời điểm khởi kiện, thời điểm khủng hoảng, thời điểm kết tinh, thời điểm biến chuyển... tuy nhiên, trong số đó, thuật ngữ “thời điểm kết tinh” có thể là hợp lý, nó phản ánh được trạng thái của sự kiện pháp lý (N.D).

Nhưng vì nó là biểu thị sự đòi hỏi mới của xã hội nên nội dung của nó đã nhanh chóng có một tầm phổ quát.

Việc thụ đắc một danh nghĩa (trước đó có thể đạt được với những đòi hỏi ít khắt khe hơn) nay phải được củng cố theo các điều kiện mới chặt chẽ hơn. Và chỉ có việc thực hiện các điều kiện đó mới cho phép ghi nhận việc duy trì quyền này.

Vậy muốn xem xét có hay không có quá trình thụ đắc chủ quyền được củng cố, người ta phải tìm kiếm xem đâu là những biểu hiện của nước có yêu sách, đồng thời cũng phải tìm hiểu đâu là những biểu hiện của các nước cạnh tranh có thể có

Bên viện dẫn một danh nghĩa phải chứng minh là danh nghĩa đó đã được thực hiện bằng những hành vi đều đặn, có tính chất nhà nước, mở rộng ra đối với toàn bộ lãnh thổ có liên quan trong chừng mực mà các điều kiện tự nhiên cho phép, tương ứng với việc nắm quyền sở hữu không gián đoạn và thường xuyên với một sự quản lí hoà bình. Nếu không đảm bảo được điều kiện như thế, các toà án quốc tế sẽ cho rằng mới chỉ có các bằng chứng không đầy đủ về ý định của chính phủ muốn xử sự như người có chủ quyền vì khi đó “các hành

vi đó không thể hiện một tính chất cho phép coi chúng như một biểu hiện của quyền lực nhà nước đối với các đảo nhỏ”¹

Vậy cơ chế củng cố là rất quan trọng. “*Phương pháp Toà tiến hành (đặc biệt trong vụ Minquiers và Ecréhous) là thừa nhận chủ quyền lãnh thổ của quốc gia nào có thể chứng minh một quá trình sử dụng lâu dài, thể hiện tổng thể các lợi ích hoặc các quan hệ gắn bó lãnh thổ này với quốc gia đó*”².

Việc củng cố và duy trì danh nghĩa qua các thế kỷ cần được gắn với sự đồng ý của các nước khác³. Sự đồng ý có thể là tích cực cũng có thể là thụ động. “*Sự củng cố có thể áp dụng với những lãnh thổ mà việc quy thuộc trước đó vào một nước khác không thể xác định được, sự củng cố đó có thể đạt được không chỉ bằng sự đồng ý rõ ràng, mà dễ dàng hơn cả là không có sự chống đối trong một khoảng thời gian đủ dài từ phía các nước hữu quan đối với việc chiếm hữu này*”⁴.

¹ Toà án quốc tế, Vụ đảo Minquiers và Eoréhous, *tuyển tập*, 1953, tr. 71.

² Suzanne Bastid : Các vấn đề về lãnh thổ trong xét xử của toà án quốc tế, *Tuyển tập các bài giảng của Viện luật quốc tế*, 1962, II, quyển 107, tr. 441.

³ Jean Barale : Sự đồng ý trong án lệ quốc tế, *Niên giám luật quốc tế của pháp*, 1965, tr.389 và tiếp.

⁴ Suzane Bastid : Các vấn đề về lãnh thổ trong xét xử của toà án quốc tế, *tuyển tập các bài giảng của viện luật quốc tế*, 1962, II,q. 107, tr.44.

Như vậy, sự im lặng của các nước thứ ba có giá trị của nó trong trường hợp đó là một sự chiếm hữu nguyên thủy, khi một quốc gia là nước đầu tiên tiến hành quản lý một vùng đất mà lúc đó còn là vô chủ và quốc gia đó tiếp tục quản lý nhiều năm không có sự phản đối của các nước thứ ba.

Giá trị của im lặng còn cao hơn nữa khi các nước thứ ba cho rằng danh nghĩa nguyên thủy là không hợp thức vì lãnh thổ đó không phải là *terra nullius* (đất vô chủ), và rằng ở đó đã có các quyền của nước ngoài được xác lập trước đó. Khi đó, người chiếm cứ ở vào vị trí thụ đắc theo thời hiệu nếu họ có thể chứng minh được là trong một khoảng thời gian dài đã quản lý công khai, hoà bình và liên tục mà những người chiếm cứ trước không hề quan tâm. Trong trường hợp đó, các quan toà hay trọng tài sẽ xem xét hết sức thận trọng thái độ của những quốc gia cho rằng mình có danh nghĩa nguyên thủy thật sự. Sự im lặng của các nước đó có hàm ý là đồng ý, nhưng ngược lại, sự phản đối của các nước đó sẽ cho phép bảo vệ các quyền của họ vì *“một chủ quyền bị thách thức phải phản ứng, nếu không sẽ mất hiệu lực”*¹. Như vậy, việc không thừa nhận có thể gây trở ngại cho việc hợp thức hoá một

tình trạng thực tế². tuy nhiên, việc không thừa nhận còn phải được nêu lại theo định kỳ và thể hiện một ý chí thật sự chống lại tình trạng do các sự việc tạo ra. Như vậy nó đòi hỏi phải có một cường độ nào đó.

Đó là những quy tắc buộc phải được cụ thể hoá do các đòi hỏi của đời sống xã hội ngày càng cao, các vùng đất có thể được phát hiện ngày càng hiếm và cường độ tranh chấp chính trị giữa các nước ngày càng tăng cường.

Nếu sự xoay vần của lịch sử không đưa ra thêm những khái niệm nào khác mà phạm vi pháp lý của chúng phải được xác định ở đây trước khi đi xa hơn, thì vấn đề còn lại chỉ là kiểm tra việc áp dụng các quy tắc này đối với tình hình của các quần đảo.

Khái niệm về thừa kế nhà nước hay chính phủ và các hậu quả của nó

Hồ sơ quy chế quốc tế của các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa bị phức tạp hoá nặng nề từ phía này hay phía khác do các vấn đề gọi là thừa kế nhà nước hay thừa kế chính phủ³.

¹ Xem Jean Pirre Cot: Đại sự ký xét xử quốc tế. Vụ Đền Preach Vihear. *Niên giám Luật quốc tế của Pháp*, 1962, tr. 243

² Gérard-Cohen Ronathan: Quần đảo Falkland (Malonines). *Niên giám Luật quốc tế của Pháp*, 1972, tr. 240.

³ Về các khó khăn nay xem bản ghi nhớ của Cố vấn pháp luật của Bộ Ngoại giao ngày 25-5-1950, Phụ lục 11.

Trường hợp Việt Nam

Về phía Việt Nam, 120 năm đã trôi qua từ thời điểm một vương quốc An Nam trước khi có cuộc chinh phục thực dân (việc bắn phá cảng Đà Nẵng năm 1856 đánh dấu bước mở đầu của cuộc chinh phục đó) đến một nước Việt Nam có chủ quyền và thống nhất (1975).

Trong một thời kỳ đầu không xác định (cho đến khoảng thời gian Paul Doumer giữ chức toàn quyền, năm 1897), vương quốc An Nam vẫn giữ được một tư cách pháp nhân quốc tế nhất định qua cơ chế bảo hộ. Theo hiệp ước thứ nhất (15-3-1874), Hoàng đế vừa cam kết *“thích nghi chính sách ngoại giao của mình với chính sách ngoại giao của nước Pháp và không thay đổi các quan hệ ngoại giao hiện nay của mình”* (điều 3, khoản 1), nhưng cũng giữ quyền ký kết các hiệp ước với các điều kiện, đúng là có bị hạn chế vì bị đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp.

Ngày 6-6-1884, có thêm một hiệp ước bảo hộ thứ hai có tên là hiệp ước Patenôtre, theo đó nước Pháp có các thẩm quyền thực chất hơn nhiều: *“Nước Pháp sẽ đại diện nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại của An Nam”* (điều 1, khoản 2).

Chúng ta cũng nhận thấy trong các phân tích pháp lý làm cơ sở cho lập trường của Trung Quốc, lập luận rất ít khi liên hệ với các việc thừa kế Nhà nước. Nhất là Chu Kiện, trong: *Các biên giới biển của Trung Quốc*.

Tư cách pháp nhân của An Nam, mặc dù rất danh nghĩa nhưng vẫn được duy trì.

Việc chuyển sang liên bang Đông Dương bắt đầu với sắc lệnh ngày 17-10-1887. Việc sáp nhập vào Bộ thuộc địa có hiệu lực kể từ năm 1894.

Như vậy ở đây đã có hiện tượng thứ nhất về thừa kế nhà nước một khi ta hiểu đó là *“sự việc diễn ra trên một lãnh thổ nhất định, vào một thời điểm nhất định, một chính quyền nhà nước thay thế một chính quyền nhà nước khác và giữ vị trí của chính quyền đó”*¹.

Quy chế thuộc địa của pháp không cho phép tồn tại tư cách pháp nhân quốc tế như vậy, cho nên trong thực tế tư cách pháp nhân quốc tế của Pháp đã thay thế tư cách pháp nhân quốc tế của Vương quốc An Nam. Tất nhiên là hiệp ước Patenôtre không chính thức bị huỷ bỏ nhưng tình hình từ năm 1885 là một tình trạng thuộc địa trên thực tế².

¹ Xem, Humphrey Waldock, *Niên giám của Ủy ban Luật quốc tế* 1968, t. 11, tr. 92 Michel Virally trích: Lời nói đầu của tác phẩm đã dẫn của Nguyễn Hữu Trụ.

² Nguyễn Hữu Trụ viết theo hướng đó, *Sđd*, tr. 44 và 50. Tác giả dựa vào một phần học thuyết và vào các án lệ hành chính của Pháp thừa nhận việc sáp nhập nước An Nam và nước Cao Miên vào một pháp nhân theo công ước Pháp.

Sự hồi của nước Việt Nam thống nhất vừa dài vừa đau đớn.

Và, nếu từ chế độ bảo hộ đến cuộc đảo chính của Nhật (9-3-1945) làm tan rã hệ thống quân sự của Pháp ở Đông Dương, thì tư cách pháp nhân quốc tế phát triển cho Việt Nam vẫn là nước Pháp thuộc địa, nhưng từ 1945 đến 1975 lại có nhiều tiếng nói.

Vua Bảo Đại tuyên bố độc lập lần thứ nhất ngày 11-3-1945. Nhưng ông thoái vị ngày 19-8-1945 vì lợi ích của chính phủ cách mạng của ông Hồ Chí Minh. Đây là chính phủ đã kiểm soát được Bắc Bộ và Trung Bộ¹ và đã tuyên bố độc lập, thành lập nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ngày 2-9-1945².

Lúc này nước Pháp gặp phải mâu thuẫn sau: Một mặt, qua Hiệp định 6-3-1946, Pháp “*thừa nhận Cộng hòa Việt Nam là một quốc gia tự do có chính phủ, quân đội và tài chính của mình, ở trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp*” (điều 1); mặt khác, Pháp tìm cách khôi phục chủ quyền của mình đối với Đông Dương, và cụ thể hơn, đạt được việc rút quân đội Trung Quốc khỏi lãnh thổ Việt Nam.

¹ Nhưng chính phủ cách mạng không có thời gian và phương tiện để áp đặt quyền lực lên Nam Kỳ.

² Xem *Niên đại* các sự kiện ở trên, tr. 50

Vấn đề về năng lực quốc tế của Việt Nam Dân chủ cộng hòa là hòn đá ngáng trở và sẽ mở ra cuộc xung đột vũ trang thuộc địa. Khi đó nước Pháp tự xem như mình vẫn còn chủ quyền đối với Đông Dương trong khi Việt Nam muốn hưởng tư cách pháp nhân quốc tế đầy đủ.

Như vậy, kể từ cuối năm 1946, có sự tranh đua giành quyền thực hiện các hành vi chủ quyền. Vậy thì, trong các điều kiện như vậy, từ 1946 đến 1949, ai là người đại diện có giá trị cho Việt Nam theo luật quốc tế?

Thay đổi chiến lược và chơi trò chia rẽ, ngày 27-6-1947, Pháp dựng lên ở Sài Gòn một chính phủ trung ương lâm thời của nước Việt Nam và thừa nhận quyền độc lập của Việt Nam trong bản Tuyên bố Vịnh Hạ Long ngày 5-6-1948.

Các hiệp định ngày 8-3-1949 nhằm thành lập một Quốc gia liên kết Việt Nam. Kể từ đó (và không phải đã hết một số dè dặt), với sự đồng ý của chính nước Pháp, Quốc gia liên kết Việt Nam có tư cách pháp nhân quốc tế³. Qua một số mảnh khoe pháp lý phức tạp, nước Pháp có lập trường sáp nhập Nam Bộ vào Quốc gia liên kết nói trên và quốc gia này được coi như người kế tục vương quốc An Nam trước kia dưới sự bảo hộ của Pháp.

³ Xem Nguyễn Hữu Trụ, *Sdd*, tr. 72 và tiếp.

Thủ đoạn pháp lý này cũng không có tác dụng. Từ năm 1949 đến năm 1945, tính hiệu lực của chính phủ được chia ra, giữa một bên là quân đội viễn chinh Pháp vẫn còn hiện diện và những người chịu trách nhiệm về chính trị đi theo quân đội đó; và một bên là chính phủ của Việt Minh được một số nước công nhận từ năm 1950 và kiểm soát phần lớn Bắc Bộ và Trung Bộ, trong khi chính phủ Quốc gia liên kết chỉ kiểm soát được Nam Kỳ.

Vậy ai là người có quyền tiến hành các hành vi quốc tế về các quần đảo? Các hành vi này có giá trị gì đối với các chính phủ các thời kỳ sau?

Từ năm 1945 và theo các Hiệp định Genève, nước Pháp thừa nhận nền độc lập hoàn toàn và chủ quyền của Quốc gia Việt Nam. Nhưng đồng thời lại có Hiệp định đình chiến giữa hai Bộ Tổng tư lệnh.

Bên quân sự Việt Nam tất nhiên đại diện cho Việt Nam Dân chủ cộng hòa, còn bên quân sự Pháp chỉ đại diện cho nước Pháp chứ không đại diện cho Quốc gia Việt Nam vì họ không thừa nhận các hiệp định.

Kể từ thời điểm này mở ra một giai đoạn khác của lịch sử Việt Nam và cho đến trước thời điểm năm 1975 cùng tồn tại trong thực tế hai nhà nước đấu tranh với nhau, cả hai đều căn cứ vào các chỗ dựa về ngoại giao khác nhau, khẳng định mình đại diện cho dân tộc Việt

Nam và trong thực tế bên này cũng như bên kia chỉ kiểm soát một bộ phận lãnh thổ và dân cư.

Vậy sẽ phải đánh giá thế nào các hành động do bên này hoặc bên kia tiến hành về vấn đề các quần đảo trong thời kỳ này?

Trường hợp Trung Quốc

Trường hợp Trung Quốc, mặc dù không phức tạp như vậy, nhưng về phương diện thừa kế nhà nước vẫn đặt ra vài khó khăn thực sự.

Khó khăn thứ nhất là vì một số văn kiện do Trung Quốc đưa ra về các quần đảo (đặc biệt vào năm 1921) là của một chính quyền địa phương không được cả chính quyền trung ương của Trung Quốc và các cường quốc Châu Âu thừa nhận.

Vậy, ở chừng mực nào chính quyền trung ương có thể dựa vào các văn kiện đó? Và liệu có thể giải thích được các quan hệ quyền lực tại Trung Quốc và nhất là các quy tắc phân cấp thẩm quyền quốc tế theo các tiêu chuẩn đã được nền văn hóa, chính trị và pháp lý phương Tây rèn giũa hay không?

Từ năm 1949 câu hỏi thứ hai về mặt thừa kế nhà nước đã được đặt ra: ai có quyền thừa kế các yêu sách trước đây do Trung Quốc đưa ra về các quần đảo, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hay Trung Hoa Dân quốc?

Luật quốc tế về việc thừa nhận nhà nước còn chưa được xây dựng đầy đủ và chỉ đưa lại những giải Pháp không chắc chắn. Luật đó không nói rõ các phương Pháp để xác định một cách chính xác nhà nước (hay các chính phủ) kế tục và tiền nhiệm khi có nhiều nhà nước tranh chấp nhau. Vấn đề này được giải quyết song phương thông qua thủ tục công nhận. Mỗi nhà nước thành viên của cộng đồng quốc tế được tự do thừa nhận nhà nước hay chính phủ theo sự lựa chọn của mình khi có nhiều nhà nước tranh chấp.

Tuy nhiên, vẫn có một tiêu chuẩn có trọng lượng thông thường được chấp nhận, đó là tiêu chuẩn về tính thật sự.

Nội dung các quy tắc thừa kế nhà nước

Nội dung này bản thân nó là không chắc chắn, thực tiễn còn rất khác biệt nhau¹.

¹ Có hai Công ước Viên, một công ước về sự kế thừa giữa các nhà nước về vấn đề điều ước (1978), và một về sự thừa kế giữa các nhà

Tuy nhiên, luật quốc tế hiện đại đã nêu ra và cụ thể hóa vài nguyên tắc mới đây cần cho việc giải quyết tranh chấp về các quần đảo.

Trước hết, về mặt luật quốc tế, người ta cho rằng các quy chế lãnh thổ có một tính chất khách quan. Vì vậy, chúng không chỉ có giá trị đối với các nước ký vào hiệp ước (khi các quy chế đó xuất phát từ một hiệp ước), hay những nước trực tiếp hữu quan, mà chúng có tính bó buộc đối với mọi nước.

Sau đó, phải nhấn mạnh đến việc bảo vệ chủ quyền của các dân tộc trong luật quốc tế hiện đại. Quyền này được ghi trong các mục đích của Hiến chương Liên hợp quốc tại khoản 2, điều 1 và đã được nhắc lại trong nhiều văn bản về sau là những văn bản chú ý đến việc phát triển tất cả các kết quả của việc bảo vệ quyền của các dân tộc. Như Nghị quyết 15-14 năm 1960 về bản Tuyên bố trao quyền độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, đã viết như sau: *“Sẽ phải chấm dứt mọi hành động vũ trang và mọi biện pháp đàn áp, bất kể thuộc loại nào, chống lại các dân tộc phụ thuộc, để các dân tộc đó có thể thực hiện quyền của họ về độc lập hoàn toàn trong hòa bình và tự do, và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của họ sẽ được tôn trọng”* (khoản 4); và cũng như vậy: *“Mọi mưu toan nhằm phá hủy một phần hay*

nước về các vấn đề khác không phải là điều nước (1983), nhưng cả hai chưa có hiệu lực vì chưa hội đủ số nước phê chuẩn.

hoàn toàn sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của một nước là không phù hợp với các mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc” (đoạn 6).

Cũng theo hướng đó, Nghị quyết 26-25 năm 1970 với tên gọi là Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế liên quan đến các quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia theo đúng Hiến chương Liên hợp quốc, sau khi nhắc lại nguyên tắc về quyền tự quyết của các dân tộc, văn bản viết: *“Lãnh thổ một thuộc địa hay một lãnh thổ không tự trị khác, căn cứ vào Hiến chương, có một quy chế riêng và khác quy chế lãnh thổ của nước quản lý lãnh thổ đó; quy chế riêng và khác đó, căn cứ vào Hiến chương, tồn tại lâu chừng nào khi mà nhân dân thuộc địa hay lãnh thổ không tự trị vẫn không thực hiện quyền dân tộc tự quyết của họ theo đúng Hiến chương và nhất là theo các mục đích và nguyên tắc của nó”,* và tiếp tục: *“Tất cả các quốc gia không được có hành động nào nhằm phá hủy một phần hay hoàn toàn sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hay một nước khác”.*

Các văn bản đó đều chứng tỏ rằng luật quốc tế hiện đại, luật phu thực hóa dân hóa đã phát triển những nguyên tắc bảo vệ nhằm ngăn cản không để cho các dân tộc được phi thực dân hóa, khi ra khỏi một thời kỳ thuộc địa kéo dài, lại rơi vào tình trạng lãnh thổ của họ bị cắt xén do sự thờ ơ hay do các tính toán của thực dân. Như vậy, nếu do chính sách của thực dân dẫn đến sự suy yếu

tính thật sự trong việc quản lý một lãnh thổ, thì trong trường hợp này không thể đưa đến một tình trạng *res derelicta* (lãnh thổ bị từ bỏ).

Nguyên tắc cấm thụ đắc lãnh thổ bằng vũ lực

Luật pháp quốc tế cổ điển thừa nhận chinh phục là một thuộc tính của chủ quyền. Đúng là tuy không phải không có một vài khía cạnh tinh vi, vì người ta đã đưa vào từ đầu các suy ngẫm về chủ quyền, sự phân biệt chiến tranh chính nghĩa và ... các cuộc chiến tranh khác. Sau cú sốc của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, Hiến ước Hội quốc liên đã cấm các cuộc chiến tranh xâm lược, sau đó, ngày 26-8-1928, Hiệp ước Briand-Kellog toan tính đặt chiến tranh ra ngoài vòng Pháp luật bằng sự từ bỏ tự nguyện các quốc gia ký kết. Việc cấm sử dụng vũ lực nêu trong điều 2, khoản 4 của Hiến chương Liên hợp quốc có giá trị như một nguyên tắc pháp lý áp dụng cho tất cả các quốc gia.

Nguyên tắc nêu ra năm 1945 đã được phát triển và tăng cường trong Nghị quyết 26-25 năm 1970, *“Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một cuộc chiếm đóng quân sự do sử dụng vũ lực trái với các quy định của Hiến chương. Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm hữu của một quốc gia khác sau khi dùng đe dọa hay sử dụng vũ lực. Bất kỳ sự thụ đắc lãnh thổ*

nào đạt được bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực sẽ không được thừa nhận là hợp pháp”.

Văn bản đó cũng quy định: *“Các quốc gia có bốn phận không dùng đe dọa hay sử dụng vũ lực để vi phạm các biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hay như biện Pháp giải quyết tranh chấp quốc tế, kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các quốc gia”.*

Như vậy, chính sách pháo thuyền không còn có hiệu lực pháp lý. Sử dụng vũ lực không thể là cơ sở của một quyền.

Khái niệm thời điểm kết tinh tranh chấp

Các tranh chấp quốc tế về lãnh thổ thường dần trải rất lâu. Khái niệm thời điểm kết tinh tranh chấp được đưa và trong các cuộc tranh luận để làm rõ chúng. Tuy thế không thể chờ đợi ở khái niệm này nhiều hơn cái mà nó có thể đem lại. Cả học thuyết lẫn áp lệ đều đã không thực sự định nghĩa xem cần phải hiểu thời điểm kết tinh là gì và tác dụng thực sự của nó ra sao. Nếu nhiều tác giả đồng ý coi đây là thời điểm mà sau đó các hành vi do các nước thực hiện không thể thay đổi các quyền tương ứng của các nước đó¹, thì sự lẫn lộn lại nảy sinh với ý tưởng về

sự kết tinh tranh chấp. Sự kết tinh có thể là kết quả của một tình hình bị bế tắc, vì các bên đã từ bỏ việc thương lượng, phản đối hay tìm cách thuyết phục nhau.

Khái niệm này đã được tương đối hóa do cả án lệ lẫn các tác giả.

Trong vụ đảo Miquiers và Ecréhous, sự bất đồng giữa Pháp và Anh về thời điểm kết tinh tranh chấp cách nhau tới trên một thế kỷ (đối với nước Pháp là năm 1939, còn đối với nước Anh là năm 1956).

Toàn án chấp nhận ý kiến rằng khi có một sự kết tinh tranh chấp thì bằng chứng được tạo ra sau đó không còn có giá trị. Thời điểm kết tinh được xác định vào thời điểm có một yêu sách chính thức được đưa ra. Nhưng Tòa cũng không khước từ xem xét các sự việc xảy ra sau thời điểm đó, và coi đó như là biểu hiện của sự phát triển liên tục và với điều kiện *“không kể các biện Pháp có thể đã được sử dụng nhằm cải thiện vị thế về quyền của bên hữu quan”*².

Trong vụ Đông Groenland, Tòa đã chọn thời điểm kết tinh là ngày 10-7-1931, thời điểm Na Uy chiếm đóng lãnh thổ tranh chấp. Đan Mạch cho rằng vào thời điểm này họ

¹ Xem J.P. Ferrier: Tranh chấp các quần đảo Hoàng Sa và vấn đề chủ quyền trên các đảo không người ở. *Niên giám của Pháp về luật quốc tế*, 1960, tr. 187 và tiếp theo.

² Toàn án quốc tế, *Tuyển tập*, 1953, tr. 53

đã có một danh nghĩa được xác định từ lâu, phải chứng minh giá trị của danh nghĩa vào thời điểm đó¹.

Do đó, quan điểm do A.G. Roche đưa ra vào năm 1959² phải chăng bao giờ cũng có giá trị và sẽ vẫn như thế mãi: “*Tóm lại, Tòa cho rằng mình có quyền rộng rãi đối với tất cả những vụ việc xảy ra trong tương lai vì các quy tắc được áp dụng chỉ là những quy tắc prima facie (khởi đầu). Các quy tắc này có thể bị các bên thay thế và dù sao chúng cũng không đủ ăn sâu vào thủ tục tài phán để có thể thực sự ràng buộc Tòa; do đó không thể dự kiến thái độ chính xác của Tòa sẽ là thế nào đối với các vụ việc trong tương lai*”. Thực ra, về phương diện này mỗi vụ tranh chấp là một *unicum* (thể thống nhất), vì các vụ phát triển rất tuần tự. Một số vụ khác lại nổi lên theo từng thời kỳ rồi sau nguội lạnh và đôi khi lại có những đột biến có tính quyết định.

Một số tác giả đã thử đưa ra ý kiến về thời điểm kết tinh tranh chấp của cuộc tranh chấp các quần đảo của biển Nam Trung Hoa.

Choon Ho Park cho rằng thời điểm bắt đầu tranh chấp này là những năm 1880, theo ông, là thời điểm bắt

đầu có một cuộc tranh chấp thật sự để giành việc kiểm soát các đảo. Và ông kể ra Công ước hoạch định biên giới năm 1887 như thời điểm có sự tăng cường tranh chấp³.

Thật khó có thể chấp nhận quan điểm của ông ta trong việc phân tích này. Công ước Pháp-Thanh năm 1887 không xử lý các quần đảo và do đó không thể có các hậu quả pháp lý, dù là gián tiếp, đối với quy chế của chúng.

Nếu cho rằng những năm 1880 là quan trọng trong cuộc tranh chấp này thì đó đứng trên một cơ sở khác như được trình bày. Khi đó, danh nghĩa của Việt Nam là đã có và thật sự. Danh nghĩa đó không bị Trung Quốc tranh cãi cả trên thực địa lẫn về phương diện ngoại giao. Đúng vậy, đó là những năm trước Việt Nam chuyển sang các bàn tay khác do tác động của chế độ bảo hộ được tăng cường trong năm 1884. Sự không biết hoặc câu thả của chính quyền thực dân, nếu họ bị một quốc gia lợi dụng trong tình hình đó để cạnh tranh, cũng không thể có hậu quả là tạo nên những quyền lợi cho quốc gia đó.

Chính vì lý do đó chứ không phải vì những lý do mà ông Choon Ho Park đưa ra mà những năm 1880 là những năm bản lề của cuộc tranh chấp này. Ở đây, có lý do để

¹ Vụ Đông Greenland, Tòa án pháp lý quốc tế thường trực, ngày 5-4-1933, Tuyển tập Serie A-B, tr. 45.

² A.G. Roche: *Vụ Minquiers và Ecréchous*, Luận án số 115, Genève 1959, tr. 104.

³ Choon Ho Park: Các cuộc tranh chấp ở biển Nam Trung Hoa. Tạp chí Phát triển đại dương và luật quốc tế, t.5, số 1-1978. tr.33

áp dụng lập luận của Trọng tài Max Huber khi ông viết: “Không nhất thiết phải chứng minh rằng việc thực thi chủ quyền đã bắt đầu vào một thời kỳ nhất định; chỉ cần chủ quyền đó đã được thực thi trong giai đoạn tới hạn trước năm 1898 là đủ”¹. Đối với cuộc xung đột đương đại về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, do thiếu sự thể hiện các yêu sách của Trung Quốc vào thế kỷ XVIII và XIX, điều mấu chốt cho lập luận là việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đã không gặp phải sự phản kháng nào suốt một thời gian rất dài.

Kriangsak Kittichaisaree, về phần ông, không có ý kiến nhiều đến khái niệm thời điểm kết tinh tranh chấp nhưng cũng thừa nhận là các yêu sách chống đối nhau chỉ thực sự nổi lên từ sau những năm 1880².

Cuối cùng Jean Pirre Ferrier nhắc lại rằng khi vấn đề thời điểm tới hạn đặt ra với quan tòa hay trọng tài, cho dù chưa bao giờ xác định nó cũng như không đưa ra các tiêu chuẩn, ông công nhận đối với tranh chấp các quần đảo này thì tầm quan trọng là năm 1937 (thời điểm chiếm

đóng thật sự của Pháp cũng là thời điểm Pháp đề nghị về một giải pháp qua tài phán hay trọng tài).

Tuy nhiên, ông coi năm 1954, thời gian kết thúc sự có mặt của Pháp ở Việt Nam, như thời điểm tượng trưng nhất cho sự kết kinh tranh chấp³.

Không đặt quá nhiều kỳ vọng vào khái niệm thời điểm kết tinh tranh chấp, việc quan trọng cần nhắc lại và vấn đề này gắn liền với bản chất pháp lý của cuộc tranh chấp. Ngược lại với những gì thường được bảo vệ, cuộc tranh chấp này không hướng về tính hợp pháp của việc thụ đắc một lãnh thổ bởi một quốc gia có lẽ bắt đầu chiếm cứ một *res nullius* (vật vô chủ). Nó cũng không phải là sự tranh đua giữa hai quốc gia có tham vọng có thể so sánh, do đó cần phải đo sức nặng pháp lý tương ứng. Đơn giản hơn là ở đó đã có một danh nghĩa được xác lập chắc chắn, đó là danh nghĩa của các chúa Việt Nam được thực hiện một cách hòa bình hàng thập kỷ và cần phải xem xét xem liệu nó có thể bị mất trước việc thụ đắc theo thời hiệu của một chủ thể khác của luật hay không⁴.

¹ Phát quyết trọng tài ngày 4-4-1928 giữa Mỹ và Hà Lan trong vụ tranh chấp chủ quyền đối với đảo Palmas, *Tạp chí tổng quan Công pháp quốc tế*, 1935, tr. 198

² Kriangsak Kittichaisaree: *Luật biển và việc phân định biên giới biển tại Đông Nam Á*, tr. 142

³ Jean Pirre Ferrier: Tranh chấp các đảo Hoàng Sa và vấn đề chủ quyền trên các đảo không người ở. *Niên giám của Pháp về luật quốc tế*, tr.180

⁴ Xem Sir Gérald Fitzmaurice: Luật và thủ tục của Tòa án pháp lý quốc tế, *Niên giám luật quốc tế của Anh quốc*, 1955, q.6, tr.30 và tiếp theo.

Ở đây chúng ta cần sử dụng các công cụ pháp lý khác nhau đó để xem xét những gì đã trở thành các quyền được bên này hay bên kia khẳng định trong suốt thời kỳ thực dân và sau đó thời kỳ hậu thực dân.

SỐ PHẬN CÁC QUẦN ĐẢO TRONG THỜI KỲ THUỘC ĐỊA

Danh nghĩa được xác định rõ ràng có lợi cho Việt Nam trong thế kỷ XVIII và XIX, nhưng số phận của nó lại gắn với các sự kiện chính trị tiếp theo.

Vương triều Việt Nam bị suy yếu do sự xâm lược và vì việc nước Pháp nhanh chóng biến nền bảo hộ thành thuộc địa trên thực tế, và chỉ lên tiếng về các đảo bằng một tiếng nói không mạnh. Tuy nhiên, vương triều này vẫn lên tiếng mỗi khi có cơ hội.

Trong thời gian đầu, nước Pháp không hề quan tâm tới các quần đảo. Nước Pháp không vắng mặt ở đó nhưng lúc đầu không coi quần đảo đó như một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Pháp để các sự việc trôi qua và mỗi khi các yêu sách của Trung Quốc nổi lên, họ bắn khoan, chần chừ, do dự. Trung Quốc, trong những năm cuối của thế kỷ XIX và những năm đầu của thế kỷ này, không muốn biết gì về những hòn đảo cần cỗi này. Thậm chí họ còn phủ nhận chúng. Nhưng đột nhiên Nhật Bản

mở rộng sức mạnh của họ và xuất hiện ở đó. Sự đe dọa đó làm cho Trung Quốc thức tỉnh trước tiên. Nước Pháp, sau nhiều năm đã đi tới quyết định và tỏ thái độ rõ ràng. Pháp đòi chủ quyền. Trong thời gian này, Pháp đã biết về lịch sử lâu dài của các đội thủy binh Việt Nam đối với các quần đảo. Pháp có thể đứng ra làm người thừa kế họ. Nước Pháp làm điều đó có chọn lọc. Sự hiểu biết của họ về hồ sơ lịch sử là đại lược. Do thiếu các yếu tố đầy đủ, họ chỉ thừa nhận việc thừa kế nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa. Đối với quần đảo Trường Sa, nước Pháp ưu viện dẫn quy chế *terra nullius* (lãnh thổ vô chủ) để khẳng định các quyền của họ như các quyền ban đầu.

Từ năm 1909, phản kháng và không phản kháng xen kẽ nhau, hòa trộn với nhau. Không còn gì là yên tĩnh hay tự phát. Tất cả các hành vi đều đáp ứng những ẩn ý nhằm tăng tốc vượt những người tranh chấp và tích lũy các bằng chứng. Tiếng súng của việc phát hiện vang vọng trên các hòn đảo. Nhưng trên Hoàng Sa tiếng súng đó lúc là của Trung Quốc lúc của Pháp. Sau này, trên Trường Sa là tiếng pháo của Pháp nhưng cũng có tiếng pháo của Philipin hay Đài Loan.

Thời kỳ thuộc địa đóng lại với giai đoạn tàn bạo của Nhật Bản. Các hòn đảo nhỏ trở thành thức ăn thừa của chiến tranh và chuyển sang sự kiểm soát của hải quân Nhật Bản. Thời điểm người Nhật ra đi phù hợp với thời kỳ đòi độc lập, và do vậy mở ra một thời điểm khác.

Các hành động của Trung Quốc, sau đó là của Pháp cho tới khi rút ra khỏi các khu vực sẽ được xem xét lần lượt tại đây.

Cũng sẽ cần phải xem xét thái độ của Anh (nước quan tâm đến một số đảo nhỏ ở Trường Sa), và lẽ tất nhiên cả của Nhật Bản.

Chắc chắn qua những tình tiết lắt léo đó, danh nghĩa mà nước Việt Nam đã có từ thời xưa, không nghi ngờ gì đã bị suy yếu, bị tranh cãi. Câu hỏi sẽ đặt ra về việc danh nghĩa đó có thể đã mất hay vẫn được duy trì. Nhưng Chiến tranh thế giới lần thứ hai là một vết cắt quá mạnh nên không thể không tính đến. Do vậy, các hành vi của các quốc gia khác đã nêu trên, trước tiên sẽ được nghiên cứu cho đến lúc chiến tranh bùng nổ, rồi sau đó tiếp ngay thời kỳ hậu chiến tranh.

Từ thời kỳ của thực dân Pháp tại Đông Dương cho tới Chiến tranh thế giới thứ hai

Chính sách của Trung Quốc

a) Sự thờ ơ của Trung Quốc

Từ 1884 đến 1909, không có gì chứng tỏ sự quan tâm của Trung Quốc đối với những mảnh đất nói trên, mà trái lại.

Chỉ có một sự cố duy nhất mà các nhà biên niên sử ghi lại. Và sự cố đó đi theo hướng là Trung Quốc đồng ý với sự chiếm hữu của nước khác. Sự cố được P.A. Laqicque kể lại như sau: “*Trong số nhiều vụ đắm tàu xảy ra ở quần đảo Hoàng Sa, có hai vụ: vụ đắm tàu của Đức “Le Bellona” năm 1895 tại đá Bắc và vụ đắm tàu Nhật “Imezi Maru” năm 1896 tại cụm đảo An Vĩnh, đã gây ra những phản đối nay nhắc lại không phải là không bổ ích.*

Hai tàu đó chở một số đồng được các công ty Anh bảo hiểm. Việc cứu hộ không có kết quả và các tàu đắm đó phải bỏ lại. Có những người Trung Quốc trên các thuyền tam bản hay các thuyền nhỏ cướp phá các tàu và chuyển lên Hải Nam số đồng thu được. Các công ty bảo hiểm đề nghị Công sứ Anh ở Bắc Kinh và Lãnh sự ở Hoihow can thiệp, lãnh sự anh muốn các quan chức địa phương phải chịu trách nhiệm. Nhưng những người này phản đối, nói rằng quần đảo Hoàng Sa không thuộc Trung Quốc, rằng chúng không được sáp nhập về hành chính vào bất kỳ huyện nào của Hải Nam và khước từ mọi trách nhiệm”¹.

Câu chuyện trên cũng được trình bày trong một số văn thư của Phủ Toàn quyền Đông Dương (Vụ Giám đốc các công việc chính trị và bản xứ) ngày 6-5-1921. Văn bản đó cụ thể hơn và nói: “*Các ông quan quân đối cho rằng quần*

¹ P.A. Lapicque: *Về các đảo Hoàng Sa*, tr.4.

đảo Hoàng Sa là những đảo vô thừa nhận, không thuộc Trung Quốc và cũng chẳng thuộc An Nam, chúng không được sáp nhập về hành chính vào bất kỳ huyện nào của Hải Nam và không có nhà chức trách đặc biệt nào được giao trách nhiệm về cảnh sát tại các đảo đó”¹.

Cả hai nội dung nói rõ ràng là các nhà chức trách địa phương phủ nhận một cách chính xác mọi ý tưởng về chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo này. Quan điểm đó có một ý nghĩa to lớn. Đây là những nhà chức trách địa phương, tức là những người có khả năng nhất để hiểu biết tình hình thực tế. Và họ nói cụ thể rằng không có sự sáp nhập hành chính, bằng chứng của việc không quản lý.

Tuy nhiên các quan chức Trung Quốc, theo Văn thư của Phủ Toàn quyền, cũng nói rằng các đảo này không thuộc về An Nam, khiến cho từ các sự kiện đó người ta không thể suy diễn rằng có một sự đồng ý nào đó của các nhà chức trách Trung Quốc về việc quản lý của Việt Nam. Chỉ có sự thật là các nhà chức trách Trung Quốc không biết gì về số vận của các quần đảo và thờ ơ với nó.

Có câu chuyện mà phần lớn các văn kiện Trung Quốc lặp lại là nước Đức có lẽ đã quan tâm tới các hòn đảo nhỏ vào năm 1883 và có lẽ họ chỉ rút mọi hành động trong các

vùng biển này khi có yêu cầu của Trung Quốc. Câu chuyện đó đã bị thái độ của các quan Trung Quốc được nói tới trong các tự liệu kể trên bác bỏ và chính yêu cầu này cũng không dựa trên các nguồn tham khảo có thể kiểm chứng được².

b) Sự lật ngược thái độ của Trung Quốc

Hành vi sau đây của người Trung Quốc cho thấy một sự lật ngược hoàn toàn thái độ. Hành vi này xảy ra năm 1909. Giật mình trước việc năm 1907 Nhật Bản đưa ra các yêu sách về các đảo Pratas (người Trung Quốc gọi là Đông Sa, một quần đảo khác của biển Nam Trung Hoa nằm ở phía Đông Bắc quần đảo Hoàng Sa – N.D), người Trung Quốc muốn đi trước các tham vọng có thể có của Nhật đối với các quần đảo Hoàng Sa và thoát đầu nghĩ ra việc cử một đoàn đi khảo sát các đảo này³.

Do đó, Phó Vương Lương Quảng đã cử ba sĩ quan đi làm nhiệm vụ thăm dò (vào tháng 4-1909). Họ mang về một bản báo cáo mô tả các đảo, và điều đó là bằng chứng về sự không hiểu biết các nơi mà người Trung Quốc đã đến lúc bấy giờ. Thật ra đây là một phái đoàn phát hiện của người Trung Quốc. Họ nhận thấy ở đó có những dấu

¹ Xem Phụ lục số 12.

² Xem Chu Kiện: *Các biên giới biển của Trung Quốc*, tr. 268 và *Bản tin Trung Quốc học*

³ Văn thư đề ngày 4-5-1909 của Lãnh sự Pháp ở Quảng Châu, xem phụ lục số 13.

vết của những người ngoại quốc đã đi vào những thời gian khác nhau. Sau khi đọc bản báo cáo này, viên Phó Vương liền nghĩ đến một cuộc thăm dò có hệ thống hơn. Muốn vậy, ông ta mượn người đồng nghiệp của mình là Phó Vương Min Tchen, chiếu tàu tuần dương Yuen K'ai và Lãnh sự Pháp báo cáo là "Đô đốc Li được yêu cầu hết sức giúp đỡ các người thăm dò". Do đó, đoàn thăm dò Trung Quốc mới đã rời Hồng Kông ngày 21-5-1909 và trở lại Quảng Châu ngày 9-6 với thái độ khá thất vọng. Tuy nhiên, phái đoàn đó đã kéo lên các hòn đảo lá cò Trung Quốc và đã biểu thị chủ quyền của người Trung Quốc ở đó. Sau đó, các nhà chức trách Quảng Châu đã dự kiến phát triển thương mại đại phương trên quần đảo Hoàng Sa. Câu chuyện này chứng tỏ người Trung Quốc cho tới thời điểm đó ít hiểu về các quần đảo, bởi vì phái đoàn đầu tiên là một phái đoàn thăm dò và đến lúc họ không tin chắc vào các quyền của họ đối với các đảo vì họ khẳng định các quyền đó bằng những hành vi tượng trưng.

Các tài liệu Trung Quốc đã đưa ra một cách giải thích khác về sự kiện này¹, coi đó là một cuộc kinh lý thanh tra như thể các đảo đã được biết rõ. Và để biện minh cho việc kéo cò và bắn súng (điều này được thừa nhận), họ nói là để khẳng định lại chủ quyền của Trung Quốc, chữ

"lại" (chữ Pháp là "ré" trong chữ réitération – ND) gọi là rằng buổi lễ như vật trước đây đã được tiến hành, nhưng không bao giờ nói khi nào và như thế nào. Có sự mâu thuẫn về thời gian của chuyến đi của đô đốc Li, một số tác giả cho là kéo dài đến một tháng².

P.A. Lapique, khi đó cư trú tại Hồng Kông đã đưa ra giải thích của ông về các sự kiện 1909 như sau: "*Vấn đề quần đảo Hoàng Sa, tôi có một số kỷ niệm cá nhân cách đây khoảng hai chục năm; cuối năm 1908, khi đang cư trú ở Hồng Kông, tôi gặp những bạn người Quảng Châu đang có dự kiến tiến hành một cuộc viễn du tới quần đảo Paracels. Vấn đề là kiểm tra lại một số lời quả quyết cho rằng các quần đảo có đầy phân chim và trại ngọc thì chất đồng xung quanh những đá ngầm; dường như danh nghĩa người Pháp của tôi làm họ quan tâm nhiều hơn là danh nghĩa thủy thủ của tôi để đi đến các đảo đó. Cuộc phiêu lưu đã kích thích tôi rất nhiều, nhưng tôi vẫn không thể tham gia, vì Công ty mà tôi đang phụ thuộc đã có quyết định khác. Công ty cử tôi đi Tây Tạng vào thời gian có cuộc đi quần đảo Hoàng Sa.*

Tuy nhiên, tôi vẫn nắm được một phần chuyện gì xảy ra với các dự tính trên; một cuộc thám hiểm quần đảo Hoàng Sa đã tiến hành vào tháng 5 – 6 nhưng không còn mang tính chất

¹ *Tạp chí tin tức Trung Quốc học*, số 8, tr.17

² Chu Kiện, Sdd, tr.277. Cũng theo hướng đó, M.S. Samuels: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa*, tr. 53-54

riêng tư nữa. Có thể là cuộc thám hiểm này không liên quan gì đến sự án ban đầu.

Vào thời gian này, sự xúc động gây ra ở Trung Quốc do các yêu sách của người Nhật đối với các đảo Đông Sa còn chưa lắng dịu. Bằng cách tổ chức một cuộc thám hiểm các đảo Paracels, hay bằng cách thực hiện một cuộc sáp nhập giả vờ, chắc chắn là các nhà chức trách muốn gỡ lại thể diện. Dù sao đi nữa vẫn có một cuộc thám hiểm và cuộc thám hiểm này đáng được tường thuật. Vào cuối tháng 5-1909, hai pháo hạm nhỏ ở Quảng Châu chuẩn bị ra khơi, trên tàu có hai người Đức thuộc Maison Carlowitz, ngoài ra còn có các thủy thủ Trung Quốc, trong đó hình như có một đô đốc “đường sông”, nếu như hạm đội nhỏ đó, nhờ có đất liền che chắn, đến được cảng Du Lâm, một cảng ở phía Nam đảo Hải Nam một cách khá dễ dàng, thì nó vẫn bị nghẽn ở đó đến nửa tháng, chắc là để chờ ra khơi khi các đợt gió “Fong-Sani” trở nên thuận lợi và không làm cho các nhà hàng hải dững cảm đó say sóng.

Cuối cùng, ngày 6-6 (tức là, ngày 19 âm lịch), phái đoàn trông thấy một đảo trong quần đảo Hoàng Sa rồi thăm vài đảo, và đến ngày 7-6, lúc 4 giờ chiều, hai pháo hạm thẳng đường quay lại Quảng Châu như tờ báo Kouo Che Pao (tờ báo lớn nhất Quảng Châu) cho biết trong một bài báo ngày 20-6-1909”.

Và tác giả châm biếm kể tiếp: “Dường như chính quyền Pháp, nếu biết tin này, cũng sẽ không xúc động lắm về cách

biểu lộ đó. Tuy nhiên, lẽ ra họ cần tiến hành nghiên cứu kỹ về phái đoàn này, ít nhất là để dạy cho Cục Thủy văn của Hải quân Quốc gia của chúng ta các phương pháp cho phép chỉ trong vòng 36 giờ thực hiện việc thăm dò và lập bản đồ tổng quát của quần đảo Hoàng Sa, công thêm 15 bản đồ chi tiết khác của các đảo đó, và ngoài ra còn có 10 ảnh chụp, không kể đến việc nghiên cứu hai cảng thương mại và một cầu nối liên hai đảo!!!”.

P.A. Lapicquie nói thêm rằng cho đến năm 1920 không có chuyện gì khác xảy ra trừ việc qua lại của các tàu tuần tra của Hải quân Đông Dương, các tàu này thỉnh thoảng đến thăm các đảo, các quần đảo và không có điều gì tương ứng với việc quản lý các đảo.

c) Sự xác nhận ý định của Trung Quốc về chủ quyền đối với các đảo

Có một biểu hiện khác về ý đồ Trung Quốc tìm cách thu hồi các đảo được thể hiện vào năm 1921.

Bằng một “lệnh” đề ngày 30-3-1921, Thống đốc dân sự Quảng Đông đã quyết định sáp nhập về hành chính các đảo Hoàng Sa vào Nhai huyện (Hải Nam). Hành động này được thực hiện nhằm phục vụ Chính phủ quân sự miền Nam, chắc vì thế mà ngay cả bây giờ chính phủ trung ương Trung Quốc không sử dụng hành động làm căn cứ.

Công sứ Pháp ở Trung Quốc xúc động trước việc này nhưng không đưa ra lời phản đối chính thức để “*không kích động chủ nghĩa sô vanh Trung Quốc*”¹. Họ đã chọn cách bỏ qua bởi vì hành động này được đưa ra bởi một chính phủ không được cả chính phủ trung ương Trung Quốc lẫn các nước khác thừa nhận.

Tuy nhiên, việc sáp nhập về hành chính đó không phải là hoàn toàn không có các hậu quả thực tế. Các thư từ trao đổi giữa Lãnh sự Pháp ở Quảng Châu là ông Beauvais và Bộ trưởng Ngoại giao Pháp cho thấy rõ Pháp chưa quan tâm thế nào đến việc năm 1921 chính quyền Quảng Đông cấp một đặc nhượng thương mại cho một thương gia Trung Quốc tên Hồ Diệu Niên.

Chính phủ Pháp lại càng chú ý khi một số tờ báo Trung Quốc tố cáo là thương gia đó chỉ đứng tên trên thực tế để che đậy các quyền lợi của Nhật Bản² và do đó yêu cầu hủy đặc nhượng.

¹ Công văn của Tùy viên hải quân trong Công sứ quân Pháp tại Trung Quốc, ngày 5-5-1921. Xem phụ lục số 14.

² Xem thư ngày 6-10-1921 của viên quản lý Lãnh sự quân Pháp ở Quảng Châu gửi Bộ trưởng Ngoại giao, Phụ lục số 15.

Một số tác giả Trung Quốc khẳng định rằng sau đó Trung Quốc đã kiên trì cấp các đặc nhượng khai thác và họ đã làm điều đó thông qua một công ty quốc gia³.

d) Sự quan tâm trở lại của Trung Quốc đối với Hoàng Sa (1928)

Từ năm 1928, sự quan tâm của Trung Quốc đối với Hoàng Sa lại trở lại. Một ủy ban đã được lập ra. Ủy ban này tiến hành thanh tra các đảo Hoàng Sa và cung cấp các tài liệu mà bản đồ tổng hợp đã được thực hiện dưới dạng một báo cáo khẳng định lại các tham vọng của Trung Quốc đối với các đảo đó và nêu lên các dự án khai thác to tát. Nhưng, chắc hẳn do tình hình nội bộ của Trung Quốc nên các dự án này đạt kết quả ít hơn là các quyền lợi khác biểu lộ trên các đảo. Tháng 3-1932, người Trung Quốc cho đấu thầu công khai ở Quảng Châu các quyền khai thác phân chim ở quần đảo Hoàng Sa. Việc này gây ra sự phản đối của Pháp. Pháp gửi cho Trung Quốc một công hàm đã được chuẩn bị từ trước, trong đó Chính phủ Pháp khẳng định các quyền của mình và trong trường hợp Trung Quốc không thừa nhận các quyền đó đề nghị đưa ra trọng tài. Nhưng khi đó Trung Quốc lại dựa trên sự kiện trước thời kỳ thuộc địa rằng Việt Nam là chư hầu của họ để làm căn cứ cho yêu sách của họ.

³ Chu Kiện, *Các biên giới biển của Trung Quốc*, tr. 280.

Tình hình trước ngày khởi sự Chiến tranh thế giới thứ hai như sau: các hành vi của Trung Quốc trong những năm 1895-1896 (từ chối trách nhiệm về các vụ đắm tàu ở Hoàng Sa vì các đảo đó không thuộc Trung Quốc), rồi năm 1909 (chuyến thăm khảo sát và bắn đại bác về chủ quyền), đã làm suy yếu tất cả những lời khẳng định khác về việc chiếm đóng của Trung Quốc từ hàng thế kỷ xa xưa và đánh dấu một thời điểm muộn hơn nhiều vào sự quan tâm của Trung Quốc đối với những lãnh thổ đó. Những hành vi trong năm 1909, dù có bổ sung vào đó vài đặc nhượng và việc sáp nhập về hành chính có vẻ như rất tượng trưng, đánh dấu một sự quan tâm nhất định nhưng không đủ cấu thành một sự chiếm hữu lâu dài, thật sự, hòa bình và liên tục. Các hành vi này được thực hiện bởi một chính phủ không được ghi nhận trong sự liên tục của nhà nước Trung Quốc; như vậy, Trung Quốc không hội đủ các điều kiện để tạo ra một tình thế (giống như tình thế câu đảo Palmas), căn cứ vào đó Trung Quốc nhân danh sự chiếm hữu thật sự, có thể có được các quyền, cho phép họ hất cẳng các quyền đã có từ trước của Việt Nam. Trong suốt thời kỳ này (1884-1939), các hành vi do Trung Quốc tiến hành chỉ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa. Trước khi xảy ra chiến tranh, lập trường của Trung Quốc rất rõ ràng. Trong bản ghi nhớ ngày 18-7-1938, Đại sứ Trung Quốc tại Paris đã cao giọng khẳng định các quyền của Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa, không bao giờ nói rõ về quần đảo Trường Sa.

Thái độ của nước Pháp, từ khi chiếm đóng Đông Dương cho đến Chiến tranh thế giới thứ hai

Thái độ của Pháp sẽ được phân tích trong hai giai đoạn khác nhau. Cho đến cuối những năm 1920, Pháp không quan tâm gì đến các quần đảo. Họ không biết các quyền có từ trước của nước An Nam và chỉ quan tâm phòng ngừa: ngăn cản các nước, bằng cách kiểm soát các đảo, tạo ra một mối đe dọa ngay tại cửa ngõ thuộc địa Đông Dương của mình. Nhưng từ cuối những năm 1920 nổi lên moot yêu sách rõ ràng của Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa dựa trên việc kế thừa các quyền của An Nam và đối với quần đảo Trường Sa, dựa trên nguyên tắc phát hiện. Yêu sách này đã được chính thức hóa bằng việc chiếm hữu long trọng và bằng một tổ chức hành chính thật sự.

a) Thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa. Sự ngập ngừng của nước Pháp

Vào đầu thời kỳ thuộc địa tại Đông Dương, nước Pháp đối với các quần đảo có một cách xử sự cụ thể rất xa với một sự khẳng định chủ quyền (các hành vi rồi rạc, có chủ ý nhưng không được thực hiện, biểu hiện ý muốn nghiên cứu và thăm dò nhiều hơn là chiếm hữu).

Và lại, qua các thư từ ngoại giao cho thấy, từ phía các nhà chức trách Pháp khác nhau, nước Pháp không thể hiểu biết thật sự các quyền từ xa xưa như của nước An Nam và có sự thụ động nhất định đối với các tham vọng của Trung Quốc.

Sự quan tâm của Pháp trong một thời gian dài là cách xa.

Người ta không thể nói rằng nước Pháp thuộc địa không quan tâm đến các quần đảo. Tuy nhiên, họ không biểu thị thật sự ý muốn thực hiện hành vi chủ quyền.

Bộ Thuộc địa và Phủ Toàn quyền Đông Dương đề cập đến chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa ngay từ năm 1898: *"Một nhà báo, ông Chabrier lúc đó đã bày tỏ ý đồ đặt quần đảo Hoàng Sa các cửa hành tiếp tế cho ngư dân. Theo ý kiến của ông M. Michon, khi đó Công sứ ở Bắc Kinh, ông Doumer (6-1899) trả lời là ý định do ông Chabrier đưa ra không có cơ may thành công nào, nhưng nhằm ngăn cản một cường quốc khác đứng trên các đảo đó, có lẽ có lợi ích là nên xây dựng một hải đăng trong quần đảo này để khẳng định chủ quyền của chúng ta."*

*Đề án này không được thực hiện vì việc xây dựng một hải đăng ở mũi Parella đã tỏ ra vô ích đối với những người đi biển hơn là ở quần đảo Hoàng Sa"*¹.

Ngoài ra, Hải quân Quốc gia Pháp cũng có mặt đều đặn trên các quần đảo qua các cuộc đi tuần của các tàu tuần tra của Hải quân Đông Dương. Điều này đã được P.A. Lopicque kể lại². Cácchir dẫn ông đưa ra xác nhận một sự hiện diện nhất định của Pháp.

Theo các tác giả này, các tàu tuần tra của Hải quân Pháp đến các đảo theo yêu cầu của Lãnh sự Pháp ở Hải Nam khi có vợ hay con của những người đánh cá An Nam bị người Trung Quốc bắt *"đem bán"*. Các tàu này cũng can thiệp khi có tin cho biết có vũ khí, đạn dược hay thuốc phiện được cất dấu ở các đảo đó. Như vậy, một hình thức canh sát biển của Pháp đã hoạt động ở đây.

P.A. Lopicque còn mô tả việc một tàu Pháp khám một tàu Nhật lấy phốt phát ở đảo Phú Lâm. Nhưng viên thuyền trưởng Nhật Bản cho rằng họ làm theo đúng quy cách với viên chỉ huy Hải quân Sài Gòn, và tác giả kết luận là người Nhật đã hành động đúng trước nhà đương cục Pháp mà họ không phủ nhận các quyền đối với quần đảo Hoàng Sa.

¹ Công văn của Vụ Châu Á – Châu Đại dương của Bộ Ngoại giao Pháp ngày 14-1-1921, Phụ lục số 16.

² P.A. Lopicque: *Về các đảo Hoàng Sa*, tr.9.

Cuối năm 1925, quần đảo này là đối tượng của một chuyến công cán của M. Krempf. Giám đốc Viện Hải dương học Đông Dương.

Các hoạt động khác nhau này đã thể hiện sự quan tâm thật sự. Tuy nhiên, người ta có thể tự hỏi liệu sự quan tâm có đủ rõ ràng để có giá trị một ý định chủ quyền không.

Sự không chắc chắn còn dai dẳng một thời gian về các ý định của Pháp.

Cũng trong thời kỳ này, cho đến cuối những năm 1920, các thư từ ngoại giao (và các tư liệu lưu trữ khác) đã chứng tỏ sự do dự của Pháp đối với các quần đảo hay nói chính xác hơn với quần đảo Hoàng Sa vì ít khi có vấn đề quần đảo Trường Sa trong các tư liệu đó.

Trong một văn thư của Lãnh sự quán Pháp ở Quảng Châu ngày 4-5-1909 (nghĩa là cuộc viễn du của Trường Sa ở quần đảo Hoàng Sa), có nói: "*Ông M. Beauvais cho rằng Pháp cũng có những quyền như Trung Quốc đối với các đảo này và chúng ta dễ dàng có các luận chứng hỗ trợ cho các yêu sách của chúng ta. Nhưng nếu điều đó là không đáng công sức, theo ông ta, có lẽ nên nhắm mắt làm ngơ trước các sự việc hiện nay vì một sự can thiệp của chúng ta có thể làm nảy sinh trong dân chúng một phong trào mới của chủ nghĩa Sôvanh có thể*

*còn hại cho chúng ta nhiều hơn việc chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa có lợi đối với chúng ta"*¹.

Ý kiến này còn dai dẳng đến tận cuối những năm 20 với những sắc thái khác nhau tùy theo thể hiện của các nhà chức trách. Nhìn chung, nước Pháp vẫn chưa coi mình là người thừa kế các quyền của nước An Nam và không biết sự vững chắc mà các quyền đó đã có; nước Pháp có thể là "*ứng cử viên*" về chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa nhưng không phải với cái giá làm xấu quá nhiều các quan hệ của Pháp với Trung Quốc.

Điểm này rất rõ trong một văn thư của Bộ ngoại giao đã nói trên, trong đó nhắc lại quan điểm của ông Beauvais với câu sau: "*Bộ chúng tôi đã đồng ý với ông Beauvais và chúng tôi đã để mặc người Trung Quốc hành động*".²

Vì mười hai năm đã trôi qua kể từ ngày có ý kiến của ông Beauvais đến ngày có công văn nói trên, sự không quan tâm của Pháp như vậy là rất rõ rệt.

Có sự xốn xao chút ít được tạo ra và các lập trường bắt đầu trái ngược là do sự kiện P.A. Lopicque kể lại được nói đến ở phần trên. Một công ty Nhật Bản muốn

¹ Xem phụ lục số 17

² Xem phụ lục số 16

khai thác phốt phát ở đảo Phú Lâm và ngày 20/9/1920 đã gửi đơn cho viện chỉ huy Hải quân ở Sài Gòn để được biệt quần đảo Hoàng Sa có thuộc sở hữu của Pháp hay không. Và đơn đó chứng tỏ vào thời điểm này, Nhật Bản lo ngại các quyền có thể có của Pháp.

Trong thư trả lời của mình, ông chỉ huy Hải quân ở Sài Gòn khẳng định: *“Trong các tư liệu chính thức của Hải quân không có văn bản nào cho phép xác định quốc tịch của quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, tôi cho rằng, có thể bảo đảm với ông là chúng không thuộc sở hữu Pháp. Nhưng sự khẳng định này chỉ dựa trên các ký ức cá nhân của tôi và không thể cung cấp cho ông bất cứ tư liệu bằng chứng có giá trị nào”*. Viên chỉ huy hải quân đã thận trọng, chúng ta thấy điều đó bởi vì ông ta nhận thức được rằng ông ta không có thẩm quyền để phán định.

Trong chừng mực báo chí hồi đó có nói đến việc Pháp không yêu sách, Bộ Thuộc địa được báo động và yêu cầu Bộ Ngoại giao cho thêm các tin tức.

Toàn bộ những thư từ trao đổi trong những năm 20 về vấn đề này cho thấy sự do dự của Pháp. Trong giai đoạn đầu này, Pháp không chắc chắn lắm về các quyền của mình. Khi Trung Quốc tuyên bố sát nhập các đảo Hoàng Sa về hành chính vào Hải Nam, ở Paris người ta băn khoăn về việc có cần thiết phản kháng chống lại sự

sát nhập này và tuyên bố các đảo đó thuộc sở hữu của Pháp hay không.

Thậm chí người ta còn thấy một số nhà chức trách chính trị không loại trừ việc điều đình từ bỏ mọi quyền của Pháp để đổi lấy các quyền lợi khác của Pháp ở Trung Quốc¹. Nhưng đàm phán để từ bỏ các quyền lợi của họ cũng có nghĩa là công nhận là đã có các quyền đó. *“Để đổi lại việc thừa nhận chính thức quốc tịch Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa, có lẽ không phải là quá đáng nếu đòi hỏi có sự cam kết chính thức của chính phủ có chủ quyền không bao giờ đặt ở đây một căn cứ quân sự hay thủy quân và không tiến hành ở đây bất kỳ một sự bố trí nào nhằm mục đích đó”*²

Trong một thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao đề ngày 25-10-1921, Đại diện Pháp ở Trung Quốc nêu lên khó khăn có thể có trong đàm phán với Trung Quốc nếu tính đến tình trạng vào thời điểm đó không có một “Chính phủ Trung Quốc”.

Tuy nhiên, ngay năm 1922 đã lộ ra một mối lo ngại nào đó qua ý tưởng là cách ông lấy lòng Trung Quốc như

¹ Xem Công văn của Phủ Toàn quyền Đông Dương ngày 6-5-1921, Phụ lục 12.

² Trích lời Toàn quyền Đông Dương trong một lá thư của Bộ trưởng Thuộc địa ngày 18-4-1921, Phụ lục 18.

thể có thể cuối cùng lại phục vụ cho các quyền lợi của Nhật Bản¹

Tất cả những gì vừa kể ra chỉ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa. Đối với quần đảo Trường Sa, một thư của Toàn quyền Đông Dương Pasquier, ngày 26-12-1927, gửi Bộ trưởng Thuộc địa, thông báo cho ông ta biết sự quan tâm của người Nhật đến một số đảo thuộc quần đảo này². Ông Toàn quyền nói thêm: "*Dường như nước Pháp chưa từng đưa ra yêu sách đối với các đảo đó, vì các đảo này gần với quần đảo Indonesia hơn là bán đảo Đông Dương*"³. Và, văn thư ngày 8-3-1928 cũng đi theo hướng này "*Các đảo nhỏ đó không gần cả về chính trị lẫn địa lý với bờ biển An Nam*"⁴. Sau đó, trong một văn thư khác, ngày 8-3-1928, gửi Phòng Châu Á và Châu Đại Dương, người ta bàn khoản về tính chất lãnh thổ vô chủ của quần đảo này (Trường Sa), và nhắc lại là quần đảo Hoàng Sa cho đến

¹ Viên quản lý Lãnh sự quán Pháp ở Hải Khẩu gửi Đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, ngày 13-4-1922, xem Phụ lục 19.

² M.S. Samuels: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa*, đã bảo vệ rằng khi đó trong con mắt người Nhật, quy chế của quần đảo Trường Sa có thể thảo luận với Pháp, nhưng quy chế của quần đảo Hoàng Sa đối với Nhật chỉ liên quan tới các quan hệ riêng của họ với Trung Quốc.

³ Xem Phụ lục số 20.

⁴ Xem Phụ lục số 21.

nay không phải là đối tượng của một quyết định về chủ quyền của Pháp⁵.

Các thư và công hàm trao đổi năm 1929 giữa viên Công sứ Trung Kỳ và Thống sứ Bắc Kỳ chứng tỏ rằng dưới con mắt của các vị có trọng trách, quy chế của các đảo Hoàng Sa còn chưa được rõ ràng. Nhưng nó cũng chứng tỏ rằng nước Pháp chưa bao giờ công nhận chính thức các quyền của Trung Quốc và do dự các quyền phát triển của mình trước chủ nghĩa sô vanh Trung Quốc.

Vậy ta có thể rút ra được những kết luận pháp lý gì của thời kỳ này (từ lúc bắt đầu chế độ thực dân cho đến cuối những năm 20)?

- Nước Pháp hồi đó chưa khẳng định rõ rệt chủ quyền của mình nhưng cũng chưa bao giờ chính thức thừa nhận của Trung Quốc. Qua các thư từ được phân tích, có cảm tưởng nước Pháp chờ đợi thời điểm thuận tiện để nhắc lại các quyền của mình và lúc đó mới thương lượng về các quyền đó.

- Nếu nói nước Pháp không thật tích cực đối với các quần đảo, thì trên thực tế họ cũng không bao giờ hoàn toàn vắng mặt. Dù sao các hành vi mà Pháp thực hiện cũng rụt rè và rời rạc, vì vậy người ta có thể bàn khoản là

⁵ Xem Phụ lục số 22

liệu chúng có giá trị như một nhân tố vật chất về duy trì và chiếm hữu thực sự không.

- Thái độ ngập ngừng và nửa vời đó, vì là thái độ của cường quốc thực dân chứ không phải của người có danh nghĩa chủ quyền đầu tiên, nên không mang tính chất cắt đứt các quyền đã có trước kia của một dân tộc bị đô hộ và vì thế phải im lặng, ảnh hưởng đó càng ít hơn vì nước Pháp đã không có một hành vi pháp lý nào từ bỏ chủ quyền vì lợi ích của một bên khác.

b) Thời kỳ thứ hai của chế độ thực dân (đến Chiến tranh thế giới thứ hai). Sự khẳng định rõ ràng và chính thức chủ quyền của Pháp đối với hai quần đảo

Khi phải trả lời Công ty phốt phát Bắc Kỳ mới (Société Nouvelle des Phosphates du Tonkin) về việc muốn khai thác quần đảo Hoàng Sa, ngày 17-12-1928, Toàn quyền Đông Dương viết cho Bộ trưởng Thuộc địa và tố cáo "*chúng hoang tưởng tự cao tự đại cứ tăng lên mãi của chủ nghĩa quốc gia Trung Quốc*", và đã tuyên bố rõ ràng: "*vậy đã đến lúc chúng ta phải tiến lên trước và khẳng định các quyền dường như đã được công nhận bởi cả các tư liệu lịch sử lẫn các thức tế địa lý*"¹

¹ Xem Phụ lục số 23

Để có chỗ dựa vững chắc cho lập trường của Pháp, ông Toàn quyền yêu cầu Khâm sứ Trung Kỳ cung cấp tất cả các tài liệu của hồ sơ. Khâm sứ gửi các tài liệu qua bức thư đề ngày 22-1-1929². Tư liệu này cực kỳ quan trọng. Ông Khâm sứ nhắc lại trong bức thư các quyền được nước An Nam khẳng định và duy trì từ lâu, rồi ông ghi nhận là những người dân chài An Nam ở ven biển (thời ông ta ở đó) không đến đấy nữa. Nhưng dường như nhớ lại quy chế bảo hộ đã được chấp nhận lúc đầu, tức là sự phát biểu có thể và cần thiết của cá đương sự, ông đã viết như sau: "*Như vậy, từ lâu những người mà chúng ta bảo vệ có lẽ đã không khẳng định quyền sở hữu của họ đối với quần đảo Hoàng Sa, mặc dầu ngày Thân Trọng Huề, nguyên Thượng thư Bộ Binh, qua đời năm 1925, trong thư ngày 3-3 năm đó, đã khẳng định rằng "Các hòn đảo đó bao giờ cũng thuộc nước An Nam. Không có gì phải tranh cãi về vấn đề này"*. Và ông Khâm sứ than phiền về thái độ thụ động của nước Pháp khi có yêu sách của Trung Quốc năm 1909.

Như vậy, ngay cả trong chế độ thuộc địa xuất phát từ chế độ bảo hộ, những nhân vật hiếm hoi khi có dịp phát biểu nhân danh nước Việt Nam vẫn có lời lẽ biểu thị sự bèn bĩ của ý chí làm chủ.

² Xem Phụ lục số 8

Bộ trưởng Ngoại giao ghi nhận (thư ngày 26-2-1928) sự việc có lẽ đã có sự lật lại lập trường của Pháp trong những năm 1921, và yêu cầu phát triển lập luận.

Như thường xảy ra, Paris đã không nắm được sự việc bằng các nhà chức trách địa phương. Bộ trưởng Hải quân (quyền Bộ trưởng Bộ Thuộc địa) ngày 18-2-1929 nói với Bộ trưởng Ngoại giao vẫn còn đưa ra ý kiến trông chờ.

Nhưng ông đưa ra những thông tin ông nắm được và khẳng định *“Tuy vậy, nước An Nam, đối với nhóm đảo không người ở này, có những quyền lịch sử ít bị tranh cãi hơn nhiều các quyền lịch sử mà Trung Hoa Dân quốc có thể đòi hỏi”*¹.

Trong số tất cả các nhà chức trách liên qua, Pasquier (Toàn quyền Đông Dương) là người chậm hiểu nhất các quyền có từ xa xưa của nước An Nam và lợi ích của quần đảo Hoàng Sa đối với nước Pháp. Ông gửi một công điện ngày 3-4-1929 yêu cầu vẫn giữ thái độ đã có từ năm 1921². Tuy nhiên, tháng 11 cùng năm Thượng nghị sỹ De Monzie viết thư cho Bộ trưởng Thuộc địa để nói với ông này rằng *“các quyền của nước An Nam và do đó của nước Pháp, đối với quần đảo Hoàng Sa dường như không thể tranh cãi từ thế kỷ XVII và các đảo này là một địa điểm tốt nhất cho*

việc đặt một trạm vô tuyến điện (T.S.F) để báo trước các trận bão”.

Bộ Thuộc địa liên thúc Pasquier giải thích về thái độ ngập ngừng của ông. Ông này xem lại toàn bộ hồ sơ và các thư từ của ông tháng 3-1929 cho thấy lập trường của ông đã chuyển biến. Khi đó ông đã được thuyết phục về giá trị các quyền của An Nam. Nhưng sự lo sợ của ông đối với người Trung Quốc vẫn dẫn ông đến chỗ bào chữa cho việc trông chờ³.

Trong một văn thư của Quai d'Orsay (Bộ Ngoại giao Pháp) do Knobel ký ngày 19-6-1930, một câu hỏi tốt về pháp lý đã được đặt ra.

Chủ quyền rõ ràng đã được An Nam đắc liệu có thể đã bị mất đi vì không thực thi không? Tác giả đã kết luận là không. Ông đã dựa vào nghiên cứu của P.A> Lopicque để nói rằng các đảo Hoàng Sa không bị bỏ và do đó không trở thành *vô chủ (res nullius)*.

Đại diện nước Pháp ở Trung Quốc nhận xét rằng như vậy có sự thay đổi trong cách nhìn nhận đã có trước đây

¹ Xem Phụ lục số 25

² Phụ lục số 26

³ Phụ lục số 27: Điện thư ngày 14-3-1930.

và ghi nhận là nước Pháp trong một thời gian dài không phản kháng trước các hành động của Trung Quốc¹.

Bức thư của Toàn quyền Pasquier ngày 18-10-1930 đã đặt dấu chấm kết thúc sự lưỡng lự của Pháp².

Kể từ thời điểm đó, toàn bộ các tư liệu của Pháp chứng minh cho việc làm sáng tỏ đã được thực hiện. Đã cho thấy các quyền của An Nam có từ thế kỷ XVIII. Trung Quốc chỉ mưu tính khẳng định các quyền của họ từ năm 1909. Nhưng vào thời điểm chính xác đó, người ta không thể cho rằng các quyền của Việt Nam đã chấm dứt. Lập trường của Pháp khi đó phải được hiểu như chỉ là *"sự thực hiện cá quyền chủ quyền đã tồn tại từ trước"*³.

Tuy nhiên một bức điện khác ngày 19-7-1931 của Bộ Ngoại giao, vẫn còn bộc lộ một số do dự của Pháp, đến thời điểm này vẫn không loại trừ việc thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc⁴.

Cuối cùng, ngày 4-2-1932, một công hàm được gửi cho Công sứ quán Trung Quốc nhằm khẳng định các

quyền của nước Pháp, trong trường hợp không chấp nhận thì đưa ra trọng tài.

Ngày 29-2-1932, Trung Quốc đáp lại. Câu trả lời là lẫn lộn. Sự nhầm lẫn xảy ra đối với việc xác định các đảo (người Trung Quốc nói tới một quần đảo khác, cách đó 150 hải lý). Và họ đã sử dụng lập luận về Công ước Pháp-Trung năm 1887 mà trong hồ sơ này đã nói là không có giá trị ở phần trên.

Vào cuối thời kỳ này, cuối cùng Pháp đã khẳng định rõ các quyền của mình trên quần đảo Hoàng Sa. Một số tác giả cho rằng Pháp đã làm việc này một cách long trọng từ tháng 3-1935⁵. Chắc chắn là nghị định đầu tiên của Toàn quyền Đông Dương ngày 15-6-1938 (số 156-SN) quy định việc thành lập một đại lý hành chính ở quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên (Trung Kỳ) và Nghị định thứ hai do Jules Brévié ký ngày 5-5-1939 thành lập hai đại lý hành chính "Cụm Lưỡi Liềm và các đảo phụ cận" và "Cụm An Vĩnh và các đảo phụ cận". Các viên chức đứng đầu cả đại lý hành chính này mang tư cách đại diện của Công sứ Pháp tại Thừa Thiên và đóng tại đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm⁶. Cần phải lưu ý tới thiên nhiên khắc nghiệt tại các đảo nhỏ này. Điều này giải

¹ Bắc Kinh, ngày 28-7-1930, Phụ lục số 28.

² Xem Phụ lục số 29.

³ Điện văn chính thức ngày 4-7-1931, Phụ lục số 30.

⁴ Phụ lục số 31.

⁵ Xem Jean-Pierre Ferrier: *Niên giám của Pháp về luật quốc tế*, tr. 182.

⁶ Xem Phụ lục số 32.

thích sự khác nhau giữa ý định giữ chủ quyền và việc chiếm hữu hành chính. Công việc này phải tiến hành từ từ. Phải chờ đến nũa 1938 mới có một sự hiện diện về mặt quân sự liên tục. Nhưng trái với những gì mà các tá giả Trung Quốc viết, ở đây không có việc “sử dụng vũ lực” chống lại Trung Quốc vì ở đây không có một sự chiếm đóng rõ ràng nào của Trung Quốc¹.

Tất cả các thư từ trao đổi phân tích ở trên chỉ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa. Nước Pháp dường như không có cùng một thái độ với cả hai quần đảo. Trường hợp của quần đảo Trường Sa đơn giản hơn. Tháng 3-1929, khi có đơn xin cấp giấy phép khai thác phốt phát, toàn quyền Pasquier đã không phản đối nhưng ông nói thêm *giấy phép được cấp với điều kiện những đương sự phải gánh chịu mọi rủi ro và thiệt hại trong trường hợp nhóm đảo này bị một cường quốc khác yêu sách một cách chính đáng*². Người ta nhận thấy vẫn còn có sự do dự trong thái độ của ông Toàn quyền.

Bộ trưởng Ngoại giao Pháp hỏi lãnh sự Pháp ở Manila về những yêu sách có thể có của Philippin. Ngày

22-3-1929, ông này đã phúc đáp nhấn mạnh đến việc không quan tâm của Philippin³.

Đối với quần đảo Trường Sa, trong hồ sơ không có chút yêu sách nhỏ nào của Trung Quốc trong suốt thời kỳ thuộc địa.

Nhưng Nhật có một quan tâm được biểu thị năm 1929 bằng một cuộc vận động của Tổng lãnh sự Nhật ở Hà Nội. Và điều này sẽ là động cơ thúc đẩy tích cực đối với chính quyền thuộc địa Pháp⁴.

Một thông cáo ngày 23-9-1930 thông báo cho các nước thứ ba biết việc Pháp chiếm hữu quần đảo Trường Sa. Việc chiếm hữu các hòn đảo nhỏ này được tổ chức long trọng vào tháng 4-1933. Sự việc chiếm hữu các hòn đảo nhỏ này được Công báo ngày 26-7-1933. Sáu đảo nhỏ được nêu trong văn bản và được mô tả chính xác. Đáp lại sự khẳng định chủ quyền đó chỉ có sự phản đối từ phía Nhật Bản. Trung Quốc giữ im lặng. Ngày 21-12 cùng năm, Thống đốc Nam Kỳ là Mrautheimer đã ký một nghị định sát nhập các đảo đó vào tỉnh Bà Rịa⁵. Có phải Pháp

¹ Xem Chu Kiện: *Các biên giới biển của Trung Quốc*, tr. 306.

² Phụ lục số 33.

³ Xem Phụ lục số 34

⁴ Sự bành trướng của Nhật về phương Tây. Việc chiếm đóng Trường Sa, *Tạp chí Quân đội thuộc địa*, 1930, tr. 463.

⁵ Xem Phụ lục số 35.

chỉ khẳng định chủ quyền của họ trên phần đất được xác định rõ ràng các quần đảo, còn các đảo và các đảo nhỏ khác thì theo một quy chế không chắc chắn không? ở đây một quan điểm học thuyết được trọng tài Max Huber đặc biệt bảo vệ trong phán quyết về đảo Palmas, theo đó một khi một nhóm đảo tạo thành một đơn vị thống nhất, số phận của phần chính có thể được áp dụng cho phần còn lại. Đối với các mảnh đất nhỏ bé nổi trên mặt nước này, dù chúng có nằm rải rác như thế nào đi chăng nữa thì chúng vẫn là một đơn vị địa lý thống nhất và trong những năm liên quan (1930-1933) đã không có những hành vi chiếm hữu khác. Học thuyết về tính thống nhất của quy chế pháp lý có thể được áp dụng ở đây, hơn nữa các tư liệu lưu trữ cho thấy, qua bức thư của Bộ trưởng Quốc phòng Pháp gửi Bộ ngoại giao, nước Pháp thật sự có ý chí mở rộng sự chiếm đóng của Pháp ra toàn bộ quần đảo¹.

Như vậy trước Chiến tranh thế giới thứ hai, sau thời kỳ lưỡng lự khá dài, nhà cầm quyền Pháp đã thể hiện ý định của họ thực thi chủ quyền trên hai đảo đã hoàn thành việc chiếm hữu thật sự.

Đối với quần đảo Hoàng Sa, sự việc được thực hiện bằng cách khẳng định tính liên tục về các quyền của nước An Nam. Đối với quần đảo Trường Sa, sự việc được tiến hành trong điều kiện lãnh thổ vô chủ.

Có các quyền được xác lập ví lợi ích của cá quốc gia khác ngoài Trung Quốc hay Pháp không?

Có hai trường hợp để xem xét nhưng không cần quan tâm đến nhiều: đó là trường hợp của Nhật Bản và Anh.

a) Nhật Bản

Nhật Bản không có yêu sách trước những tháng chuẩn bị Chiến tranh thế giới thứ hai. Thậm chí còn có sự không quan tâm rõ ràng như ông Quyền Toàn quyền Đông Dương đã phản ánh trong một bức thư gửi Bộ trưởng thuộc địa ngày 25-12-1927. Tổng lãnh sự Nhật đã nói với ông là Chính phủ Nhật không quan tâm đến quần đảo Hoàng Sa².

Các cuộc trao đổi Pháp - Nhật được tiến hành tại Paris vào tháng 8-1934 xác nhận sự từ bỏ của Nhật Bản đối với

¹ Thư Bộ trưởng Quốc phòng gửi Bộ trưởng Ngoại giao ngày 30-3-1932, Phụ lục số 36.

² Do J. Leune dẫn trong Biển và thuộc địa, tháng 8-9-1938.

các tham vọng của họ¹. Tuy nhiên trong quá trình trở thành một cường quốc quân sự vào cuối những năm ba mươi, Nhật Bản mưu toan tiếp cận các đảo. Lấy cớ khai thác phân chim. Các linh bảo an Đài Loan dưới sự chỉ huy của các sỹ quan Nhật đã đặt một trại lính trên các đảo.

Chính phủ Hoàng gia Nhật thông tính các đảo này bằng một sắc lệnh năm 1837 và sáp nhập chúng vào khu vực hành chính Đài Loan². Nhưng việc này thể hiện ý chí kẻ mạnh nhiều hơn là luận chứng pháp lý. Quân đội Nhật chiếm giữ quần đảo Trường Sa năm 1939, và ngay sau đó, họ chiếm nốt quần đảo Hoàng Sa. Pháp phản đối nhưng Chiến tranh thế giới thứ hai đã đến gần.

b) Anh

Đầu năm 1930, khi nước Pháp bắt đầu biểu thị ý định khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Tổng Lãnh sự Anh ở Sài Gòn báo cáo Bộ Ngoại giao ANH, nhắc lại rằng một số hòn đảo đã được các công dân Anh chiếm đóng năm 1877 với sự đồng ý của Tổng Lãnh sự Anh tại Bornéo. Nhiều thư từ ngoại giao đã được trao đổi về vấn đề này và các chuyên gia pháp lý đã được tham khảo.

Nhưng Anh quyết định không đòi các quyền này vì họ đánh giá rằng các hành vi do các công nhân Anh thực hiện thực sự là một cơ sở quá mỏng manh để tạo thành một *inchoate title* (danh nghĩa ban đầu) và dù sao đi nữa đã không có một sự củng cố nào sau đó. Như vậy, trường hợp này chỉ còn để cho các tác giả nghiên cứu dưới tiêu đề: từ bỏ những yêu sách lãnh thổ³.

Người ta có thể nói gì về thời điểm kết thúc giai đoạn này (1939)? Tất cả xoay quanh hai vấn đề có ý nghĩa pháp lý và gắn bó với nhau: các quyền mà An Nam giành được trước thời kỳ bảo hộ phải chăng đã bị bỏ dưới thời cai trị của Pháp? Phải chăng các quyền này đã bị bỏ đối với quần đảo Trường Sa nhiều hơn đối với quần đảo Hoàng Sa. Sự từ bỏ đó liệu có cho phép nảy sinh một danh nghĩa có lợi cho cường quốc khác hay không? Như Trung Quốc? như Nhật Bản?

Về điểm thứ nhất, người ta không thể tìm ra một sự từ bỏ có thể kiểm chứng về mặt pháp lý. Thậm chí trong thập kỷ cuối cùng (trước khi có chiến tranh) còn có sự khẳng định hay khẳng định lại các quyền cho nước Pháp. Tuy nhiên, thời kỳ không chắc chắn hay ngập ngừng kéo dài của Pháp đã đông cứng danh nghĩa của Việt Nam và cần phải xem xét sức sống của nó sau khi tan băng. Ngoài

¹ Xem Công hàm Bộ Ngoại giao Pháp, ngày 10-8-1940, Phụ lục số 37

² Xem cùng bức thư trên.

³ Geoffroy Marston: Bỏ yêu sách lãnh thổ: trường hợp đảo Bouvet và quần đảo Trường Sa, *Niên giám luật quốc tế Anh*, 1986, 2. VII.

các thư từ trao đổi ngoại giao, các thành phần khác của hồ sơ cần được xem xét liên quan tới giá trị pháp lý của chúng. Như một báo cáo của kỹ sư trưởng Gauthier đề ngày 26-11-1937 ở Hải Phòng. Ông báo cáo về một nhiệm vụ đã được thực hiện để nói lên mối quan tâm của nước Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa. Đúng là văn bản của ông chứng tỏ từ đầu đến cuối là vào *thời điểm này* (1937), ông ta không hiểu gì về mối quan hệ quá khứ của các đảo này tới Việt Nam và đối với ông, quần đảo không thuộc quyền tài phán của Pháp và cũng chẳng thuộc quyền tài phán của Trung Quốc. Bản báo cáo hình thức này không ràng buộc các nhà cầm quyền. Các nhà cầm quyền, cụ thể là ông Toàn quyền khi cử ông Gauthier đi làm nhiệm vụ trên, chính là nhằm thực hi chủ quyền của Pháp. Sự thực thi này hoàn toàn là chính thức với Nghị định ngày 15-5-1938 sáp nhập hành chính các đảo Hoàng Sa vào Đông Dương.

Cũng cần phải giải thích sự việc các bản đồ Đông Dương do Pháp in trong suốt thời kỳ này không bao gộp các quần đảo. Tất cả các bản đồ có thể tiếp cận được lập trong thời kỳ này, nhất là các bản đồ hàng không, khí hậu, các bản đồ liên quan đến cơn bão, đều không vẽ tới khu vực hai quần đảo hoặc có kể đến chúng mà không có

chỉ dẫn về chủ quyền. Không một bản đồ nào mang lại một dấu hiệu nhỏ nhất¹.

Có thể dễ tìm lý do. Tâm trạng không chắc chắn của Pháp đã kéo dài..., tâm trạng đó không tạo ra bối cảnh thuận lợi cho việc lập các bản đồ ủng hộ việc khẳng định chủ quyền của Pháp.

Hơn nữa, khi đó người ta không quan tâm đến luận cứ bản đồ bởi vì đúng là qua một án lệ có cơ sở chắc chắn (trọng tài vụ đảo Palmas hay vụ đền Preah Vihear), luật sư quốc tế cho rằng trong các tranh chấp chủ quyền giữa các quốc gia, các bản đồ không có giá trị chính thức.

Như vậy, mặc dù cuối cùng Pháp đã lấy lại danh nghĩa, nhưng khi ra khỏi giai đoạn đó danh nghĩa này ít được khẳng định mạnh mẽ. Tuy nhiên, không thể ủng hộ ý kiến cho rằng danh nghĩa này đã bị tiêu hủy vì hai nhận xét bổ sung cho phép kết luận rằng năm 1939 danh nghĩa này vẫn luôn luôn có giá trị trong tay cường quốc thực dân. Cường quốc này đã không tuyên bố các đảo, tạo ra một quyền cho bên thứ ba, như vậy đã đưa đến một tình thế không thể đảo ngược. Cường quốc thuộc địa không hiểu biết tình hình, thậm trọng quá đáng, nhưng vẫn cảnh giác lo lắng cho quyền lợi của mình.

¹ Đó là các bản đồ được ghi trong danh mục tham khảo chung của cuốn sách.

Nhân dân Việt Nam, khi cuối cùng đã giành lại được độc lập, không phải chịu trách nhiệm về sự ngập ngừng, sự không hiểu biết đó, bởi vì không thể suy cho nhân dân Việt Nam trách nhiệm đó. Các nghị định ở thời cuối cùng đã chứng minh cho vấn đề này.

Đứng trước việc duy trì danh nghĩa với nhiều khó khăn và lộn xộn nhưng có thật đó, Trung Quốc, cường quốc duy nhất thực sự cạnh tranh và chỉ tranh chấp riêng về các đảo Hoàng Sa, đã xuất hiện muộn màng và không có kết quả.

Danh nghĩa trước đó, đã được xây dựng lâu dài và bền bỉ nhưng do có thời kỳ thực dân nên đã bị tê liệt trong thực thi, và các đảo là đối tượng của một sự quản lý không liên tục. Tuy nhiên, dù có bối cảnh đó, các hành vi của Trung Quốc vẫn không đủ rõ ràng và liên tục, và không phải là không thể phản bác để có thể cấu thành một quyền cho họ.

Như vậy, hành vi thực thi một cách liên tục quyền của Pháp và của An Nam trước thời kỳ thuộc địa là có thật đối với Hoàng Sa, cho dù sự liên tục đó được xác lập một cách muộn màng.

Đối với quần đảo Trường Sa, nước Pháp không viện dẫn một mối quan hệ ràng buộc giống như trên. Pháp chiếm hữu các đảo này như một lãnh thổ vô chủ. Điều đó

phải chăng có giá trị như sự từ bỏ các quyền của nước An Nam, nếu như thật sự có các quyền này? Sự tôn trọng quyền của các dân tộc bác bỏ điều đó. Và cũng như sự ngập ngừng của Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa không thể hủy bỏ được các quyền cổ xưa của Việt Nam, thái độ của Pháp coi quần đảo Trường Sa như vô chủ (res nullius) trước khi đặt chân lên đó, không thể làm tiêu tan hoàn toàn danh nghĩa có trước đây, nếu nó đã được xác lập rõ ràng.

Cho dù các quyền của Pháp ở Trường Sa không có bề dày lịch sử, và được coi như những quyền thụ đắc đối với các lãnh thổ vô chủ, do đó cách đặt vấn đề đối với mỗi quần đảo có khác nhau, nhưng các quyền đó lại mạnh hơn, vì trong thời kỳ thuộc địa các quyền đó không bị một nước khác tranh tụng như trường hợp quần đảo Hoàng Sa. Thực vậy, Trung Quốc không đưa ra yêu sách chính xác nào đối với quần đảo Trường Sa trong suốt giai đoạn đó. Và tham vọng của Nhật Bản thì đến chậm, mang tính chất tình thế và không có một cơ sở pháp lý nào. Do đó, khi thời cơ đến, tức là lúc phi thực dân hóa, vấn đề Việt Nam thừa kế danh nghĩa mà Pháp đã đạt được có thể mở ra, không có sự nhiễu loạn do các tham vọng cạnh tranh gây ra, và cũng không có sự gắn kết với danh nghĩa cũ hơn và bị đông cứng lâu hơn của Hoàng đế An Nam.

Tuy nhiên, đối với quần đảo này, vẫn có một vấn đề để đặt ra. Năm 1933, nước Pháp cao giọng thông báo việc chiếm hữu sáu hòn đảo. Như vậy, điều đó có giá trị đối với toàn bộ quần đảo không? Các yêu sách của những nước khác trong thời kỳ này là yếu ớt, có sự quan tâm muộn màng của Philipin và ngoài ra không có gì khác. Vậy liệu ta có thể bảo vệ ý kiến cho rằng cái phụ sẽ đi theo cái chính không? Đó chính là luận thuyết hiện tại của Việt Nam. Quy tắc nói trên còn giá trị cho đến cuối thế kỷ XIX, đã phải gánh vác một đòi hỏi cao hơn vào thế kỷ XX. Việc chiếm đóng phải thật sự và phải tương ứng với một sự quản lý tổng thể. Vậy thì người ta cần phải xem tính chất của các miền này và kiểm tra xem liệu có phải là các đảo nhỏ chính không, các đảo mà việc thụ đắc sẽ kéo theo phần còn lại. Xem xét hoàn cảnh trong các giai đoạn gần đây nhất sẽ chỉ ra người ta có thể đi đến đâu trên con đường đó.

Cuối thời kỳ thuộc địa (sau Chiến tranh thế giới thứ hai)

Niên đại sự kiện¹ và những sự phát triển về vấn đề thừa kế Nhà nước hay chính phủ² đã làm sáng tỏ tình hình pháp lý rất phức tạp ở Việt Nam trong những năm ngay sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

Tuy nhiên, tình hình đó bị chi phối bởi sự hiện diện của đội quân viễn chinh và chính quyền Pháp (cho đến năm 1945-1956), nên sẽ hợp lý khi gắn những gắn những năm đó vào lịch sử thuộc địa, và khi phân tích chúng gộp cả việc xem xét lập trường của Pháp qua từng thời gian.

Trong thời kỳ lộn xộn này, cần phát triển hai yếu tố cấu thành của việc duy trì các quyền, đó là các yếu tố vật chất và các yếu tố ý định. Các yếu tố đó có thể là các sự kiện liên quan đến Nhật Bản (nhưng Nhật Bản sớm bị loại hẳn ra khỏi khu vực), hoặc Việt Nam và nước Pháp, hoặc Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa hay Quốc gia liên kết Việt Nam, hoặc Trung Quốc, Chính phủ Trung Hoa Dân quốc sau 1949 là chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Và như sẽ thấy, một số yếu tố cũng xuất phát từ Philipin.

Các yếu tố vật chất

Tình hình hỗn loạn do sự kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai gây ra, được phản ánh vào tình hình cụ thể các quần đảo. Các đội quân khác nhau thay thế nhau, hay chia nhau chiếm đóng các quần đảo, nhưng điều đó không phải bao giờ cũng được khẳng định như hành

động có chủ quyền. Đôi khi nó chỉ là những sự kiện chiến tranh đơn thuần.

Quân đội Nhật có mặt cho đến khi Tokyo đầu hàng và chỉ rời khỏi các quần đảo vào năm 1946. Theo Hiệp ước Trùng Khánh ngày 28-2-1946¹, quân đội Trung Quốc được giao nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở Bắc vĩ tuyến 16°. Điều đó cho phép Tưởng Giới Thạch chiếm đóng Hoàng Sa, và hình như ông ta làm việc này vào tháng 11-1946. Ông ta cũng làm như vậy đối với quần đảo Trường Sa mặc dù không được đồng minh ủy quyền và chiếm đóng quần đảo này vào tháng 12 cùng năm². Dựa vào sự có mặt này, vào năm 1947, Bộ nội vụ của Chính phủ Trung Quốc thời kỳ đó đã phát hành một tập bản đồ trong đó thể hiện Trung Quốc bao gồm cả các quần đảo này. Nhưng trái với những gì mà một số tác giả Trung Quốc khẳng định, điều này không có nghĩa là Trung Quốc đã có các quyền « lịch sử » trên các đảo này, bởi vì sự bao gồm này hết sức muộn màng và gắn liền với những hoàn cảnh đặc biệt.

¹ Có sự nhầm lẫn ở đây. Quyết định Postdam tháng 8-1945 giữa Liên Xô, Anh và Mỹ (không phải là Hiệp ước Trùng Khánh) đã giao cho Trung Hoa Dân Quốc tiếp nhận việc giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16° trở lên (ND).

² Xem Piere Bernard Lafont : Các đường biên giới của Việt Nam, L'Harmattan, Paris, 1989, tr.249 và 254.

Tháng 5-1946, nước Pháp đổ bộ một trung đội bộ binh từ tàu Savorgnan de Branzza lên một số đảo và chỉ ở lại đó vài tháng. Cuối năm 1946, Tướng Juin kiến nghị chiếm lại quần đảo Hoàng Sa để củng cố « lập trường chúng ta trong cuộc tranh luận pháp lý »³. Đầu tháng 1-1947, một phái đoàn quân sự Pháp đến đảo Hoàng Sa⁴.

Tháng 3 cùng năm, Trung Quốc lại đặt chân lên đảo Phú Lâm và phản đối sự có mặt về quân sự của Pháp.

Tình hình trở nên căng thẳng về chính trị, đồng thời cả trên bình diện ngoại giao. Pháp và Trung Quốc quyết định bắt đầu các cuộc đối thoại⁴. Người Pháp vẫn có mặt trên đảo Hoàng Sa (2 sĩ quan, 10 lính Âu và 17 lính bản xứ)⁵. Ngày 5-3-1949, Trung Quốc nhắc lại việc sáp nhập hành chính quần đảo Hoàng Sa vào đảo Hải Nam. Tháng 4-1950, quân đội Trung Hoa Dân Quốc rời đảo Phú Lâm nhưng được thay bằng quân đội Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

³ Xem thư gửi Chủ tịch Ủy ban Đông Dương ngày 07-10-1946, Phụ lục số 38.

⁴ Xem các tư liệu ngày 31-5 và ngày 03-6-1947, Phụ lục 41.

⁵ Điện văn ngày 25-01-1951, Phụ lục số 42.

Một lần nữa Pháp lại thể hiện mong muốn đưa vụ việc này ra trước Tòa án pháp lý quốc tế.

Năm 1951 và trong những năm sau đó, sự hiện diện của quân đội cộng sản Trung Quốc ở quần đảo Hoàng Sa không được xác nhận.

Tháng 7-1949, Hải quân Pháp xin chỉ thị và cho biết rằng một trong các đảo ở Trường Sa (đảo Ba Bình) vừa có một đội quân cộng sản¹ Trung Quốc lẫn một đội quân của Trung Hoa dân quốc chiếm đóng.

Tháng 10-1950, Chính phủ Pháp chính thức trao lại cho Chính phủ Bảo Đại quyền kiểm soát các quần đảo, hay nói đúng hơn là quần đảo Hoàng Sa vì sự hiện diện ở quần đảo Trường Sa là không có. Nhưng mãi đến năm 1956, trước việc quân viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, chính quyền Nam Việt Nam mới đảm nhiệm việc thay quân đồn trú Pháp ở đảo Hoàng Sa (thuộc quần đảo Hoàng Sa).

Trong năm đó, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cho quân ra chiếm đóng một bộ phận khác của quần đảo này và không rút đi nữa.

¹ Thật ra không có quân cộng sản (N.D).

Và cũng năm đó (1956), Hải quân quốc gia Nam Việt Nam chiếm đóng một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa và đặt ở đó một mốc chủ quyền.

Qua thời kỳ lộn xộn này, thời kỳ có cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất (1945-1954), và những tháng sau đó, không thể rút ra các sự kiện có giá trị về quản lý có tính chất chủ quyền các quần đảo.

Tuy nhiên, cần thừa nhận rằng sự hiện diện (bộ phận) của nước Pháp, sau đó là của Nam Việt Nam bao giờ cũng được duy trì trên quần đảo Hoàng Sa hay đúng hơn là trên một đảo của quần đảo này ; rằng nước Pháp khá thận trọng đối với việc chiếm đóng quần đảo Trường Sa trong khi vẫn giữ một mối quan tâm đối với các đảo này, các đảo đã được người Việt Nam chiếm đóng từ năm 1956 ; rằng Trung Hoa Dân quốc rồi Trung Hoa cộng sản đã có mặt trên một bộ phận quần đảo Hoàng Sa cho đến năm 1950, rồi lại một lần nữa vào năm 1956 ; cả hai phía Trung Quốc đều có mặt trong khoảng thời gian ngắn ngủi hơn nhiều trên quần đảo Trường Sa ; rằng Philipin khi đó thể hiện sự quan tâm đến quần đảo Trường Sa hay một số đảo thuộc quần đảo này.

Nhưng, trong một thời kỳ có sự lộn xộn chính trị và quân sự như thời kỳ đã nghiên cứu ở đây, vấn đề ý định có ý nghĩa quyết định, cho nên phải xem xét yếu tố đó cẩn thận.

Yếu tố ý định đa dạng

Yêu sách chủ quyền có các dạng đơn phương, sau đó nó trở thành một cuộc tranh cãi đa phương mỗi dịp có các các tuyên bố hay thỏa thuận quốc tế.

a) Nước Pháp

Văn thư ngoại giao cho thấy các ý định của Pháp trong thời kỳ này. Chính phủ Paris duy trì các quyền và khẳng định lại các quyền đó trong mọi trường hợp.

Ngay sau các Hiệp định ngày 06-03-1946, « *Chính nước Pháp có trách nhiệm đòi cho nước An Nam các quyền của nước này ở bên ngoài* »¹ và sự việc này đã được khẳng định đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Trong một bức điện tháng 08-1946, Cao ủy Pháp tại Sài Gòn đã thông báo cho Tùy viên hải quân biết rằng nước Pháp kiểm soát các đảo Hoàng Sa và bất kỳ tàu thuyền nào dự định ghé vào đấy phải xin phép Cao ủy.

Từ tháng 2 đến tháng 7-1947, quần đảo Hoàng Sa là đối tượng các cuộc thương lượng với Trung Quốc (Dân quốc). Các cuộc đối thoại đó không có kết quả gì nhưng

chúng là dịp để nước Pháp khẳng định lại các quyền của mình và đề nghị đưa vụ việc ra trước Trọng tài.

Sau đó (từ 1951-1955), Bộ Ngoại giao Pháp còn tìm cách khẳng định rằng quần đảo Trường Sa không thể là của Việt Nam, rằng việc sáp nhập chúng vào Nam Kỳ chỉ có tính thuần túy hành chính, và rằng các đảo (của Pháp) đó từ nay phải thuộc Bộ Pháp quốc Hải ngoại². Lập luận này còn được lặp lại trong một văn thư của Vụ châu Á-Châu Đại dương ngày 11-7-1955... Sau ngày đó, không thấy lập luận nói trên xuất hiện trở lại, mặc dù Pháp không bao giờ thực hiện một hành vi rõ ràng từ bỏ quần đảo Trường Sa. Ngày 16-6-1955, Tướng Jacquot, Cao ủy Pháp tại Đông Dương đã ám chỉ tới một bức thư phúc đáp bí mật ngày 15-3-1949 gửi vua Bảo Đại, theo đó Cao ủy khi bình luận về các Hiệp định ngày 08-3-1949 có lẽ đã công nhận chủ quyền của Việt Nam trên các đảo Hoàng Sa, nhưng không nói gì tới các đảo Trường Sa³. Trong thời kỳ này, lập trường của Pháp được những nước khác thừa nhận và ủng hộ. Đó là trường hợp năm 1948, nước Anh xin phép nước Pháp sử dụng đảo Linh Côn để thao diễn quân sự, và Chính phủ Úc nói sẵn sàng ủng hộ các

¹ Công văn ngày 06-09-1946, Phụ lục số 43.

² Thư của J. Letourneau ngày 007-05-1951, Phụ lục số 44

³ Xem thư của tướng Jacquot ngày 16-6-1955, phụ lục số 45.

yêu sách của Liên Hiệp Pháp trong dịp chuẩn bị Hiệp ước hòa bình với Nhật.

b) Trung Quốc

Ý đồ của Trung Quốc cũng khẳng định yêu sách đối với quần đảo Hoàng Sa.

Mỗi khi tàu Pháp đi qua là bị phản đối và Lãnh sự Pháp ở Quảng Châu phải nhận các công văn phản đối đó¹. Năm 1947, các cuộc đàm phán về vấn đề quần đảo Hoàng Sa tiến hành ở Paris vì không thể họp ở Nam Kinh do sự không khoan nhượng của công luận Trung Quốc. Ngay ở Paris, người Trung Quốc đã bộc lộ một đường lối rất cứng rắn và đặt ra điều kiện đầu tiên để tiếp tục các cuộc đàm phán là đơn vị quân đội Pháp phải rút khỏi đảo Hoàng Sa². Đây là Trung Hoa Dân Quốc và có lẽ từ tháng 5-1950 họ đã rút khỏi đó, nhưng từ năm 1950 Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lặp lại các yêu sách của Trung

¹ Thư chính thức của Đặc ủy viên Bộ Ngoại giao Trung Quốc, ngày 29-4-1949, phụ lục số 46.

² Nêu trong Ghi chú của Vụ châu Á – Châu Đại Dương, ngày 15-5-1950, phụ lục số 47.

Hoa Dân quốc và lớn tiếng khẳng định các yêu sách đó không những đối với Hoàng Sa mà cả Trường Sa³.

c) Việt Nam

Trong thời kỳ này, các đại diện của nhân dân Việt Nam khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam. Các nhà chức trách Pháp thông báo điều này trong một bức điện gửi Bộ Ngoại giao ngày 23-4-1949 trong đó nói rằng Đồng lý Văn phòng của Bảo Đại, trong một cuộc họp báo do ông tổ chức đã gây ra một vụ rắc rối về vấn đề quần đảo Hoàng Sa. Và, tác giả bức điện là ông Pignon giải thích là đã phải bảo đảm rằng Phủ Cao ủy « coi các đảo Hoàng Sa như một bộ phận phụ thuộc vào vương quyền An Nam » và ông sẽ ủng hộ quan điểm của Việt Nam trong cuộc tranh chấp này⁴. Như vậy, ý chí Việt Nam đã được nhấn mạnh thường xuyên.

d) Philipin

³ Xem thư của Tổng lãnh sự pháp ở Thượng Hải, ngày 27-5-1950, Phụ lục số 49.

⁴ Điện ngày 23-4-1949, phụ lục số 49.

Cuối cùng, từ năm 1950, Philipin đã phát biểu rằng ít nhất một bộ phận quần đảo Trường Sa là thuộc họ và khẳng định không tha thứ bất kỳ một kẻ thù nào đến chiếm đóng.

Như vậy, các ý định chủ quyền có rất nhiều kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai và tạo ra tính cực kỳ phức tạp của hồ sơ này.

e) Các tuyên bố hay các thỏa thuận đa phương

Trong khuôn khổ đa phương, liệu có một chút khách quan nào trong vụ việc bị chi phối bởi sự căng thẳng giữa thái độ chủ quan của các quốc gia không ?

Tham vọng của Nhật Bản đối với các quần đảo được biểu thị ngay trước chiến tranh và được cụ thể hóa bằng việc chiếm đóng quân sự của Nhật, nhưng đã tiêu tan khi quân đội Nhật Bản thất bại rồi bị giải giáp.

Ngay trước khi kết thúc chiến tranh, qua Tuyên cáo Cairo năm 1943 được công bố ngày 01-12-1945 các nguyên thủ các chính phủ Mỹ, Trung Quốc và Anh « thông báo rằng họ trù định giành lại của Nhật Bản tất cả các đảo ở Thái Bình Dương đã bị nước này cưỡng đoạt hay chiếm đóng từ khi khởi sự Chiến tranh thế giới thứ nhất và trả lại Trung Hoa dân quốc tất cả các lãnh thổ đã bị Nhật Bản cướp

của Trung Hoa, như là Mãn Châu, Đài Loan và Bành Hồ và trục xuất Nhật Bản khỏi tất cả các lãnh thổ khác mà Nhật đã chiếm được bằng vũ lực »¹.

Tất nhiên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc các lãnh thổ khác. Dự án Cairo nhằm loại nước Nhật ra khỏi đó. Nhưng không như Mãn Châu, Đài Loan và Bành Hồ, các quần đảo này không thuộc các lãnh thổ của Trung Quốc bị « cướp đoạt », đã được chính phủ hợp với nhau yêu cầu trả lại cho Trung Quốc. Bản thân Trung Quốc là một bên tham gia bản tuyên cáo, khi đó Thống chế Tưởng Giới Thạch đã đích thân có mặt tại các cuộc hội đàm kéo dài nhiều ngày ở Cairo. Việc không nói tới các quần đảo trong phần này của Tuyên cáo Cairo năm 1943 thật là đặc biệt. Nó không thể hiện kết quả của một sự tình cờ, Không có một bản lưu cũng như một tuyên bố riêng rẽ nào của Trung Quốc về vấn đề các lãnh thổ này. Như vậy sự quan tâm của Trung Quốc đối với các đảo này vào thời điểm đó không có tính quyết định. Dù sao, Trung Quốc đã buộc phải im lặng về điểm này, về mặt chính trị không thể bảo vệ tham vọng không chắc chắn trước các quốc gia khác khi đó đã tập hợp lại, trong số đó có nước Pháp, một đối thủ không bao giờ công nhận cho

¹ Lazar Focsaneanu : « Các hiệp ước hòa bình của Nhật Bản », niên giám luật quốc tế của Pháp, 1960, tr 256 và tiếp.

Trung Quốc các quyền đối với các đảo và trong nhiều trường hợp đã đề nghị đưa tranh chấp này ra trước tòa án quốc tế.

Vài năm sau, có vấn đề chuẩn bị hòa ước với Nhật Bản. Năm 1951, Mỹ và Anh là những cường quốc đứng ra triệu tập Hội nghị San Francisco. Năm mươi nước được mời trong đó có các quốc gia liên kết Việt Nam, Lào và Campuchia. Người ta đã quyết định là không mời chính phủ nào trong hai chính phủ Trung Quốc¹. Hòa ước được ký và ngày 08-09-1951 giữa Nhật Bản và 48 cường quốc đồng minh. Kết quả của Hòa ước có một tầm quan trọng đặc biệt đối với các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa.

Theo các khoản của điều 2 của Hòa ước, Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và yêu sách đối với một số lãnh thổ trong đó có các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Nhưng, do một kiến nghị của Pháp nên đã không có cuộc chuyển giao các lãnh thổ đó theo Hòa ước. Đúng là Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã có lời phản đối bên ngoài Hội nghị bằng một tuyên bố ngày 15-8-1951 vì họ

không được mời. Việc không có một quy định nào để quy thuộc các quần đảo đó đã gây ra nhiều bình luận và dẫn đến nhiều giả thuyết.

Theo D.P. O'Connel, có bốn giải pháp được xem xét²: một hình thức quản lý chung của các nước có chiến tranh với Nhật trên các lãnh thổ bị bỏ; có một chủ quyền chung giữa các quốc gia thành viên của Hiệp ước hòa bình (như vậy là đã loại trừ Trung Quốc vì vắng mặt ở San Francisco); trở lại quy chế đất vô chủ do bị bỏ derelicto (đó là luận đề được Maurice Faure bảo vệ ở Quốc hội Pháp trong cuộc tranh luận về phê chuẩn); sự chiếm hữu của những người đang chiếm đóng các lãnh thổ đó sau khi Nhật Bản ra đi.

Đáng lưu ý là giả thuyết cuối cùng này có thể dẫn tới việc phân chia quần đảo Hoàng Sa giữa Pháp và Trung Quốc và quy thuộc quần đảo Trường Sa cho Pháp. Tuy nhiên, giả thuyết này thiếu cơ sở pháp lý. Danh nghĩa và sự cạnh tranh trong việc duy trì danh nghĩa đã khá sâu sắc cho đến khi Nhật xâm chiếm khiến cho khi giai đoạn đó khép lại, người ta phải xem xét lại cẩn thận các yêu sách của mỗi bên theo chiều sâu lịch sử và hiệu lực của chúng. Và khi nghiên cứu phải tính đến tất cả các yếu tố,

¹ Do sự bất đồng giữa Mỹ và Anh: Mỹ chỉ thừa nhận Trung Hoa Dân quốc, còn Anh thì đã công nhận Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

² D.P O'Connel: « Quy chế Đài Loan và vấn đề thừa nhận của Trung Quốc », Niên giám Luật quốc tế của Mỹ, 1956, tr 405 và tiếp theo.

kể cả và nhất là các tuyên bố công khai, các sự im lặng hay bảo lưu tiếp theo hay kèm theo các tuyên bố đó. Do đó, phải xem xét cẩn thận các điều kiện trong đó việc thanh toán chiến sự với Nhật Bản đã được thực hiện.

Theo yêu cầu của ông Gromyko (đại diện của Liên Xô tại San Francisco), một tu chính án đã được trình bày trong phiên họp toàn thể trong ngày 5-9-1951. Nó trừ định Nhật Bản thừa nhận chủ quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đối với một loạt lãnh thổ, trong đó có các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng tu chính án nói trên đã bị 46 nước trong số các nước có mặt ngày hôm đó bác bỏ. Chỉ có Ba Lan và Tiệp Khắc ủng hộ Liên Xô.

Ngày 28-4-1952, khi đến lượt mình ký một hòa ước với Nhật, Trung Hoa dân quốc đã ghi nhận việc từ bỏ mọi quyền của Nhật đối với các đảo, nhưng không đưa vào Hiệp ước (song phương) này bất kỳ yêu sách nào có lợi cho mình. Nếu như khung cảnh của San Francisco ít thuận tiện để yêu sách của Trung Quốc đạt được kết quả, thì một cuộc đàm phán song phương là rất thuận lợi. Thế nhưng văn bản chỉ đề cập tới sự từ bỏ của Nhật và không đưa ra một cái gì về sự quy thuộc. Do đó, thật khó đi theo các tác giả cho rằng việc biên tập này hàm ý có một sự công nhận từ phía Nhật chủ quyền của Trung Quốc

đối với các đảo¹. Thực ra, dựa trên các quy tắc chung về việc giải thích các hiệp ước, một lập luận chặt chẽ đưa đến kết luận ngược lại rằng sự im lặng của văn bản về điểm này đã bỏ ngỏ hoàn toàn vấn đề quy chế tương lai của các quần đảo.

Đúng là về phía mình, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, qua phát ngôn của Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai có tuyên bố về dự thảo Hiệp ước hòa bình với Nhật Bản ngày 15-8-1951 rằng « *các đảo Tây Sa và các đảo Nam Sa bao giờ cũng là lãnh thổ Trung Quốc* ».

Tuy nhiên, chính các điều khoản của các hòa ước với Nhật Bản (tập thể hay riêng rẽ), các tuyên bố nêu trong đó hay dùng làm nguồn gốc cho các hiệp ước đó, cho thấy năm 1949, Trung Hoa Dân quốc là nước bảo đảm sự liên tục của Chính phủ Trung Quốc duy nhất trước đó, đã không khẳng định bất kỳ yêu sách nào trên các quần đảo trong dịp có bản Tuyên cáo Cairo và đã thừa nhận song phương sự từ bỏ của Nhật Bản mà không đưa ra yêu sách của chính mình.

Hai yếu tố đó, trong đó yếu tố thứ hai có tính trịnh trọng của những hiệp ước và yếu tố thứ nhất có một sức

¹ Chu Kiện, các biên giới của Trung Quốc, tr 237-238 hoặc Steven Kuan-Tsyh Yu « Ai sở hữu các đảo Paracel và Spratly ? Sự phát triển bản chất và cơ sở pháp lý của các yêu sách lãnh thổ tranh chấp », Niên giám Trung Quốc, q.9, 1989-1990, tr12.

mạnh chính trị to lớn, cho phép kết luận là Trung Hoa Dân quốc khi đó đã từ bỏ việc khẳng định các quyền của mình đối với các hòn đảo tranh chấp.

Nhưng điều đó không giải quyết được vấn đề yêu sách đã được các đại diện của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lớn tiếng và mạnh mẽ lập lại sau khi họ nắm quyền. Yêu sách đó liệu có một cơ sở hay không khi nhà nước tiền nhiệm còn tồn tại (Trung Hoa Dân quốc) từ bỏ các quyền của mình bằng im lặng ? Liệu người ta có thể nói rằng Trung Hoa Dân quốc đã từ bỏ để Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hưởng? Điều này là không thể có trong bối cảnh tuyệt giao giữa hai nhà nước.

Như vậy, yêu sách của Chu Ân Lai phát biểu năm 1951 (ngày 15-8), đã bị Hội nghị ngày 5-9 bác bỏ cùng tu chính án của Liên Xô, là thiếu cơ sở và Hội nghị San Francisco cùng các sự kiện xung quanh hội nghị đã làm suy yếu lập trường của Trung Quốc, một lập trường mà ta thấy luôn luôn được biểu thị như một sự thực thi tương quan lực lượng.

Như thế người ta có thể tóm tắt tình hình năm 1954-1956 khi Pháp rời khỏi Đông Dương như thế nào?

Nếu để riêng ra một bên yêu sách của Philippin vừa mới lộ ra đối với quần đảo Trường Sa, thì thấy rằng trong thời gian này (từ 1884 cho đến 1954-1956), các lập trường

Pháp - Việt một bên và Trung Quốc bên kia đều đã biến đổi mặc dù trong những mức độ khác nhau.

Nước Pháp đã ra khỏi các lưỡng lự có thể làm suy yếu danh nghĩa, ở buổi đầu thời kỳ thuộc địa. Pháp quản lý thật sự hai quần đảo cho đến khi Nhật chiếm đóng, Pháp làm việc này đối với quần đảo Hoàng Sa bằng cách khẳng định rõ ràng (mặc dù muộn) là thừa kế các quyền của nước An Nam và đối với quần đảo Trường Sa với tư cách là người chiếm một lãnh thổ vô chủ.

Mặc dù trong tình hình nước Pháp bị lún sâu xuống khi cuộc chiến tranh Đông Dương tiếp nối cuộc chiến tranh thế giới, Pháp vẫn duy trì cả sự có mặt lẫn yêu sách của mình cho đến khi ra đi, để lại cho Việt Nam (miền Nam) nhiệm vụ thay thế. Thậm chí Pháp còn có những giọng nước đôi khi bình luận về Hiệp ước San Francisco (hay trong mộ số công văn của Bộ Ngoại giao), trong đó đã đưa ra ý tưởng là Pháp có thể muốn giữ cả quần đảo cho chính mình chứ không phải cho Việt Nam¹.

Các đại diện của nước Việt Nam không thể phát iểu như m65t quốc gia trong suốt thời kỳ này. Tuy nhiên, mỗi khi họ phát biểu, dù vào năm 1925 (nguyên Binh bộ Thượng thư của nhà vua), hay vào năm 1949 (Đồng lý Văn phòng của Bảo Đại), hoặc vào năm 1951 (đại diện

¹ Xem M. Samuels: Tranh chấp biển Nam Trung Hoa, tr. 68

của Quốc gia Liên kết Việt Nam ở San Francisco), các phát biểu của họ là giống nhau. Các quần đảo đã thuộc Việt Nam từ lâu đời. Các quần đảo phải tiếp tục là của Việt Nam.

Ý chí đó, chủ tâm đó kết hợp với sự có mặt của Pháp (đã qua giai đoạn do dự) góp phần duy trì danh nghĩa có lợi cho Việt Nam.

Hồ sơ của Trung Quốc, mặc dù có vài yếu kém, không phải là hoàn toàn không có nội dung.

Trước chiến tranh, các biểu thị của Trung Quốc rời rạc nhưng được nhắc đi nhắc lại (1909-1921-1932). Sau chiến tranh, sự quan tâm của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa là kiên trì. Đối với các đảo đó, Trung Quốc tỏ ra rất bền bỉ.

Sự từ bỏ của Trung Hoa Dân quốc (qua việc họ không yêu sách trong Hoà ước với Nhật Bản) có thể được coi như một lập trường “*bất buộc về chính trị*”, điều có thể khôi phục ý tưởng về sự thừa kế của một Trung Quốc này đối với một Trung Quốc kia. Bởi vì Trung Quốc đã không bao giờ tỏ dấu hiệu đồng ý với yêu sách của An Nam hay của Pháp. Họ đã không làm việc đó qua phát ngôn của các vị quan địa phương năm 1896 bởi vì nếu như những người này đã nói rõ là các hòn đảo không phải của Trung Quốc thì họ cũng đã nói thêm là chúng

cũng chẳng phải của Việt Nam. Trung Quốc cũng đã không làm việc này sau đó vì năm 1938 khi Pháp chiếm đóng các quần đảo, người ta đã thoả thuận là các quyền của hai bên sẽ được bảo lưu¹. Như vậy, khó tìm thấy dấu vết một sự đồng ý thật sự của Trung Quốc đối với danh nghĩa Pháp - Việt, trừ trường hợp sử dụng các tư liệu còn chưa được công bố.

Đến đây khái niệm về thời điểm tới hạn lại có ý nghĩa. Khả năng đầu tiên tính đến là những năm 1880. Một quan niệm mạnh mẽ về quyền dân tộc tự quyết và sự tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của các dân tộc bị trị dẫn đến việc coi năm 1884 như thời điểm tới hạn và bảo vệ ý kiến là không có việc nào xảy ra sau đó có thể được xét đến nếu nó làm tổn hại đến quyền của một dân tộc đã được thụ đắc từ lâu. Tuy nhiên, hai thời điểm tới hạn khác có thể được nêu ra trong thời kỳ được xem xét này. Những năm 1930 và đặc biệt năm 1937 là năm đầu tiên Pháp đề nghị với Trung Quốc đưa vấn đề ra trọng tài có thể coi như một thời điểm khác về kết tinh tranh chấp. Ở trên người ta đã thấy rằng vào các thời điểm đó Pháp còn có danh nghĩa hơn danh nghĩa Trung Quốc đối với quần đảo này và quần đảo kia (vì những lý do khác nhau). Cuối cùng, trong những năm 1954-1956 (được Jean Pierre Ferrier coi như thời điểm kết tinh tranh chấp) là những

¹ Ghi chú của Vụ pháp luật, ngày 6-9-1946, Phụ lục số 40 (Thực ra là Phụ lục số 43 – N.D.)

năm quyết định do việc dân tộc Việt Nam trở lại vũ đài quốc tế (dù việc trở lại đó thể hiện qua hai Nhà nước).

Mỗi một trong ba “thời điểm kết tinh tranh chấp” đó đều đưa lại một viễn cảnh có vẻ thuận lợi cho lập trường của Việt Nam.

Nhưng phải thừa nhận rằng những năm hậu chiến đã làm cho sự việc rối rắm nhiều, danh nghĩa Pháp - Việt dù không bị phá huỷ nhưng việc thực hiện nó đã gặp phải những điều kiện khó khăn và yêu sách của Trung Quốc không có căn cứ ngay từ đầu (năm 1909) và bị Hội nghị San Francisco làm suy yếu nhiều, đã kết hợp với thời gian Trung Quốc có mặt trên các đảo mặc dù sự có mặt đó được thiết lập một cách bất hợp pháp do sử dụng vũ lực và do vậy không thể tạo ra hiệu lực pháp luật.

Bây giờ việc còn lại là xem xét số phận của các quần đảo trong các thập kỷ cuối cùng.

THỜI KỲ SAU GIAI ĐOẠN THUỘC ĐỊA

Năm 1956, quân đội Pháp rời khỏi khu vực này và Pháp không còn biểu thị yêu sách của họ đối với quần đảo Hoàng Sa. Nước Pháp vẫn còn biểu thị yêu sách đối với quần đảo Trường Sa, dù rằng họ không còn duy trì sự có mặt thật sự của Pháp tại đó nữa.

Trong hai Trung Quốc (vì luôn có hai nhà nước Trung Quốc), một trong số đó là Đài Loan từ nay đã vắng mặt nhiều trong hồ sơ (tuy không phải là vắng mặt hoàn toàn đối với quần đảo Trường Sa).

Lịch sử Việt Nam đầy xáo động và khoảng thời gian bốn thập kỷ này (1956-1995) không thể phân tích liên mạch được. Nó gồm hai giai đoạn rất khác nhau. Những năm 1956-1975 là những năm có cuộc chiến tranh thứ hai ở Việt Nam. Do hậu quả của Hiệp định Genève, đất nước bị chia cắt thành hai quốc gia. Cần phải xem xét thái độ của miền Nam và thái độ của miền Bắc và những mâu thuẫn có thể có giữa hai miền.

Sau năm 1975, năm chiến thắng và tái thống nhất Việt Nam, các sự việc trở nên đơn giản hơn.

Thời kỳ đất nước Việt Nam bị chia cắt (1956-1975)

Trong 19 năm này, tình hình của Việt Nam một lần nữa là một tình hình chiến tranh. Đất nước bị chia cắt thành hai miền có chiến tranh với nhau. Các đại cường quốc bị dính líu vào đó: Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở miền Bắc; Mỹ tiến hành chiến tranh và ủng hộ “*chính quyền Sài Gòn*” hay Việt Nam Cộng Hoà.

Nhưng ở miền Nam cũng còn có một Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Việt phân tích tất yếu trước hết phải qua việc xem xét tình hình cụ thể trên lãnh thổ các quần đảo, sau đó rút ra một cách chính xác các lời tuyên bố về ý định.

Các yếu tố vật chất

Hiệp định Genève ký kết năm 1954 dẫn đến việc chia cắt thực tế nước Việt Nam. Phần phía Nam được vĩ tuyến 17^o gồm các quần đảo, và như trong phần trên đã trình bày là với việc ra đi của quân đội Pháp, chính quân đội thuộc Chính phủ Sài Gòn đã thay thế. Họ đã thực hiện việc thay thế đối với một bộ phận của quần đảo Hoàng Sa nơi không có người Trung Quốc chiếm đóng. Như vậy, trong thực tế từ năm 195-1974, quần đảo Hoàng Sa đã bị quân đội Nam Việt Nam chiếm đóng ở nhóm đảo Lưỡi Liềm (Nguyệt Thiềm) và quân đội Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chiếm đóng ở nhóm đảo An Vĩnh. Tháng 1-1974, sau những trận chiến ác liệt Trung Quốc đã chiếm phần phía Tây và từ ngày đó toàn bộ quần đảo Hoàng Sa đặt dưới quyền kiểm soát quân sự của Trung Quốc ¹.

¹ Theo báo cáo trong các tư liệu của Việt Nam thì ngay từ năm 1959, Trung Quốc đã tìm cách đổ bộ lên phần phía Tây của quần đảo, lính Trung Quốc được cải trang thành người đánh cá. Nhưng cuộc đổ bộ đó đã bị các lực lượng Nam Việt Nam đẩy lui và 82 người Trung

Năm 1956, quân đội Sài Gòn cũng chiếm đóng quần đảo Trường Sa hay ít nhất một số đảo thuộc Trường Sa và dựng lên một cột mốc chủ quyền của Việt Nam.

Nhưng ngay tháng 3-1956, một công dân Philippin có tên là Thoma Cloma đòi chiếm đóng (với tư cách cá nhân) toàn bộ quần đảo Trường Sa và một đơn vị gồm 29 người của Philippin đã đổ bộ lên một đảo, và nhân dịp này được họ đặt tên là Đất tự do ². Từ thời điểm đó và trong những giai đoạn tiếp theo, Philippin đã mở rộng việc chiếm đóng của họ. Ba đảo được chiếm đóng trong năm 1968 và một thời gian sau ba đảo khác được chiếm đóng và tăng cường.

Đài Loan chiếm đóng đảo Ba Bình (Itu Aba) vào thời gian khác nhau tùy theo các tác giả ³.

Quốc bị bắt (Xem: các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và luật pháp quốc tế, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tháng 4-1988).

² Xem Charles Rousseau: Tạp chí Tổng quan về công pháp quốc tế, 1972, tr. 830.

³ . Charles Rousseau nói đến năm 1971 nhưng đây là năm Philippin lên tiếng phản đối sự chiếm đóng của Trung Hoa Dân quốc. J.R.V. Prescott nêu ra năm 1956. Dường như 1971 là năm Đài Loan tăng cường tiềm lực quân sự của họ mà đã có mặt từ 1956.

Như vậy, nếu tính những năm từ 1956 – 1975 người ta thấy có ba nước chiếm đóng từng phần quần đảo Trường Sa.

Nhưng để đánh giá các quyền của mỗi bên, phải xem xét các sự việc trong phối cảnh với các ý định.

Các yếu tố ý chí

Như vậy, nhiều chính phủ đã biểu thị ý đồ chủ quyền. Tình hình trên hai quần đảo là khác nhau.

a) Các biểu thị ý định của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Sau bài diễn văn của Chu Ân Lai năm 1951¹, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa không rời bỏ ý định về chủ quyền của mình. Ý định ấy được thể hiện mạnh mẽ đối với quần đảo Hoàng Sa và kèm theo việc chiếm đóng thực tế trên một bộ phận vào năm 1956, và được mở rộng ra toàn bộ quần đảo vào năm 1974. Đây là một cuộc chiếm đóng quân sự không được luật pháp quốc tế thừa nhận nếu có một nước khác đã có danh nghĩa trước đó. Nhưng Trung Quốc không thừa nhận luận cứ trên và bằng bài diễn văn về ý định của mình, khẳng định đã thu hồi các đảo thuộc sở hữu của mình từ thời xa xưa. Trung

Quốc cũng lập luận rằng từ tháng 3-1959, phủ Hải Nam đã đặt một văn phòng sự vụ về Tây Sa – Nam Sa – Trung Sa trên một đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, văn phòng này “từ tháng 3-1969 đã được đổi tên là Ủy ban Cách mạng Tây Sa – Đông Sa – Nam Sa thuộc tỉnh Quảng Đông”. Ở đây, rõ ràng có dấu hiệu của một sự quản lý thật sự, mặc dù nó được phát triển trên một sự chiếm đóng được thực hiện trong những điều kiện bất hợp pháp, nên trở ngại cho việc quản lý đó mang lại hậu quả pháp lý.

Đối với quần đảo Trường Sa, bài diễn văn của Trung Quốc cũng mang tính ý định. Nhưng nó không thể dựa trên bất kỳ một sự chiếm đóng hay quản lý thật sự nào. Việc mở rộng tầm hoạt động của văn phòng sự vụ lập ra năm 1959 ra tới Nam Sa chỉ là kết quả của một sự hoang tưởng. Việc mô tả các đảo của những người đến thăm đảo là nhằm để không tạo ra một chút nghi ngờ gì về vấn đề này. Ngược lại, Trung Hoa Dân quốc lại duy trì các yêu sách dựa trên một sự có mặt thật sự.

b) Các biểu thị ý đồ của Việt Nam

Trong những năm chiến tranh này, nước Việt Nam bị chia cắt đã phát biểu những lời đường như mâu thuẫn nhau.

¹ . Xem trang 132.

Chính phủ Nam Việt Nam không bao giờ từ bỏ một ý định rõ ràng và hoàn toàn khẳng định duy trì các quyền chủ quyền của họ đối với hai quần đảo.

Có nhiều nghị định về quản lý các đảo và việc sáp nhập chúng vào tổ chức lãnh thổ Việt Nam. Một nghị định về quần đảo Hoàng Sa được ký ngày 13-7-1961 (thành lập đơn vị hành chính Định Hải), một nghị định khác ngày 21-10-1969 gộp xã đó với xã Hoa Long.

Các đảo Trường Sa được sáp nhập vào tỉnh Phước Tuy ngày 22-10-1956. Nghị định của Bộ trưởng Nội vụ Chính phủ Nam Việt Nam ký ngày 6-9-1973 lại sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy.

Song song với việc này, chính quyền Sài Gòn nhiều lần phản đối các hành động của Trung Quốc, Nhật báo Viễn Đông ngày 4-6-1956 nói đến một phản kháng của Tổng trưởng Ngoại giao Việt Nam chống lại một lời tuyên bố ngày 29-5 cùng năm của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc liên quan đến các đảo.

Ngày 20-4-1971, một lời phản kháng khác được nêu ra đối với Malaysia và nhân dịp đó Bộ Ngoại giao Nam Việt Nam khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo.

Cuối cùng, tháng Giêng năm 1974, sau khi các lực lượng vũ trang Trung Quốc chiếm đoạt quần đảo Hoàng Sa, Chính phủ Nam Việt Nam đã đưa lời phản đối lên Liên hợp quốc, công bố sách trắng về cá quần đảo và lên án mạnh mẽ chống lại các hành động bất hợp pháp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Và chính quyền Sài Gòn đã sử dụng diễn đàn tại khoá họp thứ hai của Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về Luật biển tại Caracas tháng 6-1974 để khẳng định lại các quyền của mình đối với hai quần đảo.

Người ta có thể dừng lại ở đây để nói rằng các yếu tố đó đủ để chứng tỏ việc duy trì một ý định về chủ quyền của Việt Nam. Việc phân chia lãnh thổ ở vĩ tuyến 17° đã đặt hai quần đảo vào lãnh thổ Nam Việt Nam. Như vậy, chính quyền Sài Gòn và chỉ chính quyền này được phát biểu về vấn đề các đảo và họ đã làm việc đó. Họ đã làm việc đó với tư cách là người thừa kế các quyền của nước Việt Nam trong giai đoạn tiền thuộc địa.

Nhưng, vì người Trung Quốc sử dụng thái độ của các Chính phủ Việt Nam khác làm luận cứ nên thái độ đó phải được xem xét cẩn thận.

Trong năm 1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tỏ rõ lập trường công nhận sự tồn tại tranh chấp, và nhắc lại rằng "*chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là những vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân*

tộc” và kêu gọi đối thoại¹. Như vậy, hai chính phủ khẳng định mình là đại diện cho Nam Việt Nam (được trao quyền về mặt quản lý lãnh thổ hai quần đảo) đã có chung một thái độ trên điểm này. Báo chí phương Tây trình bày các sự việc một cách khác nhau vì một bài trên báo Le Monde (Thế giới) các ngày 27 và ngày 28-0-1974 viết “ở Paris, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Hội nghị La Cell St-Cloud đã bác bỏ đề nghị của Sài Gòn ra một nghị quyết chung lên án việc Trung Quốc dung vũ lực chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa, vì theo ông loại tranh chấp này phải được giải quyết bằng thương lượng”.

Thật ra sự bất đồng là ở phương pháp hơn là nội dung, Chính phủ Cách mạng lâm thời ở vị thế khó lên án Trung Quốc, vì lúc đó là đồng minh chính trị của họ trong cuộc chiến tranh chống Mỹ.

Còn lại là trường hợp Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Trung Quốc lập luận rằng đã có sự từ bỏ từ phía Việt Nam Dân chủ cộng hoà và họ đưa ra ba sự kiện².

¹. Sự phản đối này được nói tới trong một bài báo trên báo Nhân dân ngày 26-2-1988 và nó được tóm tắt trong hồ sơ “Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, *Le Courier du Vietna, Hanoi*, 1984, tr 1939

². Nhất là trong cuốn sách mỏng : « Các tài liệu và tư liệu liên quan tới Chính phủ Việt Nam công nhận các đảo Tây Sa và Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc ».

Ngày 15-6-1956, Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ cộng hoà trong buổi tiếp đại diện lâm thời Sứ quán Trung Quốc ở Việt Nam, có thể đã khẳng định “Theo các tư liệu mà bên Việt Nam có, các đảo Tây Sa và các đảo Nam Sa, căn cứ vào lịch sử, là một phần của lãnh thổ Trung Quốc”. Câu chuyện có được xác nhận không? Đó chỉ là lời nói miệng hay đã có một biên bản?

Các câu hỏi này không có trả lời, thì không thể thấy trong tuyên bố này một tuyên bố lập trường có giá trị pháp lý.

Trung Quốc cũng dựa vào một tuyên bố của Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà ngày 9-5-1965 liên quan tới khu vực chiến đấu của lực lượng vũ trang Mỹ.

Bắc Việt Nam có lẽ đã tố cáo rằng khu vực này liên quan đến “một phần hải phận Trung Quốc tiếp giáp với các đảo Tây Sa của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa”³.

Cuối cùng, Trung Quốc nói đến một tuyên bố của ông Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà ngày 14-9-1958. Trước đó, ngày 4-9-1958, Trung Quốc đã công bố việc mở rộng lãnh hải của mình ra 12 hải lý. Trong bản công bố đã nói rõ rằng việc này liên quan đến Trung Quốc lục địa và tất cả các đảo thuộc

³. Bản tin Trung Quốc học, 1988, số 8, tr. 30.

về Trung Quốc, trong số đó có nêu cụ thể các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Công hàm của ông Phạm Văn Đồng nói như sau: *"Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ghi nhận và tán thành lời tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc."*

Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà tôn trọng quyết định đó, và sẽ chỉ thị cho các cơ quan nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trên mặt biển".

Tình thế còn nghiêm trọng thêm do các bài in trên báo Nhân dân năm 1969 và 1970 nói tới vùng trời của Trung Quốc *"phía trên các đảo Tây Sa"*.

Có hai dữ kiện cần tính đến để đánh giá các sự kiện đó: nội dung chính xác của thái độ của Bắc Việt Nam và vị trí của Bắc Việt Nam trong các bên có liên quan.

Tuyên bố của ông Phạm Văn Đồng chỉ có một nghĩa hẹp, đúng vậy, là công nhận bề rộng lãnh hải của Trung Quốc. Do vậy, thật không đúng khi lập luận rằng Việt Nam có lẽ đã *"khẳng định lại sự công nhận của họ đối với*

yêu sách của Trung Quốc" đối với các quần đảo ¹. Tuy nhiên sự im lặng của ông trước lời khẳng định chủ quyền Trung Quốc đối với các đảo có thể bị giải thích như một sự đồng ý, và điều đó lại được củng cố thêm do lời tuyên bố liên quan tới các khu vực chiến đấu và các bài đăng trên báo Nhân dân.

Đúng là các dữ kiện này nằm trong một bối cảnh chính trị và quân sự kết thúc đặc biệt của các sự kiện xảy ra khi đó. Do những lý do có tính hoàn cảnh, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà chỉ thực hiện thẩm quyền của mình ở phía Bắc vĩ tuyến 17°. Sự chia cắt này đã đặt sự quản lý các quần đảo dưới quyền kiểm soát của Chính phủ miền Nam. Chính phủ này, như ta đã thấy, vào bất cứ thời gian nào và cho tới tận khi bị loại bỏ năm 1975, luôn luôn đặc biệt cảnh giác về vấn đề chủ quyền Việt Nam đối với các quần đảo.

Đồng minh chính trị của Chính phủ Hà Nội đối với phần phía Nam Việt Nam là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Từ phía họ, không có gì phải cải chính về mối quan tâm của họ không làm đứt mạch chủ quyền Việt Nam đối với các quần đảo.

¹ L. Thomas Bradford: *"Mở bong bong các đảo Trường Sa: một sự hỗn độn của tranh chấp"* trong *Các đường biên giới quốc tế và giải quyết các tranh chấp biên giới*, tr. 415.

Trong bối cảnh đó, các tuyên bố hay các lần biểu thị lập trường có thể có của nhà chức trách Bắc Việt Nam không có hậu quả đối với danh nghĩa chủ quyền. Đó không phải là chính phủ về mặt lãnh thổ có thẩm quyền đối với các quần đảo. Người ta không thể từ bỏ cái mà người ta không có quyền lực. Hơn nữa, đây là một chính phủ hoàn toàn bị phụ thuộc vào các đồng minh của họ trong chừng mực họ phải đi vào một cuộc chiến không cân sức chống lại cường quốc Hoa Kỳ. Vì lợi ích quân sự chung, bên này hay bên kia đã sử dụng lãnh thổ láng giềng, của bạn bè hay đơn giản do không có khả năng đối nghịch với sự sử dụng đó, người ta có thể thấy trong các tình huống khác của chiến tranh các ví dụ về dàn xếp lãnh thổ tạm thời này. Luật pháp quốc tế không thể rút ra từ đó các kết luận về quan điểm liên tục của danh nghĩa pháp lý. Tuy vậy, cũng phải thấy thời điểm riêng biệt này trong lịch sử phân chia Việt Nam đã làm rối lập trường của Việt Nam. Nước Việt Nam thống nhất hôm nay (do chiến thắng của Bắc Việt Nam) phải lựa chọn họ sẽ thừa kế ai trên điểm này. Logic về mặt lãnh thổ cũng cố sự thừa kế các quyền và các hành động của Nam Việt Nam, bên duy nhất có thẩm quyền từ quan điểm địa lý.

c) Các biểu thị ý định khác

Có ít dấu vết về các ý định của Chính phủ Đài Loan.

Tuy nhiên, năm 1956, chính phủ này khi đối mặt với các yêu sách của Philippin đối với quần đảo Trường Sa đã tìm cách nêu ra các quyền của mình¹. Và việc tăng cường các công sự ở đảo Ba Bình đã kèm theo các cuộc đối thoại năm 1971 với Chính phủ Philippin, trong đó mỗi bên khẳng định lại các quyền của mình.

Lập trường của Philippin khá dao động về mặt ý định. Biểu thị đầu tiên về chủ quyền của nước này (đối với quần đảo Trường Sa) là vào năm 1951. Nhưng 20 năm sau, Chính phủ Philippin vừa chiếm đóng khá nhiều đảo vừa tuyên bố là không đưa ra các yêu sách về lãnh thổ đối với quần đảo này, nhưng lại đồng thời tiếp tục các cuộc đối thoại về vấn đề đó với Trung Hoa Dân quốc.

Như vậy, đến năm 1975, ta thấy:

- Trên quần đảo Hoàng Sa, có sự chiếm đóng 100% của Trung Quốc, các yêu sách được duy trì mạnh mẽ của Nam Việt Nam và thái độ của Việt Nam Dân chủ cộng hoà bị mờ nhạt bởi các sự kiện của chiến tranh;

- Trên quần đảo Trường Sa, sự thường trực của một yêu sách rất rõ ràng từ phía Chính phủ Sài Gòn tiếp theo sự chiếm hữu của Pháp, và những yêu sách nhiều lần và ít lập luận hơn của hai nước Trung Quốc và Philippin.

¹ . Xem Charless Rousseau: Tạp chí tổng quan về công pháp quốc tế, tr. 830

Tất cả các quốc gia này, trừ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, đều chiếm đóng một số đảo nhỏ.

Nước Pháp đã im lặng từ 1956 mặc dù chưa bao giờ từ bỏ chính thức các quyền của họ trên các đảo ở Trường Sa.

Sự trở lại của một nước Việt Nam thống nhất sau chiến thắng năm 1975

Những năm sau 1975 sẽ đem lại ít thay đổi ở quần đảo Hoàng Sa. Các đảo đó đã bị Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chiếm đóng bằng quân sự, cụm phía Đông từ năm 1956 và phía Tây từ năm 1974. Các cơ sở hạ tầng đã được Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc phát triển đáng kể ở đây.

Ở quần đảo Trường Sa, sau tháng 4-1975, quân đội Việt Nam thay thế các đội quân của chính quyền Sài Gòn trên các đảo nhỏ do các đội quân này chiếm giữ. Năm 1977, Philippin tăng cường bố trí quân sự trên bảy đảo của quần đảo ¹. Tháng 9-1983, Malaysia chiếm đóng một số đảo san hô. Cuối cùng, tháng 3-1988, Trung Quốc đưa quân đội đến một số bãi ở Trường Sa; một cuộc đụng độ hải quân quan trọng dẫn đến việc mất một số tàu Việt Nam và một số lớn thủy thủ Việt Nam thiệt mạng. Và từ ngày đó, Hải quân Trung Quốc có mặt tại quần đảo này.

Đài Loan duy trì một đơn vị đồn trú tại đảo lớn nhất của quần đảo Trường Sa: đảo Ba Bình.

Về mặt yêu sách, chúng đã trở nên phổ biến. Trung Quốc duy trì các yêu sách của mình đối với hai quần đảo và tận dụng mọi cơ hội để nhắc lại các quyền lịch sử và khẳng định lại chủ quyền của họ. Philippin đã mở rộng yêu sách của họ đối với một bộ phận quần đảo Trường Sa. Đài Loan giữ các yêu sách của mình. Malaysia, đến chậm hơn, lập luận rằng họ cũng có một số quyền.

Việt Nam cảnh giác cao độ trong việc tiếp tục khẳng định chủ quyền của mình đối với toàn bộ hai quần đảo. Yêu sách này là sự liên tục các quyền của vương triều An Nam xưa kia, sau đó là của Pháp thay mặt cho nước Việt Nam thuộc địa và đã có sự chiếm đóng thật sự hai quần đảo. Việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để chiếm đóng Hoàng Sa năm 1956 nhưng nhất là năm 1974, sau đó để chiếm đóng một số đảo nhỏ của Trường Sa năm 1988 đã kéo theo sự mất yếu tố vật chất đối với Việt Nam. Chính phủ Việt Nam hình như rất chú ý không để cho việc này chuyển hoá thành một sự từ bỏ do thiếu các dấu hiệu ý định. Vì vậy, chính phủ này đã hết sức lo lắng tăng thêm các dấu hiệu này và không bỏ lỡ dịp nào để nhắc lại các quyền của họ. Chính phủ này đã làm việc này qua rất nhiều hành vi, thông cáo hoặc tuyên bố.

¹ . Theo Le onde, ngày 12-5-1978

Ta thấy những dấu hiệu đó dưới dạng các văn bản hành chính sáp nhập các đảo vào một số tỉnh: sắc lệnh ngày 13-7-1961 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà Ngô Đình Diệm; Nghị định ngày 6-9-1973 của Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hoà; Quyết định ngày 9-12-1982 của Hội đồng Bộ trưởng Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc các văn bản liên quan tới lãnh thổ trên biển, các ấn phẩm sách trắng hoặc các tác phẩm đầu tư liệu khác, các tuyên bố chính trị tại các cuộc gặp gỡ quốc tế, các phản kháng chống lại các hành vi của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, của Trung Hoa Dân quốc hoặc của tất cả các quốc gia khác liên quan tới các quần đảo như các phản đối ngày 30-12-1978, ngày 7-8-1979, ngày 5-2-1980 và ngày 11-8-1980, hoặc các tuyên bố trong khuôn khổ một số hội nghị quốc tế, nhất là Hội nghị Khí tượng thế giới 1975 tại Colombo và Hội nghị Khí tượng khu vực II (châu Á), khoá 7 tại Gionevơ tháng 6-1980.

Trong suốt giai đoạn đó, cuộc tranh chấp chắc chắn đã kết tinh từ trước đã đưa mỗi bên đến chỗ tiếp tục hành động nhằm duy trì và cải thiện vị trí của mình.

Như vậy, trong hiện trạng thực tế của tình hình và nếu ta đặt ra ngoài trường hợp của nước Pháp, thì có hai nước tranh chấp ở quần đảo Hoàng Sa và năm nước ở quần đảo Trường Sa.

CHƯƠNG IV

CÁC KẾT LUẬN VÀ CÁC CƠ SỞ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Đã gần ba thế kỷ lịch sử đặt dấu ấn lên quy chế pháp lý của các quần đảo này.

Phần lớn các công trình được công bố cho đến nay về chủ đề này đều chỉ tính đến các yếu tố có thể kiểm chứng trong giai đoạn gần đây nhất, nghĩa là sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Các dữ kiện lịch sử cổ hơn thường chỉ được nhắc đến qua việc lập đi lập lại các tư liệu do các nước liên quan đưa ra hoặc được các trung tâm nghiên cứu phụ thuộc họ công bố. Về mặt này, đã có một sự mất cân bằng đáng kể về phía có lợi cho luận cứ của Trung Quốc là luận cứ được truyền bá tốt nhất.

Trong công trình này tôi cố gắng tiếp cận luận cứ do các quốc gia hữu quan lập ra, nhưng cũng kiểm tra các luận cứ lịch sử cổ xưa nhờ sự giúp đỡ từ nguồn tư liệu của trường Viễn Đông bác cổ của Pháp và từ các lưu trữ của Pháp trong thời kỳ thuộc địa. Việc cân đối lại các nguồn tài liệu tra cứu dẫn tới một sự thay đổi cách làm cho hồ sơ được sáng tỏ.

Từ đó, ta sẽ tổng kết qua hai câu hỏi sau:

Ta có thể lập được một phác hoạ quyền của bên này và bên khác như thế nào?

Luật quốc tế hiện đại đưa ra các viễn cảnh nào để giải quyết một cuộc tranh chấp phức tạp đến như vậy?

THỰC CHẤT CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI CÁC QUẦN ĐẢO

Các yếu tố đưa ra ánh sáng qua các giai đoạn lịch sử được xem xét ở trên xác nhận là nên xử lý riêng cho từng trường hợp quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Trường hợp quần đảo Hoàng Sa

Ở đây chỉ có hai nước liên quan là Việt Nam và Trung Quốc.

Các quyền của Việt Nam lâu đời hơn và vững chắc hơn mặc dù các đòi hỏi của Trung Quốc đã được cụ thể hoá nhờ việc chiếm đóng bằng vũ lực cách đây 39 năm đối với một bộ phận quần đảo và cách đây 21 năm đối với bộ phận kia.

Việc xem xét một cách chi tiết các danh nghĩa lịch sử như tôi đã cố gắng thể hiện trên các trang trước dựa trên các tư liệu chắc chắn nhất, chứng tỏ danh nghĩa của Việt

Nam đã được khẳng định rõ ràng ngay từ đầu thế kỷ XVIII. Các luận cứ mà Trung Quốc viện dẫn cho đến nay không cho phép xác nhận sự tồn tại các mối quan hệ pháp lý xưa của Thiên triều Trung Quốc đã tan biến với sự đồng ý của Trung Quốc khi Pháp đến, và trong mọi trường hợp cho thấy không còn tồn tại các quyền có lợi cho Trung Quốc đối với các đảo nhỏ này. Danh nghĩa của Việt Nam đã từng bị suy yếu do sự thờ ơ của chính quyền thực dân trong những thập kỷ đầu tiên của chế độ thuộc địa nhưng không đến mức từ bỏ thật sự bởi vì nước Pháp, bắt đầu từ một thời điểm nào đó, đã quản lý thật sự quần đảo Hoàng Sa và khẳng định rõ ràng các quyền của họ.

Mối quan tâm của Trung Quốc đối với các vùng đất không người ở này chỉ có ý nghĩa một yêu sách chủ quyền bắt đầu từ năm 1909. Yêu sách này được khẳng định đối lại với một danh nghĩa của Việt Nam được thiết lập trước đó hai thế kỷ.

Trong suốt nửa đầu của thế kỷ XX, chỉ có ba biểu hiện ý chí của Trung Quốc thực hiện các quyền trên quần đảo Hoàng Sa (1909 – 1921 – 1932) và thêm nữa chúng chỉ có thể diễn ra do sự phản đối không đầy đủ của chính quyền thực dân. Nhưng luật phi thực dân hoá xây dựng dưới sự bảo trợ của liên hợp quốc nhằm bảo vệ các dân tộc, nhất là khi họ bị nằm dưới quyền bá chủ của một cường quốc khác, đã cho phép chống lại các hành động

có thể làm tổn hại các quyền không thể chuyển nhượng của họ.

Những năm chiến tranh thế giới và thời hậu chiến đã tạo ra những hoàn cảnh khiến cho các đảo nhỏ không có người ở đã nhiều lần bị sang tay (về quân sự).

Các nhà chức trách Pháp, và đồng thời với họ là các đại diện người Việt Nam, rồi chỉ có các đại diện của nước Việt Nam sau khi người Pháp ra đi, đã chiếm đóng các đảo trong phạm vi tương quan lực lượng cho phép họ làm việc đó và không bao giờ ngừng khẳng định các quyền của mình. Trên điểm này chỉ có những ngập ngừng xả ra trong cuộc chiến tranh thứ hai ở Việt Nam, trong một số lập trường của các đại diện của Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Các lập trường này, tuy được giải thích là do hoàn cảnh và do sự phụ thuộc rất nặng nề của Chính phủ Việt Nam vào Trung Quốc, nhưng không thể ảnh hưởng đến nhận xét rằng Việt Nam có một danh nghĩa cao hơn danh nghĩa của Trung Quốc.

Bằng sự im lặng trong bản tuyên cáo Cairo hay trong hoà ước song phương với Nhật, Trung Hoa Dân quốc đã từ bỏ các quyền của mình. Yêu sách của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thể hiện từ năm 1951 không phải như một sự khẳng định một danh nghĩa lập lại của thời kỳ trước, cũng không phải như một quyền được rút ra từ tính thật sự của sự quản lý. Chỉ còn lại lợi thế của họ, đó

là sự chiếm đóng bằng vũ lực năm 1957 và sau đó năm 1974. Nhưng có hai lý do tạo ra trở ngại cho việc chuyển hoá sự chiếm đóng đó thành một danh nghĩa. Lý do thứ nhất nằm trong quy phạm hiện đại có tính mệnh lệnh về việc cấm sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia. Lý do thứ hai nằm trong các tuyên bố nhắc đi nhắc lại của Việt Nam phản kháng sự chiếm đóng bất hợp pháp đó, bảo tồn các quyền của họ có từ xưa, bởi vì “việc sở hữu một lãnh thổ không chấm dứt chỉ do việc mất đi sự chiếm giữ vật chất, cần phải kèm theo việc mất đi đó ý định từ bỏ lãnh thổ”¹.

Trường hợp quần đảo Trường Sa

Tình hình của quần đảo này tương đối khác so với tình hình quần đảo Hoàng Sa. Khó mà đưa ra bằng chứng không thể bác bỏ của một sự đồng nhất hoá hai quần đảo trong sự quản lý của các vua An Nam, cho dù trong hồ sơ đã có các dấu vết một sự phân nhiệm các đội thuỷ quân theo phạm vi địa lý khác nhau. Dù tình hình trước thời kỳ thuộc địa như thế nào, thái độ của Pháp đối với hai quần đảo không phải là như nhau.

Trong thời kỳ thuộc địa, được rảnh tay do không có yêu sách của Trung Quốc đối với các đảo xa hơn này, Pháp biểu lộ thái độ mạnh dạn hơn so với sự ngập ngừng ở quần đảo Hoàng Sa. Pháp khẳng định quyền của mình với danh nghĩa người chiếm đóng đầu tiên chứ không phải người thừa kế của nước An Nam. Nhưng ở đây Pháp đã không gặp *sự phản kháng của ai* (kể cả Anh vì Anh đã từ bỏ mọi yêu sách) do đó các quyền của Pháp được xác lập rất chắc chắn.

Yêu sách của Philippin không thể hiện trước những năm 1970. Yêu sách của Đài Loan phụ thuộc rất nhiều vào thời cơ, gắn với việc thay thế quân đội Nhật sau khi chiến tranh kết thúc (và lúc đó thật ra Đài Loan không có quyền làm việc này). Còn yêu sách của Malaysia rất mới.

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có một phát biểu về yêu sách đối với các đảo Trường Sa từ năm 1951. Nhưng đó là một yêu sách trừu tượng, không có một dấu vết nào của sự chiếm đóng thực sự các đảo nhỏ ở cách xa lãnh thổ Trung Quốc này. Việc bắt đầu chiếm đóng một bộ phận của quần đảo này chỉ xảy ra rất gần đây (1988) và là kết quả của một hành động quân sự.

Như vậy, về thái độ của Trung Quốc giữa những năm 1951 và 1988 ta có thể nói rằng “*chỉ riêng việc phản đối về chủ quyền lãnh thổ không tạo ra một danh nghĩa cho quốc gia*”

¹ . Paul Fauchille: “Tranh chấp ranh giới giữa Braxin và Anh”, Tạp chí tổng quan công pháp quốc tế, 1904, tr. 138.

nào ẩn mình trong thái độ đó" ¹. Còn việc chiếm đóng bằng vũ lực, chỉ có thể nhắc lại là luật quốc tế hiện đại ngăn cấm rất nghiêm ngặt việc chiếm đóng các lãnh thổ bằng vũ lực.

Nhưng vấn đề còn được đặt ra đối với trường hợp quần đảo Trường Sa là về diện tích bao la của quần đảo này (160.000 km²), tính thống nhất tương đối của nó và tính thật sự mở rộng chiếm đóng của các quốc gia có yêu sách về danh nghĩa.

Hai giả thuyết có thể đưa ra đối với yêu sách hiện nay của Việt Nam. Nếu các bằng chứng về quản lý các đảo này của các hoàng đế An Nam là đủ thì Việt Nam được hưởng một danh nghĩa đối với các đảo Trường Sa, danh nghĩa này có cùng giá trị với danh nghĩa của họ trên quần đảo Hoàng Sa. Bởi vì trong trường hợp này, chính là do không biết lịch sử của Việt Nam mà nước Pháp đã chủ trương chiếm đóng quần đảo này như quần đảo *vô chủ* (*terra nullius*). Và như vậy, khôi phục lại việc thừa kế các quyền là thích hợp. Ngược lại, nếu người ta còn tranh cãi các quyền xưa cũ của Việt Nam trên các đảo Trường Sa thì, luận thuyết của Pháp, theo đó Pháp có lẽ đã "phát hiện" ra quần đảo, sẽ dẫn đến một khả năng pháp lý khác. Dù nguồn gốc của nó thế nào đi nữa, danh nghĩa

của Pháp có kèm theo một sự chiếm đóng cụ thể, sự chiếm đóng đó chỉ chấm dứt để Việt Nam thay thế chiếm đóng vào năm 1956. Đúng là khi đó Đài Loan và Philipin cũng đã đặt chân lên quần đảo.

Lập trường của Pháp chưa bao giờ được làm sáng tỏ hoàn toàn. Logic của Pháp là logic về chủ quyền của người chiếm đóng đầu tiên, một chủ quyền chỉ có thể chấm dứt bằng một sự từ bỏ rõ ràng. Liệu ta có thể coi các cuộc tranh luận, nhất là tại Đại hội đồng Liên hiệp Pháp năm 1952, mặc dù sự lẫn lộn của nó, đã nói lên một ý chí từ bỏ không? Và ý chí này có được xác nhận bằng sự im lặng ngoại giao của Pháp về vấn đề này không? Hoặc, ngược lại, có nên chấp nhận rằng việc giải quyết hồ sơ vụ Trường Sa sẽ không thể theo kiểu dứt khoát được trừ phi một lần nữa quốc gia này tỏ thái độ?

Giả sử rằng nước Pháp dứt khoát tách ra khỏi vụ việc này, đồng thời căn cứ trên sự chiếm đóng của Việt Nam ngay từ khi Nam Việt Nam được độc lập và trên sự kiện Pháp đã sát nhập về mặt hành chính các đảo nhỏ này vào Nam Kỳ, phải chăng có lý do để coi Việt Nam là người kế thừa các quyền do Pháp tạo lập nên², và kể từ đó các đảo nhỏ này chỉ có thể theo số phận của lãnh thổ sát nhập?

¹ Suzanne Bastid: *Các vấn đề về lãnh thổ trong xét xử của Tòa án quốc tế*, tr. 451.

² Nghị định ngày 21-12-1933 sát nhập các đảo nhỏ vào một trong các tỉnh của Nam Kỳ: Bà Rịa.

Tuy nhiên, với lập luận này hoặc lập luận khác, nếu danh nghĩa Pháp – Việt là lâu đời nhất và vững chắc nhất, thì liệu danh nghĩa ấy có giá trị đối với toàn bộ các vùng đất nổi không? Danh nghĩa ấy có để lại chỗ cho các việc chiếm đóng khác, những việc chiếm đóng bộ phận và vào thời điểm muộn hơn, nhưng cũng có thể tạo ra các quyền không? Nhất là ở ngoài rìa của quần đảo rộng lớn như thế, nơi những mảnh vụn đất này nằm giáp với bờ biển của các quốc gia khác như Philippin hay Malaysia không? Thật khó đưa ra được một câu trả lời thuần túy pháp lý cho câu hỏi này.

Ngược lại, thật đơn giản nhận thấy yêu sách của Trung Quốc đối với các đảo Trường Sa không có cơ sở pháp lý và chỉ là một yếu tố của một chính sách bành trướng trên biển. Về điểm này, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã đi đến bỏ qua cả sự đối địch cơ bản của họ với Đài Loan và đã lấy cả các yêu sách của Chính phủ

Trung Quốc thù địch này làm của mình¹.

¹ Xem Michael Bennett: *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và việc sử dụng luật quốc tế trong tranh chấp các đảo Trường Sa*, Stanford Journal of International Law (Tạp chí về luật quốc tế), 1991-1992, tr. 448.

CÁC TRIỂN VỌNG GIẢI QUYẾT

Luật quốc tế buộc các nước phải thương lượng. Đó là ý nghĩa điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc mà các nước thành viên trong cuộc tranh chấp này đã ký: “*Các bên trong mọi tranh chấp mà việc kéo dài có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế phải tìm giải pháp, trước hết, qua con đường đàm phán, điều tra, trung gian dàn xếp, hòa giải, trọng tài, giải pháp pháp lý, dựa vào các tổ chức hay các thỏa thuận khu vực, hoặc các biện pháp hòa bình khác do các bên lựa chọn. Hội đồng Bảo an, nếu xét thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp của họ bằng những biện pháp như vậy*”.

Thế nhưng người ta không thể bỏ qua các sự kiện là Hội đồng Bảo an rất thiếu tính khách quan cần thiết cho một cơ quan quyết định và điều này là do vị trí đặc biệt dành cho các quốc gia thành viên thường trực được vũ trang bằng quyền phủ quyết (*veto*). Đúng là Hiến chương đã trù định, tại điều 27, khoản 3, sự không tham dự bỏ phiếu của các thành viên có liên quan tới một cuộc tranh chấp, nhưng sức nặng chính trị đáng kể của các đại cường quốc thì vẫn rất lớn.

Như vậy, Trung Quốc, nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an đã ngăn cản mọi sáng kiến của Hội đồng Bảo an trong lĩnh vực này, như ta đã thấy rõ nhất là

vào năm 1988 khi Việt Nam toan tính đưa vụ việc này ra trước Hội đồng Bảo an.

Do đó, các cuộc thương lượng không phụ thuộc vào sự môi giới của bên thứ ba và chỉ có thể tiến hành trong một khuôn khổ song phương đối với quần đảo Hoàng Sa, đa phương giữa các nước có liên quan đối với quần đảo Trường Sa, nghĩa là tùy theo ý muốn đàm phán thật sự của các bên.

Sự phát triển và củng cố các tổ chức khu vực và nhất là sự gia nhập mới đây của Việt Nam vào ASEAN (1995) có thể làm thuận lợi các cuộc đàm phán.

Trong trạng thái hiện tại của các sự vật, các triển vọng giải quyết tranh chấp qua các cuộc đàm phán hầu như bằng không. Về quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc khẳng định rằng không có gì phải đàm phán. Nước này nắm giữ quần đảo bằng quân sự, giữ rất chắc và kèm theo sự việc này là một yêu sách mạnh về chủ quyền.

Còn về quần đảo Trường Sa, các cuộc gặp gỡ ngoại giao song phương hoặc đa phương xảy ra từ năm 1988 đã dẫn Trung Quốc tới việc phát triển ý tưởng gác tranh chấp chủ quyền và đàm phán một công thức khai thác chung các tài nguyên của khu vực này giữa các quốc gia hữu quan. Các quốc gia khác không đồng ý do đó đi đến bế tắc. Trong số các bên hữu quan, Việt Nam là nước

đường như có cố gắng nhất để có một giải pháp pháp lý cho vụ việc này. Nhưng đúng là việc đi tới các pháp đình quốc tế lại cần phải được tiến hành trên một cơ sở tự nguyện giữa các nước đã ký trước vào điều khoản bắt buộc chấp nhận thẩm quyền của Tòa án quốc tế, đó là một phương cách chung để công nhận thẩm quyền của cơ quan pháp lý của Liên hợp quốc. Cả Trung Quốc lẫn Việt Nam và Malaysia đã không ký vào điều khoản đó. Năm 1972, Philippin đã thừa nhận thẩm quyền xét xử của Tòa án nhưng với các bảo lưu loại trừ cuộc tranh chấp này¹. Như vậy, không có khả năng cho một trong số các quốc gia hữu quan kiện lên Tòa án quốc tế bằng một yêu cầu đơn phương và hưởng thụ thẩm quyền của tòa án này trên cơ sở của cơ chế đó. Chỉ còn lại khả năng thứ hai đưa kiện lên tòa (hoặc bất kỳ tòa án quốc tế nào khác mà các quốc gia muốn yêu cầu), đó là một bản thỏa hiệp về tài phán. Trong trường hợp này, hai hoặc nhiều quốc gia quyết định, bằng một thỏa thuận giữa họ, đưa tranh chấp (mà họ sẽ thỏa thuận nội dung) ra trước cơ quan tài phán đó. Tình hình hiện tại không thuận lợi cho một giải pháp như vậy. Người ta chỉ có thể lấy làm tiếc mà thôi. Chủ quyền của các quốc gia đã tạo trở ngại trên điểm này đối với mọi bước tiến có ý nghĩa của luật quốc tế và vai trò của nó trong củng cố hòa bình giữa các dân tộc, bởi vì không thể có được luật thực sự nếu các cuộc xung đột

¹ Xem Tuyên bố của Philippin trong *Biên niên Tòa án pháp lý quốc tế*, 1993-1994, tr. 117-118.

không được xét xử. Việc để cho các quốc gia, với có tôn trọng nghiêm ngặt chủ quyền của họ, có thể từ chối đưa các tranh chấp của họ với các quốc gia khác ra trước một cơ quan tài phán đã đem lại cho luật quốc tế một tính cách nguyên thủy và chưa hoàn toàn.

Tuy vậy, có một quyền tài phán như vậy, đó là Tòa án pháp lý quốc tế, cơ quan pháp lý của Liên hợp quốc, Trung Quốc có một quan tòa tại đó. Có nghĩa là nước này không phủ nhận nguyên tắc tồn tại một quyền tài phán như vậy. Nước này trong nhiều tài liệu khẳng định cao giọng và mạnh mẽ rằng họ có những bằng chứng không thể bác bỏ về các quyền lịch sử lâu đời của họ với các quần đảo.

Vậy thì họ còn sợ gì mà không trình bày các luận cứ của họ trước một cơ quan tài phán rộng rãi như Tòa án La Haye?

Đúng là tôi đã chỉ ra trong suốt công trình này là các quyền của Việt Nam, nhất là trên quần đảo Hoàng Sa, được đảm bảo tốt hơn bởi vì chúng được xác lập một cách rõ ràng hơn qua các tài liệu có được. Nếu Trung Quốc có những tài liệu khác còn chưa công bố, họ còn nghi ngại gì mà không đưa ra trước quan tòa? Nếu không có gì trong lịch sử của họ đưa lại cho họ các danh nghĩa vững chắc hơn danh nghĩa mà các hoàng đế An Nam đã xây dựng nên, việc “*disputatio*” (tranh cãi) pháp

lý sẽ cho phép các quan tòa xác định, qua các sự kiện diễn ra từ thời thuộc địa Pháp, danh nghĩa này được duy trì như thế nào? Nắm giữ quần đảo Hoàng Sa bằng vũ lực mà không làm sáng tỏ các câu hỏi này chỉ nuôi dưỡng cho tương lai một ổ bất đồng, gần giống tình trạng quần đảo Malvinat. Tất nhiên mỗi vụ có tính đặc thù riêng của chúng.

Đối với quần đảo Trường Sa, sự phát triển luận cứ dưới ánh sáng một thủ tục pháp lý sẽ là một nhân tố hòa bình, trong khi tình hình hiện tại rất không ổn định và đang bị đe dọa rất nặng nề.

Không nghi ngờ gì đối với quần đảo này, một thỏa hiệp về tài phán giữa hai quốc gia, bất kể họ là ai trong số năm quốc gia tranh chấp (hoặc sáu với sự tham dự của Brunei), sẽ là một nhân tố mạnh khởi động một quá trình tố tụng chung để giải quyết. Bởi vì trong giả thuyết này, ta sẽ thấy các quốc gia khác, tác giả của các yêu sách trên cùng một quần đảo, bị đặt vào một tình thế khá lúng túng: chịu rủi ro là số phận của quần đảo sẽ được giải quyết hoặc là bằng Tòa án nhưng không có mặt họ và có thể chống lại họ, hoặc là bằng một yêu cầu can thiệp, cũng bước vào quá trình tố tụng nhằm trình bày các quyền của họ và tìm cách bảo vệ các quyền đó.

Nếu điều đó diễn ra, vấn đề quần đảo Trường Sa sẽ được đặt toàn bộ trước tòa.

Nhiệm vụ của tòa án không đơn giản, bởi vì chỉ có Việt Nam và Pháp thụ đắc các danh nghĩa lịch sử thực sự trên quần đảo này cho dù các danh nghĩa này không rõ ràng trong nội dung và phạm vi của chúng. Các giải pháp đòi hỏi một cố gắng thực sự của sức tưởng tượng và hợp tác từ phía các bên và từ các quan tòa có thể có của họ.

Việc thành lập một chế độ cộng quản (*condominium*) là một trong các giải pháp này. Đó là một chế độ pháp lý ấn định bởi một hiệp ước, căn cứ vào đó nhiều quốc gia cùng thực hiện trên một lãnh thổ các thẩm quyền nhà nước mà thông thường chỉ do một quốc gia thi hành. Như vậy, ở đó thiết lập chế độ chung của các thẩm quyền có thể được thực hiện theo nhiều phương cách phân chia khác nhau. Đó là một giải pháp thỏa hiệp thể hiện một sự hợp tác quốc tế giới hạn vào việc quản lý một không gian. Làm giảm bớt các căng thẳng chính trị, chế độ cộng quản này là một đảm bảo chống lại mọi nguy cơ bá quyền khu vực của một cường quốc.

Tại biển Nam Trung Hoa, các nguy cơ này là lớn do Hải quân Trung Quốc ngày càng mạnh.

Chế độ cộng quản trên quần đảo Trường Sa có thể mang dáng dấp một thỏa ước liên quốc gia giữa các quốc gia hữu quan để lập ra một cơ quan quốc tế về quản lý, nhằm hai mục tiêu: bảo đảm an toàn hàng hải trong khu

vực bằng cách duy trì các phao tiêu, các hải đăng và quản lý các tài nguyên, mà với việc áp dụng Công ước luật biển thì các tài nguyên này phải thuộc về nước có danh nghĩa chủ quyền trên các vùng đất nổi, dù đó là các tài nguyên trong lòng biển hay dưới đáy biển. Chủ quyền ở đây sẽ được quản lý chung bởi nhóm các quốc gia đã ký kết lập chế độ cộng quản. Điều này đưa tới việc phân bổ các đặc nhượng khai thác và các giấy phép đánh cá.

Cơ quan này sống bằng các khoản đóng góp của các nước thành viên của chế độ cộng quản để cho phép nó hoạt động. Cơ quan này sẽ phân bổ lại lợi nhuận cho các nước đó.

Điểm quyết định sẽ là điểm ấn định các phần tương ứng của các quốc gia trong định chế đó, các phần này ấn định các tỷ lệ đóng góp ngân sách cũng như các tỷ lệ lợi nhuận.

Phần của các bên này hay các bên kia không phải dễ dàng ấn định bởi vì ở đây có cả các đảo thật sự và các thành phần nổi liti rải rác trên một không gian biển rộng lớn, và còn có cả những điểm còn chìm rất nguy hiểm cho hàng hải và các vận động địa chất có thể làm chúng có thể nổi lên trong tương lai¹.

¹ Về yêu sách của Trung Quốc trên điểm này, xem Chu Kiện: *Các biên giới biển của Trung Quốc*, tr. 544.

Để vòng qua khó khăn thực tế này, một số người đã nghĩ đến giải pháp rẽ quạt¹, các quốc gia sẽ phân chia các quyền thăm dò trên các vùng được phân định từ các đảo chính mà họ kiểm soát.

Các giải pháp khác nhau đó và ngay cả việc giao việc soạn thảo cho quan tòa quốc tế có thể coi là ảo tưởng vào lúc này, nhưng trong các con chấn động mà thế giới biết đến và sự nhanh chóng của các biến chuyển của chúng, điều này có lẽ sẽ nhanh chóng trở thành một sự cần thiết tối thượng để đưa các nước ra khỏi tình trạng bế tắc mà các sự thù địch của họ đã kéo họ đến như hiện nay. Và tương lai thuộc về các giải pháp có tính đến sự phụ thuộc lẫn nhau. Nhưng con đường dẫn tới đó chính là con đường đàm phán thật lòng (*bonne foi*) chứ không phải là con đường tương quan lực lượng. Chính vì thế lập trường chính trị của Trung Quốc hiện tại nhằm đề nghị gác lại vấn đề chủ quyền, khai thác chung các tài nguyên của quần đảo này không thể được các bên hữu quan chấp nhận bởi vì Trung Quốc vẫn nói rõ ràng yêu sách bá quyền của nước mạnh nhất.

Các dân tộc của khu vực này đang lao vào sự tăng trưởng kinh tế đã từng nóng lòng và bồn chồn chờ đợi, rất cần tới tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong

đó các nguồn tài nguyên biển có vai trò quyết định. Sự khai thác hòa bình các tài nguyên đó đòi hỏi các vùng biển phải được phân định. Nhưng sự phân định này không thể xảy ra chừng nào vấn đề chủ quyền, là một vấn đề tiền quyết vẫn còn để ngỏ. Điều đó nói lên tầm quan trọng của vấn đề mà cuốn sách này cố gắng mang đến một sự đóng góp, đó là vấn đề chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

¹ Xem J. Valencia: *Các biển Nam Trung Hoa: Dầu lửa dưới các vùng nước sôi động*, Oxford University Press, Oxford, New York, 1983, tr. 124.

THƯ MỤC

Các tác phẩm chung

- APOLLIS Gilbert: *Quyền lực trên biển của quốc gia ven biển*. Pedone, Paris, 1981.
- BASTID Suzanne: *Các vấn đề lãnh thổ trong xét xử của Tòa án quốc tế*, RCADI (Tuyển tập các bài giảng của Viện Luật quốc tế), 1962, t.107, tr.360 và tiếp.
- BEDJAOUI Mohammed: (Dưới sự chỉ đạo của ông) *Luật quốc tế: Tổng kết và triển vọng*. Pedone, UNESCO, Paris, 1991.
- CAVARE Louis: *Luật quốc tế thực định*, Pedone, Paris, 1961.
- CHAUMONT Charles: *Bài giảng về công pháp quốc tế*. RCADI, 1970, t.129, tr.339 và tiếp.
- COMBACAU Jean và SUR Serge: *Công pháp quốc tế*. Montchrestien, Paris, 1993.
- DEVERIA: *Lịch sử quan hệ Trung Quốc với Annam-Việt Nam*. Paris, 1880, tái bản 1969.
- DEVILLERS Philippe: *Paris-Sài Gòn – Hà Nội – Tài liệu lưu trữ chiến tranh 1944-1947*. Gallimard-Julliard, Paris, 1988.
- DUPUY René-Jean và VIGNES Daniel: *Khái luận Luật biển mới*, Economica- Bruylant, Paris-Bruxelles, 1985.
- FOURNIAU Charles: *Trung Kỳ - Bắc Kỳ 1885-1896*. L'Harmattan, Paris, 1989.
- GREENFIELD Jeanette: *Thực tiễn của Trung Quốc trong Luật biển*, Clarendon Press, Oxford, 1992.
- GUYOMAR Genevière: *Bình luận quy chế Tòa án pháp lý quốc tế*, Pedone, Paris, 1983.
- JOYAUX Francois: *Địa chính trị Viễn Đông*, 2 tập. Editions Complexe, Paris, 1991-1993.
- LUCCHINI Laurent và VOELCKEL Michel: *Luật biển*, t.1. *Biển và luật pháp của biển. Các vùng biển*, Pedone, Paris, 1990.
- NGUYEN HUU TRU: *Một số vấn đề về thừa kế quốc gia liên quan đến Việt Nam*, Ed. Bruylant, Bruxelles, 1970.

- NGUYEN KHAC VIEN: *Việt Nam – Một lịch sử dài*. Editions en langues étrangères, Hà Nội, 1987.
- NGUYEN QUOC DINH, DAILLIER Patrick, PELLET Alain: *Công pháp quốc tế*, L.G.D.J., Paris, 1994.
- PRESCOTT J.R.V.: *Các biên giới chính trị biển của thế giới*, Methuen-London và New York, 1985.
- ROCHE, A.G.: *Vụ Minquiers và Ecréhous. Luận án 115*, Genève, 1959.
- RUSCIO Alain: *Việt Nam – Lịch sử - Đất nước – Con người*, L'Harmattan, Paris, 1989.
- THIERRY Hubert, COMBACAU Jean, SUR Serge và VALLEE Charles: *Công pháp quốc tế*, Ed. Montchrestien, Paris, 1979.
- XING QU: *Quan hệ Pháp – Trung từ 1949 đến 1955*, Luận án, Paris, I.E.P., 1992.
- **Các bài viết về học thuyết liên quan đến các vấn đề chung:**
- BARAL Jean: “Ứng thuận trong xét xử quốc tế”. *Niên giám Luật quốc tế Pháp*, 1985, tr. 389 và tiếp.
- BRISCOSE John: “Đảo trong hoạch định biên giới biển”. *Niên giám biển*, tháng 7 -1988.
- COHEN JONATHAN Gérald: “Các đảo Falkland (Malouines)”. *Niên giám Luật quốc tế Pháp*, 1972, tr.235 và tiếp.
- Von der HEYDTE F.A.F.: “Phát hiện, sát nhập tượng trưng và tính thật sự trong luật quốc tế”. *Tạp chí Luật quốc tế của Mỹ*, 1935, tr.448 và tiếp.
- FITMAURICE Sir Gerald: “Luật pháp và thủ tục của Tòa án pháp lý quốc tế”. *Niên giám Luật quốc tế Anh*, 1955-1956, tr.20 và tiếp.
- KHADDURRI Majid: “Yêu sách của Iran về chủ quyền Bahrayn”. *Luật quốc tế của Mỹ*, 1951, tr. 631 và tiếp.
- ORAISON André: “Về tranh chấp Pháp – Mángát về các đảo rải rác trong kênh Môzambique”. *Tạp chí Tổng quan Luật quốc tế*, 1981, tr. 465 và tiếp.
- ORENT Béatrice và REINSCH Pauline: “Chủ quyền trên các đảo Thái Bình Dương”. *Tạp chí Luật quốc tế của Mỹ*, 1941, tr.433 và tiếp.

- SCHWARZENBERGR George: "Quyền về lãnh thổ: đáp lại đối với một thách thức". *Tạp chí Luật quốc tế của Mỹ*, 1957, tr.308 và tiếp.
- Đại sự ký các sự kiện quốc tế trong *Tạp chí tổng quan về Công pháp quốc tế*.
- **Các sách, bài viết về vấn đề các quần đảo biển Nam Trung Hoa**
- BEAUVOIS Marcel: "Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa". Thông tấn xã Việt Nam, Sài Gòn, 1971, Tư liệu Pháp, Các vấn đề chính trị và xã hội, tháng 3-1973.
- BENNET Micha 1: "Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và việc sử dụng luật quốc tế trong tranh chấp quần đảo Trường Sa." *Tạp chí Luật quốc tế Standford*, t.28. 1991-1992, tr.425 và tiếp.
- BRADFORD L. Thomas: "Quần đảo Trường Sa: một tranh chấp". Trong *Biên giới quốc tế và giải quyết xung đột biên giới*, 1989.
- CHAO John K.T.: "Biển Nam Trung Hoa: Các vấn đề biên giới liên quan đến các đảo Nam Sa và Tây Sa". *Niên giám Luật quốc tế của Trung Quốc*, t.9 (1989-1990), tr.67 và tiếp.
- CHI KIN LO: *Lập trường của Trung Quốc trong các tranh chấp lãnh thổ. Trường hợp các đảo trong biển Nam Trung Hoa*, London, Rontlegle, 1989.
- CHIU Hungdan: "Hoạch định đáy biển và các đường hàng hải tương lai". *Tạp chí hàng quý của Trung Quốc* số 72, tháng 12-1997 và "Việc thăm dò và khai thác tài nguyên biển trong biển Tây Thái Bình Dương". *Tạp chí nghiên cứu quốc tế Triều Tiên* 1983-1984, Séoul, t.15, số 1, tr.17-35.
- CHOON HO-PARK: *Tranh chấp biển Nam Trung Hoa – Ai là chủ các đảo và tài nguyên thiên nhiên?* Phát triển đại dương và luật quốc tế, t.5, số 1, 1978, tr.28 và tiếp.
- COUTEAU-BEGARIE Hervé: *Địa chiến lược Thái Bình Dương*. Paris, Economica, 1987.
- FERRIER Jean-Pierre: "Tranh chấp các đảo Hoàng Sa và vấn đề chủ quyền trên các đảo không người ở". *Niên giám của Pháp về luật quốc tế*, 1975, tr.173 và tiếp.
- FOCSSANEANU Lazar: "Các hòa ước của Nhật Bản." *Niên giám của Pháp luật về luật quốc tế*, 1960, tr.256 và tiếp.

- GARVER John W: "Sự tiến bước của Trung Quốc qua biển Nam Trung Hoa". Ảnh hưởng tương hỗ của các lợi ích quốc gia và thủ tục hành chính. Tạp chí hàng quý của Trung Quốc, 1992, tr.999.
- GOMANE Jean-Pierre: "Các sự việc trên biển Nam Trung Hoa". *Châu Á và châu Phi hiện đại*, 1974, tr.48 và tiếp.
- HEINZIG Dieter: *Các đảo tranh chấp trên biển Nam Trung Hoa*, Wiesbaden, Otto Harrassowitz và Viện các vấn đề châu Á ở Hamburg, 1976.
- HUREL Audrey: *Các đảo Trường Sa: Một nguồn tranh chấp tại Đông Nam Á*, Mémoire, Paris, 1994.
- KATCHEN Martin H.: "Các đảo Trường Sa và Luật biển: Mối nguy hiểm đối với hòa bình châu Á" trong *Quan sát châu Á*, tháng 12-1977, tr.1167 và tiếp.
- KITTICHAISAREE Kriangsak: *Luật biển và hoạch định biên giới biển ở Đông Nam Á*. Oxford University Press, 1987.
- KUAN-TSYH YU Steven: "Ai là người sở hữu quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một đánh giá về tình chất và cơ sở pháp lý của những yêu sách lãnh thổ xung đột". *Niên giám Trung Quốc về luật quốc tế*, t.9 (1989-1990), tr.1.
- LABROUSSE Henri: "Căng thẳng tại biển Nam Trung Hoa". *Tạp chí Quốc phòng*, tháng 2-1988, tr.109 và tiếp.
- "Tham vọng biển của Trung Quốc". *Tạp chí Quốc phòng*, tháng 2-1994, tr.331 và tiếp.
- Và "Giải pháp nào cho Trường Sa". *Tạp chí Quốc phòng*, tháng 12-1994, tr.129.
- LAFONT Pierre-Bernard (Dưới sự chỉ đạo): *Các biên giới của Việt Nam*. L'Harmattan, Paris, 1989.
- LAPICQUE P.A.: *Về các đảo Hoàng Sa*, Nhà xuất bản Viễn Đông, Sài Gòn, 1929.
- LECHERVY Christian: "Đông Dương: các biên giới mới. Chính sách đối ngoại", 1992, số 3, tr.585 và tiếp.
- LE THANH KHE: *Vụ các đảo Hoàng Sa và Trường Sa trước Luật quốc tế*, Viện quốc tế về nghiên cứu và sưu tầm ngoại giao, 1958.

-
- LEE YONG LENG: “Tranh chấp biên giới ngoài khơi Đông Nam Á”. Tạp chí Đông Nam Á, tháng 11-1978.
 - LUCHAIRE Francois: “Vấn đề biên giới Trung Quốc”, Bản tin của Viện quốc tế về quản lý chính trị, tháng 12-1968.
 - MADROLLE Claudius: “Vấn đề Hải Nam và Hoàng Sa”, Tạp chí chính sách đối ngoại, 1939.
 - MARSTON Geoffroy: “Việc từ bỏ yêu sách lãnh thổ: Vụ Bouvet và quần đảo Trường Sa”, *Niên giám luật quốc tế Anh*, 1986, L VII, tr.335 và tiếp.
 - MILIVOJEVIC Marks: “Xung đột các đảo Trường Sa và Hoàng Sa”, Tạp chí Survival, 1989, tr.70 và tiếp.
 - NIQUET Valérie: “Việt Nam đối mặt với thế giới Trung Hoa”. Tạp chí Quốc phòng, tháng 1-1994, tr.131 và tiếp.
 - OCAMPO-KALFORS Sheilah: “Dễ dàng đi đến xung đột”, Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, ngày 28-4-1983.
 - O’CONNEL D.P: “Quy chế của Formose và vấn đề công nhận của Trung Quốc”, Tạp chí luật quốc tế Mỹ, 1956, tr.405 và tiếp.
 - ROUSSEAU Charles: “Đại sự ký các sự kiện quốc tế”, Tạp chí Tổng quan luật quốc tế, 1972, tr.826 và tiếp.
 - SAIX Olivier: “Các đảo Hoàng Sa”, Địa lý – Đất – Biển – Trời, tháng 11-12-1933. LX số 5 và 6.
 - SAMUELS Marwyns: *Cuộc tranh giành biển Nam Trung Hoa*. Methuen, New York và London, 1982.
 - SAUVAIRE JOURDAN C: “Các đảo Hoàng Sa rất nhỏ của thuộc địa chúng ta”. Tạp chí La Nature, số ngày 1-11-1933.
 - SEGAL Gérald: “Đông Á: Bức tranh chiến lược mới”. Tạp chí Chính sách đối ngoại, 1992, số 3, tr.551 và tiếp.
 - TAO CHENG: “Cuộc tranh chấp trên các đảo biển Nam Trung Hoa”. Tạp chí Luật quốc tế Texas, t.10, số 1-1975.
 - TEH JUANG CHANG: Yêu sách của Trung Quốc về chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Viễn cảnh lịch sử và pháp lý. Vụ việc

trong tạp chí nghiên cứu Luật quốc tế phương Tây. Tập 23, 1991, tr.399 và tiếp.

- TRAN DINH GIAN: “Khía cạnh địa lý và chính trị của Đông Á. Những vấn đề và tương lai”. Báo cáo trong Tạp chí Đông Nam Á, ngày 30-8-1990.
- TU DANG MINH THU: *Tranh chấp Hoàng Sa – Trường Sa. Các vấn đề pháp lý*, Mémoire Paris, 1976.
- VALENCIA Mark J.: *Vùng biển Đông Nam Á: Dầu dưới vùng nước đang tranh chấp*, Nhà xuất bản Oxford University Press, Oxford, New York, 1985.
- Van DYKE Jon M. và BENNETT Dale L.: *Các đảo và việc hoạch định không gian biển trong Biển Nam Trung Hoa*. Bản Ronéo.
- VO LONG TE: *Các đảo Hoàng Sa và Trường Sa theo các sách lịch sử, địa lý cổ của Việt Nam*, Sài Gòn, 1974.
- YAMANE Hiroko: “Nhật và bán đảo Đông Dương”, Tạp chí Quốc phòng, tháng 1-1988.
- ZHOU Jian: *Các biên giới biển Trung Quốc*, Luận án Trường Đại học Paris X, 1991, 2 tập.

Ngoài các bài báo, đoạn trích sách về vấn đề Hoàng Sa, Trường Sa trên, còn phải bổ sung rất nhiều bài báo trong các tạp chí pháp lý hoặc báo chí, nhất là:

- Châu Á Pháp (L' Asie française)
- Đông Thanh
- Le Courrier du Vietnam
- Thức tỉnh Đông Dương (L'éveil de l'Indochine)
- Tạp chí kinh tế Viễn Đông (Far Eastern Economic Review)
- Báo Figaro
- Tạp chí Thuộc địa – quân đội thuộc địa (Le Journal des Coloniaux L'armée colonial)
- Giải phóng (Libération)
- Biển và thuộc địa (Mer et Colonies)
- Le Monde
- Le Monde thuộc địa có tranh
- Le Monde về ngoại giao
- Tuần tin tức

- Thông tin Bắc Kinh
- Tạp chí Tổng quan Công pháp quốc tế (đại sự ký các sự kiện quốc tế)
- Thời đại mới

Các bản án của Tòa án và Trọng tài quốc tế:

- Phán quyết Vụ đảo Aves (Hà Lan và Venezuela) ngày 30-6-1865.
- Phán quyết Vụ đảo Bulama (Anh – Bồ Đào Nha) ngày 21-4-1870.
- Phán quyết Vụ biên giới giữa Guyana thuộc Anh và Brasil (Anh – Brasil) ngày 6-6-1904.
- Phán quyết Vụ đảo Palmas (Mỹ - Hà Lan) ngày 4-4-1928.
- Phán quyết Vụ đảo Clipperton (Mehico-Pháp) ngày 28-1-1931.
- Phán quyết Vụ Minquiers và Écréhous (Pháp – Anh), ngày 17-11-1953.

- Phán quyết Vụ Đông Greenland (Đan Mạch – Na Uy). Tòa án pháp lý quốc tế thường trực ngày 5-4-1933.
- Phán quyết Vụ Tây Sahara- Ý, ý kiến của Tòa án pháp lý quốc tế ngày 16-10-1975.
- Phán quyết Vụ hoạch định biên giới biển giữa Guinée và Guinée Bissau ngày 14-2-1985.

Các tài liệu khác:

Các tài liệu ad hoc do Chính phủ Việt Nam đưa ra giải thích lập trường của họ:

- Giác thư của Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các vụ khiếu khích và lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam do nhà cầm quyền Trung Quốc tiến hành tại khu vực biên giới.
- Bản tin Việt Nam, Paris, 15-31.3.1979
- Chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- Vụ thông tin và báo chí. Bộ Ngoại giao. Hà Nội, 1979.

- Hoàng Sa và Trường Sa. Lãnh thổ Việt Nam. Bộ Ngoại giao. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1981.
- Hoàng Sa và Trường Sa. Tạp chí Courrier du Vietnam, Hà Nội, 1984.
- Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và luật quốc tế.

Các tài liệu thể hiện lập trường Trung Quốc:

- Tờ Nghiên cứu Trung Quốc học mới, 1988, số 5, 6, 7, 8, 9, 10.
- Chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc trên các đảo Trường Sa và Nansha. Bộ Ngoại giao Trung Quốc, ngày 30-1-1980.
- *Các tài liệu liên quan đến dự thảo Hòa ước với Nhật và Hội nghị San Francisco (1951)*
- Công hàm chính phủ Trung Quốc gửi Chính phủ Xô Viết, ngày 22-5-1951.

- Tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Chu Ân Lai, về dự thảo Hòa ước ký với Nhật và Hội nghị San Francisco (Bắc Kinh, ngày 15-8-1951).
- Thảo luận của Nghị viện Liên hiệp Pháp ngày 25-3-1952.
- Tài liệu Liên hợp quốc: A/43/346 ngày 2-5-1988. A/43/363 ngày 16-5-1988.

Tài liệu lưu trữ:

Những tài liệu chính liên quan tới vụ này đã được lấy từ:

Lưu trữ Bộ ngoại giao Pháp

- Tập về châu Á 1918
1929
- AS – 18-40 Trung Quốc 797
40-55 Trung Quốc
- N.S. Trung Quốc
96-126-559 đến 568-608 đến 612-597 đến 601.

- N.S. Đông Dương
4-5-6-7-11-17-18-19 đến 25-31-33-34 tập 312.
Ấ- Úc série E, tập 117.

Lưu trữ hải ngoại (Aix-en-Provence)

- Tập Đông Dương 32-34-35-36
- NF.225 – 268 – 271 – 610 – 684 – 662 – 1010 –
1018 – 1024 – 1025 – 1026 – 1859
- IC. Tập 306 – 308 – 227 – 261 – 309

Các bản đồ

- Hồ sơ về bản đồ của Thư viện quốc gia Pháp đã được xem xét, bao gồm các bản đồ sau
- Ge D 9210 Guillaume le Testu, 1554
- Ge D 8693 Hà Lan – Các sở hữu – Thế kỷ 17
- Ge B 220 Bản đồ biển Hà Lan thế kỷ 18
- Ge FF 13341 (89) Đông Dương thế kỷ 17

- Ge FF 7909 Bản đồ Đức, 1867
- Ge D 7552 Bắc Kỳ và Nam Kỳ, Paris 1873
- Ge D 29450 Đông Dương, Bản đồ của hải quân 1880
- Ge C 21797 Bản đồ của hải quân 1881
- Ge D 817 De Lanessan 1888
- Ge C 3067 Đông Dương 1893
- Ge B 372 Phái đoàn Paire 1893
- Ge AA 25 Vidal Labloche 1897
- Ge C 15245 Girard và Barrere
- Ge D 20526 Viện Địa dư quốc gia: sách giáo khoa cho quân đội, 1947
- Ge CC 3506 Đông Dương 0 hành chính 1939
- Ge D 21832 Đông Dương các sân bay 1951
- Ge C 5904 Đông Dương hàng không 1936
- Ge D 21831 Đông Dương, máy bay, radio – 1951
- Ge DD 2987 Biển Trung Hoa 1745

-
- Ge D 3610 Biển Trung Hoa 1792
 - Ge CC 2301 (23) Biển Trung Hoa 1821
 - Ge C 10431 Đông Dương, bờ biển 1712
 - Ge C 17228 Đông Dương bản đồ độ sâu và nghề cá
 - Ge C 18375 Đông Dương chính trị 1951
 - Ge C 16640 Đông Dương các tỉnh 1940
 - Ge C 4272 Đông Dương – bão
 - Ge DD 2987 (7212) Biển Trung Hoa 1643
 - Res. Ge AA 1318 Biển Trung Hoa Pieter Goes 1680
 - Res. Ge B 219 Bản đồ hàng hải
 - Biển Trung Hoa cuối thế kỷ 17
 - Res. Ge B 219 Bản đồ hàng hải
 - Biển Trung Hoa cuối thế kỷ 17
 - Res Ge B 214 Bản đồ hàng hải Hà Lan cuối thế kỷ 17
 - Res B 1509 (6836) Bản đồ thủy văn thế kỷ 18
 - Ge DD 2987 B Biển Trung Hoa 1740
 - (7160.61)
 - Ge 2301-17 Hoàng Sa (nhóm phía Tây) do D. Rops
 - Trung úy của Hải quân Bom Bay 1808
 - Ge C 2280 Viện Địa dư quốc gia Pháp 1945
 - Ge C 15165 Hạ tầng cơ sở hàng không Đông Dương 1939
 - Ge C 4269 Sở Địa dư Đông Dương 1911
 - Ge CC 556 4-1903
- Cũng đã tham khảo ở Thư viện quốc gia (bộ phận bản đồ) Các tập 180
181
182

CÁC PHỤ LỤC

1. Bản đồ biển Nam Trung Hoa
2. Bản đồ Trung Quốc thể hiện các yêu sách biển của Trung Quốc
- 2bis.** Minh họa các yêu sách
3. Bản đồ quần đảo Hoàng Sa
4. Danh sách các đảo và đảo nhỏ
5. Văn thư của Toàn quyền Đông Dương gửi ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 20-3-1930
6. Bản đồ tình trạng chiếm đóng quần đảo Trường Sa
7. Thư của thuyền trưởng Kergariou – Locmaria, ngày 26-8-1788
8. Thư của khâm sứ Trung Kỳ gửi toàn quyền Đông Dương, ngày 22-1-1929
9. Bản đồ năm thứ 14 triều vua Minh Mạng
10. Công hàm củ Công sứ quán Cộng hòa Trung Hoa, ngày 29-9-1932
11. Ghi chú của cố vấn pháp lý Bộ Ngoại gia gửi Vụ Châu Á, ngày 25-5-1950
12. Ghi chú của Phủ Toàn quyền Đông Dương. Vụ các vấn đề chính trị và bản xứ, ngày 6-5-1921
13. Ghi chú của ông Beauvais, lãnh sự quán Pháp ở Quảng Châu, 4-5-1909
14. Ghi chú của Tùy viên Hải quân cạnh Công sứ quán Pháp ở Trung Quốc, ngày 5-5-1921
15. Thư của người phụ trách lãnh sự quán Pháp ở Quảng Châu gửi ông Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ngày 6-10-1921
16. Ghi chú của Vụ châu Á – Úc, ngày 14-1-1921
17. Thư của ông Beauvais, Lãnh sự Pháp ở Quảng Châu gửi ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ngày 4-5-1909
18. Thư của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ngày 18-4-1921
19. Thư của người phụ trách lãnh sự quán Pháp ở Hoihow gửi Đại sứ Pháp ở Trugn Quốc, ngày 15-4-1922
20. Thư của quyền Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 26-12-1927

21. Ghi chú của ông Bourguin, ngày 8-3-1928
22. Ghi chú cho Phòng Á –Úc, ngày 26-11-1928
23. Thư của quyền Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 17-12-1928
24. Thư của Bộ trưởng Bộ ngoại giao gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 26-2-1928
25. Thư của Bộ trưởng Hải quân, quyền Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi Bộ trưởng Bộ ngoại giao ngày 18-2-1929
26. Công điện ngày 3-4-1929
27. Điện ngày 14-3-1930
28. Thư của Công sứ Toàn quyền Pháp ở Trung Quốc gửi Bộ trưởng Bộ ngoại giao, ngày 28-7-1930
29. Thư của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ngày 18-10-1930
30. Điện ngày 4-7-1931
31. Điện ngày 19-7-1931
32. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, ngày 5-5-1939
33. Điện ngày 8-3-1929
34. Thư của Lãnh sự Pháp ở Maille gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ngày 22-3-1929
35. Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 21-12-1933
36. Thư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ngày 30-3-1932
37. Ghi chú của Vư Châu Á, Bộ Ngoại giao, ngày 10-8-1940
38. Thư của Tướng Juin, Tổng Tham mưu trưởng Bộ Quốc phòng gửi Chủ tịch Ủy ban Đông Dương ngày 7-10-1946
39. Báo cáo của phái đoàn Hải quân Pháp ở đảo Pattel (Hoàng Sa)
40. Điện ngày 8-3-1947
41. Điện của AFP ngày 31-5-1947 và điện ngày 3-6-1947
42. Điện ngày 25-1-1951
43. Ghi chú của Sở Pháp lý, ngày 6-9-1946

44. Thư của Quốc vụ khanh, phụ trách quan hệ với các quốc gia liên kết gửi Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại, ngày 7-5-1951

45. Thư của Tướng Jacquot gửi Quốc vụ khanh phụ trách quan hệ với các quốc gia liên kết, ngày 16-6-1955

46. Thư của Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi Lãnh sự quán Pháp ở Quảng Châu ngày 29-4-1949

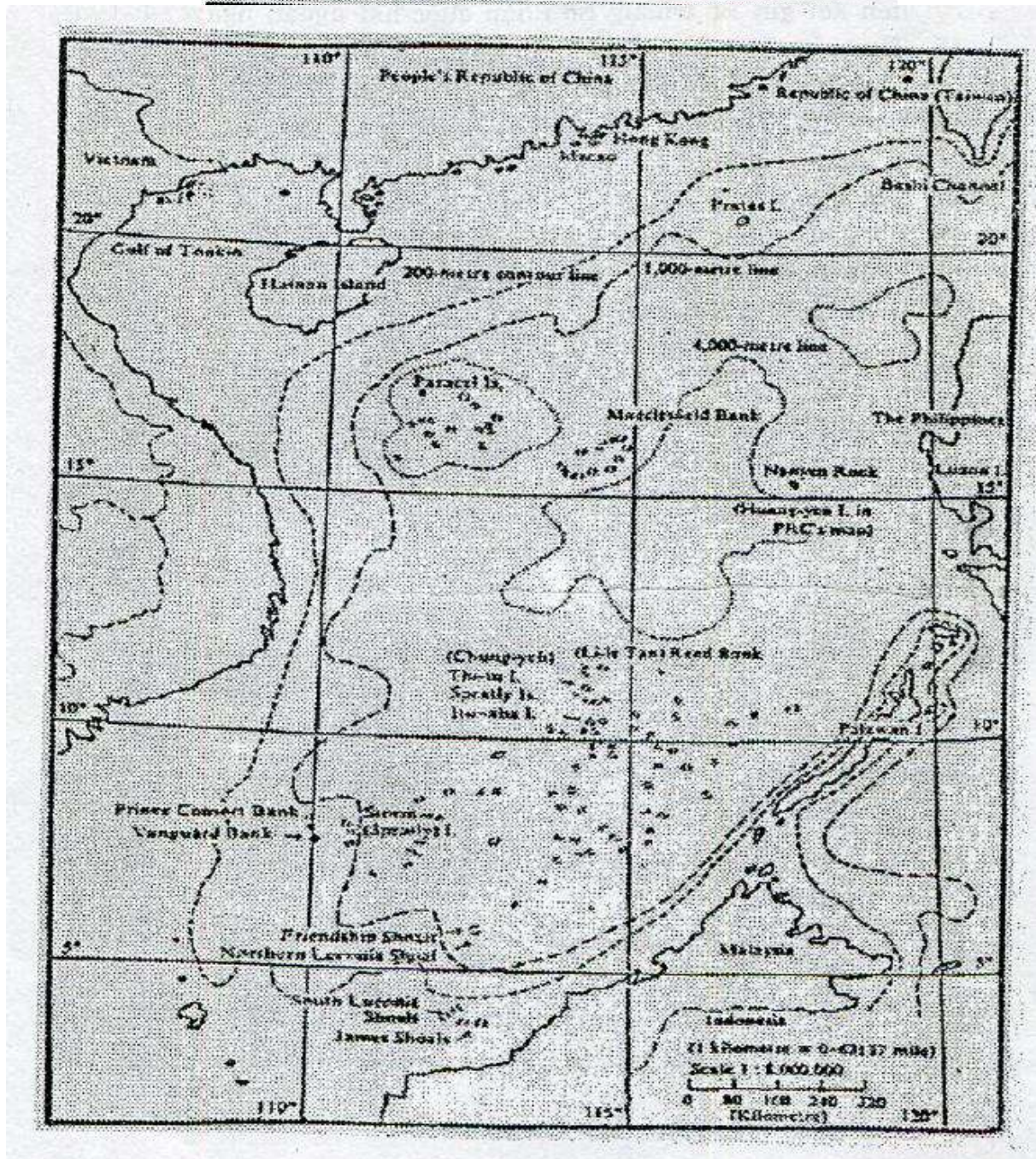
47. Ghi chú của Vụ Á – Úc ngày 15-5-1950

48. Thư của Tổng lãnh sự Pháp ở Thượng Hải gửi ông Cao ủy Pháp ở Đông Dương ngày 27-5-1950

Điện ngày 23-4-1949

Phụ lục 1

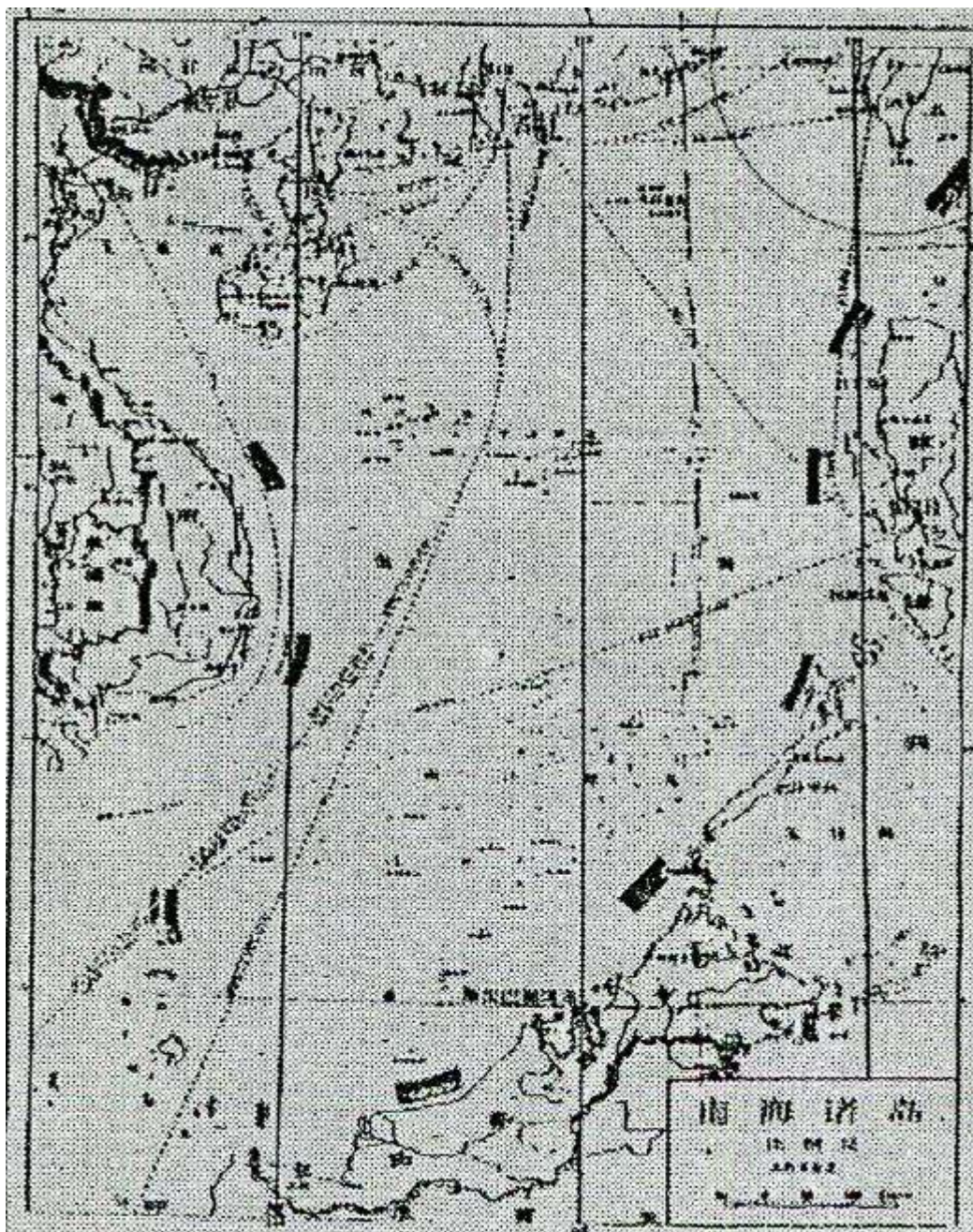
BẢN ĐỒ 2: BIỂN NAM TRUNG HOA



HUNG DAH CHIU, các đảo biển Nam Hải. Việc áp dụng phân chia đáy biển và các tuyến hàng hải tương lai

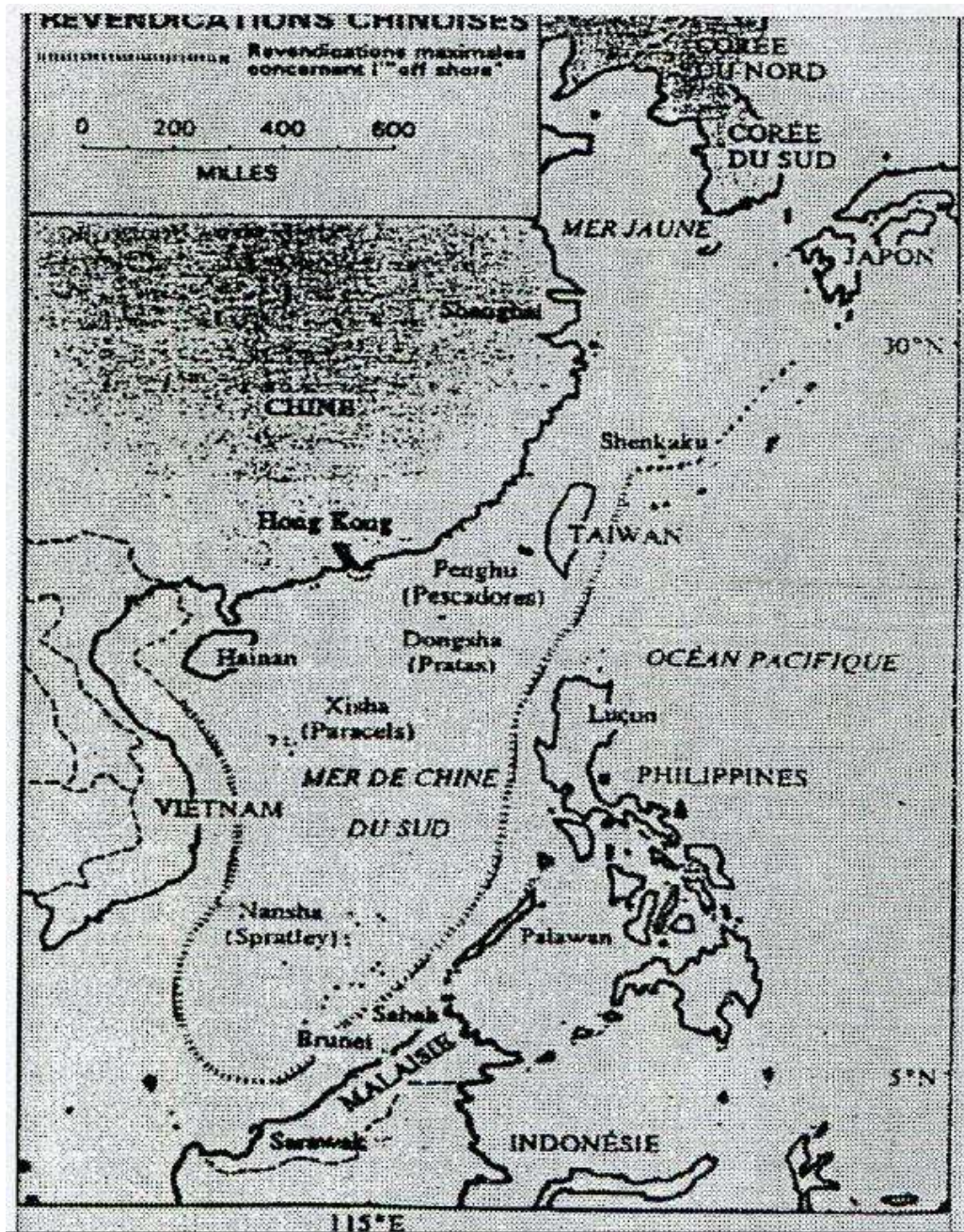
Phụ lục 2

BẢN ĐỒ CỦA TRUNG QUỐC: NAM HẢI CHƯ ĐẢO



Phụ lục 2 bis

CÁC YÊU SÁCH CỦA TRUNG QUỐC



Phụ lục 4

TÌNH HÌNH HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA TỚI CUỐI NĂM 1993

I. Quần đảo Hoàng Sa/Paracels (Tên Trung Quốc – Tây Sa)

Các đảo, bãi chính

Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Trung
Nhóm Đông	Amphitrite	Xuandedim
Cồn Cát Tây	West sand	Xishashou
Đảo Cây	Tree island	Shaosh dao
Đảo Bắc	North island	Bei dao
Đảo Trung	Midle island	Zhong dao
Cồn Cát Nam	South sand	Nanshazhou
Đảo Phú Lâm	Woody island	Yengxing
Đảo Linh Côn	Lincoln island	Dong dao
Đảo Nam	South island	Nan dao
Nhóm Tây	Crescent	Yongjo qundao
Đá Bắc	North Reef	Beijiao
Đảo Hoàng Sa	Pattle island	Shanhudao
Đảo Hữu Nhật	Robert island	Canquan dao
Đảo Quang Ảnh	Money island	Jinyin dao
Đảo Duy Mộng	Drummond island	Jingquing dao
Đảo Quang Hòa	Duncan island	Chenghang dao

Đảo Tri Tôn	Triton island	Zhongjian dao
Bãi Gò Nổi	Didn bank	Xidu tan
Bãi Thủy Tề	Neptuna bank	...
Bãi Quảng Nghĩa	Jehangire bank	Zhanhan tan
Bãi Châu Nhai	Bombay Reef	Langhua jiso
Đá Chim Yến	Vuladdore Reef	Yushoui jiao
Đá Lồi	Discovery Reef	Huaguang jiao
Đá Bạch Quy	Passu keh	Panshi yu

II. Quần đảo Trường Sa/Spratlys (Tên Trung Quốc – Nam Sa)

Dưới sự kiểm soát của Việt Nam

Tên Việt Nam	Tên Anh	Tên Trung Quốc
Đá Lát	Ladd Reef	Riji Jiao
Đảo Trường Sa	Spratly Island	Nanwei Dao
Đá Tây	West London Reef	Zheng Jiao
Đá Giữa	Central London Reef	Zheng Jiao
Đá Đông	East London Reef	Dong Jiao
Đá An Bang	Amboyna Cay	Anbo Shazhou
Thuyền Chài	Barque Canada Reef	Bai Jiao
Đá Phan Vinh	Pearson Reef	Bisheng Jiao
Bãi Tốc Gan	Alison Reef	Lisheng Jiao
Đá Núi Le	Cornwallis South Reef	Nanhua jiao
Đá Tiên Nữ	Tennent Reef	Tianlanjiao
Đá Lớn	Great Discovery Reef	Daxiem Jiao

Đá Len Đảo	Landsdowne Reef	Qiong Jiao
Đá Hi Gen
Đảo Sinh Tồn	Sin Cowe Island	Jinhong Dao
Đá Gri San
Đảo nam Yết	Nam Yit Island	Hongxiu Dao
Đảo Sơn Ca	Sand Cay	Dunqian Shazhe
Đảo Núi Thị	Petley Reef	Bolan Jiao
Đảo Song Tử Tây	South West Cay	Nanzi Dao
Đá Nam	South Reef	Nan Jiao

Đảo Dừa (Bến Lạc)	West York Island	Likas
Đảo Thị Tứ	Thitu Island	Pagasa
Đảo Bình Nguyên	Flat Island	Patag
Đảo Vĩnh Viễn	Nansham Island	Lawak
Đảo Công Đo	Commodore Reef	Rizal
Cồn San Hô Lan Can	Lamkian Cay	Panata
Đảo Loại Ta	Loaita Island	Kota
Đảo Song Tử Đông	Northeast Cay	Parola
Đảo Dừa (Bến Lạc)	West York Island	Likas
Đảo Thị Tứ	Thitu Island	Pagasa
Đảo Bình Nguyên	Flat Island	Patag
Đảo Vĩnh Viễn	Nansham Island	Lawak

Dưới sự kiểm soát của Trung Quốc

Tên Việt Nam	Tên Anh	Tên Trung Quốc
Đá Gaven	Gaven Reef	Huayang Jiao
Đá Én Đất	Eldad Reef	Anda Jiao
Đá Su-bi	Subi Reef	Zhu Bi Jiao
Đá Lạc	...	Dongmen Jiao
Đá Chữ Thập	Fiery Cross Reef	Yonshu Jiao
Đá Châu Viên	Cuarteron Reef	Huayang Jiao
Đá Gạc Ma	Johnson Reef	Chigua Jiao
Đá Hugo	Hughes Reef	

Dưới sự kiểm soát của Malaysia

Tên Việt Nam	Tên Anh	Tên Trung Quốc
Đá Ký Vân	Mariaveles Reef	Terumbu Mantanani
Đá Kiệu Ngựa	Ardasier Reef	Terumbu Ubi
Đá Hoa Lau	Swallow Reef	Terumbu (Layang Layang)

Dưới sự kiểm soát của Philipin

Tên Việt Nam	Tên Anh	Tên Trung Quốc
Đảo Song Tử Đông	Northeast Cay	Parola

Dưới sự kiểm soát của Đài Loan

Tên Việt Nam	Tên Anh	Tên Trung Quốc
Đảo Ba Bình	Itu Aba Island	Taiping Dao

Phụ lục 5

Bản sao

57

Số: 704-A.Ex

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 1930

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

Huân chương Bắc đẩu bội tinh

Kính gửi: Ông Bộ trưởng Bộ thuộc địa, Paris

Tiếp theo bức điện số 501 ngày 14 vừa qua của tôi về các quyền chủ quyền mà Chính phủ Quảng Đông đình đòi đối với các đảo Paracels, hôm nay tôi hân hạnh phúc đáp cặn kẽ hơn Thông tri số 184 của ông ngày 31-12 cũng vấn đề đó.

Trong bức điện nói trên, tôi cho rằng trước hết phải trình bày sơ qua với ông về quan điểm của Phủ Toàn quyền đối với vấn đề này. Thực vậy, cần để ông nhanh chóng nắm được các ý đồ của Chính phủ Quảng Đông có thể được thực hiện bất kỳ lúc nào. Bản thân tôi đã được thông báo bằng thư số 17 ngày 20-2 của Lãnh sự của ta ở Quảng Châu mà ông sẽ thấy trong bản sao kèm theo.

Quyết định của Hội đồng Quảng Đông đưa ra chỉ là sự tiếp tục tự nhiên của một loạt các biểu hiện theo đó nhà cầm quyền Trung Quốc ở miền Nam đã có ý định xác lập các quyền chủ quyền của họ đối với quần đảo Hoàng Sa. Bộ cũng đã được thông báo đều đặn vào thời gian cần thiết. Theo thời gian, biểu hiện đầu tiên và là biểu hiện quan trọng nhất đã xảy ra năm 1909 dưới hình thức một việc chiếm hữu chính thức theo sáng kiến của Phó vương Lương Quảng. Chắc hẳn là hiện nay Hội đồng tỉnh Quảng Đông đã coi thủ tục đó là cơ sở của quyết định của họ. Việc chiếm hữu đó, mà nước Pháp, cường quốc duy nhất có liên quan đã không bao giờ cho biết chính thức quan điểm của mình, sẽ chỉ có giá trị pháp lý với điều kiện quần đảo Hoàng Sa là “res nullius” vào thời kỳ sự việc xảy ra. Thế nhưng, bản thân người Trung Quốc cũng không bao giờ, như vào năm 1909, tỏ ra tin chắc chắn điều đó. Sau các vụ đắm tàu vào năm 1898 ở quần đảo Hoàng Sa của các tàu Anh là “Bellona” và “Huneji-Maru” mà xác tàu bị ngư dân Trung Quốc cướp phá, Phó vương Quảng Châu đã trả lời các khiếu nại của Công sứ Anh ở Bắc Kinh rằng “quần đảo Hoàng Sa là những hòn đảo bị bỏ rơi, chúng không phải là sở hữu của cả Trung Quốc lẫn An Nam, cũng không sáp nhập về hành chính vào bất kỳ quận nào của Hải Nam, và không có nhà chức trách nào chịu trách nhiệm về canh sát của chúng”

Câu trả lời nước đôi đó cho phép giả thiết rằng tác giả của nó không phải là không biết các quyền thụ đắc từ lâu đời của triều đình An Nam đối với các đảo đó.

Bằng bức thư số 184 nêu trên, ông yêu cầu tôi cung cấp cho ông những chi tiết rõ ràng về vấn đề này. Vì chính tôi cũng đã muốn biết chính xác về điểm đó nên tôi đã yêu cầu Phủ Khâm sứ của Trung Kỳ, ngày 12-1-1929, cung cấp cho tôi những tin tức chính xác. Ông sẽ thấy kèm theo đây là bản sao phúc đáp của ông Le Fol gửi cho tôi ngày 22-1-1929. Bức thư đó xác định các quyền ưu tiên của triều đình Huế là không thể tranh cãi.

Chính phủ Nhật Bản đã không lằm nhăm, vào năm 1927, giao trách nhiệm cho Tổng Lãnh sự của họ ở Hà Nội hỏi chính thức Phủ Toàn quyền về quy chế lãnh thổ của nhiều nhóm đảo trong biển Trung Hoa, trừ quần đảo Hoàng Sa vì ông đã nhận được chỉ thị của Bộ ông ta, rằng quy chế của quần đảo này không thể là đối tượng của một cuộc thảo luận với đại diện của nước Pháp.

Qua một báo cáo do ông M. Krempf, Giám đốc Sở hải dương học và Nghề cá ở Đông Dương, lập vào năm 1927, thì giá trị kinh tế của quần đảo Hoàng Sa dường như đã được đánh giá quá cao. Các lớp phân chim, đối tượng của nhiều đơn xin khai thác gửi đến Phủ Toàn quyền, chỉ có giá trị nhỏ sau khi một Công ty Nhật Bản, không có giấy phép, đã khai thác từ năm 1920 một cách bừa bãi không thương tiếc phần khai thác dễ nhất.

Lợi ích chiến lược của quần đảo dường như có một tầm quan trọng khác hẳn. Tôi chỉ có thể đề nghị ông, về việc này, căn cứ và bức thư đã nêu của ông Khâm sứ Trung Kỳ, trong đó quan điểm này được thể hiện rõ.

Tôi cũng nói thêm rằng Đông Dương còn có một lợi ích khác về việc làm chủ các đảo đó. Vị trí địa lý của chúng buộc các tàu từ Sài Gòn đi Hồng Kông phải vòng ra xa để tránh những vùng có nhiều đá ngầm. Như ông De Monzie đã nêu trong bức thư mà ông đã vui lòng chuyển cho tôi, một trạm T.S.F (điện báo vô tuyến), dự báo những trận bão đặt trên các đảo đó, sẽ rất có ích cho hàng hải trong vùng nước Đông Dương. Về vấn đề này có lẽ không phải là vô ích nếu nhắc lại là ngay từ năm 1989, ông Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã yêu cầu các sở kỹ thuật của thuộc địa nghiên cứu việc xây dựng một ngọn hải đăng trên một trong các hòn đảo. Chỉ vì các lý do về ngân sách đã gây cản trở cho việc thực hiện dự án này.

Tóm lại, tôi hoàn toàn đồng ý với những người viết thư cho ông là cần thừa nhận lợi ích nước Pháp có thể có trong việc nhân danh An Nam, đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Như tôi đã nhắc lại trong bức điện ngày 14 vừa rồi của tôi là và lại Chính phủ Pháp chưa bao giờ dứt khoát từ bỏ việc đòi các quyền lịch sử và địa lý của vương quốc được bảo hộ. Cho đến nay, chống lại việc khẳng định chính thức các quyền đó chỉ vì các

lý do là nhân cơ hội nào. Các lý do về thời cơ đó, như đã cho thấy lần đầu tiên trong một văn thư gửi quý Bộ vào năm 1921, đã được nhắc lại trong bức điện số 135-S ngày 3-4-1921 của tôi. Đối với tôi, luồng dư luận khi đó được tạo ra cả ở Đông Dương lẫn ở Pháp xung quanh vấn đề này không biện minh cho những kết luận mới. Hơn nữa, hiểu cho đúng đắn thì lợi ích của chúng ta vào thời kỳ đó là không muốn làm mất thiện cảm của dư luận ở Trung Quốc và đúng lúc các hiệp ước Trung Quốc – Đông Dương đang trong giai đoạn đàm phán ở Nam Kinh.

Lý do cuối này đã mất nhiều giá trị do việc hoãn vô thời hạn các cuộc đàm phán. Thậm chí tôi còn thêm rằng các kết luận của bức thư ngày 22-8-1921 của ông Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, hoàn toàn thích đáng vào thời đó, và hoàn toàn thống nhất với quan điểm của Phủ Toàn quyền, chắc chắn không thể biện minh như vậy trong tình hình hiện nay của vấn đề.

Bức thư đó đã cho rằng việc sáp nhập quần đảo Hoàng Sa và chính quyền của đảo Hải Nam đương nhiên sẽ dẫn đến việc áp dụng các điều khoản của Công ước Bắc Kinh ngày 10-4-1898 vào các đảo đó. Nước Pháp sẽ được đảm bảo đối với mọi cuộc chuyển nhượng các đảo. Một cam kết hỗ trợ không tăng cường các đảo này có thể được đảm bảo qua một tuyên bố của Chính phủ Trung Quốc để đối lấy việc nước Pháp thừa nhận chính thức chủ quyền của Trung Quốc.

Nhưng ngày từ năm 1921, ông Maugras, đại biện lâm thời ở Bắc Kinh và sau đó ông De Fleurian, cho rằng việc tiến hành thương lượng vấn đề Paracels với một chính phủ không có quyền gì ở miền Nam Trung Quốc là không thích hợp. Tôi không giấu giếm rằng bây giờ còn khó giành của Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cái mà các đại diện ngoại giao của ta ở Trung Quốc cho rằng không thể yêu cầu vào thời kỳ Trung Quốc còn bị chia thành hai chính phủ đều yếu cả và vào lúc mà huyền thoại của Quốc dân đảng còn chưa đạt được sự phát triển đầy đủ như ta thấy ngày nay.

Một cố gắng thương lượng về vấn đề này chắc chắn là đi đến thất bại. Còn về triển vọng một hành động đơn phương, mà ta bao giờ cũng có thể tiến hành, chắc ông sẽ đánh giá là những bất lợi về chính trị do việc đó gây ra sẽ vượt ra ngoài tầm quan trọng của mục đích đạt được. Tuy vậy, vì giá trị chiến lược của quần đảo đối với chúng ta và giá trị các quyền đã đạt được của vương quốc mà ta bảo hộ, tôi cho rằng ta không thể thờ ơ với vấn đề này.

Trong những điều kiện đó, tôi cho rằng lập trường hợp thời nhất vẫn là chờ xem sao. Lập trường đó có thuận lợi là giữ được các quyền của chúng ta đến ngày có các hoàn cảnh thuận lợi hơn sẽ cho phép chúng ta làm cho quyền đó được thừa nhận. Thực vậy,

chúng ta sẽ có thể bị đẩy đến việc xem xét việc từ bỏ một số mối lợi và đặc quyền mà hiện nay ta đang được hưởng ở Trung Quốc : Quần đảo Hoàng Sa lúc đó sẽ có thể tạo thành một thứ trao đổi hay một sự đền bù cho những nhượng bộ của ta ở các điểm khác.

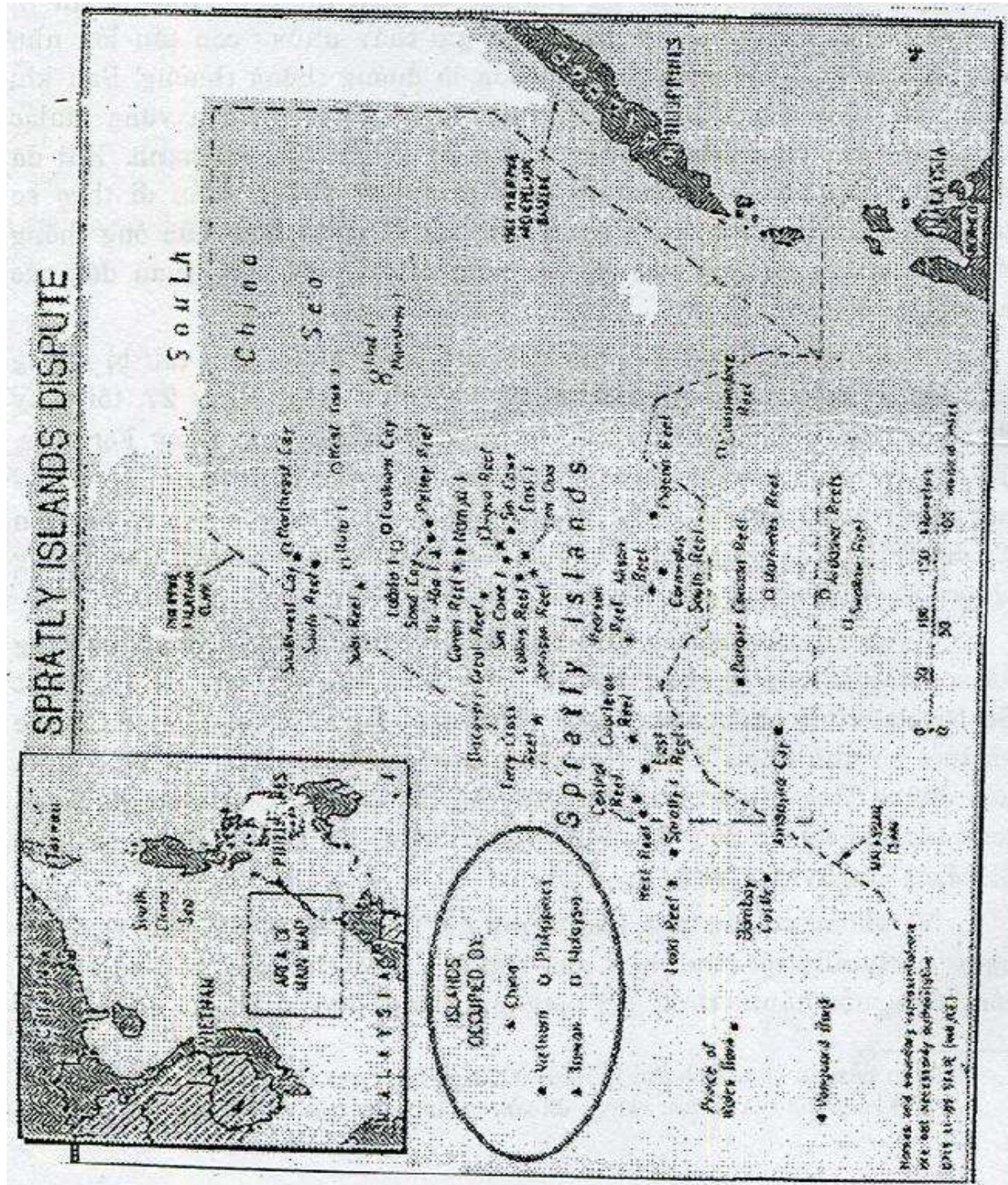
Tôi sẽ biết ơn nếu ông vui lòng cho biết, sau khi thỏa thuận với ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông có tán thành cách nhìn nhận của tôi không. Tôi sẽ rất quan tâm đến việc nhận được các chỉ thị hoặc gợi ý của Bộ và của Bộ ngoại giao về vấn đề này.

Để cung cấp thông tin cho ông và ông Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, tôi gửi kèm theo thư này hai bản công trình nghiên cứu của ông Lapicque về quần đảo Hoàng Sa để làm phụ lục. Tập tài liệu này cùng với các tư liệu được chụp, là một bản tóm tắt thú vị những hiểu biết về lịch sử và địa lý của chúng ta về quần đảo.

Đã ký PASQUIER

P.C.C

Phụ lục 6 TRANH CHẤP TRÊN QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA



Phụ lục 7

TRÍCH THƯ CỦA BÁ TƯỚC DE KERGARIOU LOCMARIA, CHỈ HUY PHÂN HẠM ĐỘI, THUYỀN TRƯỞNG TÀU CALYPSO JLE DE FRANCE NGÀY 28 THÁNG 8 NĂM 1788

Tôi xuất phát từ Karikal ngày 4-8-1787 và đến Achem ngày 12, Salangor ngày 20. Sau đó tôi qua các eo biển rất hẹp Pulo-Calam và Pulo-Loumot là những nơi chưa bao giờ thấy những con tàu lớn như vậy đi qua và dùng đường đó tốt hơn là đường thông thường. Sau khi khảo sát những eo biển đó cẩn thận, ngày 29-8, tôi đến vũng Malac đúng vào lúc 3 chiếc tàu của chúng ta chuẩn bị khởi hành. Khi đã đến đó, tôi từ bỏ ý đồ qua eo biển Rupert vì không quen đi theo eo biển Durion và Sabone. Tôi ra đi sau khi đã nhận được của ông thống đốc mọi thông tin mà ông có thể cung cấp cho tôi liên quan đến các eo biển nói trên.

Ngày 20 và 23-9, tôi chịu một cơn gió dữ dội. Con tàu bị thủng một chỗ ở sườn và bị rò nước nhiều chỗ phía trên. Ngày 27, tôi thấy đảo Formose (Đài Loan) sau đó là Tabagoxima ở phía đông Formose. Tôi đã hy sinh hai ngày vô ích để tìm hiểu các hòn đảo đáng chú ý nói trên. Sương mù đã ngăn cản. Tôi đã đi dọc theo các đảo và bờ biển Trung Quốc, đi giữa các đảo nhờ sự hướng dẫn của một hoa tiêu Trung Quốc, tôi thả neo ở cửa Typa...

Ngày 13-12, tôi đến Manille. Khi vào vịnh, biển rất phẳng lặng và con tàu không bị thiệt hại gì, chỗ thủng của tàu xảy ra ở bãi cát St.Nicolas cũng không rộng thêm. Sự chậm chạp của công nhân ở Caville và một số khó khăn ở phía các viên trưởng xưởng buộc tôi phải thuê bảo dưỡng lòng tàu và vá, sửa chữa 3 cột buồm¹. Chỗ khâu vá hoàn toàn tốt; chỉ còn có đồng là tàu có thể ra khơi. Tôi khởi hành từ Manille đi Macao ngày 4-4-1788 ...

Vì không có tàu nào khởi hành từ Trung Quốc trễ như vậy nên ngay ở Manille tôi thu thập mọi thông tin có thể giúp cho sự thành công của cuộc hành trình. Tôi may

mắn kiểm được ở Macao những bản đồ mới của Dabrimple. Lúc đó chắc chắn có thể ra khỏi các biển Trung Hoa hoặc bằng con đường mới nói trên hoặc con đường của tàu

¹ Nguyên bản và bản trích ghi là mois (tháng). Như vậy là vô nghĩa và không hợp với chữ raboube (vá chữa), vì vậy đã sửa lại là mats (cột buồm) cho hợp lý-ND

Galions ở phía cực Nam Mindanao, tôi căng buồm xuất phát từ Macao ngày 29-4-1788 vào một ngày trời yên, biển lặng. Theo ý kiến chung, tôi cho rằng sẽ gặp gió mùa và các dòng nước ngược nhưng không nghĩ đến việc bất ngờ đổ bộ lên bờ biển Cochinchine (Nam kỳ) ngày 8-5 vào lúc tôi đi tìm nhóm đảo có tên là Queue du Scorpion (Đuôi con Bò cạp): sau khi đi xuyên qua quần đảo Paracels, vào lúc có gió vừa phải, trời trong và biển lặng không có dấu hiệu gì về đáy và các mỏm đá ngầm được vạch lên trên bản đồ. Tôi công nhận là các dòng nước đã đưa tôi cũng như ông Dapprès đến Comty 28 dặm ở phía Tây. Lúc đó, chắc chắn về hướng của các dòng nước, tôi đã đến đảo Pulo-Sapate, và để không mất thời gian chống lại gió thổi ngược chiều với con đường bình thường, tôi đi theo đường để tìm các đảo Natmal, và tôi đã đi sang phía Đông. Nhờ con đường ngắn hơn này, người Anh trong cuộc chiến tranh vừa rồi đã tránh được các tàu tuần tra; và lại vào mùa này, con đường này chắc chắn hơn con đường cũ.

Được khuyến khích vì vẻ đẹp của trời và biển, tôi đã khám phá được nhiều bản đồ không ghi trên các bản đồ cũ hay mới nào. Tôi chỉ dựa vào những điểm đáng chú ý trên con đường của người Anh nhưng không nhắm mắt đi theo. Thậm chí tôi còn bỏ hẳn con đường đó khi đến gần khu vực bờ biển đảo Borneo thường có l'Etoile le Mascarin qua lại, nhằm khám phá vùng chưa ai biết ở phía Bắc các đảo Saint Esprit và để mở ra một con đường đi thẳng từ Borneo đến eo biển Malac lấy đảo Victoire làm điểm chuẩn, trên đường này tôi đã thấy ở phía Nam nhiều đảo. Tôi đã đổ bộ lên đảo lớn ở phía Đông Nam Panjang, tìm cách nhận biết các bãi ngầm nguy hiểm Loduins và Geldria. Sau đó theo đúng mong muốn của ông Dentreasteaux, đã dùng xuồng đi theo các eo biển ít người biết đến, tạo ra bởi vô vàn các đảo nằm giữa đảo Lingin và các đảo Panjiang, Batang và Galland. Qua các eo biển đầy rẫy các nguy hiểm ghi trên các bản đồ tôi đã đến được eo biển Durion rồi từ đó đến Malac để kiếm thực phẩm.

Các dấu hiệu của chiến tranh, xét theo thái độ của người Anh và nỗi lo ngại của người Hà Lan, đã làm tôi từ bỏ ý định thăm lại eo biển Loomot và đi đến eo biển Dupat mà người Hà Lan ít biết mặc dầu rất quan trọng đối với họ, và nhìn từ Neptune thấy rất đẹp. Vì tin chắc eo biển Sabou rất nguy hiểm, tôi đã một lần nữa đi qua eo biển Durion vì biết tầm quan trọng của nó và vì nó không được ghi đầy đủ trên tất cả các bản đồ.

Từ ngày 15-06, ngày nào chúng tôi cũng chịu một trận bão có tên Sumatra. Những ngọn núi phủ mây và chân trời mờ tối không cho phép tôi ghi những chi tiết. Thậm chí chúng tôi thiếu những nhận xét về vĩ tuyến trong những hoàn cảnh quan trọng để xác định vị trí của các đảo nằm ở phía Nam eo biển Durion. Tôi đã đi theo con đường của những người Hà Lan đến tận đảo Barella, nhưng vì muốn biết còn có cơ sở nào nữa không, tôi đã liêu cho tàu đi giữa đảo Barella đó và dãy mỏm đá nằm ở xa hơn về phía Bắc, đi về phía Taya để nhận biết tất cả các đảo và bãi nằm về phía Nam Lingin. Tôi đã nhận thấy rằng trên các bản đồ mới của chúng ta, đã bỏ sót đảo Pulo-Donand gần đảo

Pulo-Toty và trên các bản đồ Anh người ta đã quên ghi các đảo St.Pierre và La Nigaudierre. Sau khi xác định tất cả các điểm nói trên, thay vì đi qua eo biển Banca là eo biển được biết rõ, và hoàn toàn không phù hợp với gió Đông Nam vào mùa này, tôi đã cho tàu đi về phía eo biển Gaspard mà ông D'Ordelaie thường qua lại. Ở phía Nam eo biển này, tôi đã gặp một tàu Anh là tàu đi qua eo biển Billiton nguy hiểm.

Tôi đã dự đoán là các dòng nước ngược ở eo biển này phải yếu hơn so với các eo biển khác xa hơn về phía Đông hay phía Tây. Thậm chí tôi còn muốn tìm hiểu eo biển Chinabata mà tôi cho là có ích cho việc sửa chữa các hư hỏng nhưng để làm việc đó, phải gửi những con tàu mà tàu của tôi không nhìn thấy? đó là điều tôi không có quyền làm.

Tôi đã qua eo biển La Sonde. Ở đó tôi biết tin Đại sứ Anh định cử đi Bắc Kinh qua đòi. Ông đã được chôn ở mũi Danie'rre vào cuối tháng sáu vừa qua. Và chiếc tàu buồm đã quay trở lại 15 ngày trước khi chúng tôi đến đó. Ở đó, qua một người Thụy Điển, tôi biết tin rằng chiến tranh không còn nữa. Khi ra khỏi eo biển, tôi muốn biết về các đảo Mony, Cosco và Ponlveria. Nhưng gió mạnh từ ngày 15-07, sóng to, kết hợp với sự không chính xác về vĩ tuyến của các đảo mà người ta đã cho tôi biết là tốt, là khá hơn những vĩ độ ghi trên các bản đồ khiến tôi không trông thấy các đảo nói trên. Việc thiếu thực phẩm, buồm, dây, chèo cùng với một cột buồm bị hỏng từ lâu đã buộc chúng tôi phải hạn chế các cuộc khám phá đến đó và đưa tàu đến sửa ở Ile de France. Mất tôi bị sung vì phải liên tục để mắt đến các mối nguy hiểm khiến vào lúc này tôi không thể vẽ lên bản đồ tất cả các khám phá của tôi. Nếu trước đây tôi được trang trí một đồng hồ bấm giờ tôi sẽ dám tự hào là vị trí những nơi mà tôi đã đi qua sẽ được xác định một cách chính xác, nhưng bao nhiêu tình huống khiến cho tôi không thể có những quan sát tốt và thường xuyên, nên phải mất ba năm để xác định vị trí những vùng đất mà tôi đã khám phá bằng phương pháp duy nhất đó. Dù sao những ghi chép rất thường xuyên sẽ cho một kết quả tạm được, và cuộc du hành này rất có lợi cho thương mại và rất bổ ích cho các thanh niên được giao phó cho tôi. Tôi đã chứng minh cho họ, mà không thầy phiên lòng cách phải đi một cách thận trọng, không có hoa tiêu có kinh nghiệm, thiếu hiểu biết về các vùng đất, một vùng bờ biển rộng lớn từ Vịnh Ba Tư và Surate đến Formose, Philippin và Trung Quốc./.

Phụ lục 8

Số 154-K

Huế, ngày 22 tháng 1 năm 1929

KHÂM SỬ TRUNG KỲ

Kính gửi: Ông Toàn quyền Đông Dương, Hà Nội

Tôi hân hạnh nhận được thư của ông số 103-A.Ex ngày 12 tháng 1 năm 1929 liên quan đến sở hữu các đảo Paracels.

Vấn đề đó đã là đối tượng của một cuộc nghiên cứu sâu năm 1925, trước chuyến đi thăm của một ông Giám Đốc Viện Hải Dương Học và Nghề cá ở Nha Trang.

Vì từ đó đã không thu thập được thêm yếu tố mới nào, có thể chấm dứt vấn đề tranh chấp quyền sở hữu, nên tôi chỉ nhắc lại một bản trình bày các sự việc đã được cuộc điều tra nói trên nêu ra.

Là một mê cung thực sự của các đảo san hô và các bãi cát mà các nhà hàng hải lo ngại một cách có sở, quần đảo Paracels hoang vu và khô cằn, đến tận đầu thế kỷ trước dường như vẫn là “vô chủ” (res nullius).

Trong tác phẩm về “Địa lý Nam Kỳ” dịch sang tiếng anh và đăng trên tạp chí của hội Á Châu của Bengale năm 1838, Giám Mục Jean Louis Taberd. Giám Mục Ismaropolis, Khâm mạng tòa thánh tại Nam Kỳ – Cao Miên và Champa kể lại việc Hoàng Đế Gia Long đã chiếm hữu quần đảo Paracels năm 1816 và long trọng kéo lá cờ Nam Kỳ trên quần đảo.

Mặc dù người ta còn có thể nêu ra nghi vấn về tính xác thực của việc đích thân Gia Long long trọng nắm quyền sở hữu quần đảo Paracels, việc chiếm cứ đó không vì thế mà không phải là việc không thật sự đã được các “Biên niên sử của chính phủ An Nam” hay “Đại nam nhất thống chí” quyển 6, “Nam Việt địa dư” tập 2 hay “Đại dư nước An Nam” xuất bản năm thứ 14 đời Minh Mạng và cuối cùng “Đại nam nhất thống chí” quyển 6 hay “Địa dư Duy Tân” chứng nhận.

Các tư liệu đó còn giữ trong kho lưu trữ của chính phủ An Nam cung cấp cho ta những chi tiết sau:

Dưới các triều đại cũ, một đội 70 người được tuyển mộ trong số dân làng Vĩnh An, đến đồn trú ở các đảo Paracels dưới tên là “Đội Hoàng Sa”, một đội khác là đội “Bắc Hải” được tổ chức sau đó, và đặt dưới quyền chỉ huy của Đội Hoàng Sa.

Gia Long đã tổ chức lại đội đồn trú trên các đảo Paracels, sau đó lại bãi bỏ đội này, hình như về sau đội không được thành lập lại.

Minh Mạng đã cử nhiều phái đoàn chính thức chịu trách nhiệm khảo sát quần đảo. Một trong các phái đoàn đó khám phá ra một ngôi miếu cổ có bia khắc chữ.

Năm 1835, nhà vua cho chuyển tới đảo các vật liệu và thợ để xây dựng ở đó một ngôi miếu và một cái bia để lưu truyền kỷ niệm về cuộc thám hiểm đó. Trong quá trình đào bới phục vụ xây dựng đã tìm thấy vào khoảng 2.000 cân các vật liệu khác nhau: đồng thỏi, sắt, gang... bằng chứng hiển nhiên là trước đây đảo đã có chủ sở hữu.

Dường như ngày nay An Nam không còn có quan hệ gì với các đảo Paracels. Ngư dân hay chủ thuyền ở bờ biển hầu như không hay biết gì đến các đảo và không còn ai đến đó nữa. Do đó, từ lâu những người được ta bảo hộ có lẽ không còn khẳng định quyền sở hữu của họ đối với các đảo Paracels, mặc dầu ngài Thân Trọng Huề, nguyên binh bộ thượng thư, mất năm 1925, đã khẳng định bằng thư ngày 03 – 03 cùng năm rằng “các đảo nhỏ đó bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam, không có sự tranh cãi về vấn đề này”.

Sau khi Trung Quốc có yêu sách vào năm 1909, vì nước Pháp thay mặt nước An Nam về quan hệ đối ngoại theo hiệp ước bảo hộ, đáng lẽ phải khẳng định quyền của nước bảo hộ đối với các đảo hữu quan. Thì trái lại, hình như hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề, như vậy làm lợi cho Trung Quốc và dường như họ chuẩn bị cho việc nắm quyền sở hữu chính thức đối với các đảo đó (Eveil Economique, ngày 30/12/1928).

Trong tình hình hiện nay, không ai có quyền phủ nhận tầm quan trọng chiến lược rất lớn của các đảo Paracels. Trong trường hợp có xung đột, việc nước ngoài chiếm đóng chúng ta là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất có thể có đối với việc phòng thủ và toàn vẹn lãnh thổ của Liên bang.

Thực vậy, các đảo nói trên là sự kéo dài tự nhiên của Hải Nam. Một đối phương có thể thấy ở đó một căn cứ hải quân hùng mạnh nhờ những vụng và nhiều nơi tàu tận tuyệt vôi, và do tính chất của chúng thực tế là không thể đánh bật. Một đội tàu ngầm đưa vào căn cứ đó sẽ có thể, không những phong tỏa cảng Đà Nẵng là cảng quan trọng nhất ở Trung Kỳ, mà còn cô lập Bắc Kỳ bằng cách ngăn cản việc đi đến Bắc Kỳ bằng đường biển. Lúc đó, để liên lạc giữa Nam Kỳ với Bắc Kỳ ta phải dùng đường sắt hiện

có, một con đường rất dễ bị đánh vì chạy dọc theo bờ biển, pháo hải quân đặt trên các chiến hạm có thể mặc sức phá hủy.

Đồng thời, mọi con đường thông thương giữa Đông Dương – Viễn Đông – Thái Bình Dương sẽ bị cắt đứt: Hải lộ Sài Gòn – Hồng Kông đi gần quần đảo Paracels, do đó nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của căn cứ đặt trên các đảo.

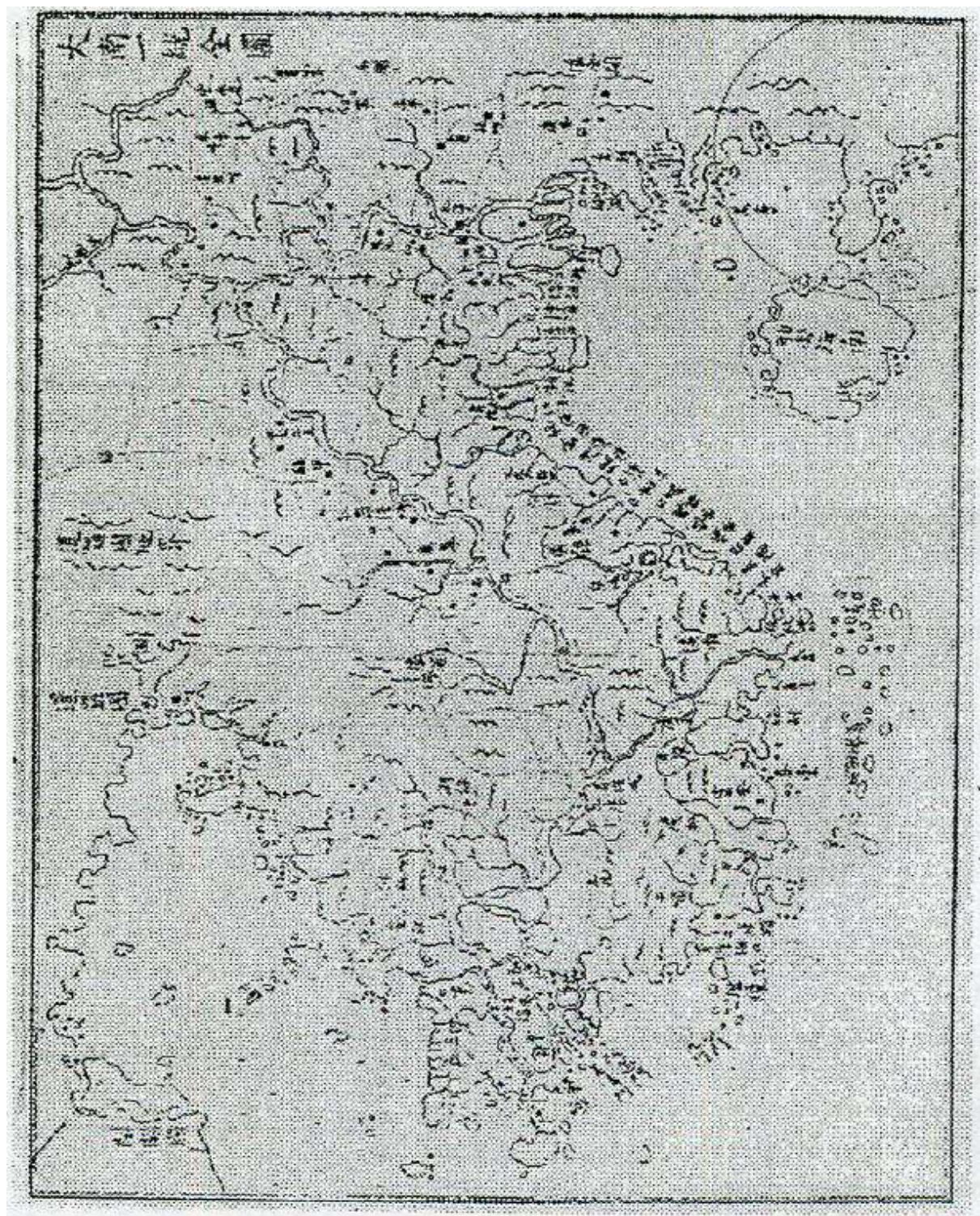
Không phải tôi không biết những nguy hiểm đó và những nguy hiểm khác còn quan trọng hơn không thể không được các nhà chức trách có thẩm quyền nhận thấy mặc dù một số người dường như còn chưa đánh giá đầy đủ tính nghiêm trọng. Dù sao bốn phận của tôi vẫn là nêu ra để ông quan tâm, vào một thời điểm mà vấn đề được đặt dưới một hình thức nguy hiểm, vì trong các xứ của Liên bang, thì Trung Kỳ liên quan trực tiếp nhất đến giải pháp về vấn đề đó./.

P.C.C

Ký tên: Le Fol

Phụ lục 9

Bản đồ Đông Dương – Trích trong hoàng Việt Địa dư năm Minh Mạng thứ 14



Phụ lục 10

CÔNG SỨ QUÁN TRUNG HOA DÂN QUỐC

Công sứ quán Trung Hoa Dân Quốc tại Pháp, theo lệnh của Chính phủ mình, hân hạnh chuyển phúc đáp của Chính phủ Trung Quốc về Công hàm mà Bộ ngoại giao đã gửi Chính phủ ngày 04/01/1932 về vấn đề quần đảo Paracels.

Các đảo Tây Sa quần đảo còn gọi là Thất Châu Dương, theo tên nước ngoài là Paracels, và ở phía Đông – Bắc của nó là các đảo Đông Sa, nằm trong lãnh hải của tỉnh Quảng Đông (Biển Nam Trung Hoa); chúng tạo thành một nhóm trong các nhóm đảo ở biển Nam Trung Hoa, một bộ phận hữu cơ của lãnh hải tỉnh Quảng Đông.

Theo các báo cáo do ông Shen –Pong-Fei, Chủ tịch Ủy ban điều tra về các đảo này làm vào năm XVII Trung Hoa Dân Quốc 1926 về vấn đề quần đảo Tây Sa (Paracels) và các hồ sơ liên quan tới các đảo này do Phòng công nghiệp tỉnh Quảng Đông lập, các đảo này nằm trong khoảng từ kinh độ 110°13' tới 112°47' Đông; cả lớn lẫn nhỏ, có khoảng hơn 20 đảo, phần lớn là các bãi cát hoang vu, số khác khoảng một chục là cát đá, thực sự chỉ có 8 đảo. Có hai nhóm Đông và Tây, nhóm Đông gọi là “Amphitrite”, nhóm Tây gọi là “Croissant”. Các nhóm đảo này nằm cách đảo Hải Nam 145 hải lý và tạo thành một bộ phận lãnh thổ Trung Quốc nằm tận cùng ở phía Nam.

Gửi

BỘ NGOẠI GIAO CỘNG HÒA PHÁP

PARIS

Điều 3 của Công ước Hoạch định biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ ký tại Bắc Kinh ngày 26/06/1887 quy định Quảng Đông, hai bên thỏa thuận rằng tất cả các điểm tranh chấp nằm ở phía Đông và phía Bắc Móng Cái, bên kia đường biên giới do Ủy ban Hoạch định ấn định là thuộc về Trung Quốc. Các đảo nằm ở phía Đông của đường thẳng Bắc Nam chạy qua mũi phía Đông của bán đảo Trà Cổ và tạo thành biên giới cũng được quy thuộc cho Trung Quốc. Các đảo Cô Tô và tất cả các đảo khác ở phía Tây đường này thuộc về An Nam.

Điểm xuất phát của các đường biên giới giữa Đông Dương và tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc là Trúc Sơn (Tchou-Chan) nằm tại vĩ độ 21°30 Bắc và 108°2 Đông. Theo các quy định trên, bờ biển Đông Dương nằm ở phía Tây của Trúc Sơn; từ điểm này kéo thẳng xuống phía Nam, dù theo cách nào các đảo Paracels cũng nằm rất xa về phía

Đông của đường này, và tách biệt khỏi bờ biển Đông Dương bởi đảo Hải Nam. Người ta dễ dàng thấy, theo vị trí địa lý, các đảo này phải thuộc về nước nào.

Ngoài hai đảo Phú Lâm và Linh Côn do đó có các mỏ phân chim cung cấp nguyên liệu làm phân, các đảo còn lại tạo thành quần đảo chỉ là các bãi cát và các đá san hô không có một giá trị về khai thác. Chỉ có các cư dân của đảo Hải Nam đến đây để khai thác và đánh cá và người ta chưa bao giờ biết có người Đông Dương định cư tại các đảo này. Các vua An Nam đã viện lý do ngoại lệ này để tới đây lập bia dựng miếu ? Chính phủ Pháp rất muốn ám chỉ những đoạn văn lịch sử như thế, nhưng họ đã quên một điều rằng trăm năm trước đây Đông Dương vẫn nằm dưới sự bảo hộ của Trung Quốc, các đảo Paracels đã là lãnh thổ của Trung Quốc, Đông Dương không có quyền gì thực hiện những hành động chiếm đóng đất đai của tôn chủ họ. Công hàm của bộ ngoại giao không nói các bia, miếu này được dựng lên ở các đảo này.

Các bằng chứng có sức thuyết phục có thể biện minh cho Chính phủ Pháp vận dụng quyền ưu tiên là không có. Từ năm thứ X Trung Hoa Dân Quốc, các nhà chức trách của tỉnh Quảng Đông đã hơn 5 lần cho phép người Trung Quốc có nguyện vọng khai thác các nguồn tài nguyên của đảo đến đó. Các lưu trữ chứng thực vấn đề này có thể kiểm tra được. Hơn nữa, Chính phủ Pháp trước đó chưa bao giờ thể hiện tham vọng chiếm đóng các đảo này.

Theo luật pháp và tập quán quốc tế, điều kiện đầu tiên để chiếm hữu một hòn đảo ở cách xa đất liền là chiếm đóng đầu tiên thật sự, nói cách khác, những công dân đầu tiên đến ở trên các đảo này mang lại quyền sở hữu các lãnh thổ này cho nước họ. Những người dân sinh ra ở Hải Nam đến các đảo Paracels, xây dựng nhà ở và đóng tàu đánh cá phục vụ nhu cầu của họ đã ở đây một thời gian rất dài đáng kể trong quá khứ. Chính phủ đời Thanh năm 1909 đã cử tới đây một đơn vị hải quân để nghiên cứu các điều kiện của các đảo và thực hiện hành vi chiếm hữu thật sự đối với các quốc gia khác trên thế giới, cờ Trung Quốc đã được kéo lên và đã được chào mừng bởi các loạt súng đại bác trên đảo Vĩnh Hưng. Chính phủ Pháp cũng vào thời kỳ đó đã không phản ứng gì. Năm 1908, vấn đề xây dựng một đèn biển để bảo vệ giao thông hàng hải trên một trong các đảo Paracels làm một việc có mục đích hàng hải quốc tế. Sau đó, Chính phủ Trung Quốc qua hải quan biển, khi nhận được lời đề nghị xây dựng một đèn biển từ các Công ty đường biển hữu quan đã cho phép xây dựng. Tháng 04 – 1930, tại hội nghị Khí tượng tổ chức tại Hồng Kông, Giám đốc người Pháp các đài thiên văn Đông Dương, ông E.Bruzon và Giám đốc đài thiên văn Zi-Ka-Wei, cha L.Froc, có mặt tại Hội nghị đã đề nghị đại diện Trung Quốc thành lập một trạm thiên văn tại Paracels; điều này chứng minh rằng không chỉ quốc tế công nhận các đảo Paracels thuộc về Trung Quốc mà ngay cả người Pháp cũng chia sẻ ý kiến đó. Vụ đắm tàu năm 1898 tại vùng biển Paracels và sự can thiệp của Lãnh sự Anh tại Hải Khẩu về vấn đề này mà Công hàm của Bộ ngoại

giao có nhắc tới, đối với Chính phủ Trung Quốc thật khó kiểm chứng, bởi vì nó không có trong hồ sơ của Chính phủ.

Các hiệp ước, các tài liệu và hồ sơ đều chứng tỏ không chối cãi được rằng quần đảo Paracels là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc. Theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế, về quyền ưu tiên và chiếm đóng liên tục, các đảo này thuộc Trung Quốc do sự chiếm đóng hàng thế kỷ mà họ đã thực hiện và do đó không có một quốc gia nào khác có thể yêu sách có các quyền ở đây.

Paris, ngày 29 tháng 09 năm 1932

PHỤ LỤC 11

Bộ Ngoại Giao

Cố vấn pháp luật

Tự Do – Bình Đẳng – Bác Ai

CỘNG HÒA PHÁP

Paris, ngày 25 tháng 5 năm 1950

GHI CHÚ CHO VỤ CHÂU Á

Về vấn đề quần đảo Paracels.

Bản ghi chú này không nhằm xác định, để phục vụ một cuộc chiến tranh luận trọng tài hay xét xử sau này, các lập luận căn bản có thể viện dẫn hỗ trợ cho việc đòi hỏi chủ quyền của Pháp đối với quần đảo PARACELS. Nó chỉ để trả lời câu hỏi do vụ CHÂU Á – Châu Đại Dương yêu cầu trong công văn số 194, ngày 6-5-1950, tức là cho thấy các khả năng đối với Pháp “ nếu vấn đề này, dù chỉ là đơn phương, ra trước tài phán quốc tế ” nhằm chấm dứt cuộc tranh chấp đã nổi lên giữa Pháp và Trung Quốc về chủ quyền đối với quần đảo này.

Sự chán ghét mà Chính phủ Trung Quốc luôn luôn thể hiện vào năm 1947 lẫn năm 1937 đối với việc chấp nhận đề nghị giải quyết bằng trọng tài do chính phủ Pháp gợi ý cho phép nghĩ rằng, cả hiện nay lẫn trước đây, Chính phủ Trung Quốc không muốn ký kết với chúng ta một bản thỏa hiệp về vấn đề đó. Con đường duy nhất để giải quyết về phương diện xét xử là con đường đơn phương. Về kỹ thuật, ta có thể sử dụng nó vì cả hai nước tranh chấp đều đã tán thành điều khoản tự do lựa chọn thẩm quyền tài phán bắt buộc của Quy chế của tòa án pháp lý quốc tế. Chính phủ Trung Quốc qua tuyên bố ngày 26-10-1947; cả hai bản tuyên bố đều có giá trị trong năm năm với điều kiện có đi có lại. Như vậy, tất cả phụ thuộc vào chính phủ Pháp, và chỉ vào chính phủ Pháp thôi, việc kiện trực tiếp Chính phủ Trung quốc trước tòa án quốc tế. Tuy bề ngoài có vẻ đơn giản, thủ tục đó không phải không gặp một số khó khăn, do tình hình hiện nay ở Đông Dương và Trung Quốc.

o o

A.- Việc chiếm hữu quần đảo Spratly¹ do Pháp tiến hành năm 1931-1932 là “ nhân danh hoàng đế An Nam “. Trong trường hợp này các danh nghĩa duy nhất mà Pháp đòi hỏi ở đây là việc thi hành chủ quyền có từ trước là những danh nghĩa riêng của An Nam, và với tư cách là nước bảo hộ, chịu trách nhiệm về các quan hệ đối ngoại của An Nam, Pháp có thể sử dụng các quyền đó để chống các nước thứ ba, và có thể nhận được về mặt xét xử quốc tế việc thừa nhận các quyền nói trên.

Nếu các quan hệ điều ước giữa Pháp và An Nam vẫn được xác định bởi Hiệp ước Bảo hộ ký ở Huế ngày 6-6-1884, thì về phương diện này không thể xuất hiện bất kỳ khó khăn nào; và chính phủ Pháp có quyền bằng cách hành động với danh nghĩa nước bảo hộ, thay mặt nước được bảo hộ, thi hành các thẩm quyền mà nước được bảo hộ này không thể thi hành.

Nhưng cách phân tích như vậy không còn đáp ứng tình hình về quyền hiện nay, một tình hình đã được xác định qua việc trao đổi như ngày 8-3-1949 giữa Tổng thống Cộng hòa Pháp, hành động với danh nghĩa Chủ tịch Liên hiệp Pháp, với Hoàng đế Bảo Đại hành động với danh nghĩa quốc trưởng Việt Nam. Theo nội dung điều II của các văn bản ngoại giao nói trên, “Việt Nam có quyền đàm phán và ký thỏa thuận liên quan đến lợi ích riêng của mình, với điều kiện rõ ràng là trước một cuộc đàm phán họ đưa các đề án của mình lên chính phủ của nước Cộng hòa để xem xét ở Hội đồng tối cao và các cuộc đàm phán phải được tiến hành có sự liên hệ với các phái đoàn ngoại giao của nước Cộng hòa”.

Tất nhiên, nếu chỉ căn cứ vào cách giải thích chặt chẽ văn bản này, ta có thể cho rằng việc đưa cuộc tranh chấp lên Tòa án quốc tế bằng đơn thỉnh cầu đơn phương không bao hàm bất kỳ “cuộc đàm phán nào”, “chữ ký” hay “thỏa thuận” nào. Nhưng sẽ khó chối cãi là cuộc tranh chấp quần đảo Paracels ảnh hưởng trực tiếp đến các “lợi ích riêng” của Việt Nam. Như vậy, Chính phủ Việt Nam có thể đòi.

Tham gia vào việc thảo thỉnh cầu, thậm chí yêu cầu trình bày thỉnh cầu đó nhân danh họ, nhấn mạnh đến việc chỉ định những đại diện hay những cố vấn Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ quan điểm của chính phủ hay các chính phủ nguyên đơn trước tòa. Chắc chắn là những đòi hỏi đó sẽ không đặt ra những vấn đề không giải quyết được về phương diện pháp lý và ngay tính ôn hòa của chúng cũng có thể khiến Chính phủ Pháp có thể chấp nhận. Nhưng cần thấy rõ là chúng sẽ thừa nhận hoàn toàn tư cách pháp nhân quốc tế của Việt Nam và làm cho Việt Nam xuất hiện trực tiếp trước Tòa án

¹ Thực tế phải là Paracels, có thể do đánh máy sai (ND)

pháp lý quốc tế, về mặt này sẽ tạo ra một tiền lệ mà việc đánh giá thấp tầm quan trọng sẽ là không thực tế.

0

0 0

B- Một khó khăn thứ hai liên quan đến việc tồn tại ở Đông Dương một quyền lực trong thực tế mà Chính phủ Pháp không chịu thừa nhận và đang trong tình trạng có chiến tranh với quyền lực đó, đó là Chính phủ Hồ Chí Minh.

Ngoài những phản đối không tránh được qua đài phát thanh hay báo chí, cố nhiên không phải dự kiến là quyền lực thực tế đó sẽ can thiệp vào thủ tục tiến hành trước Tòa án pháp lý quốc tế. Nhưng nhiều nước thứ ba đã thừa nhận Chính phủ Hồ Chí Minh là chính phủ duy nhất của Việt Nam. Tuy không muốn nghi ngờ tính độc lập của các thẩm phán của Tòa – không phải là những người được các chính phủ tương ứng của họ ủy nhiệm dù ở mức độ nào – nhưng có lẽ có thể ngăn cấm tuyệt đối người ta nghĩ rằng suy tính đó vẫn có thể đè nặng lên quyết định của thẩm phán công dân những nước đã thừa nhận ông Hồ Chí Minh, nhất là các thẩm phán Liên Xô, Nam Tư và Ba Lan.

Như vậy, sự song song tồn tại của hai chính phủ và sự không ổn định của hiện tình ở Việt Nam có phần làm suy yếu phạm vi phán quyết của Tòa và gây ra những ý kiến bất đồng không đúng lúc, cả về kết luận lẫn động cơ của chúng.

0

0 0

Ta có thể nêu ra những nhận xét tương tự về chính phủ của nước bị đơn. Hiện nay, ở Trung Quốc có hai quyền lực: một quyền lực duy nhất được Pháp thừa nhận là Chính phủ Dân quốc, quyền lực kia là Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Chính phủ Mao Trạch Đông) được nhiều nước thừa nhận, trong đó có Liên Xô, các nước cộng hòa Đông Âu, Anh, Ấn Độ, Pakistan và Hà Lan.

Ở đây cũng cần nghĩ rằng Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, nhất là trong thời gian này nếu họ thành công trong việc kiểm soát quần đảo Paracels trong thực tế, sẽ không ngần ngại tự coi là người duy nhất nắm chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo. Việc Trung Quốc có một thẩm phán tại Tòa và do đó việc chỉ định một thẩm phán phán “ad hoc” là người Trung Quốc sẽ bị gạt bỏ, tuy thế vẫn không thể loại bỏ tất cả các khó khăn. Ta có thể dễ dàng dự đoán một vài khó khăn đó: yêu cầu tham gia xét xử của chính phủ cộng sản Trung Quốc, chính phủ đó từ chối không thừa nhận mọi dàn xếp

quốc tế mà không có họ tham dự, nếu cần sẽ không thừa nhận thẩm phán Trung Quốc hiện nay...

Một cách biện luận như vậy chắc không thể không bị một số thẩm phán khai thác, và nó sẽ không tăng cường tư thế của chúng ta cũng như quyền lực của Tòa.

0

0 0

Vì những lý do đó, và tất nhiên không cho rằng chúng có thể quyết định trong một cuộc tranh luận trong đó các dự kiện chính trị cũng có tầm quan trọng của chúng, có lẽ thích hợp hơn cả là Vụ Pháp luật nên hoãn việc giải quyết cuộc tranh chấp qua con đường xét xử cho đến khi thành lập một quyền lực chính phủ duy nhất và không bị tranh cãi cãi ở Trung Quốc lẫn ở Việt Nam.

(Chữ ký)

Phụ lục 12

Bản sao

PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG Về Các vấn đề Chính trị và Bản xứ

GHI CHÚ

Ngày 6 tháng 5 năm 1921

Trong các hồ sơ của Phủ Toàn quyền, lần đầu tiên có vấn đề các đảo Hoàng Sa là vào năm 1898.

Vào thời đó, sau khi có một thông báo của Lãnh sự của ta ở Hải Khẩu, Bộ Thuộc địa đã cho rằng cần lưu ý Toàn quyền Đông Dương về lợi ích mà vị trí địa lý của các đảo nói trên đem lại đối với Đông Dương.

Thực vậy, quần đảo Hoàng Sa, cách Đông Nam Hải Nam hơn 150 hải lý, gần như cỡ cùng khoảng cách với cảng Du Lâm, cảng phía Nam Hải Nam và cảng Đà Nẵng nằm trên bờ biển Trung Kỳ. Chúng hình thành một nhóm rất thưa thớt những đảo với những bãi san hô bao quanh, mà đảo quan trọng nhất là đảo Phú Lâm dài chỉ có 1 dặm và rộng 3/4 dặm. Những bãi đã ngầm rất rộng, mà các nhà hàng hải rất sợ, nằm rải rác giữa các đảo.

Có các đảo nằm cô lập, như đảo Triton ở phía Tây Nam; đảo Bạch Quy ở phía Nam; đảo Linh Côn ở phía Đông; hoặc nằm gần nhau trong hai nhóm đảo chính: nhóm Lưỡi Liềm với các đảo nhỏ là Quang Hòa, Duy Mộng, Hoàng Sa, Hữu Nhật và Quang Ảnh ở phía Bắc, và nhóm An Vĩnh gồm đảo Phú Lâm và đảo Đá ở Đông Nam.

Các đảo ở quần đảo Hoàng Sa không có người định cư, hơn nữa chúng gần như cần cỗi. Chỉ có hai đảo trong nhóm là có những nguồn nước lợ mà ngư dân Hải Nam và Trung Kỳ phải dùng sau khi đùn sôi qua. Vào cuối đợt gió mùa từ phía Bắc thổi tới, các ngư dân Trung Quốc và An Nam (chủ yếu là Trung Quốc) ra biển từng đoàn thuyền qua lại và ở lại các đảo Hoàng Sa cho đến tháng 10. Trên mặt đất, họ có những nhà lá thô sơ, là nơi chứa lương thực thực phẩm, muối cá và phơi cá. Khi mùa cá kết thúc, họ lợi dụng mùa gió Tây Nam để trở lại bến.

Vào mùa đông, trên các đảo ở Hoàng Sa không còn ai ở. Không thể đảm bảo việc đậu thuyền khi có gió mùa Đông Bắc. Các đảo đều thấp; các vũng chúng tạo ra, với những dòng nước dữ dội chạy qua, lại quá sâu (40 m và trên 40 m), đáy không vững

(đáy do san hô). Chúng có thể tạo ra những nơi trú ẩn nhất thời đối với những đợt gió theo một hướng nhất định, nhưng không phải là nơi trú ẩn thường xuyên. Vào mùa có giông bão và sương mù, và vào mùa đông, các nhà hàng hải tránh không lại gần đó. Các chỉ huy tàu biển chú ý nhận biết đảo nhưng chỉ vào ban ngày. Khi sóng yên biển lặng, trời quang đãng, các đảo tạo ra một điểm định vị được biết đến.

Đã xảy ra nhiều vụ đắm tàu ở đó:

Tàu “Marianma” (Đức) ở đá ngầm Bombay năm 1891, tàu “Bellonna” (Đức) ở đá Bắc năm 1895 và tàu “Imegu Maru” (Nhật Bản) ở nhóm đảo An Vĩnh năm 1896. Hai vụ đắm tàu sau đã dẫn đến các cuộc phản đối mà việc nhắc lại không phải là không có ích lợi.

Các tàu “Bellona” và “Imegu Maru” chuyên chở đồng và được các công ty của Anh bảo hiểm. Việc trục vớt không có kết quả. Các tàu được phái đến, với tiền thuê khá đắt, nhưng bị thời tiết xấu nên chỉ đạt được những kết quả không đáng kể phải quay lại Hồng Kông. Xác tàu đắm phải bỏ lại.

Dân chài Trung Quốc trên các chiếc thuyền nhẹ, lúc đó bắt đầu cướp phá một cách có hệ thống các tàu đắm. Qua trung gian các chủ tàu ở Hải Khẩu họ đề nghị nhượng lại số đồng lấy được bằng nửa giá tiền. Các công ty không chấp nhận và vì một phần số đồng thu được đã chuyển lên Hải Nam, theo yêu cầu của các công ty, Công sứ Anh ở Bắc Kinh và Lãnh sự ở Hải Khẩu đã can thiệp đòi tịch thu số đồng nói trên, tuyên bố rằng, ngay sau khi tàu đắm, các quan ở Hải Nam đã được thông báo sự việc, và đáng lẽ các ông đó đã phải áp dụng các biện pháp nhằm ngăn không để xảy ra việc cướp bóc và các vị đó phải coi như chịu trách nhiệm.

Nhưng các quan đã phản đối, cho rằng *các đảo ở Hoàng Sa là những đảo vô thừa nhận, chúng không thuộc chủ quyền sở hữu của cả Trung Quốc lẫn An Nam*; các đảo đó không sáp nhập về mặt hành chính vào bất kỳ quận nào của Hải Nam, và không có nhà chức trách đặc biệt nào chịu trách nhiệm về việc canh sát các đảo.

Cho đến năm 1908-1909, dường như không có nước nào biểu thị ý đồ sáp nhập quần đảo Hoàng Sa. Người Đức đã tiến hành công tác thủy văn một cách có hệ thống ở đây từ năm 1881 đến năm 1884, nhưng không thể từ đó suy diễn các ý đồ thực sự của họ về các hoạt động họ đã thực hiện nói chung trong gần hết các vùng biển Trung Quốc (Hải Nam, Pakhoi, Oveichao) lên đến tận Áo Môn và Phúc Châu.

Nhiều lần báo chí Anh biểu thị ý muốn của Chính phủ Anh xây dựng một hải đăng trên một đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa nhưng đó dường như chỉ vì lợi ích duy nhất về hàng hải.

Tháng 12-1898, Bộ Thuộc địa đã chuyển cho ông Toàn quyền một yêu cầu cung cấp thông tin xuất phát từ một nhà bá là Chabrier; ông này muốn đặt trên các đảo ở Hoàng Sa các cửa hàng cung cấp hàng hóa cho ngư dân.

Theo ý kiến của ông Pichon hồi đó là công sứ Pháp ở Bắc Kinh, ông Doumer (6-1898) cho Bộ biết rằng toan tính thương mại do ông Chabrier đề không không có cơ may thành công nào. Tuy nhiên, ông Toàn quyền Đông Dương, trong dịp này, đánh giá rằng chúng ta có thể có lợi nếu ngăn không cho một cường quốc khác đóng ở quần đảo Hoàng Sa vì lý do vị trí các đảo này, và trong tinh thần đó, ông đề xuất việc xây dựng một hải đăng nhằm sau này biện minh cho yêu sách chủ quyền từ phía chúng ta.

Việc này không được tiếp tục và trong các tài liệu lưu trữ của Phủ Toàn quyền không có phếp đáp nào của hai bộ hữu quan, cũng như không có văn bản nào chứng tỏ là vấn đề các đảo Hoàng Sa từ thời kỳ đó đã được chính quốc và thuộc địa quan tâm.

Năm 1907, sau khi có các đòi hỏi của người Nhật đối với các đảo Đông Sa (Pratas), phó vương Quảng Châu tỏ ra chú ý đến việc đòi sở hữu tất cả các nhóm đảo nằm dọc theo bờ biển của Thiên triều, và tới một mức độ nào đó, các đảo đó có thể coi như là một bộ phận của Trung Quốc. Trong số các nhóm đảo đó, có Hoàng Sa.

Tháng 4-1909, một phái đoàn chính thức của Trung Quốc đã thăm dò chúng và kết luận về khả năng khai thác các lớp phốt phát phong phú và họ cho là đã phát hiện được.

Tháng 6 cùng năm, người ta đã cử một phái đoàn thứ hai. Phái đoàn long trọng kéo lá cờ Trung Quốc trên hai hòn đảo quan trọng nhất, với 21 phát đại bác chào mừng và sau khi đã khẳng định như vậy, nhân danh chính phủ họ, nắm quyền sở hữu toàn bộ các đảo ở Hoàng Sa, vài ngày sau phái đoàn trở về đường như không phấn khởi bằng phái đoàn trước vì thấy ở đây chỉ có đá, cát, vài giếng nước lợ, khí hậu nóng như thiêu và độc hại.

Sau những biểu hiện đó, Lãnh sự của ta ở Quảng Châu là ông Beauvais đề nghị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cho các chỉ thị về thái độ phải có trong trường hợp vừa nêu: hoặc ngăn cản Chính phủ Trung Quốc thực sự nắm lấy nhóm các đảo đá ngầm hoặc “nhắm mắt làm ngơ” để không kích thích “tinh thần sô vanh” của người Trung Quốc, ít nhất, theo chỗ chúng tôi biết, ông Beauvais không bao giờ nhận được trả lời.

Chúng tôi cần nói thêm rằng, vào cùng thời kỳ này, ông Boissonnas trong một bức thư của ông, gợi ý rằng một sự nhượng bộ nào đó từ phía chúng ta đối với Chính phủ Trung Quốc, có thể ve vãn lòng tự ái của họ, sẽ có thể tạo thuận lợi cho việc giải quyết tiền bồi thường của tuyến đường sắt Vân Nam. Việc nước Pháp từ bỏ các quyền của mình về sở hữu quần đảo Hoàng Sa vào lúc đó có vẻ như là sự đền bù cần thiết.

Từ đó, người ta đã chỉ nói lại về các đảo Hoàng Sa thời gian gần đây trong các hoàn cảnh sau đây: một công ty hàng hải Nhật Bản “Mitsui Bussan Kaisha” cho rằng cần hỏi viên chỉ huy hải quân ở Đông Dương, đại tá Hải quân Remy qua thư ngày 20-9-1920, là các đảo Hoàng Sa có phải là sở hữu của Pháp không. Công ty đó giải thích rằng họ muốn khai thác quặng mà họ có lẽ biết trong các đảo, có hàm lượng 32% axit photphoric.

Vài ngày sau, ngày 24-9-1920, đại tá Hải quân Remy thấy rằng nên trả lời như sau:

“Trong các tư liệu chính thức của Hải quân không có văn bản nào cho phép xác định quốc tịch của các đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, tôi cho rằng có thể đảm bảo với ông là chúng không phải là sở hữu của Pháp, nhưng sự khẳng định đó chỉ dựa vào các ký ức cá nhân của tôi và để làm cơ sở cho ý kiến đó, tôi không thể cung cấp cho ông bất kỳ bằng chứng rõ ràng nào”.

Qua một bức thư gửi Phủ Toàn quyền ngày 24-1-1921 của viên chỉ huy Hải quân thì biết rằng ông này đã không tìm thấy trong các tư liệu của Hải quân một tư liệu nào có tính chất làm rõ quốc tịch của các đảo Hoàng Sa nên đã hỏi ông Thống đốc Nam Kỳ, và ông này đã yêu cầu tìm trong lưu trữ của mình và của Phủ Toàn quyền, nhưng cuộc tìm tòi về vấn đề đó không có kết quả.

“Vi cho rằng đây là vấn đề đáng chú ý, ông Thống đốc Nam Kỳ đã yêu cầu tôi đặt vấn đề với Bộ Hải quân”.

Do đó mà có các bức điện sau đây:

Điện số 206, 28-9-1920: Hải quân Sài Gòn gửi Hải quân Paris: “Vi vấn đề đã được đặt ra và các cuộc tìm kiếm tiến hành ở Đông Dương không có kết quả, xin cho biết có phải quốc tịch các đảo Hoàng Sa đã được xác định hợp thức thì đó là căn cứ vào tư liệu nào 1100/28/29”.

Và điện số 569, 23-1-1927: Hải quân Paris gửi Hải quân Sài Gòn:

“Về điện 206 của ông. Người Trung Quốc đã yêu sách quyền sở hữu quần đảo Hoàng Sa từ năm 1909, đó là tin duy nhất tìm thấy vào lúc này. Cho biết nguồn gốc và mục đích của câu hỏi đó. 1830/21/1.”

Cần nói rằng tại Vụ Các vấn đề Chính trị và Bản xứ không có văn bản nào của Thống đốc Nam Kỳ cũng như của viên chỉ huy Hải quân liên quan đến yêu cầu tin tức nào đó về các đảo “Hoàng Sa”, mặc dầu cơ quan đó có tư liệu hoàn hảo về vấn đề này vì ghi chú này được xây dựng chỉ căn cứ vào các tư liệu lưu trữ của cơ quan đó.

Dù sao, Phủ toàn quyền chỉ được trực tiếp biết vấn đề do một bức điện của Bộ Thuộc địa ngày 10-2-1921, nêu một mẫu tin đăng trong tờ “L’Europe Nouvelle” (Châu Âu mới) ngày 2-1-1921: “Cách bờ biển Trung Kỳ vào khoảng 300 km, có một nhóm các đảo đá hoang vu: các đảo Hoàng Sa. Gần đây, Lãnh sự Nhật Bản đã viết thư cho Phủ Toàn quyền Đông Dương để hỏi xem nước Pháp có đòi quyền sở hữu đối với các đảo đó không. Câu trả lời là không. Liệu viên chức đã thảo phúc đáp có nghĩ rằng một căn cứ tàu ngầm đặt ở các đảo Hoàng Sa sẽ đủ để phong tỏa tất các bờ biển Đông Dương không”.

Hiển nhiên là tờ “L’Europe Nouvelle” chỉ có thể nhắm vào phúc đáp của viên chỉ huy Remy cho công ty “Mitsui Bussan Kaisha”. Ngoài ra, Phủ Toàn quyền đã không bao giờ có dịp trả lời yêu cầu tin tức nào đó về vấn đề xuất phát từ một viên chức lãnh sự hay ngoại giao của Nhật Bản, hoặc từ bất kỳ nhân vật nào khác.

Việc điều tra được ông Toàn quyền chỉ thị vừa mới bắt đầu thì một bức thư của ông Beauvais, Tổng Lãnh sự ở Quảng Châu, đề ngày 8-4-1921, báo tin cho ông Toàn quyền rằng:

“Bằng một lệnh mang số 831 ngày 30-3-1921 và công bố trong công báo của tỉnh Quảng Đông (số 2619, ngày 2-4-1921) Thống đốc dân sự tỉnh Quảng Đông đã cho biết rằng phiên họp ngày 11-3-1921. Ban Đốc chính chính quyền quân sự Nam phương đã quyết định sáp nhập về mặt hành chính các đảo Hoàng Sa và huyện Nhai (đảo Hải Nam)”.

Vì đã có những tiền lệ mà chúng tôi đã nêu, rất có thể không có mối liên quang nào giữa quyết định mới đây của chính phủ ở Quang Châu – phê duyệt hành động tháng 6/1909 – và câu trả lời của viên chỉ huy Remy cho công ty hàng hải Nhật Bản như đã nói, cũng như với bài trên tờ Châu Âu mới mà bức điện của Bộ Thuộc địa ngày 10/2 gần đây đề cập đến. Tuy nhiên, người ta không thể không đặc các ngày tháng lại gần nhau mà không suy nghĩ rằng sự chú ý của chính phủ ở Quang Châu về vấn đề này đã có thể được gọi lên hoặc do ý kiến của các nhà ngoại giao của Công sứ quán Trung Quốc hoặc của các nhân vật Trung Quốc đã đọc ở Paris tờ Châu Âu mới, hoặc của những người khác, chắc là có những quyền lợi trong vấn đề, và đã biết phúc đáp của viên chỉ huy Remy cho công ty Mitsui Bussan Kaisha¹.

¹ Ngày nay, chúng ta đọc trong một bản báo cáo của ông Beauvais là đại diện của công ty Mitsui Bussan ở Quảng Châu đã gửi tiến sĩ Tôn Dật Tiên nhân dịp ông mới được cử giữ chức Tổng thống nước Cộng hòa Quảng Đông những lời chúc mừng bằng thư riêng. Hình như công ty đó, hay ít nhất các nhân của người đại diện công ty ở Quảng Châu, có những quan hệ khá chặt chẽ với nhân vật cao cấp nhất của chính phủ mới.

Trong những điều kiện đó, thực đáng tiếc là viên chỉ huy Hải quân đã cho là có thể trả lời, tuy với tính chất cá nhân cho một công ty hàng hải nước ngoài, về những vấn đề mà chỉ riêng tính chất cũng đủ biện minh việc khước từ hay ít nhất, những sự dè dặt thận trọng nhất, và ông ta đã làm điều đó không liên hệ với Phủ Toàn quyền, mà trong trường hợp này, quyền lực của Thống đốc Nam Kỳ, không thể nào thay thế.

Ngoài ra, nếu người a có quyền nào đó tỏ ra bị bất ngờ là Bộ Hải quân đã được tham khảo về một vụ tranh chấp về quốc tịch Pháp, thì người ta lại càng ngạc nhiên khi nhận thấy rằng Bộ này, khi được hỏi, đã không cho rằng mình phải báo cho bộ có thẩm quyền về ngoại giao và cả Bộ Thuộc địa vì đó là về một vùng đất lân cận với một trong các thuộc địa lớn của chúng ta.

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 1921.

Phụ lục 13***18**

10 tháng 6/1909

Nº 92

Quần đảo Hoàng Sa

Quảng Châu, ngày 4 tháng 5 năm 1909

Các khó khăn phát sinh về các vấn đề các đảo Đông Sa đã khiến Chính phủ Trung Quốc chú ý đến các nhóm đảo khác nhau nằm dọc theo bờ biển của Thiên triều nhất là quần đảo Hoàng Sa. Nhằm tránh không để cho các đảo đó trở thành đối tượng của một mưu toan tươn tự như mưu toan về các đảo Đông Sa, Phó vương Lương Quảng đã phái đến đó một phái đoàn gồm ba sĩ quan vào cuối tháng 3 vừa qua. Trong báo cáo nộp khi trở về, ba người này xác nhận là họ đã xem xét 15 hòn đảo, trong đó những đảo lớn nhất dài từ 5 đến 6 dặm và trên quần đảo không có người Âu nào. Nhưng những dấu vết qua lại của những người nước ngoài vào những thời kỳ khác nhau nhiều hơn và thấy rõ ràng hơn. Ở nhiều nơi và trên thân các cây dừa thấy nó khắc những tên người. Vì trước đây có báo cáo cho Phó Vương là người Nhật và Đức đã từng đến đó, các phái viên đã đặt ra những câu hỏi với các ngư dân Trung Quốc có mặt ở đó trong những nhà tranh tạm bợ, và tạo thành số dân duy nhất vào lúc đó của những hòn đảo thường hoang vắng này. Những người này khai rằng họ biết rõ là vùng này có những ngoài ngoại quốc qua lại và muốn thấy họ phải đi về phía Nam đảo Hải Nam. Và trong thực tế, phái đoàn thu được bằng chứng về cuộc thám hiểm gồm hai người Đức, một người Nhật và những người Mã Lai phục vụ: họ đã đến vùng phía Nam của đảo lớn, thăm dò các mỏ khoáng sản, như nhiều lỗ đào để lại sau khi họ đi qua chúng tỏ.

Sau khi đọc báo cáo, Phó Vương đã có dự kiến trao cho một tập đoàn thường gia Trung quốc việc khai thác các đảo nói trên; để làm việc đó, ông ta ủy nhiệm các đạo sai (Taotais: quan chức cấp tỉnh – ND) là Wang Ping ngen và Li Tché – Suin tổ chức một cuộc điều tra tại chỗ, và một cuộc tuần du mới của các nhà chức trách Trung Quốc đến các đảo Hoàng Sa sắp sửa được thực hiện.

Về vấn đề này, nhân viên của chúng tôi nhận xét rằng các đảo Hoàng Sa đối với chúng ta có một tầm quang trọng nhất định: vì nằm giữa tuyến đường đi từ Sài Gòn đến Hồng Kông, các đảo đó là một mối nguy hiểm lớn đối với hàng hải, và việc chiếu sáng ở

* Hồ sơ Vụ Các vấn đề Chính trị và Thương mại, hộp số 24.

đó có thể là cần thiết. Ngoài ra, các đảo đó thường có ngư dân An Nam và Trung Quốc qua lại: học đến đó trong quá trình đánh cá để sơ chế sản phẩm. Đã xảy ra những cuộc đổ máu giữa ngư dân hai nước trong dịp đó.

Ông Beauvais cho rằng nước Pháp có các quyền ngang với Trung Quốc đối với các đảo nói trên và chúng ta dễ tìm ra các lập luận hỗ trợ cho các đòi hỏi của chúng ta. Nhưng nếu việc đó không đáng thì, theo ông ta, tốt hơn là nhắm mắt làm ngơ trước các sự việc hiện nay vì một sự can thiệp của chúng ta có thể làm phát sinh trong lòng dân chúng một phong trào sô vanh mới có hại cho chúng ta hơn lợi ích mà việc chiếm hữu các đảo Hoàng Sa đem lại.

BEAUVAS

Phụ lục 14*

**Công sứ quán Pháp
tại Trung Quốc**

Bắc Kinh, ngày 5 tháng 5 năm 1921

Tùy viên Hải quân
Chap.00

BÁO CÁO TIN TỨC CHÍNH TRỊ N° 4

QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

Một lệnh của Tổng đốc dân sự tỉnh Quảng Đông ra trong tháng 4 đã sát nhập quần đảo Hoàng Sa vào huyện Nhai (đảo Hải Nam) (Nguồn: Lãnh sự quân Quảng Châu).

Theo các I.N (thông tin hàng hải), quần đảo Hoàng Sa còn chưa có người ở, và theo Công sứ quán ở Bắc Kinh cho đến nay không ai đòi các đảo này. Nhưng vì các cấu tạo san hô đó không ngừng phát triển, sẽ đến một thời gian có thể sinh sống ở đó. Với vị trí cách bờ biển Trung Quốc và Đông Dương, đương nhiên các đảo đó hoàn toàn không thuộc phạm vi lãnh thổ mà chính phủ Trung Quốc có thể yêu sách một cách tiên nghiệm (à priori).

Mặc dầu chắc chắn là chúng không thể có ích lợi to lớn đối với thuộc địa của chúng ta, chúng có thể sẽ cản trở giao thông nếu nằm trong tay một cường quốc hải quân có thể sử dụng chúng làm căn cứ tạm thời.

Nhiều lần đã có vấn đề Nhật Bản cho Chính phủ Nam Phương vay tiền trên cơ sở thế chấp các tài nguyên thiên nhiên của Hải Nam. Sẽ không phải là điều bất ngờ nếu tuyên bố vừa rồi đã được đưa ra theo xúi giục của các nhân viên Nhật Bản đang dự liệu một cuộc chuyển nhượng ít nhiều nguy trang sau này.

Vì Chính phủ Quảng Đông không được cả chính phủ trung ương Trung Quốc lẫn các nước thừa nhận, như vậy có lẽ sẽ có thể phản đối việc sáp nhập này và tuyên bố là các đảo nhỏ đó là sở hữu của Pháp.

Một báo cáo từ Quảng Châu mà tôi mới nhận được cho biết có tin đồn về việc chuyển nhượng các đảo Hoàng Sa cho Nhật Bản đối lấy 15.000.000\$ và nói thêm tin nói trên đã bị phủ nhận; nhưng điều đó chứng tỏ rằng Chính phủ Quảng Châu đã khéo đưa các đảo nhỏ đó ra khỏi lăng quên.

* Các bản sao: 2 Bộ Hải quân Paris. 1 Đ.N.E.O. Lưu trữ.

Phụ lục 15**LÃNH SỰ QUẢN PHÁP
TẠI QUẢNG CHÂU**

Quảng Châu, ngày 6 tháng 10 năm 1921

Phòng các vấn đề
Chính trị và Thương mạiÔng R. Tulasme, quản lý Lãnh sự quán Pháp
ở Quảng Châu**Ban Châu Á và Châu Đại dương
Nº 76****Kính gửi: Ông Thủ tướng,
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.
Paris****VỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA**

Tôi hân hạnh báo để ông biết nội dung một lệnh mới đăng trong Công báo của tỉnh Quảng Đông ngày 4-10 về việc nhượng khai thác quần đảo Hoàng Sa và do Thống đốc dân sự cho huyện trưởng huyện Xương Giang.

Như tôi đã nêu trong báo cáo số 74 ngày 30-9 của tôi, ông Hồ Diệu Niên, người được nhượng các đảo đã đến các đảo đó trong một cuộc hành trình nghiên cứu. Khi ông đi qua Xương Giang, ông nhận thấy rất gần huyện này, có một đảo là đảo Fesu Choei – Tcheou (Phù Thủy Châu) còn chưa được khai thác và khi trở về Quảng Châu ông đề nghị xin được nhượng đảo này để việc khai thác đảo được tiến hành đồng thời với việc khai thác các đảo Hoàng Sa.

Nhận được đề nghị, Thống đốc dân sự đã trả lời đồng ý.

Ngoài ra, tôi cho rằng cần báo cho ông có tính chất thông tin và hoàn toàn không dám khẳng định tính xác thực, các luận cứ đăng trong một số báo thời gian gần đây về việc nhượng các đảo nói trên. Từ các bài báo của “Dân ý báo” và của Tân Dân quốc báo, thì thấy rằng ông Hồ Diệu Niên chỉ là một người đội tên và những sáng lập viên và có lợi ích thực sự của công ty được thành lập để khai thác các đảo Hoàng Sa là những người Nhật chứ không phải ai khác.

(Chữ ký)

Phụ lục 16

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA PHÁP

Vụ Các vấn đề
Chính trị và Thương mại

Paris, ngày 14 tháng 1 năm 1921

CHÂU Á – CHÂU ĐẠI DƯƠNG

GHI CHÚ

Nº

**Quốc tịch của quần đảo Đông Sa
và quần đảo Hoàng Sa**

Vì những kiều dân Nhật Bản đã đến ở nhiều tháng ở các đảo Đông Sa, Chính phủ Thiên Hoàng (Mikado) đã lợi dụng tình hình đó để chiếm các đảo này vào năm 1909. Người Nhật khẳng định họ là những người đầu tiên khám phá ra các đảo vào tháng 8-1987. Nhưng sự việc lại không phải như vậy. Vài năm trước trước, một tàu Anh đã tìm nơi tạm trú ở các đảo này và thuyền trưởng là ông H. Pratas đã lưu lại tên ông. Đã có lúc các Chính phủ Anh và Mỹ có ý tưởng yêu cầu Trung Quốc dựng ở đó một ngọn hải đăng, nhưng việc này không có kết quả. Dù sao, việc người Nhật chiếm đóng các đảo đó đã làm bùng nổ chủ nghĩa sô vanh trong dân chúng Quảng Châu. Chính phủ Tokyo lo ngại và ngay sau đó, tuyên bố là họ không bao giờ công bố việc sáp nhập các đảo Đông Sa và đế quốc Mặt Trời mọc, rằng họ sẵn sàng thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo nếu Chính phủ Bắc Kinh đồng ý cho các kiều dân Nhật Bản những quyền lợi đáng kể.

Vấn đề đã được giải quyết theo chiều hướng đó. Tháng 10-1909, Chính phủ Nhật thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Đông Sa, nhưng nhận một khoản bồi thường 160.000\$ trả cho những kiều dân định cư trên các đảo. Trung Quốc hưởng một khoản bồi hoàn 30.000\$ cho những chùa chiền bị người Nhật phá hủy khi họ đến chiếm đóng.

Hậu quả của sự kiện nói trên là việc Trung Quốc yêu sách ngay từ đầu năm 1909 tất cả các hòn đảo và các quần đảo nằm ngay gần các bờ biển của mình. Trong số các quần đảo đó có các đảo Hoàng Sa.

Để tránh không cho quần đảo nói trên trở thành đối tượng của một mưu toan tương tự như mưu toan đối với các đảo Đông Sa, Phó vương Lương Quảng vào cuối tháng 3-1909, đã cử một phái đoàn gồm ba sỹ quan đến đó. Các phái viên đó đã thám sát 15 đảo, trong đó các đảo lớn nhất dài từ 5 đến 6 dặm và nhận thấy không có người Âu nào.

Những dấu vết qua lại của những người nước ngoài vào những thời kỳ khác nhau đã được ghi nhận. Các ngư dân Trung Quốc trú trong những nhà lá sơ sài và tạo thành số dân duy nhất vào lúc đó trên các đảo thường hoang vắng, cho ba sỹ quang biết rằng các dấu vết đó thấy nhiều nhất ở phần phía Nam đảo lớn. Trên thực tế phái đoàn đã thu được bằng chứng khi đến tận nơi là một đoàn gồm hai người Đức, một người Nhật và những người Mã Lai phục vụ đã tiến hành các cuộc thăm dò các mỏ khoáng sản trong vùng, như nhiều lỗ khoan để lại trên đường đi của họ cho thấy.

Trước các kết quả đó, người Trung Quốc đã quyết định thành lập hai văn phòng đặc biệt để nghiên cứu các biện pháp cần áp dụng và những công việc khai thác cần tổ chức để khiến cho các hòn đảo có thể đem lại tất cả những gì chúng có thể cung cấp. Ngay từ đầu đã đề cập đến khả năng làm muối, tổ chức các ngư trường, trồng dừa, trầu không (hay đúng hơn là cau), bông và mía coi đó là những biện pháp khai thác tốt nhất cần thực hiện.

Ngoài ra, một phái đoàn thăm dò mới đứng đầu là đô đốc Lý Chuẩn, rất thân Đức, đã được cử đến quần đảo Hoàng Sa. Phái đoàn rời Hồng Kông ngày 21-5-1909, Nó trở lại Quảng Châu ngày 9-6 cùng năm, và khá thất vọng. Đoàn nhận thấy trên các đảo nhỏ đó, với độ cao trung bình là 15 bộ trên mực nước biển, chỉ có đá, cát, vài giếng nước lợ bên những cây dừa, khí hậu nóng như thiêu và độc hại, nhiều san hô, rất nhiều trai, sò nhưng không có trai ngọc.

Thời đó nhà chức trách ở Quảng Châu đã có ý đồ thành lập một công ty cổ phần để phụ trách về thương mại địa phương ở quần đảo Hoàng Sa và xây nhà cho những người Trung Quốc muốn định cư ở đó.

Liệu đề án đó có được thực hiện không thì chẳng có gì là chắc chắn; dù sao, người Trung Quốc đã kéo cò trên các đảo này, đã đổi tên đảo và như vậy thể hiện chủ quyền của họ.

Lãnh sự của ta ở Quảng Châu lúc đó đã lưu ý rằng các đảo Hoàng Sa có một tầm quan trọng nhất định đối với nước Pháp vì vị trí của chúng trên tuyến đường Sài Gòn đi Hồng Kông. Ngoài ra, chúng còn là một mối nguy hiểm cho hàng hải, chúng ta có thể đặt hải đăng ở đó, nhưng một sự can thiệp của chúng ta có thể làm phát sinh một chủ nghĩa sô vanh mới của người Trung Quốc có hại cho chúng ta hơn lợi ích mà việc sở hữu các đảo đó đem lại.

Bộ tôi đã đồng ý với ý kiến của ông Beauvais và chúng tôi đã để cho người Trung Quốc hành động.

Để bổ sung đầy đủ các chỉ dẫn nêu trên, cần nói rằng vấn đề chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa đã được Bộ Thuộc địa và Phủ Toàn quyền đối với quần đảo Hoàng Sa đề cập đến ngay từ năm 1898. Một nhà báo là ông Chabrier hồ đó đã đưa ý định lập trên các đảo Hoàng Sa những cửa hàng cung cấp hàng hóa cho ngư dân. Theo ý kiến của ông Pichon thời đó là công sư ở Bắc Kinh, ông Doumer (tháng 6-1899) đã trả lời là ý định mà ông Chabrier đề xuất không có cơ may thành công nào, nhưng nhằm ngăn cản một cường quốc khác đến đóng trên các đảo đó, có lẽ có lợi ích là xây dựng một hải đăng trên quần đảo để khẳng định chủ quyền của chúng ta.

Nhưng đề án không được thực hiện vì việc đặt một hải đăng ở mũi Parella đã tỏ ra có ích đối với các nhà hàng hải hơn là ở quần đảo Hoàng Sa.

Phụ lục 18

BỘ THUỘC ĐỊA

CỘNG HÒA PHÁP

Tự do – Bình đẳng – Bác ái

Vụ Chính trị
PHÒNG 3

Paris, ngày 13 tháng 8 năm 1921

Lưu ý: Các trả lời phải gửi cho Bộ trưởng và mang chỉ dẫn trên.

BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA

Kính gửi: Ông Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Về quần đảo Hoàng Sa.

Tiếp theo bức thư số 441 của ông ngày 26-5-1921, tôi hân hạnh thông báo kèm theo đây bản sao một bức thư mà ông Toàn quyền Đông Dương gửi cho tôi về vấn đề các đảo Hoàng Sa.

Cùng với bức thư, trong đó có tất cả các tin tức cần có liên quan đến mẫu tin đăng trong tờ Châu Âu mới (l'Europe Nouvelle), có kèm theo một bản ghi chú do Phủ Toàn quyền Đông Dương soạn: đó là một bản trình bày đầy đủ nhất có thể về vấn đề các đảo Hoàng Sa trong các mối quan hệ của nó về địa lý và lịch sử với Đông Dương và các tiền lệ về ngoại giao về quần đảo đó được biết đến cho đến nay.

Tôi cho rằng cần đặc biệt lưu ý ông về ý kiến của ông Long trong trang cuối của bức thư, ông cho rằng: “có lẽ sẽ không quá đáng nếu để đối lấy sự thừa nhận chính thức quốc tịch Trung Quốc của quần đảo Hoàng Sa, ta đòi có cam kết chính thức của chính phủ có chủ quyền không bao giờ đặt ở đó một căn cứ quân sự hay thủy quân, và không thể tiến hành ở đó một công trình nào nhằm mục đích trên”

Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông vui lòng cho biết ý kiến của ông về gợi ý đó.

Về vấn đề các hậu quả đáng tiếc của phúc đáp của ông đại tá Hải quân Remy ngày 24-9 vừa qua đối với một đề nghị của viên tổng đại diện ở Sài Gòn của công ty hàng hải Nhật Bản “Mitsui Bussan Kaisha Limited”, tôi cho rằng không nên nêu vấn đề này với Bộ Hải quân trước khi biết quan điểm của ông về vấn đề này.

Tôi đề nghị ông vui lòng trao trả lại cho tôi các tư liệu kèm theo sau khi biết nội dung./.

(Chữ ký)

Phụ lục 19

LÃNH SỰ QUẢN PHÁP TẠI HẢI KHẨU

Hải Khẩu, ngày 13 tháng 4 năm 1922

N^o 27

**Bác sĩ J. ESSERTEAU, quản lý Lãnh sự quán
Pháp tại Hải Khẩu**

**Gửi: Ngài Công sứ Toàn quyền
của Cộng hòa Pháp tại Trung Quốc
BẮC KINH**

Về quần đảo Hoàng Sa

I.P.J.

Điện của Bộ ngày 12-8-1921 và bức thư của Ngài số 14 ngày 28-10 sau đó đã lưu ý Lãnh sự quán về vấn đề quần đảo Hoàng Sa. Chính vì vậy thật bổ ích được báo để Ngài biết một truyền đơn lan truyền khoảng vài chục ngày trước tại Hải Khẩu và Quỳnh Châu, có lẽ ở các các nơi khác thuộc Hải Nam, do một tờ báo địa phương tung ra, hơn nữa lại là tờ báo duy nhất hiện có ở vùng này, tờ Quỳnh Nhai tuần báo. Đó không phải là chuyện gì khác ngoài sự phản đối mạnh mẽ chống lại những ý đồ của người Nhật đối với các đảo Hoàng Sa. Mục đích rõ ràng của nó là cho công chúng biết rõ về sự lấn chiếm của người Nhật và về sự thờ ơ vô tình hay hữu ý của chính quyền phương Nam biểu hiện đối với những hành động chiến đoạt đó.

Từ tháng 12 năm ngoái, ở đây người ta đã nói về việc có thể Chính phủ Quảng Châu đã tô nhượng các đảo Tây Sa cho một công dân Trung Quốc tên là Hồ Diệu Niên, người gốc ở huyện Tai Chan, phủ Koung Tong, tỉnh Quảng Đông. Ông này cam kết sau hai năm khai thác sẽ trả hết thứ thuế mà nhà cầm quyền đặt ra với ông. Người ta còn nói thêm rằng ông Hồ phải đến Hải Nam số để thỏa thuận với các quan địa phương, những người đã nhận được các chỉ thị của Chính phủ. Lời kêu gọi công chúng mà tờ báo ở Quỳnh Nhai tung ra hôm nay dường như chứng tỏ rằng lời đồn đại này đã trở thành hiện thực. Ngoài ra, nó cho phép ngờ vực rằng ông Hồ chỉ là một người cho mượn tên hành động vì lợi ích của một hãng của người Nhật.

Hơn nữa, một phái đoàn gồm những người có cùng quốc tịch này có lẽ đã từ Đài Loan tới thời gian gần đây để tiến hành nghiên cứu Hoàng Sa. Ngoài ra, cũng thấy rằng từ lâu người Nhật đã dự tính tổ chức các ngư trường quan trọng eo biển và các vùng biển Hải Nam. Vào cùng thời điểm này ngoài khơi Hải Khẩu, có một tàu chạy hơn nước,

treo cò Mặt trời mọc, có lẽ được sử dụng như một tàu kéo lưới rê. Không nghi ngờ gì những dự án như vậy có thể dễ dàng được thực hiện bằng việc lập một trạm đánh cá trên một trong những đảo Tây Sa. Vùng biển rất giàu có vây quanh các đảo này thực sự có khả năng cung cấp một nguồn thực phẩm giàu có cho một ngành công nghiệp loại này. Ngoài ra, các đảo nhỏ san hô này được bao phủ bởi các mỏ phốt phát có nguồn gốc từ phân chim biển sống tại các vùng biển này nơi có nhiều bãi cá cung cấp thức ăn thu hút chúng. Các cô này không nghi ngờ gì sẽ là một nguồn khai thác quan trọng khác đối với những người chiếm cứ Hoàng Sa. Cuối cùng, viện những lý do trên, học có thể tổ chức trên hòn đảo chính của nhóm đảo một trạm kiểm soát, một trung tâm tiếp tế có thể phục vụ đắc lực cho họ trong trường hợp có xung đột vũ trang.

Như vậy, khi từ bỏ các quyền xem như của chúng ta trên Hoàng Sa cho Trung Quốc, dường như chúng ta chỉ trợ giúp các ý định của một quốc gia thứ ba trên quần đảo. Lợi dụng sự suy yếu hiện tại của chính phủ hay đúng hơn các chính phủ có tham vọng chỉ trì vận mệnh của Trung Hoa Dân quốc, biết lợi dụng sự dễ dãi do bị mua chuộc hay thật lòng của một số thành viên có thể lực của Ban Đốc chính Nam phương cuối cùng được sự trợ giúp của nhiều đồng lõa, đặc biệt, người Nhật hình như vào thời điểm này đang tìm kiếm thực địa một danh nghĩa trên quần đảo Hoàng Sa để cho phép họ sau này khi có dịp thích hợp, yêu sách nó qua một hợp đồng cho thuê ngay cả chuyển nhượng dứt khoát.

Viễn cảnh của mối hiểm họa đó không thoát khỏi chủ nghĩa dân tộc đã thức tỉnh của một bộ phận dân chúng có hiểu biết ở Hải Nam: sinh viên, nhà buôn, các người làm công, các công chức nhỏ. Vì vậy mới có sự phản đối của học trước công chúng thông qua tờ báo đại diện cho các quyền lợi địa phương và ý định của học muốn gửi sớm một đơn khiếu nại tới Quảng Châu để yêu cầu hủy bỏ hợp đồng cho Hồ Diệu Niên và đồng bọn.

Thưa Ngài Bộ trưởng, đó là những sự kiện mà tôi thấy có nghĩa vụ trình Ngài xem xét trong trường hợp mà Ngài thấy cần quan tâm vấn đề này.

(Lời chào cuối thư)

(Chữ ký)

Phụ lục 20

**PHỦ TOÀN QUYỀN
ĐÔNG DƯƠNG**
Vụ các vấn đề Chính trị
Sở ngoại vụ

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 1927

N^o 1767

QUYỀN TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG
Kính gửi: ÔNG BỘ TRƯỞNG THUỘC ĐỊA
PARIS

Tôi hân hạnh báo cáo để ông biết rằng trong một cuộc trao đổi với ông phụ trách Sở Ngoại vụ thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương, ông Kurosawa, Tổng Lãnh sự Nhật Bản đã đề nghị viên chức này xem có thể cho ông ta biết, với danh nghĩa hoàn toàn cá nhân, vài chỉ dẫn về quy chế lãnh thổ của nhiều nhóm đảo nhỏ và đá ngầm ở biển Trung Hoa giữa các vĩ độ từ 7^o đến 12^o và cách kinh độ từ 111^o đến 118^o ngoài khơi Borneo và Palawan.

Trong các đảo nhỏ đó, các đảo chính có tên là: bãi Đình Ba, đá ngầm Danger, đảo Thị Tứ, cụm Loại Ta, cụm Nam Yết, bãi Thám Hiểm, bãi đá Chữ Thập, cụm Trường Sa, đảo Bảo Tổ, đảo An Bang, bãi Vũng Mây, bãi Kiệu Ngựa, đá ngầm Hirodelle (Đá én Ca).

Ông Kurosawa đã nói rõ rằng ba nhóm đảo nhỏ và các đá ngầm nằm ở ngoài khơi đảo Hải Nam và bờ biển Trung Kỳ được biết dưới tên là quần đảo Hoàng Sa, nằm ngoài hình tứ giác được xác định như vậy và không liên quan đến chính phủ Nhật Bản.

Nhưng ông ta muốn biết là nước Pháp, nước Anh hay đúng hơn nước Mỹ (vì chúng nằm gần đảo lớn Palawan thuộc quần đảo Philipin) có đòi quyền chủ quyền không hay quyền của người chiếm đóng đầu tiên trong trường hợp có thể đặt ra vấn đề quy chế lãnh thổ của các đảo đá và đá ngầm không người ở đó mà toàn bộ tạo ra một vùng đặc biệt nguy hiểm đối với hàng hải và là nơi chỉ có ít ngư dân Trung Quốc mạo hiểm đến và vài người Nhật đến để khai thác phân chim.

Hình như nước Pháp chưa bao giờ nêu ra yêu sách về các đảo đó, những hòn đảo gần với quần đảo Nam Dương nhiều hơn là đối bán đảo Đông Dương.

Không có bản đồ nào nói đến sự việc các đảo đó thuộc vào lãnh thổ nào.

Ông Kurosawa có trong tay một bức thư dài của chính phủ của ông ta và một bản đồ hàng hải Nhật Bản trên đó đã khoanh rất cẩn thận vùng được đề cập đến.

Không nghi ngờ gì là vấn đề do Tổng lãnh sự Nhật Bản đặt ra không liên quan nhiều đến các nhà đương cụ Anh, Mỹ và Hà Lan. Nó bộc lộ một số mưu toan mà các Bộ Thuộc địa, Ngoại giao và Hải quân của ta không thể không quan tâm.

Chắc hẳn ông sẽ thấy cần báo cho hai bộ nói sau, báo báo cáo mà tôi vừa gửi ông.

Ký tên: PASQUIER

Phụ lục 21

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 1928

GHI CHÚ

Ý đồ của người Nhật
đối với các đảo nhỏ ở
biển Trung Hoa

Theo “Chỉ dẫn hàng hải” (Biển Trung Hoa, các trang 612 và tiếp theo), nhóm các đảo nhỏ và đá ngầm đã được ông Kurosawa nói đến trong cuộc vận động của ông ở Hà Nội, tạo thành một khu vực rộng lớn những mỏm ngầm san hô dốc đứng cách nhau bằng những hố sâu trên 1.000 m, trên đó sóng đập nguy hiểm khi biển động.

Phần lớn các đá ngầm đó, ngay cả khi thủy triều xuống, nằm dưới 3 đến 4 m nước; một số mỏm nhô lên mặt nước và tạo ra một phá san hô hay một bãi cát ở giữa. Chỉ có ba đảo là đảo Ba Bình (cụm phá Nam Yết), đảo Loại Ta và đảo Thị Tứ là hơi nhô lên khỏi ngọn sóng và có cây cối khá nghèo nàn (bui cây, dừa); chúng có hình vòng tròn và đường kính từ 300 đến 500 m; trong số đó hai đảo có giếng.

Nhìn chung, vùng này nổi tiếng là nguy hiểm cho hàng hải vì khó nhìn thấy các mỏm ngầm mà chỉ có một số nhỏ được đặt cọc tiêu một cách cũng khá sơ sài. Các đường hàng hải vòng tránh vùng này một cách cẩn trọng bằng cách chạy ra rìa Đông-Nam, sử dụng hành lang tác vùng này khỏi đảo Palawan.

Những quan sát duy nhất tỉ mỉ đôi chút đã được tàu Anh Rifleman tiến hành vào cuối thế kỷ trước; tàu này đã thăm dò và vẽ một số điểm: và đã gặp nhiều xác tàu đắm mà sóng biển dồn lại trên các mỏm ngầm- Vùng này chỉ có ngư dân Trung Quốc ở Hải Nam qua lại; học đánh bắt được nhiều rùa và hải sâm; một số người dường như đã dựng trên các đảo nêu trên những chiến nhà nhỏ tạm bợ, ngày nay phần lớn đã bị phá hủy.

Trong lưu trữ của Bộ không thấy dấu vết tư liệu nào về tình hình lãnh thổ của các đảo nhỏ đó.

Tuy nhiên, cần lưu ý là hình tứ giác mà ông Kurosawa đề cập đến lấn vào lãnh hải và các phần phụ thuộc của Philipin nằm ngang với đảo Barobac, đảo xa nhất về phía nam của quần đảo này. Việc hoạch định ranh giới Philipin, theo điều III Hiệp ước Paris ngày 10-12-1898, đặt dưới quyền cai trị của Mỹ các vùng nằm giữa kinh độ 116° và kinh độ 117° Đông Greenwich, giữa vĩ độ 7° 40' và vĩ độ 9° Bắc. Nếu căn cứ đúng theo các

chỉ dẫn do ông Kurosawa cung cấp, thì các ý đồ của Nhật Bản đối với các vùng này mâu thuẫn tuyệt đối với các chủ quyền của Hoa Kỳ đã được thừa nhận; giả thiết là các ý đồ đó dừng lại kinh độ 115° hay 116° Đông Greenwich sẽ là có lẽ hơn, và như vậy sẽ đưa người Nhật đến gần các đảo phía Nam của Philipin và sát hành lang của đảo Palawan.

Trong tất cả các trường hợp, các đảo nhỏ đã nói không dính cả về chính trị lẫn địa lý với bờ biển Trung Kỳ, do có một rãnh sâu liên tục sâu từ 1.000 đến 2.000 m; cũng như vậy, xét về mặt địa lý, chúng tách khỏi đảo Palawan bằng một hố sâu đến gần 3.000 m.

Như vậy, về phần mình, nước Pháp dường như không phải lo ngại trước cá ý đồ do cuộc vận động của ông Kurosawa thể hiện, nhất là nếu – như ông này bảo đảm – Chính phủ Nhật không quan tâm đến quần đảo Hoàng Sa, là nơi mà ta quan tâm hơn đến việc giữ nguyên trạng. Tuy nhiên, có thể sự không quan tâm đó chỉ là về phương diện chính thức vì qua các tin tức do lãnh sự Pháp ở Hải Khẩu thu thập vào đầu năm 1925, việc buôn lậu tích cực của Nhật Bản tiếp tục hoành hành tại quần đảo này.

Dù sao cũng không thể giấu giếm rằng việc Nhật Bản có thể thực hiện một quyền giám sát trong vùng đã nói, sẽ có thể tạo ra, khi đó xung đột, một mối đe dọa cho an ninh đường giao thông trên biển giữa vùng Philipin – Nam Dương và các cảng của Trung Quốc hay Mỹ ở biển Trung Hoa.

Phụ lục 22

Ngày 26 tháng 11 năm 1928

GHI CHÚ

CHO PHÒNG CHÂU Á – CHÂU ĐẠI DƯƠNG

Về vấn đề đảo Trường Sa
hay là đảo Bảo Tổ

Điều đầu tiên cần làm là biết chính xác cuộc vận động của Nhật Bản đầu năm 1928 đã được trả lời thế nào.

Việc nhà nước Pháp cấp một giấy phép khai thác mỏ là một hành động về chủ quyền không thể tiến hành nếu đảo đã nói đã thuộc về một nước khác hay có một nước khác yêu sách.

Nếu hiện nay đảo này vô chủ, việc cấp một giấy phép thăm dò sau đó có một hoạt động thật sự của người được nhượng và lại có một sự thể hiện nào đó về việc chiếm đóng liên tục của nhà nước Pháp (các cuộc đi thăm của các chiến hạm, cò, các quy định của cảnh sát) sẽ có tính chất dẫn đến việc thiết lập chủ quyền của nước Pháp đối với đảo đã nêu.

Đương nhiên, vấn đề này phải được xem xét và giải quyết cùng với Bộ Hải quân và Bộ Thuộc địa và giải pháp đối với vấn đề có lẽ sẽ có thể mở rộng ra toàn bộ hay một bộ phận các đảo nhỏ khác tạo thành nhóm đảo

(Chữ ký)

Phụ lục 23

Sở Ngoại vụ

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 1928

A.Ex

Nº 2276

QUYỀN TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

**Kính gửi: ÔNG BỘ TRƯỞNG THUỘC ĐỊA
PARIS**

Nội dung: Các chủ quyền
đối với quần đảo Hoàng Sa

Công ty Phốt phát mới Bắc Kỳ đã gửi Phủ Toàn quyền một đơn xin phép thăm dò mỏ trong một nhóm đảo ở quần đảo Hoàng Sa. Kèm theo lá đơn có bố tờ khai về thăm dò với giấy từ hợp lệ và số tiền thế nộp kho bạc. Thủ tục đó, trong khi công ty hữu quan còn chưa biết kết quả pháp lý có thể có cho đề nghị của mình, phần nào cũng tạo cho nó những quyền có thể có vào ngày vấn đề thực thi chủ quyền của chúng ta đối với quần đảo Hoàng Sa được giải quyết một cách khẳng định. Nhưng hiện nay, không thể đưa ra quyết định nào và không thể tiến hành một cuộc thăm dò hay một việc xây dựng nào trừ phi các cá nhân gánh chịu các rủi ro và nguy hiểm.

Tôi đã trả lời công ty Phốt phát mới Bắc Kỳ theo hướng đó. Theo hiện tình, các dự án mà công ty trình với tôi không thể được giải quyết như tất cả các dự án khác đã trình tôi trước đây.

Đây không phải là dịp duy nhất đặt lại vấn đề chủ quyền của Pháp đối với các đảo bao quanh Liên bang Đông Dương. Thống đốc hiện nay của đảo Hải Nam, Tướng Gaston Hoang, gần đây dự định thực hiện một cuộc du hành tới quần đảo Hoàng Sa nhằm xác nhận các đảo này là lãnh thổ Trung Quốc. Tôi không biết chuyến du hành đó đã được thực hiện hay chưa, nhưng theo tin tức cho Cha Sasina cung cấp, cha là linh mục truyền giáo, người thân tín và cố vấn của tướng Hoàng đồng thời là người đưa tin trung thành của ta, thì các ý đồ của Thống đốc Hải Nam chỉ đợi dịp là thành hình, dựa vào tính cuồng tự tôn tự đại ngày càng phát triển của chủ nghĩa quốc gia Trung Quốc. Như vậy, đối với chúng ta đã đến lúc cần đi trước một bước và khẳng định các quyền đường như đã được các tư liệu lịch sử cũng như các thực tế địa lý thừa nhận. Hiện thời tôi đang yêu cầu Sở Ngoại vụ chuẩn bị một bản ghi chú tóm tắt các tình trạng khác nhau của vấn đề Hoàng Sa, nhưng tôi sẽ biết ơn nếu ông vui lòng, không đợi nhận được bản

ghi chú, cho tôi biết các chỉ thị cho phép tôi, trong trường hợp các yêu sách của Trung Quốc trở nên rõ ràng, mau chóng đưa ra các quyết định của chúng ta.

Ngoài các yêu sách nói trên, cũng cần phải kể thêm các ý đồ của Nhật Bản nêu trong bức thư của tôi số 1763 A.Ex ngày 26-12-1927 và thư phúc đáp của ông số 77 (Vụ Chính trị) ngày 12-5-1928./.

Đã ký: R. ROBIN

Phụ lục 24

CHÂU Á - CHÂU ĐẠI DƯƠNG

Ngày 26 tháng 2 năm 1929

N^o 268

BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

Kính gửi: BỘ TRƯỞNG THUỘC ĐỊA
- Vụ Chính trị - Phòng 3

Quyền chủ quyền trên
quần đảo Hoàng Sa

Bằng thư N^o 252 ngày 18-2 tiếp sau thư ngày 11-1 mà Ngài gửi cho tôi, dưới tiêu đề Vụ Các vấn đề Kinh tế - Phòng I. Ngài đã gửi cho tôi bản sao thông báo của Toàn quyền Đông Dương N^o 2276 ngày 17-12 vừa qua, về những trù tính có thể có của Chính phủ Trung Quốc trên nhóm đảo nhỏ, được gọi là quần đảo Hoàng Sa.

Chính quyền Đông Dương hiện đang bảo vệ một lập luận về chủ quyền của Pháp trên quần đảo này và nhằm mục đích đó đã đưa ra các luận cứ lịch sử mà họ dự tính phát triển trong một bản ghi chú mà việc gửi đi đã thông báo cho Ngài.

Như Ngài nhận thấy, chính quyền Đông Dương, đối với quần đảo Hoàng Sa hình như chủ trương một cách cư xử ngược lại với cách xử sự mà Chính phủ Pháp đã xác định năm 1921 là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo này với điều kiện áp dụng các Hiệp định Pháp – Trung ngày 2 và 13-3-1897 và ngày 4 và 10-4-1898.

Thông báo của Toàn quyền Đông Dương ngày 17-12-1928 kèm theo bức thư N^o 252 của Ngài ngày 18-2 đã nêu trên, không đủ rõ ràng đối với tôi để cho phép thay đổi thái độ này.

Vì vậy, tôi mong muốn nhận được càng nhanh càng tốt bản ghi chú mà ông Robin đã thông báo và tôi sẽ không bỏ qua, ngay khi Ngài chuyển nó cho tôi, việc tiến hành xem xét lại vấn đề./.

Phụ lục 25

CỘNG HÒA PHÁP

Tự do • Bình đẳng • Bác ái

BỘ THUỘC ĐỊA

Vụ chính trị

Phòng 3

Paris, ngày 18 tháng 2 năm 1929

Trả lời phải gửi Bộ trưởng
và mang chỉ dẫn trên đây

BỘ TRƯỞNG BỘ HẢI QUÂN

Quyền phụ trách Bộ Thuộc địa

Kính gửi: ÔNG BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

(Về các vấn đề chính trị và thương mại.

Châu Á – Châu Đại Dương)

*Về các quyền chủ đối với
các đảo Paracels.*

Tiếp theo bức thư N^o125 ngày 22-1-1929 của tôi về một đơn xin khai thác mỏ ở đảo Trường Sa hay Spratly, tôi hân hạnh gửi ông để báo tin, bản sao một thông báo mới của ông Toàn quyền Đông Dương N^o2276 ngày 17-12 vừa rồi, lần này liên quan đến các ý đồ chớ thể có của Chính phủ quốc gia Trung Quốc đối với nhóm đảo có tên là quần đảo Hoàng Sa.

Tôi đặc biệt lưu ý ông đến một đoạn của tư liệu này, trong đó ông quyền Toàn quyền Đông Dương bày tỏ mong muốn nhận được trong thời gian ngắn nhất các chỉ thị mà ông ta thi hành trong trường hợp các đòi hỏi của Trung Quốc trở nên rõ ràng.

Mong muốn đó của Chính quyền Đông Dương, trong tình hình hiện nay, được biết cách ứng xử thế nào là rất chính đáng và tôi cho rằng nên thỏa mãn yêu cầu đó càng nhanh càng tốt.

Tuy nhiên chắc ông không quên rằng hiện nay ông Robin đang ủng hộ một lập luận về chủ quyền quốc gia trên cơ sở các tư liệu lịch sử mà theo Bộ tôi biết, không được nêu ra cho đến nay. Trái hẳn lại, các ứng xử dường như đã được xác định, nhất là vào

năm 1921, là thừa nhận các quyền của Trung Quốc đối với các đảo nói trên “theo một số điều kiện về an ninh và không thể chuyển nhượng”.

Như vậy, trước khi nhận được bản ghi chú tư liệu mà ông Robin đã báo, dường như hiện nay các chỉ thị gửi cho Chính phủ Đông Dương chỉ có thể hoàn toàn là một sự trông chờ, trừ trường hợp một bản tóm tắt các luận cứ của chính quyền địa phương đã được yêu cầu bằng điện và nhận trả lời cũng bằng điện.

Về vấn đề này, tôi rất muốn biết quan điểm của ông trong thời gian ngắn nhất, cho phép tôi gửi cho ông Toàn quyền Đông Dương, với sự đồng ý hoàn toàn của ông, các chỉ thị mà ông ta yêu cầu khẩn cấp.

T.B. Đúng vào lúc thảo xong bức thư này. Bộ tôi nhận được của ông Toàn quyền Đông Dương, một bản báo cáo về tình hình chính trị và kinh tế ở Trung Quốc trong đó tôi trích ra đoạn sau đây đúng là liên quan đến vấn đề được nêu ra ở trên, và đoạn đó dường như làm ta phỏng đoán là các quyền lịch sử mà ông Robin ám chỉ đến nhiều lần, liên quan đến vương quốc An Nam.

.....

“Tướng Gaston Hoàng đã dự định đến quần đảo Hoàng Sa, chắc chắn với ý đồ khẳng định chủ quyền của Trung Quốc ở đó. Tuy nhiên, đối với nhóm đảo không người ở này, An Nam có những quyền lịch sử khó tranh cãi hơn nhiều so với các quyền mà Trung Hoa Dân quốc có thể đòi hỏi và nước Pháp, là nước có nghĩa vụ giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc được bảo hộ, tốt nhất là làm thế nào để không bị bất ngờ trước “chuyện đã rồi” về việc nắm quyền sở hữu của Trung Quốc mà chắc chắn Pháp sẽ buộc phải chấp nhận”

(Chữ ký)

Phụ lục 26**CỘNG HÒA PHÁP****BỘ THUỘC ĐỊA****DIỆN BẰNG MÃ SỐ**

Sài Gòn, ngày 3 tháng 4 năm 1929

135 S – Trả lời 304 ngày 9-3. Sau khi trực tiếp xem xét vấn đề, tôi không tán thành quan điểm mà ông quyền tiền nhieejmm của tôi đã nêu ra trong công văn N^o. 20276 ngày 17-12. Trong thực tế, tình hình không tiến triển đáng kể từ sau bản ghi chú năm 1921 và đã gửi cho Bộ của ông. Một bản ghi chú mới cũng chỉ đem lại cho ông nhận xét đó. Thời gian gần đây, sự chú ý đến quần đảo Hoàng Sa của vài giới kinh doanh thể hiện dưới hình thức những đề nghị được xác định khá không rõ ràng về những đặc nhượng hằm mỏ và đối với tôi một số bài đăng trên báo thực ra có vẻ không minh chứng cho những kết luận mới. Trong mọi trường hợp, thời điểm này không phải là lúc thích hợp hơn để mở lại một cuộc tranh luận nào đó về quyền sở hữu các đảo nói trên.

Do đó tôi vẫn nghĩ rằng, trong những hoàn cảnh hiện nay, càng nên giữ lập trường đã được áp dụng năm 1921 và từ đó đến nay với sự đồng ý hoàn toàn của Bộ Ngoại giao.

PASQUIER

Phụ lục 27**CÔNG ĐIỆN**

Bản sao gửi A.P (A.Ex)

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 1930

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

**Gửi: BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA,
PARIS**

N^o 501

Tôi căn cứ vào bức thư N^o 184 ngày 31-12 vừa qua của ông mà tôi trả lời bằng thư tín.

Lãnh sự Pháp ở Quảng Châu báo cho Công sứ quán Hội đồng tỉnh Quảng Đông đã thông qua ngày 14-2 vừa qua quyết định dùng kinh phí của mình khai thác phân chim ở các đảo Hoàng Sa. Tôi nhắc lại là Chính phủ Pháp chưa bao giờ chính thức thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo này, cũng như chưa bao giờ hoàn toàn từ bỏ việc đòi các quyền lịch sử và địa lý của vương quốc An Nam, mà đã chỉ đề cập đến việc từ bỏ một cách hình thức vì các lý do yêu cầu chính trị và để đổi lấy các đảm bảo liên quan đến việc không tăng cường và không chuyển nhượng quần đảo cho các nước ngoài. Nếu không đạt được một thỏa thuận như vậy và nếu vấn đề vẫn trong tình trạng như tôi đã nêu trong điện số N^o 135 ngày 3-4 vừa qua của tôi, ta sẽ không làm ngơ việc nhà đương cục Trung Quốc khẳng định lại về chủ quyền. Làm ơn thông báo cho Ngoại giao.

PASQUIER

Phụ lục 28

Bắc Kinh, ngày 28 tháng 7 năm 1930

N^o 350

ÔNG WILDEN, CÔNG SỨ TOÀN QUYỀN CỦA CỘNG HÒA PHÁP TẠI TRUNG QUỐC

Gửi: NGÀI A. BRIAND, BỘ TRƯỞNG NGOẠI GIAO PARIS

*Các quyền của Pháp
trên quần đảo Hoàng Sa.*

Bằng điện văn N^o 113 ngày 6-6 vừa qua, Ngài đã cho tôi biết rằng Bộ Thuộc địa đã thay đổi ý kiến cũ và định yêu cầu chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa cho An Nam và muốn biết ý kiến của tôi về việc này.

Qua các điện văn N^o 117 và N^o 230 ngày 20-3 và 27-5 vừa qua, Công sứ quán đã trình bày ý kiến của mình về vấn đề này. Mặc dầu nước Pháp chưa bao giờ chính thức công nhận các quyền của Trung Quốc trên quần đảo này, thì vẫn còn chuyện chúng ta rõ ràng đã bỏ qua không phản đối tất cả các hành vi mà Trung Quốc, quan tâm tới việc ngắt quãng định kỳ thời hiệu có thể chống lại họ, đang tìm cách từ vài năm nay chứng tỏ rằng họ coi quần đảo Hoàng Sa như bộ phận phụ thuộc vào lãnh thổ của họ và đang cố gắng đặt chúng ta trước việc đã rồi.

Phụ lục 29

Số 1512 – A. Ex

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1930

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

Kính gửi: **ÔNG BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA,
PARIS**

Căn cứ vào bức điện N^o 1164 ngày 29-8 và vào thông báo N^o 149 ngày 1-9 vừa qua của ngài, tôi hân hạnh gửi theo đây tập tư liệu về quần đảo Hoàng Sa đã được nói đến trong bức điện N^o 1343 ngày 13-8 và ngày 23-7 ngài đã yêu cầu tôi gửi về theo yêu cầu của ngài Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Như tôi đã báo trong điện N^o 1343 nói trên, ngay sau khi nhận được chỉ thị của ngài về vấn đề này, tôi đã quan tâm thu thập ngay, qua các sở thuộc Phủ Toàn quyền và các lãnh sự quán hữu quan, tất cả các tài liệu cho phép trả lời một cách chính xác ba yêu cầu của Bộ Ngoại giao đề ra và ngài đã chuyển cho tôi qua bức điện N^o 1021.

Ngài sẽ thấy ở đây những bản sao nguyên bản các tư liệu được ngài Le Fol rút ra từ kho lưu trữ của Phủ Khâm sứ và của triều đình Huế. Việc gửi các bản đó là nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tiên trong số ba yêu cầu đã nêu. Các tài liệu đó gồm có:

1. Một đoạn trích bằng chữ Hán với bản dịch ra tiếng Pháp của “Đại Nam nhất thống chí”, quyển 1. Hay biên niên sử của Chính phủ An Nam.
2. Một đoạn trích bằng chữ Hán với bản dịch tiếng Pháp của “Nam Việt địa dư”, tập 2 hay “Địa lý thời Minh Mạng”.
3. Một đoạn trích bằng chữ Hán với bản dịch ra tiếng Pháp của “Đại Nam nhất thống chí” hay “Địa lý thời Duy Tân”.

Các tư liệu đó mà tôi kèm theo bốn thư phụ lục và bốn bản đồ là những tài liệu duy nhất liên quan đến các đảo ở quần đảo Hoàng Sa, có thể tìm thấy ở Huế. Chắc hẳn ngài cũng đánh giá như tôi rằng chúng đã đủ để xác định không thể tranh cãi rằng An Nam đã thực sự nắm sở hữu quần đảo. và làm như vậy trước năm 1909 nhiều. năm 1909 là năm người Trung Quốc dường như đã thể hiện lần đầu tiên các yêu sách của họ về chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Thực vậy, chính Hoàng đế Gia Long cũng chỉ

tiếp tục lại một truyền thống có từ trước khi ngài lập lại Đội Hoàng Sa vào năm 1916, chịu trách nhiệm dưới các triều đại trước đây của An Nam, tiến hành mỗi năm một chuyến đi ra các đảo ở Hoàng Sa vào tháng 3 rồi trở về vào tháng 5 và nộp ở kinh thành những sản phẩm thu lượm được trên các đảo.

Chuyến đi do con vua Gia Long là vua Minh Mạng chỉ thị chứng tỏ là trong triều đại nhà Nguyễn có sự liên tục về quan điểm mà Chính phủ Trung Quốc sẽ gặp cản trở rất nhiều nếu họ muốn giành thế thắng.

Tôi cho rằng cần phải đặc biệt nhấn mạnh giá trị của tập tư liệu này, tư liệu theo quan điểm của tôi sẽ là luận cứ tốt nhất của chúng ta, trong trường hợp có các tranh cãi về ngoại giao với Trung Quốc.

Thực vậy, về các yêu cầu khác của ngài Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, tôi đã không thể thu thập được những tư liệu chính xác như đối với điểm thứ nhất. Tuy nhiên, khiếm khuyết đó có thể bù đắp một phần bằng một số câu trả lời đối với các yêu cầu của tôi về tin tức mà tôi chờ đợi của các lãnh sự quán ở Hải Khẩu, Bắc Hải và Quảng Châu và một phần bằng các tư liệu mà các cơ quan của tôi đang tiếp tục tìm kiếm hay có thể thấy ngay ở Bộ. Thực vậy, theo đề xuất của Bộ Thuộc địa vào năm 1898, sau khi có một bản báo cáo của Lãnh sự Pháp ở Hải Khẩu về quần đảo Hoàng Sa, ngài Paul Doumer, lúc đó là Toàn quyền đã cho nghiên cứu một đề án xây dựng một hải đăng trên một trong số đảo. Cho đến nay đã không thể tìm thấy ở Ban Tổng Thanh tra công chính các tư liệu liên quan đến việc nghiên cứu này. Tôi đã ra lệnh tìm kiếm chúng trong các kho lưu trữ trung ương của Đông Dương. Có lẽ có thể tìm thấy các bản sao của các tư liệu đó trong kho lưu trữ của Bộ vì có thể Bộ đã nhận được báo cáo vào thời đó.

Sau đó dự án xây dựng nói trên không bị bỏ.

Tôi gửi ngài kèm theo đây bản sao một bức thư ngày 14-9-1916 của ông Tổng Thanh tra công chính, kèm theo một báo cáo của ông kỹ sư về vấn đề này. Hai viên chức nói trên đã cho rằng, đối với vấn đề này còn có một vài dè dặt về giá trị các quyền của chúng ta. Không nên chấp nhận những khẳng định của các kỹ thuật viên đó dựa trên một sự hiểu biết không chính xác vấn đề trên quan điểm ngoại giao. Dù thế nào, các tư liệu đó chứng tỏ rằng chính quyền Pháp không bao giờ không quan tâm đến quần đảo. Ngoài ra, chúng minh rằng quần đảo Hoàng Sa luôn có những người thuộc quốc tịch của ta qua lại là chuyện dễ dàng. Thực vậy, ngư dân An Nam đôi khi đến đó trong thời gian đánh cá để xử lý sơ bộ sản phẩm đánh bắt được. Tôi cho rằng ở đây cần nói thêm là nhiều đại diện của thương nghiệp Pháp ở Đông Dương đã quan tâm đến việc khai thác quần đảo. Tôi đã báo cáo với ngài kịp thời các đơn xin đặc nhượng gửi cho tôi về vấn đề đó. Ngài sẽ thấy kèm theo đây bản sao một lá thư ngày 14-8 của Giám đốc Công tui Tài

chính Pháp và thuộc địa (Société Financière et Coloniale) về một đề án thám hiểm nhằm ước lượng một cách chính xác tài nguyên của các đảo đó.

Về yêu cầu thứ ba của Bộ Ngoại giao, tôi đề nghị ngài vui lòng căn cứ vào bức thư N^o704 đã nêu của tôi, trong đó tôi đã thuật lại vụ cướp phá các xác tàu đắm “Bellona” và Iméji Maru” năm 19898.

Không phải là không đáng chú ý khi nhận xét rằng cũng vào năm đó, khi Phủ Toàn quyền đang lo lắng về việc bảo đảm an toàn hàng hải trong các vùng của quần đảo, Chính phủ Trung Quốc lại tuyên bố không quan tâm đến quần đảo Hoàng Sa, những đảo vô thừa nhận, không thuộc Trung Quốc và An Nam. Không chắc chắn là một sự khẳng định chính thức câu trả lời này với Lãnh sự Anh ở Quảng Châu sẽ có thể tạo ra một luận cứ gần như không thể bác bỏ có lợi cho luận điểm của chúng ta. Tôi đã nêu cách nhìn của tôi với Công sứ Pháp ở Bắc Kinh, và ông này qua bức điện ngày 18-8 vừa qua thông báo cho tôi là ông đã yêu cầu Lãnh sự của ta ở Quảng Châu hỏi bạn đồng sự người Anh về vấn đề này. Tôi sẽ báo cáo với ngài không chậm trễ các kết quả của yêu cầu này ngay sau khi tôi nắm được. Ngay bây giờ tôi đưa vào phụ lục của thư này, bản sao bức điện N^o104 của ngài Eynard liên quan đến sự kiện ngoại giao nói trên.

Cuối cùng ngài sẽ thấy trong tập này bản sao hai bức thư N^o71 và 87 của Lãnh sự quán Pháp ở Hải Khẩu trong đó có những cách đánh giá đáng chú ý về cách thức Chính phủ Quảng Châu đề cao các quyền Trung Quốc cho là có đối với quần đảo Hoàng Sa và bản sao bức thư N^o149 của Lãnh sự quán Pháp ở Hồng Kông. Bức thư này trong phần phụ lục có một bản ghi chú về quần đảo Hoàng Sa của một công dân Anh là ngài Dowdal.

Ngoài ý nghĩa tư liệu của công trình này, trong đó nêu bật giá trị chiến lược của quần đảo, việc tác giả tự động đến trao đổi với lãnh sự của ta về các kết quả của chuyến thám hiểm của ông ta có vẻ có ý nghĩa về quan điểm của các giới nước ngoài ở Hoa Nam về căn cứ của các yêu sách của Chính phủ Trung Quốc. Thông báo này cũng có ý nghĩa như cuộc vận động của Nhật Bản vào năm 19247 với Phủ Toàn quyền ở Hà Nội, mà tôi lưu ý ngài bằng văn bản N^o74 nói trên.

PASQUIER

Phụ lục 30BẢN SAOCÔNG ĐIỆN

Paris, ngày 4 tháng 7 năm 1931

BỘ THUỘC ĐỊA**Gửi: TOÀN QUYỀN
SÀI GÒN**N^o 680

Phúc đáp điện 903 của ông.

Đây là tóm tắt ý kiến tham khảo của cố vấn pháp lý trước Bộ Ngoại giao.

Các quyền của An Nam tồn tại vào đầu thế kỷ XVIII nhưng rất khó dự đoán kết quả trọng tài vì công việc bỏ trên một thế kỷ. Ngoài ra các tư liệu xác nhận việc phái đoàn của An Nam¹ nắm sở hữu năm 1909, và từ đó có các biểu hiện khác nhau của nhà cầm quyền Trung Quốc. Trong tài chi có thể bàn về sự tồn tại (*survivance*) các quyền của An Nam năm 1909. Tư thế pháp lý của triều đình Huế có thể được tăng cường bằng các tàu tuần tra quần đảo Hoàng Sa, nhưng hoạt động này phải tránh hình thức chiếm hữu và thể hiện như việc thi hành các quyền chủ quyền đã có từ trước.

Yêu cầu cho biết ý kiến bằng điện.

REYNAUD

¹ Có lẽ là phái đoàn của Trung Quốc (ND)

Phụ lục 31**DIỆN MẶT**

Paris, ngày 19 tháng năm 1931

BỘ THUỘC ĐỊA

Gửi: ÔNG TOÀN QUYỀN

N^o734

Tiếp sau thư trước...

Tôi xin báo ông biết rằng nhằm bảo lưu các quyền của chúng ta trên quần đảo Hoàng Sa, Bộ Ngoại giao đề nghị đại diện của chúng ta ở Trung Quốc tiến hành vận động ngoại giao nhằm làm dứt đoạn sự thụ đắc thời hiệu lâu đời và để ấn định thời điểm đàm phán. Trong trường hợp bị từ chối và sau khi đã hết mọi phương cách pháp lý, Chính phủ Pháp sẽ công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa với điều kiện áp dụng tại quần đảo này điều khoản không chuyển nhượng đã được trù liệu trong các Hiệp ước Pháp – Thanh ngày 12 và 15-3-1887 và ngày 4 và 10-4-1898 liên quan tới các đảo Hải Nam mà Hoàng Sa là phần phụ thuộc theo quyết định của Chính phủ ở Quảng Châu ngày 11-3-1921.

REYNAUD

Phụ lục 32

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG Đệ Nhị đẳng Bắc Đẩu Bội tinh

Nº 3282

Chiếu các sắc lệnh ngày 20-10-1911 quy định các quyền của Toàn quyền và tổ chức tài chính và hành chính tại Đông Dương;

Chiếu sắc lệnh ngày 5-8-1936;

Chiếu nghị định ngày 28-12-1934 quy định về các khoản phụ cấp và cung cấp bằng hiện vật và bằng tiền;

Chiếu theo Nghị định số 156-SC, ngày 15-6-1932, về việc lập một đại lý hành chính tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên (Trung Kỳ) gọi tên là đại lý Hoàng Sa (Délégation des Paracels).

Theo đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ:

NGHỊ ĐỊNH:

Điều thứ nhất. Quyết định N^o156-SC, ngày 15-6-1932 được sửa đổi như sau:

“Điều 1: Hai đại lý hành chính được thành lập ở quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên (Trung Kỳ) gọi là đại lý “Lưỡi Liềm và vùng phụ thuộc” và đại lý “An Vĩnh và vùng phụ thuộc”. Ranh giới giữa hai khu đó được xác định bằng đường kinh độ 112° trừ mỏm đá Chim Yến nằm hoàn toàn trong phạm vi của đại lý Lưỡi Liềm.

Điều 2: Các viên chức đứng đầu của các đại lý với tư cách là những người được Công sứ Thừa Thiên ủy nhiệm có trụ sở lần lượt ở các đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm.

Điều 3: Các viên chức đó, với tư cách đã nêu, mỗi người được hưởng, về kinh phí đại diện và kinh lý, một khoản phụ cấp hàng năm là 400 đồng (= \$ 400,00) đã được quy định tại Nghị định ngày 28-12-1931. Khoản phụ cấp đó trích ra từ ngân sách địa phương của Trung Kỳ, chương 12, điều 6, khoản 3.”

Điều thứ 2. Tổng Thư Ký Phủ Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này, mỗi người về phần liên quan đến mình.

Hà Nội, ngày 5-5-1939

J. BRÉVIE

#15 – Văn thư chính thức về tổ chức hành chính quần đảo Hoàng Sa (đăng trong Công báo Hành chính của Trung Kỳ, ngày 9-6-1939).

Phụ lục 33**CỘNG HÒA PHÁP****BỘ THUỘC ĐỊA**

Đồng lý Văn phòng
Ngày 9-3-1929

DIỆN BẰNG MÃ SỐ

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 1929

BỘ THUỘC ĐỊA - PARIS

381 – Tôi cho ông Thống đốc Nam Kỳ biết rằng, đồng ý với ông tôi không phản đối việc cấp giấy phép thăm dò mỏ cho Công ty phốt-phát Bắc Kỳ trên đảo Trường Sa, với điều kiện là giấy phép được cấp nhưng những người hữu quan hoàn toàn chịu rủi ro và nguy hiểm trong trường hợp nhóm đảo bị một nước khác nào đó yêu sách một cách có cơ sở. Do đó, tôi yêu cầu coi đảo Trường Sa như được sáp nhập về mặt hành chính vào Bà Rịa và nhận bản khai thăm dò với điều kiện được nêu cụ thể trên và báo cho công ty phốt-phát quyết định trên, tất nhiên nói rõ các điều kiện nói trên. Về vấn đề này, tôi đề nghị ông ta trao đổi với ông chỉ huy Hải quân và yêu cầu ông này xem xét việc tổ chức một chuyến đi thăm sắp tới của một đơn vị thích hợp dưới quyền ông ta chỉ huy Hải quân và yêu cầu ông này xem xét việc tổ chức một chuyến đi thăm sắp tới của một đơn vị thích hợp dưới quyền ông ta nằm thăm dò thức tế đảo đã nói. Tôi sẽ có một cuộc thảo luận với ông chỉ huy Bonelli khi tôi đến Nam Kỳ trong thời gian rất gần đây. Đề nghị ông thống báo cho Bộ Ngoại giao các biện pháp nói trên. Sau cuộc thảo luận của tôi với chỉ huy cao cấp ở Sài Gòn, tôi sẽ báo cho ông, nhằm thông báo lại, nếu cần, cho Bộ Ngoại giao và Bộ Hải quân một đề nghị cần thiết.

PASQUIER

P.C.C.

Phụ lục 34**CỘNG HÒA PHÁP****LÃNH SỰ QUÁN PHÁP
Ở PHILIPPIN**

**Phòng Các vấn đề
Chính trị và Thương mại**

Manille, ngày 22 tháng 3 năm 1929

**Châu Á – Châu Đại Dương
Nº 40**

LÃNH SỰ QUÁN PHÁP Ở MANILLE

Kính gửi: NGÀI A. BRIAND, BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

Về đảo Trường Sa

Bằng bức điện Nº 4 ngày 7-2 vừa qua, Ngài đã vui lòng gửi cho tôi bản sao bức thư Nº 123 ngày 22-1 của ông Maginot gửi cho ngài và thư phúc đáp của Ngài gửi ông Maginot. Đồng thời ngài yêu cầu tôi cung cấp tất cả các tin có thể thập về các yêu cầu sách có thể có của nhà đương cục Philippin về nhóm các đảo nhỏ và đá ngầm nằm trong tứ giác tạo thành bởi 7° và 12° vĩ Bắc và 111° và 117° độ kinh Đông Greenwich.

Tôi sẽ đáp ứng mong muốn của ngài nếu tôi biết được những sự việc mới và chính xác, xác định một cách không thể chối cãi chủ quyền của Philippin đối với các đảo nhỏ sau đây: đá Đinh Ba, đá Danger, đảo Thị Tứ, đảo Bảo Ts (đảo Trường Sa), đảo An Bang, bãi Vũng Mây, bãi Kiệu Ngựa, đá Chim Yến... nằm trong tứ giác mà ngài chỉ ra.

Cho đến nay, không có gì xác định chủ quyền của Philippin đối với các đảo nhỏ nói trên và ngoài ra dường như không có việc chính quyền Philippin đòi quyền sở hữu đối với chúng, ngược lại họ bao giờ cũng có vẻ không quan tâm. Nhưng có thể sự không quan tâm đó xuất phát từ sự việc nhà đương cục Philippin hay Mỹ đã không chú ý đến các đảo đó vì sự đòi hỏi của những nước khác còn chưa bộc lộ rõ ràng. Thậm chí có thể chắc là, chính là nhằm tránh lôi kéo sự chú ý đó mà Chính phủ Nhật Bản qua Tổng Lãnh sự của họ là ông Kurosawa đã đặt vấn đề chủ quyền đối với các đảo nhỏ đó năm 1927 ở Hà Nội thay vì đặt thẳng với Manille.

Với tính chất cung cấp tin tức tôi cho rằng cần gửi kèm theo đây cho ngài, một bản đồ các đảo Philippin được xây dựng theo đúng các văn kiện thừa nhận chủ quyền lãnh

thổ của Philippin. Như sẽ dễ dàng nhận thấy không đảo nào ở trên, nhất là đảo Trường Sa nằm trong các ranh giới xác định chủ quyền lãnh thổ đó.

Về vấn đề đảo này, cần chú ý là qua một nghị định thư năm 1885 giữa Anh, Đức và Tây Ban Nha.

- a) Chủ quyền của Tây Ban Nha được thừa nhận dứt khoát trên các điểm được chiếm đóng thực sự, và cả những điểm không được chiếm đóng của quần đảo Soulous;
- b) Các ranh giới của quần đảo Philippin được mở rộng từ Mindanao đến Borneo và Palaouen (Paragua) kể cả các đảo Balabac và Cagayan;
- c) Một sự từ bỏ cho nước Anh được thỏa luận theo đó nhà cầm quyền Philippin khước từ mọi yêu sách về chủ quyền xuất xứ từ chủ quyền trước đây của Sultan các đảo Balambangan, Banguey và Malawali. Đồng thời cũng bỏ một vùng biển rộng 3 hải lý dọc theo bờ biển Borneo. Tuy nhiên, cần chú ý là cuộc dàn xếp liên quan đến vùng biển nói trên còn chưa được Anh chấp thuận dứt khoát và cuộc thảo luận có lẽ vẫn được gác lại giữa Londres và Washington.

Cuối cùng bằng một hiệp ước ký ngày 7-11-1900, Tây Ban Nha đã chuyển nhượng cho Hoa Kỳ mọi quyền của mình đối với các đảo thuộc quần đảo Philippin nằm ngoài ranh giới đã được ấn định tại điều 3 của Hiệp ước Paris ngày 10-12-1898, đặc biệt là đối với các đảo Cagayan (Jolo), Sibutu và các bộ phận phụ thuộc.

Rõ ràng là Tây Ban Nha trước đây hoàn toàn không có các quyền về chủ quyền đối với đảo Trường Sa và các đá ngầm trong vùng này. Do đó, nếu các đảo nhỏ không người không có một nước khác đòi một cách hợp pháp, chúng có thể đặt dưới chủ quyền của nước chiếm đóng đầu tiên.

(Chữ ký)

C.T. Trong vùng Philippin được hiệp ước Paris thừa nhận, Hà Lan đòi đảo nhỏ Palmas, nằm ở giữa cực Nam đảo Mindanao và các đảo xa nhất ở phía Bắc Indonesia. Vấn đề được đưa ra trọng tài vào năm 1925, và quyết định được đưa ra cách đây vài tháng, đã trao đảo đó cho Hà Lan.

Phụ lục 35

THỐNG ĐỐC NAM KỲ

Đệ tứ hạng Bắc đầu Bội tinh

Chiếu sắc lệnh ngày 20-10-1911.

Chiếu sắc lệnh ngày 9-6-1922 về việc tổ chức lại Hội đồng thuộc địa Nam kỳ và văn bản tiếp theo.

Chiếu theo báo đăng trong Công báo của Cộng hòa Pháp ngày 2-7-1933 của Bộ Ngoại giao về việc các đơn vị hải quân Pháp chiếm đóng một số hòn đảo;

Chiếu các thư số 034 và 2243-AP ngày 24-8 và 14-9-1933 của Toàn quyền về việc sáp nhập các đảo và đảo nhỏ thuộc nhóm Spratly hay Bao Tử;

Chiếu theo các nghị quyết của Hội đồng thuộc địa ngày 23-10-1933.
Sau khi hội đồng cơ mật nghe báo cáo.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1: Đảo có tên là Spratly và các đảo nhỏ Caye d'Amboine (An Bang), Itu Aba (Ba Bình), cum Song Tử, Loaita và Thị Tứ phụ thuộc vào đảo đó, nằm ở Biển Trung Hoa được sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa.

Điều 2: Quan cai trị, tỉnh trưởng Bà Rịa và Giám đốc Sở Địa hạ và Đo vẽ địa hình có trách nhiệm thực hiện quyết định này mỗi người theo công việc có liên quan.

Sài Gòn, ngày 21 tháng 12 năm 1933
K. KRAUTHEIMER

Phụ lục 36**CỘNG HÒA PHÁP****BỘ QUỐC PHÒNG
(HẢI QUÂN)**

Paris, ngày ... tháng ... 19...

BỘ TỔNG THAM MƯU

Phòng 2

Phòng 3

N^o 319 E.M.G. – 2**BỘ TRƯỞNG BỘ HẢI QUÂN****Gửi: BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO**

Về các vấn đề chính trị và thương mại.

(Châu Á – Châu Đại Dương)

V/v Chiếm hữu các đảo nhỏ ở phái Tây Philippin.

Bằng thư 110 ngày 27-2, Ngài yêu cầu tôi chiếm hữu các đảo nhỏ, đá ngầm nằm giữa vĩ tuyến 7° và 12° Bắc và ở phía Tây vùng tam giác của Mỹ theo Hiệp ước ngày 10-12-1898.

Tôi hân hạnh báo để Ngài biết tôi đồng ý chiếm hữu các đảo nhỏ này để tránh việc một cường quốc nước ngoài yêu sách chủ quyền trên đó. Việc chiếm hữu phòng ngừa này chỉ có thể cho thấy là tôi có ít ý định sử dụng quần đảo này về mặt quân sự.

Ngài sẽ tìm thấy kèm theo bức thư này một ghi chú của Sở Địa lý thủy văn mô tả quần đảo được cấu thành từ một phần không được thăm dò và một phần được biết khá hơn.

Không thể chiếm hữu khu vực chưa được thăm dò vì các nguy hiểm đối với hàng hải trong các vùng biển này.

Trong khu vực đã được biết, cũng không nên chiếm hữu các bãi không thường xuyên nổi như bãi Vũng Mây và bãi Kiệu Ngựa đã nêu trong thư N^o 242 ngày 27-2-1931 của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa; Thực vậy, một việc chiếm hữu như vậy sẽ không có lợi và đi ngược lại luật quốc tế; nó có thể tạo ra tiền lệ cho các cường quốc nước ngoài yêu sách các bãi cá hoặc các bãi gần bờ biển của chúng ta nhưng lại nằm ngoài lãnh hải của chúng ta.

Chúng ta chỉ có thể chiếm hữu các đảo nhỏ có thể chiếm đóng được, nghĩa là trên đó con người có thể không những đổ bộ lên mà còn có thể ở lại được: các đá ngầm mà có một số mỏm thường nổi trên mặt nước thì không đáp ứng được điều kiện này.

Việc chiếm hữu tất cả các đảo nhỏ có thể chiếm đóng được là không cần thiết, theo ý tôi. Thực vậy, hành vi chiếm hữu có thể có hiệu lực trong một bán kính nhất định xung quanh điểm đổ bộ (số 1, 2, 3 và 3bis trên sơ đồ kèm theo mà điểm đầu tiên đã được chiếm ngày 13-4-1930) là đủ để khẳng định chủ quyền của chúng ta trên hầu như toàn bộ khu vực đã được biết rõ của quần đảo này.

Văn bản chiếm hữu sẽ được thảo như sau:

“Ngày..., tôi ký tên dưới đây... đã nhân danh nước Pháp chiếm hữu đảo... và các đảo nhỏ nằm trong bán kính 100 km tính từ điểm đã chỉ ở trên.”

“Ký tên ...”

“Cùng ký tên với tôi biên bản này là những người được kể ra sau đây”.

“Ký tên...”

Để thực hiện hành vi chủ quyền trên toàn bộ khu vực đã biết của quần đảo nên đổ bộ cả lên các điểm a và b của sơ đồ, nhưng các điểm này không phải là các điểm có thể chiếm đóng được nên không được coi là đối tượng của sự chiếm hữu. Các điểm đổ bộ và cái mà được coi là đối tượng của sự chiếm hữu. Các điểm đổ bộ và cái mà ta có thể gọi là bán kính chủ quyền chỉ được đưa ra ở đây với danh nghĩa chỉ dẫn. Tàu nào có nhiệm vụ chiếm hữu quần đảo có trách nhiệm đổ bộ lên tất cả các đảo nhỏ có thể chiếm đóng được và ở đó có thể thực hiện việc đổ bộ thuận tiện, nhằm để nhân lên các điểm chiếm hữu và làm giảm bớt bán kính chủ quyền.

Ngài muốn yêu cầu tôi chiếm hữu càng sớm càng tốt quần đảo này. Thế mà hoạt động này đòi hỏi thực hiện vào thời tiết rất đẹp, mà chúng ta sẽ có nhiều khả năng gặp vào giữa mùa gió mùa tháng 4 và tháng 9, nhưng thời tiết đôi khi không thuận trong các vùng biển này do các trận bão vào trước mùa gió mùa tháng 9, nên sợ rằng hoạt động trù định không thể xảy ra trước tháng 4-1933. Khi gửi bản sao bức thư này cho Tư lệnh hải quân ở Đông Dương tôi sẽ đề nghị ông ta tiến hành chiếm hữu quần đảo khi nào ông ta đánh giá các hoàn cảnh thời tiết là thuận lợi...

Phụ lục 37

CỘNG HÒA PHÁP**BỘ NGOẠI GIAO****Vụ Các vấn đề
Chính trị và Thương mại
Châu Á****GHI CHÚ**

Về vấn đề quần đảo Spratly.

Quần đảo Trường Sa trong biển Trung Hoa ở phái Nam đảo Hải Nam và phía Tây bờ biển Trung Kỳ, gồm có một số đảo nhỏ và đá ngầm mà giá trị về kinh tế và có thể cả chiến lược đường như chỉ xuất hiện từ cuối thế kỷ trước.

Vào thời kỳ đó, các ngư dân Nhật Bản đã tìm cách khai thác phân chim có nhiều trên các đảo không người của quần đảo này nhưng đã nhanh chóng từ bỏ. Về phía mình, như dân An Nam cũng đã có mặt ở đó, và sau các cuộc thám thính bằng máy bay do hải quân Pháp thực hiện, người ta đã nhận thấy rằng quần đảo đó có thể khi cần dùng làm sân đổ máy bay, làm căn cứ cho thủy phi cơ và thậm chí còn làm trạm nhiên liệu cho các tàu của hạm đội.

Trong thực tế, cho đến tận năm 1930 các đảo đó đã được coi như vô chủ ("res nullius"). Chính vào thời kỳ này Phủ Toàn quyền Đông Dương và Hải quân quốc gia sáp nhập quần đảo Trường Sa vào đế quốc Pháp và việc quần đảo chính. Một cột mốc kỷ niệm trong đó có các tư liệu liên quan đến việc chiếm hữu quần đảo đó đã được tiến hành theo đúng thủ tục bởi một thông báo hạm của hạm đội chúng ta. Cờ Pháp được kéo lên hòn đảo chính. Một cột mốc kỷ niệm trong đó có các tư liệu liên quan đến việc chiếm hữu đã được dựng lên.

Việc chiếm hữu nói trên đã là nội dung của một sắc lệnh đăng trong "Công báo" và sáp nhập quần đảo Trường Sa vào một huyện hành chính của An Nam. Các nước ngoài đã được thông báo về việc này. Nước Anh đã ghi nhận sự việc đầu họ đưa ra nhận xét rằng trước đây đã có một tàu Anh đến thăm quần đảo này. Chỉ có Nhật Bản là gây khó khăn cho việc thừa nhận tính hợp pháp của việc chiếm hữu của chúng ta và bằng cách lập luận là trước đây ngư dân Nhật Bản đã từng đến và đã có dự định ngăn ngừa khai thác phốt-phát trên quần đảo, họ viện dẫn các danh nghĩa của mình là người chiếm đóng đầu tiên.

Các cuộc trao đổi đã bắt đầu cả ở Tokyo lẫn Paris về các đòi hỏi của Nhật Bản. Tại một trong các cuộc trao đổi đó tiến hành ở Bộ giữa Ô. Sato, Đại sứ Nhật, và Ô. Lesger vào tháng 8-1934, đã thấy rằng Chính phủ Nhật Bản không khẳng khăng giữ lập trường của họ và vụ việc có thể coi như đã giải quyết.

Trong những năm sau, đã không có nỗ lực gì thêm của cả Đông Dương lẫn hải quân quốc gia để cụ thể hóa việc chiếm đóng của chúng ta, trong khi các ngư dân Nhật Bản vẫn tiếp tục xuất hiện lúc này lúc khác.

Khi cuộc chiến tranh Trung – Nhật bắt đầu vào tháng 8-1937, hải quân quốc gia để cụ thể hóa việc chiếm đóng của chúng ta, trong khi các ngư dân Nhật Bản vẫn tiếp tục xuất hiện lúc này lúc khác.

Khi cuộc chiến tranh Trung – Nhật bắt đầu vào tháng 8-1937, hải quân Nhật Bản thể hiện ngay ý đồ của họ là mở rộng hoạt động ở các vùng biển phía Nam Trung Quốc. Họ tuần tra ngoài khơi Trường Sa cho lính của họ tiến hành đổ bộ và lại rút đi.

Đối với phản đối mà đại sứ của ta được giao cho đưa tin ở Tokyo, ông đã được trả lời là Chính phủ Nhật Bản chưa bao giờ thừa nhận tính hợp pháp của việc chiếm hữu quần đảo của ta. Về phần người Anh thì họ đã khẳng định lại việc thừa nhận chủ quyền của chúng ta à đã đề nghị chúng ta nhượng lại cho họ với tính chất cho thuê một khu đất chính chúng ta sẽ đặt những căn cứ và có thể nếu cần cho phép máy bay Anh sử dụng.

Sau đó, Đại sứ Anh đã ủng hộ đồng sự Pháp trong các cuộc vận động mà ông này tiến hành với Bộ Ngoại giao Nhật Bản nhằm làm cho các quyền của chúng ta được tôn trọng.

Quyết tâm đặt chân lên quần đảo Trường Sa người Nhật Bản liền nghĩ ra việc thành lập một công ty khai thác phân chim và hải sản. Nhân viên của công ty này, trong thực tế là lính bảo an người Đài Loan do sĩ quan Nhật Bản phụ trách đã lập một trại lính và một trạm vô tuyến điện. Cuối cùng để có một tư thế pháp lý tương đương với tư thế của ta. Chính phủ Hoàng gia đã ban hành một sắc lệnh, theo đó quần đảo được sáp nhập vào đế quốc Nhật Bản và thuộc vào huyện hành chính Đài Loan.

Những phản đối của Đại sứ Pháp được yêu cầu tiến hành ngay với chính phủ Tokyo đã bị bác bỏ.

Bộ Thuộc địa thống nhất với Bộ Ngoại giao đã quyết định thể hiện sự có mặt của nước Pháp ở đảo Trường Sa bằng cách phái đến đó những lính cảnh vệ An Nam cũng đóng trong một trại, nhưng đối với người Nhật chỉ hoạt động như ngư dân bình

thường. Đã đặt ở đó một trạm vô tuyến điện và những người ở đó được tiếp tế định kỳ bằng một tàu chở hàng từ Trung Kỳ tới. Theo yêu cầu của Bộ Ngoại giao hải quân quốc gia thường cho tàu đổ lại ở quần đảo Trường Sa, một chiếc tàu của hải quân Viễn Đông (FNEO) tuần tra tại biển Nam Trung Hoa.

Đã có những thời gian khá căng thẳng ở quần đảo giữa những người chiếm đóng ở trại Pháp và trại Nhật. Trước thái độ gay gắt của người Nhật, những người đại diện của ta vẫn kiên quyết thực hiện nhiệm vụ được giao, và sau đó, chắc là nhận được quân hệ giữa những người chiếm đóng quần đảo, nếu không phải là thân mật thì cũng phải chăng hơn.

Về phương diện ngoại giao, Chính phủ Pháp, trong các cuộc trao đổi với Chính phủ Nhật Bản, đã viện dẫn hiệp ước Nhật – Pháp 1907, khẳng định tính hợp pháp của các quyền của mình đối với quần đảo và để tránh không làm cho cuộc xung đột trở nên gay gắt hơn, thậm chí đã xét đến việc đưa vấn đề lên một cơ quan trọng tài quốc tế. Nhưng người Nhật đã từ chối.

Cả hai bên tiếp tục giữ quan điểm của mình, nên tình trạng nhập nhằng của quần đảo Trường Sa đã không thay đổi cho đến ngày nay.

Phụ lục 38

**BỘ THAM MƯU
BỘ QUỐC PHÒNG
BỘ PHẠM THUỘC ĐỊA
Nº 499/N/S.Col.**

Paris, ngày 7 tháng 10 năm 1946

**ĐẠI TƯỚNG JUIN,
TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG**

**Kính gửi: ÔNG CHỦ TỊCH ỦY BAN ĐÔNG DƯƠNG
(Tổng Thư Ký)**

PARIS

Nội dung: Quần đảo Hoàng Sa

Xem: Thư 42-Á của Bộ trưởng Ngoại giao chuyển theo bưu phiếu 1048 LC ngày 20-9-1946.

Ông đã vui lòng chuyển cho tôi bức thư của ông Bộ trưởng Ngoại giao nói trên và yêu cầu tôi cho ông biết các kết luận của tôi về việc này.

Không thể có vấn đề đặt một căn cứ quân sự ở quần đảo Hoàng Sa; việc chiếm đóng các đảo này đối với chúng ta không có lợi ích quân sự cụ thể nào. Trái lại, cái lợi cao nhất cho nước Pháp là đề phòng mọi ý định chiếm đóng các đảo đó của một nước ngoài vì chúng chế ngự lối vào căn cứ tương lai Cam Ranh và kiểm soát đường biển Cam Ranh – Quảng Châu – Thượng Hải.

Nếu việc chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa có thể dẫn đến việc tranh luận lại các quyền chủ quyền của chúng ta, thì nó lại củng cố, do sức mạnh của việc đã rồi, vị trí của chúng ta trong cuộc tranh luận pháp lý có thể mở ra giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề này.

JUIN

Phụ lục 39**Trên tàu, trên biển**

Ngày 29-1-1947

HẢI QUÂN ĐÔNG DƯƠNG

Phân đội Thông báo hạm thứ 8
Thông báo hạm “Thiếu tá Duboc”
N.10 - CDT

MẬT

Trung tá HENNEQUIN
Chỉ huy phân đội Thông báo hạm thứ 8
và thông báo hạm “Thiếu tá Duboc”

Kính gửi: ÔNG CHUẨN ĐỘ ĐỐC
TƯ LỆNH HẢI QUÂN ĐÔNG DƯƠNG

Nội dung: Báo cáo về một nhiệm vụ ở đảo Hoàng Sa.

Tham khảo: Chỉ thị 52 EMP/TS, ngày 16-1-1947.

Điện 03/EMP/TS, ngày 20-1-1947.

Chỉ thị N.69 EMP/TS, ngày 22-1-1947.

Chỉ thị N.33 EM 3 Mar, ind ngày 23-1-1947.

Văn bản kèm theo: Chỉ thị của tiểu đoàn trưởng Delay, đại diện của đại tá chỉ huy Khu Nha Trang và đã giao cho chỉ huy đơn vị.

1. Hành quân:

Ngày 23-1:	13g30	rời bến Sài Gòn
Ngày 24-1:	17g30	đỗ ở Nha Trang
Ngày 25-1:	11g00	rời bến Nha Trang
Ngày 26-1:	13g30	đỗ ở đảo Hoàng Sa
Ngày 29-1:	18g30	rời đảo Hoàng Sa đi Đà Nẵng

2. Hoạt động đổ bộ các cánh vệ bản xứ và đưa đơn vị hải quân trở lại tàu:

Ngày 26-1: Trời đẹp, gió Đông – Đông Bắc cấp 1 đến 2.
Chuyên chở dễ và thủy triều thuận lợi cho việc cập bến.
Đổ bộ người cùng với hành lý cá nhân, vũ khí.
Liên lạc vô tuyến với Nha Trang lúc 16g.
Đổ bộ 10 tấn trang thiết bị và lương thực.
Kéo theo một thùng nước vào bãi biển phía Nam, kèm theo xuồng để thử.
Chập tối gió mạnh lên và mưa rơi.

Ngày 27-1: Gió mùa lạnh, mưa, sóng vỗ, tàu không vào được.
Chỉ có thể liên lạc với đất bằng xuồng. Đơn vị vào vị trí.

Ngày 28-1: Gió mùa nhẹ bớt. Đưa xuồng xuống nước sau đó là xuồng tuần tra.
Chèo xuồng đến bãi biển Nam, đưa xuống 12 thùng, chuyển từng thùng, phương pháp chậm nhưng chắc vì sóng vỗ mạnh.
Xuồng tuần tra thực hiện việc vận chuyển trang thiết bị và đưa đơn vị hải quân trở lại tàu.

Ngày 29-1: Trời tốt dần rồi trời đẹp. Kết thúc các hoạt động.
Lúc 16g, tổ chức ngắn gọn lễ hạ cờ Hải quân và kéo cờ đơn vị chiếm giữ đảo.
16g30, tiểu đoàn trưởng Delay, đại diện đại tá chỉ huy khu Nha Trang có mặt trong đoàn, sau khi thanh tra chi tiết, đã cùng tôi rời đảo.

Khi chúng tôi đi đơn vị đồn trú có 4.000 xuất lương thực và nước ngọt trong đó có 2.430 khẩu phần “Pacific”.

3. Tình hình đảo hiện nay

a. Tình hình chung

Đơn vị hải quân đã báo cáo là tình hình yên tĩnh trong thời gian đóng ở đó. Có khoảng 15 người Trung Quốc sống trên đảo, đánh cá để sinh sống và kiếm vỏ ốc gửi về Trung Quốc.

Thỉnh thoảng có thuyền tới để vận chuyển sản phẩm thu hoạch.

Những người Trung Quốc đó có vẻ vô hại và chấp nhận bỏ công sức ra để kiếm một chút thực phẩm hay đơn giản hơn để có quyền tiếp tục hoạt động. Tuy nhiên họ cũng có thể là những nhân viên quan sát ăn lương của chính phủ Trung Quốc.

Đảo Hữu Nhật hoàn toàn hoang vắng.

Có một số ngư dân cùng với thuyền nhỏ ở đảo Quang Ảnh.

b. Tình hình vật chất

1. Các nhà ở đang trong tình trạng xấu. Bộ phận chính đã chịu các cuộc oanh tạc, bắn phá. Các bộ phận bằng gỗ phải làm lại. Một trợ lý cơ quan vật tư TFEO (quân đội Pháp ở Viễn Đông) đã đưa ra những nhận xét chi tiết.

2. Các bể chứa nước có vẻ còn tốt. Chúng có thể chứa tổng cộng khoảng 200 m³. Hiện nay chỉ còn 28 m³ nước dùng được.

3. Có hai giếng cung cấp một thức nước hơi lợ; các giếng còn tốt. Trên mặt đất có thể có những nguồn nước hơi lợ.

4. Hải đăng có thể vận hành lại dễ dàng. Cần sửa và sơn lại tháp. Sửa thang và lan can bên trên. Sửa đường ống ga và kiểm tra lại mỏ đốt.

5. Trạm vô tuyến khí tượng hiện nay chỉ còn một ngôi nhà bỏ không, không còn cửa ra vào hay cửa sổ. Hầm chứa các thiết bị khí tượng trống không vẫn đứng vững.

Ở cơ sở cũ không còn thiết bị vô tuyến điện nào, cũng không còn thiết bị quan sát khí tượng nào. Hai tháp 28 m vẫn còn tốt. Một tháp thiếu 1 trong 4 dây néo; còn tháp kia thiếu 3.

6. Các thiết bị hàng hải cần phải phục hồi nhưng còn có thể dùng cho các việc cập bến của xác xuồng có động cơ như một xà kép của tàu lớn, nhưng cần chọn giờ thủy triều (vào khoảng 2 giờ trước đến 2 giờ sau đỉnh triều).

Phần xây bằng gạch của đã trượt dài 120 m. Các ray cách nhau 2 m.

Giàn đỡ tàu và xe đẩy còn tốt. Chúng cho phép nâng một xuồng dài 15 m, rộng 2,4 m và móm nước 1 m (chừng 15 tấn).

Chiếu xà lan của tàu "Bourrasque" nằm trên bờ biển bị thủng và mục nát. Không thể đặt vấn đề sửa lại.

Tời kéo của nó cũng không thể sử dụng được.

4. Những công việc cụ thể phải tiến hành gấp

Việc nhanh chóng xem xét tình trạng vật chất hiện nay của các cơ sở đã khiến chúng tôi đề xuất một loạt các việc đầu tiên phải tiến hành nhằm duy trì một nhóm chiếm đóng vào khoảng 30 người trên đảo. Những việc đó được sắp xếp theo thứ tự khẩn cấp như sau:

- Sửa các máng và ống dẫn nước mưa.
- Gửi tới đảo một bình chứa bằng vải 10 m³ cho phép chuyển nhanh nước tiếp tế.
- Sửa chữa các bộ phận bằng gỗ của các nhà ở.
- Phục hồi các ray của đà trượt.
- Lắp đặt một đường sắt Decauville.
- Sửa lại bộ phận chính của các tòa nhà.

5. Các phương tiện và liên lạc đường biển

Chỉ có thể dành cho đảo Hoàng Sa một tàu tuần tra có thể kéo lên đà trượt. Nhưng đó lại là biện pháp đã áp dụng vào năm 1938. Thực vậy không có nơi neo đỗ nào đủ kính để che những cơn gió lạnh thường xuyên thổi lên đảo.

Trong khi chờ đợi khả năng trang bị cho đảo một tàu tuần tra khoảng 15 tấn có thể kéo, sẽ cần chuyển tới đó càng nhanh càng tốt một thuyền đáy phẳng có buồm và có gắn máy (modogodille), có thể dễ dàng kéo lên đà trượt tình trạng hiện nay.

Thuyền đó đủ để cho thấy lá cờ và tiến hành tuần tra các đảo san hô lân cận.

Theo chúng tôi, việc tiếp thích hợp đối với đảo là chở bằng tàu một tháng một lần, tương ứng với 10 tấn lương thực và khoảng 10 tấn nước. Tàu tiếp tế cần có các xường máy tốt và các dụng cụ để kéo lên trong điều kiện sóng lớn.

Nên tiến hành việc tiếp tế khi nước triều cao vào ban ngày. Hình như thời kỳ đó là gần với các tuần trăng.

6. Tin tức điều tra về thủy văn

a. Việc thả neo:

Tàu “Thiếu tá Duhoc” đã thả neo ở điểm 155 cách đèn pha 800 m, nơi có đáy sâu 42 m, vỏ sò bốn giây neo đưa xuống nước, rất vững vàng khi gió lạnh.

Điểm thả neo tốt như sau: đi về phía Bắc về trung tâm ngôi nhà bên phải trạm Fontan, thả neo khi trắc định mỏm đá nổi lên ở 306. Vào lúc này khoảng cách đến cột phía Đông trạm vô tuyến điện là 900 m.

b. Việc cập bến:

Các xuồng có động cơ có thể cập bến ở ụ đà trượt giữa 2 giờ trước đến 2 giờ sau giờ thủy triều cao để vào bãi giữa các san hô.

7. Kết luận

Không kể các suy tính khác, đối với chúng tôi dường như các công trình quan trọng do Phủ Toàn quyền thực hiện tại đảo và hiện trạng của chúng đáng để chúng ta có một nỗ lực đủ để giữ đảo này cho Đông Dương.

Việc làm cho hải đăng và trạm khí tượng vận hành đều đặn sẽ lại tạo cho việc chiếm đóng của chúng ta một tính chất hợp tác quốc tế, không phải là không đáng kể;

Dường như kết quả đó có thể đạt được khá nhanh chóng mà không phải mất nhiều công sức.

Đơn vị hiện nay chẳng bao lâu sẽ chuyển cho Nha Trang, Đà Nẵng một bản tin khí tượng bộ hàng ngày.

Còn về vấn đề thực hiện tiếp tế bằng đường biển, kinh nghiệm và qua chúng tỏ rằng việc chuyển lên đảo từng thùng nước ngọt là việc làm rất vất vả đối với người tiếp tế.

Các thùng đó phải được đặt lên xuồng chèo tay hay dùng động cơ. Đơn vị hiện nay có 65 thùng.

Trong khi chờ đợi việc tu sửa và việc chứa đầy các bể, cần cấp tốc chuyển cho đơn vị chiếm đóng một thùng bằng vải (Toile) 10 m³ sẽ để lại ở đảo.

Về một phương diện khác, chúng tôi cho rằng việc chỉ huy đảo nên trao cho một sĩ quan tại ngũ trẻ, có nghị lực, năng động, có những kiến thức hàng hải và có những phẩm chất về tổ chức, tiên phong và về ngoại giao.

Thực vậy một số sự kiện có thể phải cần đến các cuộc đàm phán khéo léo mà óc sáng tạo và sự tinh tế kết hợp với tính kiên quyết có thể không phải là vô ích.

Đảo là một trung tâm khí hậu lý tưởng. Một sĩ quan sức khỏe sa sút ở Đông Dương, có thể tìm thấy trong những nhiệm vụ này, một cơ hội hồi phục sức khỏe đồng thời phục vụ đất nước một cách có ích.

HENNEQUIN

CHỈ THỊ VỀ CÁCH XỬ TRÍ

Trong khi áp dụng nghiêm chỉnh các mệnh lệnh về phòng thủ, tránh các sự kiện gây đổ máu. Phải tỏ ra rất tế nhị, lịch sự, hữu nghị. Thuyết phục mọi người rằng đảo là sở hữu của Pháp. Chỉ dùng vũ lực khi không thể dùng cách khác. Có những tình huống khác nhau có thể xuất hiện.

a. Một đơn vị của một nước ngoài có thể đến thả neo trước đảo:

1. Báo cáo ngay bằng radio cho chỉ huy khu Nha Trang, rồi cho Đà Nẵng.
2. Thực hiện chế độ báo động thích hợp.
3. Quan sát đơn vị thả neo.
4. Nếu một thuyền máy được đưa xuống nước tiến về phía đập chắn sóng. Đội trưởng tiếp một cách lịch sự viên sĩ quan đến thăm dò, hỏi ông ta về: quốc tịch, mục đích đến thăm, từ đâu đến ... Đội trưởng giải thích cho ông ta rằng đảo là sở hữu của Pháp, mời ông uống nước. Nhưng không để mọi người đổ bộ lên đập chắn sóng. Không cho viên sĩ quan vào sâu trong đảo.

Nếu viên sĩ quan không chấp nhận lời giải thích, Đội trưởng nhấn mạnh là đồn có liên lạc liên tục bằng radio với hải quân, một tàu tuần dương đang ở trong vùng, đơn vị có số quân đáng kể v.v... Tóm lại, lờ bịp để tránh không xảy ra sự cố. Báo cáo chỉ huy biết việc này.

Đội trưởng không bao giờ được nhận lời mời lên boong một tàu nước người có vẻ thiếu hữu nghị.

b. Có vài xuồng nhẹ đến trước đảo:

Như trường hợp thứ nhất: Báo cáo, áp dụng chế độ báo động thích hợp. Quan sát việc di chuyển của các xuồng.

Nếu các xuồng tiến về đập chắn sóng, dùng các ký hiệu cho biết chỉ một thuyền được phép tiếp cận.

Chỉ cho phép một người ở xuồng lên bờ. Tiếp đón ông ta lịch sự, hỏi ông ta về: quốc tịch, mục đích của nhiệm vụ, từ đâu đến... Cho ông ta biết rằng đảo là sở hữu của Pháp, đảo được canh phòng bằng lực lượng mạnh. Không để ai thâm nhập đảo. Nếu

người có chức vụ đó nhấn mạnh thì “lòe bịp đến mức tối đa”: liên lạc liên tục với radio với hải quân, tàu tuần dương vài giờ nữa sẽ đến, ta có nhiều vũ khí, quân số đông ...

Chú ý: Các chỉ thị trên chỉ dự phòng những trường hợp quan trọng. Chúng được đưa ra làm thí dụ cho thấy tinh thần thi hành nhiệm vụ phải như thế nào.

Ngày 28 tháng 1 năm 1947

Tiểu đoàn trưởng DELAY

Phụ lục 40**BỘ NGOẠI GIAO**

Đã giải mã

Bản sao bis

DIỆN ĐẾN*Nam Kinh, ngày 8 tháng 3 năm 1947, 18g30.*

Nhận ngày 8 tháng 3 lúc 17g30.

Nº 319-320

Tôi căn cứ vào bức điện rõ N^o298 của tôi gửi qua giao thông ngoại giao.

Một tin tức mới trên báo chí cho biết là hai chiến hạm Trung Quốc sẽ được đưa đến đảo Phú Lâm, nhắc lại các “chỉ thị” mà đại sứ Trung Quốc có lẽ đã nhận được từ Chính phủ mình về một cuộc “đàm phán” với Chính phủ Pháp về vấn đề quần đảo Hoàng Sa. Những chỉ dẫn đó cũng như các chỉ dẫn nói đến trong thông báo đã dẫn của tôi có vẻ mâu thuẫn với các chỉ dẫn mà Vụ trưởng Vụ Châu Âu Bộ Ngoại giao Trung Quốc cho ông Roux biết trong một cuộc nói chuyện về vấn đề chung với ông này ngày hôm qua.

Thực vậy, ông Yeh sau khi tự ý đề cập vấn đề quần đảo Hoàng Sa đã lưu ý ông cố vấn của tôi là Bộ Ngoại giao Trung Quốc tiếp tục bị (một số) cơ quan Trung Quốc thúc ép mạnh để yêu cầu Chính phủ Pháp đồng ý rút các đơn vị quân sự đã đổ bộ lên đảo Hoàng Sa. Nhưng ông này đồng thời đã xác nhận với ông cố vấn là theo Chính phủ Trung Quốc việc rút quân đó phải đi trước việc nối lại các cuộc trao đổi ngoại giao nhằm giải quyết ổn thỏa vấn đề và (cùng) đi đến một thỏa hiệp trọng tài.

Người cộng sự của tôi đã nhắc lại quan điểm của ta như ông Vụ trưởng Vụ Châu Á của Bộ Ngoại giao đã trình bày ngày 30-1 (bức điện N^o99 cuối cùng của ông gửi Tham tán sứ quán Trung Quốc và đã nhấn mạnh để Bộ Ngoại giao Trung Quốc chú ý đến công thức thỏa đáng đối với cả hai bên mà tôi đã gợi ý với ông ta theo đúng lời lẽ bức điện số 160 của ông.

MEYRIER

Chú thích của phòng mật mãBức điện N^o298 chưa gửi đến phòng mật mã

Phục lục 41

AFP

CÁC QUAN HỆ PHÁP – TRUNG

Nam Kinh, ngày 31 tháng 5 năm 1947

Sáng nay, Hội đồng chính trị nhân dân đã thông qua khoảng sáu mươi quyết định, phần lớn đánh dấu sự cứng rắn của lập trường chính phủ theo hướng quốc gia chủ nghĩa.

Trong số các quyết định chính được thông qua có việc trả lại ngay Macao cho Trung Quốc và việc rút các lực lượng Pháp ở quần đảo Hoàng Sa nếu cần thì “bằng vũ lực”.

Hội đồng cũng đã quyết định phản đối Pháp về các sự phân biệt đối xử mà Hoa Kiều ở Đông Dương phải chịu.

Một kiến nghị về việc trả lại Hồng Kông cho Trung Quốc đã không được thông qua.

Quyết định về việc rút tất cả lực lượng của Pháp ở quần đảo Hoàng Sa nhấn mạnh rằng Trung Quốc phải bảo vệ các quyền chủ quyền và tăng cường hệ thống phòng thủ quần đảo. Bộ Ngoại giao đã từ chối không bình luận gì về quyết nghị nói trên của Hội đồng chính trị nhân dân.

Người ta biết rằng cả hai nước Pháp và Trung Quốc đều đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và đã gửi quân đội đến đó. Nước Pháp đã đề nghị vấn đề này ra trọng tài của Tòa án quốc tế La Haye nhưng đề nghị của Pháp đã không được Trung Quốc chấp nhận./.

ĐIỆN BÁO

Nam Kinh, ngày 3 tháng 6 năm 1947

Tôi cho rằng phải chuyển tới ông vì thấy là nó có ích, nguyên bản sau đây một kiến nghị đã được trình bày ngày 31-5 trước Hội đồng chính trị nhân dân.

“Để tái thiết quần đảo Paracels và tăng cường việc bảo vệ đất nước, chúng tôi đề nghị chính phủ bằng tất cả quyền lực của mình, bảo đảm các quyền về chủ quyền của chúng ta phân định rõ biên giới, đẩy mạnh quốc phòng và trọng thưởng các người Trung Quốc đã đem hết nghị lực ra để thu hồi lãnh thổ đó”.

Vì phóng viên của AFP ở Nam Kinh đã thuật lại không đúng một phần trong bức điện gửi đi về kiến nghị đã được trình bày tại Hội đồng chính trị nhân dân trong số 60 kiến nghị về quốc phòng và chính sách đối ngoại Trung Quốc, nên tôi phải gửi ông văn bản chính xác./.

SIVAN

PHỤ LỤC 42

ĐIỆN ĐẾN

Sài Gòn, ngày 25 tháng 1 năm 1951

No. 153 và 155 – KHẨN

Tham chiếu bức điện No. 60 của ông ngày 13 tháng 1

Thứ nhất: Sự có mặt của Pháp ở quần đảo Hoàng Sa vẫn chỉ giới hạn vào đảo Hoàng Sa, đảo duy nhất có thể ở được thuộc nhóm phía Tây.

Thứ hai: Không thể xác nhận là có hay không sự chiếm đóng nào của Trung Quốc ở đảo Phú Lâm, đảo duy nhất có thể ở được thuộc nhóm phía Đông. Thực vậy, để tránh các rắc rối với các Chính phủ Trung Quốc, đã có các chỉ thị cả cho đơn vị đồn trú thay nhau ở đảo Hoàng Sa, lẫn lực lượng hải quân là bao giờ cũng hạn chế hành động của chúng ta về phía nhóm phía Đông vào các cuộc thám sát nhất là bằng máy bay, tất nhiên là không chính xác.

Thứ ba: Kết quả các cuộc thăm dò đó cũng như việc một đội quân đồn trú Trung Quốc không thể tồn tại trên đảo Phú Lâm nếu không có tiếp tế định kỳ mà việc tiếp tế không thể không thấy, khiến ta tin rằng đảo này chưa bao giờ được chiếm đóng thường xuyên. Trái lại, ngư dân theo mùa từ đảo Hải Nam đến chắc là ghé lại đảo Phú Lâm trong thời gian ngắn.

Thứ tư: Đảo Hoàng Sa đã được một đội quân đồn trú Pháp chiếm đóng lại vào cuối năm 1946. Việc ngư dân theo mùa, ngày nay chịu sự chi phối của cộng sản, tiến lại gần đảo có thể là nguyên nhân của các sự kiện. Tháng 10-1950, để tránh mọi tranh chấp có thể có với Chính phủ Bắc Kinh, đã quyết định để cho một đội quân đồn trú hoàn toàn là người Việt Nam thuộc chính quyền Trung Bộ giữ đảo.

CAO ỦY

Phụ lục 43

VU PHÁP LUẬT

Paris, ngày 6 tháng 9 năm 1946

GHI CHÚ

Nội dung: Chủ quyền của Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa.

A. VỊ TRÍ CỦA VẤN ĐỀ:

Bức điện của Đô đốc d'Argenlieu cho biết một cuộc thám sát của hải quân đã được tiến hành ở quần đảo Hoàng Sa ngoài khơi Đông Dương và hải quân Pháp đã có ý định đặt ở đó một đồn.

Đô đốc hỏi chúng ta có những quyền gì đối với quần đảo Hoàng Sa và trong quá khứ chúng ta đã áp dụng những biện pháp gì để làm cho những quyền đó được thừa nhận.

B. NHỮNG DỮ KIỆN ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ

a) Vị trí các đảo

Quần đảo Hoàng Sa rải từ 110° 10' đến 112° 45' kinh tuyến Đông. Chúng cách Huế (Trung Kỳ) 490km và cảng Du Lâm, phía Nam của đảo Hải Nam của Trung Quốc, 350km. Chúng gồm tất cả vào khoảng hai chục đảo lớn nhỏ. Phần lớn là những bãi cát không thể trồng trọt; vào khoảng một chục đảo khác là do những mỏm đá tạo thành; chỉ có 8 hòn đảo thực sự.

Từ lâu, các đảo đó dường như chỉ có những ngư dân từ Trung Kỳ hay từ Trung Quốc đánh bắt rùa và lấy san hô một cách không thường xuyên. Trên một trong các đảo là đảo Phú Lâm có một số người Nhật Bản khai thác phân chim đã đến đó và đã được thông báo hạm của ta là chiếc Savorgnan de Brazzn quan sát thấy.

b) Các quyền lịch sử của nước An Nam

Tài liệu dẫn đầu tiên về Hoàng Sa dường như thế trong biên niên sử của triều đình Huế; trong đó nói rằng vào năm 1700 một đội đã được lập để hàng năm đi thu hoạch hải sản trong quần đảo.

Hoạt động đó được duy trì một cách gần như không thường xuyên. Rồi đến năm 1816, hoàng đế Gia Long đã quyết định sáp nhập các đảo vào nước An Nam.

c) Cuộc tranh luận Pháp – Trung

Nhưng đến năm 1909, nhà cầm quyền Quảng Châu đã cử hai đoàn thăm dò và kéo cò Trung Quốc trên các đảo. Vào năm 1920, họ sáp nhập hành chính quần đảo Paracels vào đảo Hải Nam; năm 1930, họ đã quyết định tiến hành khai thác các đảo.

Chính phủ Pháp đã chống lại các yêu sách của Trung Quốc nhân danh nước An Nam được bảo hộ. Ngày 18-2-1937, trong một công hàm gửi sứ quán Trung Quốc, Pháp đã đề nghị một cuộc dàn xếp hữu nghị, hay nếu không được, thì một giải pháp trọng tài.

Đề nghị đó không có hiệu quả và chủ quyền đối với các đảo tiếp tục bị tranh chấp. Năm 1938, Pháp quyết định tiến hành việc chiếm đóng. Nhưng việc chiếm đóng đó được thực hiện có sự thỏa thuận với Trung Quốc, lúc đó đang có chiến tranh với Nhật Bản, và muốn có một sự chiếm hữu của một chính phủ bạn. Đã đồng ý rằng các quyền của hai bên được bảo lưu.

d) Cuộc tranh luận Pháp – Nhật

Về phía Nhật Bản, việc chiếm đóng của Pháp đã bị phản đối mà không có luận cứ thực sự có tính pháp lý nào được đưa ra và Nhật Bản chỉ giới hạn vào việc khẳng định một cách mơ hồ, khi thì đã có người Nhật Bản đến ở đảo Phú Lâm cách đây 60 năm, như thế có xu hướng yêu cầu chấp nhận chủ quyền của Nhật Bản do việc chiếm đóng trước, khi thì nói các đảo nằm trong chủ quyền của Trung Quốc và Nhật Bản được tùy ý đưa chiến tranh đến và chiếm đóng đảo đó.

C. TÌNH HÌNH PHÁP LÝ

Vì hiện nay nước Nhật đứng ngoài cuộc và các danh nghĩa của nước này còn dễ bác bỏ hơn danh nghĩa của Trung Quốc, vấn đề đặt ra là liệu chúng ta có cơ sở để khẳng định các quyền của chúng ta đối với quần đảo không, và khẳng định thế nào.

a) Việc nước An Nam sáp nhập quần đảo Hoàng Sa năm 1816

Việc sáp nhập đó dù không có việc chiếm đóng thực sự, dường như đã được thực hiện theo đúng luật quốc tế vào thời đó. Như vậy nó đã trao danh nghĩa pháp lý cho An Nam.

Nhưng chắc chắn nó có thể không đủ đối với việc xuất hiện những nguyên tắc hiện đại. Ngày nay nước Pháp hành động nhân danh nước An Nam được bảo hộ không thể chống lại việc một nước ngoài chiếm hữu một vùng bị từ bỏ ("res derelicta")¹

b) Những ý đồ sơ khởi về chiếm hữu của Trung Quốc

Nhưng liệu lãnh thổ đã được chiếm đóng từ xưa có thể coi như một "vật bị bỏ rơi" và nước ngoài có theo đúng luật quốc tế hiện đại không?

Về điểm thứ hai này, dường như Trung Quốc đã không đi quá việc khẳng định các yêu sách của họ; dường như họ đã không tiến hành một việc chiếm hữu thật sự. Như vậy, các quyền của An Nam vẫn giữ được ảnh hưởng của chúng, các quyền đó đã không bị gián đoạn.

c) Việc chiếm đóng của Pháp năm 1938

Nếu quần đảo Hoàng Sa đã là vô chủ (res nullius), việc chiếm đóng đó có thể đã không trao cho Pháp danh nghĩa pháp lý vì Chính phủ Trung Quốc đã chính thức bảo lưu các quyền của mình.

Nhưng tại các đảo đó, trái với quần đảo Trường Sa, chính là các quyền của An Nam, chứ không phải là các quyền của nước Pháp, mà Pháp đòi; và các quyền nói trên được dựa không phải vào việc chiếm đóng mà vào các danh nghĩa lịch sử của An Nam.

Hiện nay, bằng cách chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa, nước Pháp giới hạn vào việc xác nhận các quyền đó, phù hợp với các đòi hỏi của luật quốc tế hiện đại.

d) Chế độ chư hầu của An Nam đối với Trung Quốc

Còn về lập luận của Trung Quốc theo đó An Nam vào năm 1816 là chư hầu của Trung Quốc, mà An Nam phải triều cống thì những hành động sáp nhập của An Nam có lợi cho Trung Quốc, điều đó không thể chấp nhận vì tuy phụ thuộc vào Trung Quốc, nước An Nam vẫn là một thực thể pháp lý riêng biệt.

D. VIỆC KHẲNG ĐỊNH LẠI CÁC QUYỀN CỦA AN NAM LÀ CẦN THIẾT

¹ Tiền lệ: Quần đảo Carolines, hòa giải của Le'on XIII

Mặc dầu có sự hiện diện của một doanh nghiệp Nhật Bản có trang bị vũ khí, việc chiếm đóng của Pháp vẫn tiếp tục đến ngày 9-3-1945, là ngày các cảnh vệ bản xứ, nói cho đúng là các cảnh vệ người An Nam, đã rời bỏ quần đảo¹.

Việc chiếm đóng của Pháp đã chấm dứt từ ngày đó. Cần phải lập lại việc chiếm đóng đó để tránh các khó khăn mà một cuộc can thiệp của một nước ngoài không thể không gây ra.

Nhưng vấn đề đặt ra không phải là tiến hành một cuộc sáp nhập đơn phương, theo cách sáp nhập quần đảo Trường Sa, là việc đã thực hiện bằng một bản thông báo trên Công báo, hay là dự liệu việc sáp nhập đó trong một hòa ước. Vì quần đảo Hoàng Sa là sở hữu của An Nam, đối với chúng ta, không cần tìm kiếm một danh nghĩa pháp lý khác.

Còn về sự cần thiết phải dự liệu trong hiệp ước việc từ bỏ của Nhật Bản, thì cũng như đối với quần đảo Trường Sa, việc đó phải được đề cập đúng lúc.

Ngoài ra, nhân dịp đóng lại quần đảo Hoàng Sa, cần tiến hành một sự công bố nào đó sao cho tạo ra được những phản ứng của các nước và làm cho các quyền của An Nam được biết đến như một cách long trọng.

Đặc biệt, phải tính đến các phản ứng từ phía Trung Quốc; đối với họ cuối cùng phải đề nghị một thủ tục trọng tài nếu chủ quyền của An Nam không được thừa nhận một cách hữu nghị.

Việc chọn tòa án sẽ căn cứ vào cách vấn đề sẽ được đưa ra.

Vì đã có hiệp định ngày 6-3-1946 giữa Pháp và Việt Nam, ta phải thử hỏi xem nước An Nam có cần được kết hợp bằng cách này hay cách khác vào việc đóng lại quần đảo Hoàng Sa không. Một sự tham khảo sơ bộ với Chính phủ Việt Nam có thể sẽ có nhiều bất lợi về thực tế; ngoài ra không thể kéo lá cờ An Nam mà không có sự tham gia của những người đại diện của chính phủ này.

Vì hiệp định ngày 6-3-1946 chỉ thừa nhận cho Việt Nam các quyền chủ quyền nội bộ, quy chế đối ngoại của Việt Nam vẫn chưa giải quyết nên tình hình không thay đổi. Chính phủ Pháp có trách nhiệm thay mặt An Nam đòi các quyền của họ ở bên ngoài. Như vậy, chúng ta có cơ sở để tiến hành việc đóng lại quần đảo Hoàng Sa nhân danh An Nam. Đương nhiên nếu nước này có phản ứng, sẽ có thể sau đó kết hợp với họ vào hoạt động căn cứ vào quy chế đối ngoại sẽ được thừa nhận đối với họ./.

¹ Điện ngày 3-6-1946 của Đô đốc d-Argenlieu.

Phụ lục 44

0369-AP-4

Ngày 7 tháng 5 năm 1959

TỔNG TRƯỞNG, PHỤ TRÁCH QUAN HỆ VỚI CÁC QUỐC GIA LIÊN KẾT

Kính gửi: ÔNG BỘ TRƯỞNG PHÁP QUỐC HẢI NGOẠI
Vụ các vấn đề chính trị
27, phố Oudinot

PARIS

V/v quần đảo Trường Sa.

Tôi hân hạnh chuyển đến ông, trong tập này, bức thư ngày 24-4-1951, trong đó ông Edouard D. Miailhe, công dân Pháp, cư trú ở Philipin, đề nghị cho phép đến quần đảo Trường Sa để thăm dò tài nguyên phốt phát mà quần đảo này có thể có, và được trao cho, một đặc nhượng nếu được.

Đề nghị do ông Miailhe đưa ra về việc có thể cấp một đặc nhượng trong quần đảo Trường Sa đặt ra vấn đề về nhà chức trách có thẩm quyền cấp và do đó về quy chế pháp lý theo đó các lãnh thổ đó được đặt trong Liên hiệp Pháp.

Từ năm 1933, vào thời kỳ Chính phủ Pháp nắm quyền sở hữu thực tế nhân danh nước Pháp cho đến thời gian gần đây, quần đảo Trường Sa thuộc quyền hành chính của Phủ Toàn quyền Đông Dương mà quần đảo đã được sáp nhập. Sự biến chuyển chính trị xảy ra trong lòng Liên bang Đông Dương cũ và dẫn đến việc thay thế liên bang bằng ba quốc gia liên kết mới không gây tổn hại gì cho các quyền của Pháp đối với quần đảo. Thực vậy, vương quốc An Nam không đưa ra các yêu sách đối với các lãnh thổ đó vào bất cứ thời điểm nào trong lịch sử của mình, và lại họ cũng chưa bao giờ chiếm đóng chúng; và việc quần đảo Trường Sa trong một thời gian đã được sáp nhập vào Nam Kỳ chỉ đơn giản vì các thuận tiện về hành chính, không thể được nhà nước Việt Nam mới viện dẫn để minh chứng các quyền họ chưa bao giờ có.

Việc chia Liên bang Đông Dương cũ thành ba nước độc lập là Việt Nam, Cao Miên và Lào, trái lại đặt ra vấn đề quy chế của quần đảo Trường Sa. Thực vậy, các đảo đó không thể vẫn sáp nhập vào Nam Kỳ từ nay thoát ra khỏi chủ quyền của Pháp; chúng cũng không thể phụ thuộc vào thực thể chính trị “Đông Pháp” nay không còn tồn tại;

trừ trường hợp ta coi Cao ủy Pháp ở Sài Gòn, trong các quyền hạn của mình vận đặc biệt giữ quyền quản lý các lãnh thổ đó; trừ trường hợp có các nhận xét mà một cố vấn pháp luật có thể nêu ra một cách có ích về điểm này, có lẽ rằng quần đảo Trường Sa từ nay phải thuộc về Bộ Pháp quốc hải ngoại, với cùng danh nghĩa như các lãnh thổ Pháp khác ở Thái Bình Dương. Sau khi chấp nhận nguyên tắc đó, vì vị trí chiến lược của quần đảo Trường Sa, vị đại diện của Pháp ở Đông Dương phải được tham khảo ý kiến trước khi quyết định một biện pháp nào đó liên quan đến quần đảo.

Trong trường hợp ông tán thành cách nhận thức đó, tôi đề nghị ông vui lòng yêu cầu các cơ quan kỹ thuật có thẩm quyền của ông nghiên cứu xem nên đáp ứng đề nghị của ông Miaillhe đưa ra như thế nào. Về phần tôi, tôi sẽ hỏi Cao ủy Pháp ở Đông Dương cho tôi biết ông ta có thấy trở ngại gì trong việc thỏa mãn đề nghị của ông Miaillhe không. Tôi sẽ không quân báo cho ông biết phúc đáp của tướng de Lattre.

Đã ký: JEAN LETOURNEAU

Phụ lục 45

PHỦ CAO ỦY PHÁP
TẠI ĐÔNG DƯƠNG

Sài Gòn, ngày 16 tháng 6 năm 1955
No. 3958-SPD-AFG

**Thượng tướng P. Jacquot, Cao ủy Pháp và
Quyền Tổng tư lệnh ở Đông Dương**

**Gửi: Ngài Tổng trưởng, phụ trách các quan hệ
với các quốc gia liên kết**

V/v: Chủ quyền trên quần đảo Trường Sa
(đảo Trường Sa và đảo Ba Bình)

Chú ý: Có một bản đồ kèm theo.

1. Bộ Công chính của Việt Nam đã thăm dò nhà chức trách Pháp tại Sài Gòn nhằm đưa một phái đoàn kinh tế ra quần đảo Trường Sa. Do vậy, vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa có nguy cơ lại được nêu ra.

Vì vậy, tôi cho rằng sẽ có ích khi trình bày với Ngài khía cạnh lịch sử và pháp lý của vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa bằng bức thư này và đề nghị Ngài cho tôi được biết quan điểm của Chính phủ Pháp về vấn đề này.

2. Vị trí địa lý của Trường Sa (xem bản đồ kèm theo). Người ta gọi là Trường Sa nhóm đảo nằm tại biển Nam Trung Hoa, về phía Đông của Vũng Tàu khoảng 300 hải lý và chủ yếu bao gồm đảo Trường Sa (hay Bao Tổ) và đảo Ba Bình. Hai đảo này cách nhau 180 hải lý.

Vị trí của đảo Trường Sa (8 ° 48' Bắc; 111 ° 55' Đông).

Vị trí của đảo Ba Bình (10 ° 22' Bắc; 114 ° 21' Đông).

Theo đường chim bay, Ba Bình nằm về phía Đông Sài Gòn 840 km và cách bờ biển Trung Kỳ 600km.

Đảo Trường Sa, có chiều dài 1.000 m, bằng phẳng và không có người. Đảo Ba Bình, dài 1.300 m cũng bằng phẳng và không có người ở. Tài nguyên duy nhất là phân chim đã từng được một doanh nghiệp Nhật khai thác trước chiến tranh thế giới thứ hai.

3. Lịch sử

Đảo Ba Bình “vô chủ” trước kia đã được sáp nhập về mặt hành chính vào Nam Kỳ năm 1929. Việc chiếm hữu chính thức được pháp hạm “Malicieuse” thực hiện ngày 18-4-1930 và công bố trong Công báo ngày 26-5-1933.

Đảo Ba Bình đã được một phân đội lính cảnh vệ của Nam Kỳ đóng giữ trong thời gian 1938-1940. Một trạm khí tượng của Pháp có lẽ đã được đặt ở đây khoảng năm 1938. Đã có những chuyến thăm đảo sau đây:

- Tàu Astrolabe năm 1933.
- Tàu Dumont d’Urville năm 1938
- Tàu Chevreuil năm 1946 – Biên bản chuyến thăm đã được đặt trong cột mốc xi măng được dựng lên nhân dịp này.
- Tàu “Thuyền trưởng Robert Girand” tháng 5-1955.
- Ngoài ra một chuyến bay trinh sát thực địa đã được thực hiện năm 1951.

Một bản ghi chú của Vụ Pháp luật Bộ Ngoại giao đề ngày 6-12-1946 khẳng định rằng việc quần đảo “vô chủ” thuộc Pháp là không có gì phải tranh cãi.

4. Các mưu đồ của nước ngoài đối với quần đảo Spratly

PHILIPIN

Từ năm 1946, Chính phủ Philipin đã biểu thị mong muốn ủy thác cho Liên hợp quốc số phận “một số đảo mà Pháp yêu sách”. Năm 1950, Tổng thống Quirino có lẽ đã tuyên bố “theo luật quốc tế, quần đảo Trường Sa thuộc về lãnh thổ gần nhất, đó là Philipin”.

Cùng năm, Đại tá Soriano, một nhà kinh doanh Philipin hùng mạnh, trù định gửi một phái đoàn ra đảo Ba Bình nhằm nghiên cứu khả năng khai thác phân chính. Ông ta có lẽ đã nhận được giấy phép thăm dò của Bộ Pháp quốc Hải ngoại, nhưng có lẽ đã từ bỏ dự án của mình.

TRUNG QUỐC

Báo chí Trung Quốc năm 1950 đã đăng các bài viết chỉ rõ “Cộng hòa nhân dân Trunug Hoa không bao giờ cho phép quần đảo Trường Sa hoặc một đảo nào khác thuộc Trung Quốc bị một cường quốc nước ngoài chiếm đoạt”.

Trung Hoa Dân quốc không thể làm gì hơn là thích nghi với lập trường đó.

VIỆT NAM

Thủ tướng Trần Văn Hữu có lẽ đã tuyên bố rằng quần đảo Trường Sa xưa kia đã được sáp nhập vào Nam Kỳ, ngày nay phải được coi là lãnh thổ Việt Nam.

NHẬT BẢN

Người Nhật đã tranh cãi quyền của chúng ta trên quần đảo Trường Sa vào thời gian chiến trnah thế giới thứ hai. Nhưng, bằng việc ký Hiệp ước San Francisco ngày 8-9-1951 (điều 2 – f) Nhật Bản đã từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và yêu sách trên quần đảo Trường Sa¹.

5. Tình hình hiện nay

Mặc dù có những ý đồ được nhắc đến ở trên người ta có thể chấp nhận rằng chủ quyền của Pháp trên quần đảo Trường Sa là không thể tranh cãi được.

Tuy nhiên, có thể các yêu sách của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa sẽ trở nên rõ ràng với lý do là các đảo này từ xưa đã được sáp nhập vào Nam Kỳ.

Thực ra, đó chỉ là một sự sáp nhập hoàn toàn hành chính và không có gì buộc chúng ta phải nhường lại cho Việt Nam các quyền mà chúng ta đã giành được từ xưa nhân danh nước Pháp. Về điều này cũng nên ghi nhận bức mật thư ngày 15-3-1949 của Cao ủy Pháp tại Đông Dương, bình luận về các Hiệp định ngày 8-3-1949, gửi cho vua Bảo Đại, trong đó ghi rõ: “Quần đảo Hoàng Sa và Côn Đảo thuộc chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam”, nhưng đã im lặng về vấn đề quần đảo Trường Sa. Như vậy, về mặt pháp lý,

¹ Cũng như trên quần đảo Hoàng Sa.

không có gì ngăn cản sự tự do hành động của nước Pháp để dành cho mình các quyền trên quần đảo Trường Sa.

6. Kết luận

Nếu quần đảo Trường Sa không có một chút quan trọng nào về phương diện địa lý và kinh tế thì, về mặt chiến lược, lại có thể có một tầm quan trọng trong tương lai.

Thực vậy, các đảo này, nằm gần ngã tư giao thông hàng hải trong khu vực Đông Nam Á, có thể được sử dụng, vào thời kỳ có chiến sự, như các trạm radar hay như các căn cứ tạm thời cho các đơn vị không – thủy quân, như đối với nhiều đảo san hô ở Thái Bình Dương trong các chiến dịch chống lại Nhật Bản từ 1942 đến 1945. Chúng cũng có thể đóng một vai trò trong việc triển khai các vũ khí mới như các thiết bị điều khiển bằng vô tuyến hay máy bay cất cánh từ đường băng ngắn.

Cuối cùng, giả thiết một căn cứ có tính chất hải dương của Pháp sẽ được duy trì tại Đông Dương, thì quần đảo Trường Sa sẽ là tiền đồn trên biển của căn cứ này và khi đó sẽ thể hiện một lợi ích chiến lược rõ ràng.

Vì các lý do trên, tôi đánh giá rằng nhằm đảm bảo cho tương lai, các quyền của Pháp trên quần đảo Trường Sa phải được duy trì.

Tôi hân hạnh yêu cầu Ngài cho tôi biết lập trường của Chính phủ Pháp có đúng như vậy không. Đặc biệt, tôi hân hạnh yêu cầu Ngài cho biết rõ thái độ cần có, ở cấp của tôi, trong trường hợp các yêu sách của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa sẽ được khẳng định.

Đã ký: JACQUOT

Phụ lục 46

**Thư chính thức No. 0427 của Đại diện đặc biệt Bộ Ngoại giao
Trung Quốc về các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây**

**Gửi: Lãnh sự quán Pháp ở Quảng Châu, ngày 29 tháng 4 năm 1929
về việc một chiến hạm của Pháp thăm dò một đảo thuộc quần đảo
Hoàng Sa**

Thưa ông lãnh sự,

Tôi vừa nhận được bức điện No. 3863, ngày 28-4-1949 của Bản doanh căn cứ Hải quân số 4 Trung Quốc nói như sau:

“Ngày 25-4 vừa qua, vào hồi 15 giờ, pháo hạm Pháp mang số A.O đã tiến lại gần đảo Lin thuộc quần đảo Tây Sa của chúng ta. Nó đã thả neo cách đảo này 1.500 dặm (?), sau đó đã quyết định chạy dọc theo bờ đảo. Sau khi đi qua phía Tây đảo, nó đi về hướng Nam quan sát bờ đảo đến tận phía Đông Nam. Hồi 17 giờ, pháo hạm A.O đi về hướng Tây Nam và đi thẳng. Hồi 19h30 cùng ngày, tôi thấy về phía Tây Nam có một pháo hiệu màu xanh bắn lên. Sáng ngày 26 tôi lại thấy chiếu tàu khả nghi tiến từ từ về phía Tây Bắc. Sau khi nhận thấy rằng cuộc viếng thăm và thăm dò của chiếc tàu Pháp đã không dự liệu trước, đơn vị đồn trú trên đảo lo ngại và đề nghị tôi yêu cầu Lãnh sự quán của ông tiến hành một cuộc điều tra về việc xâm nhập đó và thông báo cho tôi về mục đích chuyển đi của pháo hạm A.O. Đơn vị đồn trú cũng yêu cầu Lãnh sự quán Pháp chuyển cho nhà cầm quyền Pháp mong muốn được báo trước về các cuộc thăm viếng của chiến hạm Pháp nếu trong tương lai sẽ xảy ra, nhằm tránh mọi sự hiểu lầm”.

Thưa ông Lãnh sự, tôi hy vọng rằng ông cho tôi vinh dự hiểu biết về tình hình trên và ông sẽ ra lệnh tiến hành một cuộc điều tra, và trong thư phúc đáp cho biết các kết quả của cuộc điều tra đó.

Dấu của Đại diện đặc biệt của Bộ Ngoại giao.

Chữ ký: T.W. KWOX

Phụ lục 47

GC-MP

CHÂU Á - CHÂU ĐẠI DƯƠNG

Ngày 15 tháng 5 năm 1950

GHI CHÚ

Về vấn đề quần đảo Hoàng Sa.

I- MÔ TẢ VÀ TẦM QUAN TRỌNG

Quần đảo Hoàng Sa nằm ở phía Đông bờ biển Trung Kỳ cách Huế vào khoảng 490 km và ở Đông Nam đảo Hải Nam, cách Du Lâm, cạnh phía Nam đảo này 350 km.

Quần đảo Hoàng Sa gồm vào khoảng ba chục đảo nhỏ, đá ngầm, bãi ngầm và mỏm ngầm, chia thành hai nhóm:

a) Nhóm Lưỡi Liềm, xung quanh đảo Hoàng Sa dài 850 m, rộng 400 m.

b) Nhóm An Vĩnh, xung quanh đảo Phú Lâm dài 1.800 m, rộng 1.200 m.

Theo đường chim bay, khoảng cách giữa đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm là 87 km. Ngày 19-1-1947, Thông báo hạm "Tonkinois" đã đi từ đảo này sang đảo kia mất 3g20.

Cách đảo Hoàng Sa chừng 3,500 km về phía Tây Nam có đảo Hữu Nhật. Trước chiến tranh người ta đã tập trung ở đó một đàn 300 con cừu, dùng để tiếp tế thịt tươi cho các đơn vị đóng ở đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm.

Quần đảo không có nguồn nước ngọt và cây cối mọc thưa thớt, ở đó có phốt phát và phân chim. Có thể khai thác chúng nhưng khó khăn.

Những đảo và đá ngầm đó là mối nguy hiểm thường trực cho những đường hàng hải lớn.

Năm 1899, Toàn quyền Doumer đã đề xuất xây dựng một hải đăng trên quần đảo, nhưng đến tận tháng 10 năm 1937 mới có một đèn biển (feu), một trạm vô tuyến và khí tượng được xây dựng trên đảo Hoàng Sa. Những công trình đó bị phá hủy trong cuộc xung đột ở Thái Bình Dương, đã được chúng ta phục hồi vào cuối năm 1947.

Trước chiến tranh 1933, nhà chức trách quân sự cho rằng quần đảo Hoàng Sa có một tầm quan trọng chiến lược nào đó: ban tham mưu của tuần dương hạm "Lamotte-

Piquet” có trách nhiệm tiến hành một cuộc thăm dò ngày 28-2-1937 kết luận dứt khoát là Pháp “không được dung thứ một cuộc chiếm đóng nào của nước ngoài ở đó”.

Trong một bức thư ngày 22-10-1946, do Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại, gửi Cao ủy ở Sài Gòn, ông Moutet, chỉ ra rằng nếu chính phủ không đề cập đến việc xây dựng một căn cứ quân sự trong quần đảo Hoàng Sa, thì lợi ích cao nhất là phải đề phòng mọi mưu toan chiếm đóng của một nước ngoài các vùng đất án ngữ lối vào căn cứ Cam Ranh sau này.

Chắc hẳn là các quan niệm đó về sau đã được xem xét lại. Thực vậy, ngày 2-6-1947, cố vấn chính trị của Cao ủy đã viết cho Bộ Ngoại giao rằng theo các nhà chức trách quân sự, việc sở hữu quần đảo Hoàng Sa, trong tình hình hiện nay của kế hoạch bảo vệ Đông Dương, không thể hiện một lợi ích chiến lược, mặc dù nếu không có một nước ngoài đóng ở đó thì vẫn hơn.

Hiện nay, hình như người ta chấp nhận rằng việc chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa chỉ có lợi ích thực sự đối với ngành hàng hải và hàng không mà an ninh sẽ được gia tăng rất nhiều trong vùng nguy hiểm này nếu quần đảo được trang bị một cách thích hợp các đèn biển, radio, radar, thậm chí cả các đường băng hạ cánh.

II- VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN

1. Lập trường tiêu cực của Trung Quốc và Pháp đến tận năm 1907

Sau vụ đắm ở quần đảo Hoàng Sa của tàu Đức “Bellona” vào năm 1895 và tàu Nhật “Imegi-Maru” vào năm 1896, ngư dân Trung Quốc đã cướp số đồng mà các tàu đó chuyên chở và tìm cách bán lại với giá bằng một nửa giá trị cho các hãng bảo hiểm Anh. Những người này từ chối và theo yêu cầu của họ. Công sứ Anh ở Bắc Kinh và Lãnh sự Anh ở Hải Khẩu đã can thiệp với nhà chức trách Trung Quốc ở Hải Nam nhằm tịch thu số đồng. Nhưng các ông quan phản đối, lấy lý do là quần đảo Hoàng Sa vô thừa nhận, chúng không thuộc cả Trung Quốc lẫn An Nam, chúng không sáp nhập về hành chính vào một quận nào của Trung Quốc và không có nhà chức trách đặc biệt nào được giao trách nhiệm và canh sát quần đảo.

Tháng 12-1898, một người Pháp đề nghị Bộ Thuộc địa cung cấp các tin tức về khả năng lập những cửa hàng tiếp tế ở Hoàng Sa. Toàn quyền Đông Dương là ông Doumer được Bộ tham khảo ý kiến, đã trả lời vào tháng 6-1899 là ý đồ đó ít có cơ may thành công và việc đó gác lại.

2. Việc Trung Quốc chiếm hữu (1907-1932)

Năm 1907, sau các đòi hỏi do người Nhật đề ra về quần đảo Đông Sa (cách Đông Nam Hồng Kông 325 km, và cách Tây Nam Đài Loan 425 km), Phó vương Lương Quảng quan tâm đến việc đòi chủ quyền của Trung Quốc đối với các nhóm đảo nằm ngoài khơi bờ biển Trung Hoa, trong đó có quần đảo Hoàng Sa.

Đầu năm 1909, một phái đoàn Trung Quốc thăm dò quần đảo này và kết luận là có khả năng khai thác các mỏ phốt phát. Một công ty được thành lập ở Quảng Đông để làm việc này.

Cuối tháng 3-1909, một phái đoàn chính thức của Trung Quốc long trọng kéo cờ trên hai đảo quan trọng nhất, chào mừng bằng 21 phát đại bác.

Dự án khai thác phốt phát của một công ty Trung Quốc không được tiếp tục.

Năm 1920, một công ty Nhật Bản, công ty “Mitsui Bussan Kaisha” hỏi Sài Gòn các tin tức về “quốc tịch” quần đảo Hoàng Sa. Viên chỉ huy Hải quân, Đại tá Rémy trả lời là quần đảo không thuộc chủ quyền của Pháp.

Chắc hẳn là do hậu quả của câu trả lời đại dột của viên sĩ quan, Thống đốc dân sự Quảng Đông cho đăng trên Công báo của tỉnh, ngày 2-4-1921, một lệnh vào ngày 20-3 cùng năm, theo đó Ban Đốc chính chính quyền quân sự tỉnh đó quyết định sáp nhập về hành chính quần đảo Hoàng Sa vào huyện Nhai (đảo Hải Nam).

Chính phủ Pháp không đưa ra lời phản đối nào và dường như thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa; họ cho rằng việc sáp nhập quần đảo và Hải Nam bao hàm việc áp dụng đối với nhóm đảo này những điều khoản của các hiệp ước 1897 và 1898 nhằm cấm chuyển nhượng Hải Nam cho một nước thứ ba; họ có vẻ thỏa mãn về các đảm bảo mà hiệp ước đó mang lại.

3. Cuộc xung đột về chủ quyền do Pháp nêu ra (1932)

Qua bức điện 501 ngày 14-3-1930, Toàn quyền Đông Dương Pasquier cho biết là Hội đồng hàng tỉnh Quảng Đông đã thông qua một nghị quyết về khai thác các mỏ phân chim ở Hoàng Sa. Ông đưa ra tin đó đồng thời tuyên bố là Pháp chưa bao giờ từ bỏ việc đề cao các quyền lịch sử và địa lý của vương quốc An Nam đối với các lãnh thổ nói trên.

Các quyền đó dựa vào:

a) Tường thuật trong các biên niên sử của triều đình Huế về việc thành lập vào khoảng năm 1700 một công ty An Nam hàng năm khai thác các tài nguyên nghề cá ở quần đảo Hoàng Sa;

b) Việc hoàng đế An Nam, Gia Long, long trọng nắm quyền sở hữu quần đảo năm 1816;

c) Việc hoàng đế An Nam, Minh Mạng, xây dựng một ngôi chùa và dựng một bia năm 1835.

Cố vấn pháp luật của Bộ Ngoại giao được tham khảo ý kiến hai lần (19-6-1930 và 3-3-1931) có ý kiến cho rằng các quyền của An Nam đã có từ xưa, nhưng không được thi hành đầy đủ; các quyền của Trung Quốc mới có gần đây nhưng thường được thể hiện. Vì vậy theo ông luận điểm của chúng ta khá mỏng manh trong trường hợp trọng phán, nhưng ta có thể tăng cường vị trí bằng những hành động chủ quyền kín đáo.

Theo lời khuyên của ông Basdevant, trước nguy cơ thực tế mà các hoạt động của Pháp trên các đảo có thể tạo ra, Pháp chỉ quyết định khẳng định các quyền của mình trong một công hàm ngoại giao trao cho Công sứ quán Trung Quốc ở Paris ngày 4-12-1931 (hay ngày 4-1-1932, nhưng không chắc chắn).

Tháng 3-1932, vì Trung Quốc gọi đấu thầu công khai việc khai thác phân chim ở Hoàng Sa, Công sứ Pháp đã gửi một lời phản đối với Bộ Ngoại giao Trung Quốc ngày 29-4-1932, cùng với bản sao công hàm ngày 4-12-1931.

Ngày 29-9-1932, Trung Quốc trả lời bác bỏ các khẳng định của Pháp và tuyên bố các quyền của Trung Quốc. Trong số nhiều lập luận đưa ra, Bộ Ngoại giao Trung Quốc nhấn mạnh Việt Nam trước kia là chư hầu của Trung Quốc khi hoàng đế Gia Long thể hiện quyết định sáp nhập quần đảo.

Sau đó đã có nhiều công hàm trao đổi giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề này.

Các yêu sách của Trung Quốc đã bị Pháp, nhân danh An Nam là nước được bảo hộ, bác bỏ. Ngày 18-2-1937, trong một công hàm gửi Sứ quán Trung Quốc, Chính phủ Pháp đề nghị một cuộc dàn xếp hữu nghị, hay nếu không được, thì một giải pháp trọng phán.

Đề nghị đó không có hiệu quả và chủ quyền đối với quần đảo vẫn bị tranh chấp.

4. Việc chiếm đóng của nước Pháp (1937-1945), Trung Quốc duy trì nguyên tắc chủ quyền của họ (1938)

Tuần dương hạm “Lamotte – Picquet” tiến hành một cuộc thăm dò quần đảo ngày 28-2-1937 và nhận thấy chúng hoang vắng.

Một phái đoàn được cử đến quần đảo từ ngày 22 đến ngày 30-10-1936 và xây lắp một đèn biển ở đảo Hoàng Sa.

Tháng 2-1938, Thông báo hạm “Savorgnan de Brazza” nhận thấy có những người Nhật dân sự chiếm đảo Phú Lâm. Các cuộc thăm dò và các đoàn của ta tăng cường hoạt động. Tháng 3-1938, Thông báo hạm “Marné” đặt nhiều khối hình tháp lên các đảo chính.

Cuối cùng, tháng 6-1938, Phủ Toàn quyền Đông Dương cho chiếm đóng hoàn toàn và thực sự quần đảo Hoàng Sa.

Qua đại sứ của họ ở Paris, Chính phủ Trung Quốc trong một công hàm ngày 18-7-1938, ghi nhận bảo đảm của Bộ Ngoại giao là “hành động đó hoàn toàn không có ý tác động đến các lập trường pháp lý tương ứng của Trung Quốc và của Pháp” về chủ quyền đối với các đảo này, hay gây hại cho một giải pháp thỏa đáng về “vấn đề này trong tương lai”. Cũng công hàm đó khẳng định rất kiên quyết nguyên tắc chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa.

Từ năm 1938 đến 1945, người ta không nêu ra sự kiện nào ở địa phương giữa người Pháp và người Nhật.

Ngày 1-7-1939, việc chiếm đóng của Pháp thể hiện ra như sau:

a) Đảo Hoàng Sa: hải đăng, trạm vô tuyến – khí tượng; hai tòa nhà lớn bằng gạch; nhân sự: một thanh tra và một y sĩ Pháp, hai kỹ thuật viên radio – khí tượng An Nam, 20 lính khố xanh, 150 cu li.

b) Đảo Hữu Nhật: 10 lính khố xanh, vài cu li, một đàn 300 con cừu nuôi trên đảo để cung cấp thịt tươi.

c) Đảo Phú Lâm: Trạm vô tuyến: hai lán; một trạm xá; nhân sự: một Chánh thanh tra người Pháp; một y sĩ An Nam, 30 lính khố xanh, vài cu li.

Hình như việc chiếm đóng của Pháp đã chấm dứt trong những điều kiện không được xác định rõ sau cuộc đảo chính Nhật ở Đông Dương ngày 9-3-1945.

5. Cuộc tranh luận Pháp – Nhật (1938-1945)

Nhật Bản phủ nhận cuộc chiếm đóng của Pháp mặc dầu không đưa ra lập luận có tính pháp lý thực sự nào, họ chỉ hạn chế vào việc khẳng định một cách mơ hồ, khi thì đã có một đoàn dân di thực (colonie) người Nhật trên đảo Phú Lâm từ 60 năm tức là có xu hướng buộc chấp nhận chủ quyền của Nhật do việc chiếm đóng trước – khi thì các đảo được đặt dưới chủ quyền của Trung Quốc và nước Nhật có thể tùy ý đưa chiến tranh đến đó và chiếm đóng các đảo.

Vì Nhật Bản hiện nay đứng ngoài cuộc, nên cuộc tranh chấp tự nó không tồn tại.

Tuy nhiên, trong hòa ước sắp tới nên đưa vào một điều khoản theo đó Nhật Bản từ bỏ rõ ràng mọi yêu sách của họ đối với quần đảo Hoàng Sa.

6. Sau cuộc đầu hàng của Nhật Bản: Nhiệm vụ thăm dò Hoàng Sa của tàu hộ tống Pháp “L’escarmouche” (20-27-5-1946)

Đô đốc Thierry d’Argenlieu đã phái tàu hộ tống “L’escarmouche” đến thăm dò Hoàng Sa từ ngày 20 – 27-5-1946. Các đảo này không có người ở. Một nửa trunug đội đã đổ bộ lên Hoàng Sa. Họ sẽ lại lên tàu “Savorgnan de Brazza” ngày 7-6 sau đó.

Trong một thư của Đô đốc d’Argenlieu gửi cho Tham mưu trưởng Bộ Quốc phòng ngày 11-6-1946, Cao ủy của ta viết: “Phái đoàn đó đã đánh dấu sự khôi phục các quyền của nước Pháp. Tôi dành cho mình việc thông báo chính thức việc đó cho các vị đại diện địa phương của Trung Quốc, Hoa Kỳ và Anh...”

7. Mở lại cuộc tranh chấp chủ quyền giữa Pháp và Trung Quốc

a) Pháp chậm chạp. Ngày 16-9-1946, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao viết thư cho Tổng Thư ký về Đông Dương: “Tôi cho rằng việc khôi phục ở quần đảo Hoàng Sa một đồn chiếm đóng là đúng lúc, nhằm khẳng định ở đó các quyền của ta”.

Ngày 22-10-1946, Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại viết cho Cao ủy của ta ở Sài Gòn: “Lợi ích cao nhất là đề phòng mọi mưu toan của một nước ngoài chiếm đóng các đảo đó (Hoàng Sa) vì chúng án ngữ căn cứ Cam Ranh tương lai. Vì vậy nên khôi phục đồn lính cảnh vệ đã được lập ở đó từ năm 1938”.

Ngày 25-11-1946, một bức điện ở Sài Gòn cho biết rằng việc đặt một đồn thường trực chưa bắt đầu thực hiện.

Trong lúc đó, Đại sứ của ta ở Trung Quốc cho biết báo chí Trung Quốc thông qua việc khởi hành của một đơn vị Trung Quốc về phía Hoàng Sa để chiếm đóng các đảo “nhằm chống cướp”.

Ngày 28-11-1946, Bộ Ngoại giao giục Bộ Pháp quốc hải ngoại cho đổ bộ không chậm trễ một số quân lính lên quần đảo.

Ngày 12-12-1946, Cao ủy điện cho biết rằng vì những lý do kỹ thuật, ông ta chưa có thể tiến hành việc tái chiếm thực sự quần đảo trước ngày 15-1-1947.

b) Bộ Ngoại giao Trung Quốc thông báo quân đội Trung Quốc chiếm đóng Hoàng Sa (7-1-1947). Trong một cuộc họp báo ở Nam Kinh, ngày 7-11-1947, ông George Yeh, người phát ngôn của Bộ Ngoại giao thông báo: “Chính phủ Trung Quốc đã chiếm lại Hoàng Sa và cờ Trung Quốc lại tung bay trên các đảo chưa bao giờ không thuộc về Trung Quốc này”.

c) Pháp phản đối: Ngày 13-1-1947, Đại sứ của ta trao cho Bộ Ngoại giao Trung Quốc một công hàm đưa ra “những bảo lưu dứt khoát nhất về các hậu quả về pháp lý của việc chiếm đóng Hoàng Sa của quân đội Trung Quốc” và nhắc lại các đề nghị mà chính phủ Pháp đã đưa ra trước đây nhằm đi đến một cuộc dàn xếp hữu nghị hay là nhờ trọng phán.

d) Phái đoàn của Thông báo hạm “Tonkinois” ở đảo Phú Lâm (17-7-1947): đảo này thực sự bị một đội quân Trung Quốc chiếm đóng; phái đoàn tiếp tục đi về đảo Hoàng Sa, không người ở; một đơn vị Pháp được đặt tại đó (19-1-1947). Vì cuộc hành quân nhằm chiếm lại quần đảo Hoàng Sa đã bị hoãn lại không đúng lúc như vậy nên Thông báo hạm “Tonkinois” khi đến trước đảo Phú Lâm, ngày 17-1-1947 đã thấy một đội quân Trung Quốc thực sự đóng ở đảo này. Viên chỉ huy Pháp đề nghị viên chỉ huy Trung Quốc rời khỏi đảo, mời y lên tàu cùng với đơn vị và đưa về Đà Nẵng. Sau khi điện về Nam Kinh và xin chỉ thị của chính phủ, viên chỉ huy Trung Quốc từ chối lời mời. Thông báo hạm “Tonkinois” liền chấm dứt việc tiếp xúc ngày 19-1-1947 và cùng hôm đó sau khi nhận thấy đảo Hoàng Sa không có người ở, đã đổ bộ lên đó một đơn vị Pháp 20 người.

e) Sự kiện ngoại giao Pháp – Trung (1-1947). Hoạch cách ứng xử của viên chỉ huy tàu “Tonkinois” là vụng về, hoặc viên chỉ huy Trung Quốc cố ý hay vô tình bóp méo trong báo cáo của mình hành động của sĩ quan Pháp ở đảo Phú Lâm, chính phủ Nam Kinh lập tức biến vụ này, nói chung chẳng mấy quan trọng, thành một vấn đề uy tín quốc gia và thời phùng quá đáng, khiến nó trở thành một vấn đề lớn; họ phản đối với sự kịch liệt không thể tưởng tượng được hoạt động của Hải quân Pháp ở Hoàng Sa và khẳng định cùng với sự quảng cáo rầm rộ là các đảo dứt khoát nằm dưới chủ quyền của họ.

f) Các cuộc đàm phán vô ích ở Paris (3-1947). Việc thảo luận vụ này ở Nam Kinh gặp trở ngại nghiêm trọng vì thái độ không khoan nhượng của Bộ Ngoại giao Trung Quốc; họ cho là bị công luận Trung Quốc áp đặt. Vì vậy, Bộ Ngoại giao Pháp, ngày 29-1-1947

đề nghị chuyển các cuộc thảo luận sang Paris. Bộ Ngoại giao Trung Quốc không phản đối gợi ý đó, nhưng đến tận ngày 25-2-1947, Đại sứ mới bắt đầu cuộc thảo luận bằng cách đưa ra điều kiện đầu tiên là đơn vị Pháp phải rút khỏi đảo Hoàng Sa. Bộ Ngoại giao Pháp liền đề xuất những công thức khác nhằm nương nh5 tính nhạy cảm của người Trung Quốc và để dẫn đến, dưới hình thức một cuộc trọng phán, một giải pháp dứt khoát cho cuộc tranh chấp Pháp – Trung. Các cuộc thảo luận không đem lại kết quả nào, ngoài việc làm bộc lộ rõ ràng là ngay nguyên tắc dựa vào trọng phán cũng gặp sự chống đối kịch liệt từ phía Chính phủ Nam Kinh.

Ngày 4-7-1947, đã có những đề nghị mới với sứ quán Trung Quốc trong khuôn khổ một đề án “xử lý đồng thời những vấn đề chính tồn đọng giữa Pháp và Trung Quốc trên cơ sở lợi ích của cả hai bên”. Những đề nghị này không có kết quả gì.

g) Xung đột l3ng dụ (1948-1950). Sau đó và chắc là do tình hình đối nội và đối ngoại của chế độ Quốc dân đảng ngày càng nghiêm trọng, sự căng thẳng đã giảm bớt nhiều. Trong một cuộc tiếp kiến của Tưởng Giới Thạch với Đại sứ của ta tháng 5-1947, Thống chế nhắc lại sự quan tâm của Trnug Quốc đối với Hoàng Sa và cho biết rằng vấn đề được ông ta suy nghĩ nhiều; theo một ước nguyện (số - 545) đơn thuần hình thức, quốc hội Trung Quốc trước khi giải tán trong hai năm, yêu cầu chính phủ vào tháng 4-1948 “chấm dứt trong thời gian ngắn việc chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa của nước Pháp”. Tháng 5-1949, đoàn đại diện Bộ Ngoại giao Trung Quốc ở tỉnh thông báo là một “quan cai trị” quần đảo đã được cử. Sau đó Quảng Châu rơi vào tay Cộng sản vào năm 1949, vụ Hoàng Sa không còn được nêu ra nữa.

Đơn vị Trung Quốc tiếp tục ở đảo Phú Lâm, còn đơn vị Pháp vẫn ở đảo Hoàng Sa.

III. TÌNH HÌNH HIỆN NAY (15-5-1950)

1. Hoạt động của Quốc dân đảng Trung Quốc (rút khỏi đảo Phú Lâm)

Bộ Ngoại giao không có thông tin chính xác về hoạt động của Quốc dân đảng Trung Quốc ở quần đảo Hoàng Sa.

Theo một bức điện của lãnh sự của ta ở Hồng Kông, ngày 10-5-1950, lặp lại một tin ngắn của “Associate Press” đăng ở Đài Bắc, thì ngày 8-5-1950: “Tướng Tchou-chi-Uou, Tham mưu trưởng liên quân, hôm nay đã báo tin rằng đội quân đồn trú nhỏ và các đơn vị thủy quân Quốc dân đảng có căn cứ ở quần đảo Hoàng Sa đã rút quân khỏi quần đảo từ tháng trước”. Lãnh sự của ta ở Đài Bắc, thì ngày 11-5 đã xác nhận tin này.

Người ta cũng nói rằng quân Quốc dân đang trốn khỏi Hải Nam, có thể đã tìm nơi ẩn náu trong quần đảo.

2- Hoạt động của cộng sản Trung Quốc

Những tin tức báo chí không được xác nhận (Reuter và United Press, 6 – 7-5-1950) cho biết một đội thuyền của Cộng sản có lẽ đã rời Hải Nam vào chiều ngày 8-5 để tiến hành cuộc “giải phóng” quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, đồn của ta cho đến ngày đó đã không nhận thấy điều gì ngoài việc tập hợp các thuyền không được xác nhận là của ai xung quanh đảo Hữu Nhật (nhóm Lưỡi Liềm) ngày 7-5.

3- Hoạt động của Pháp

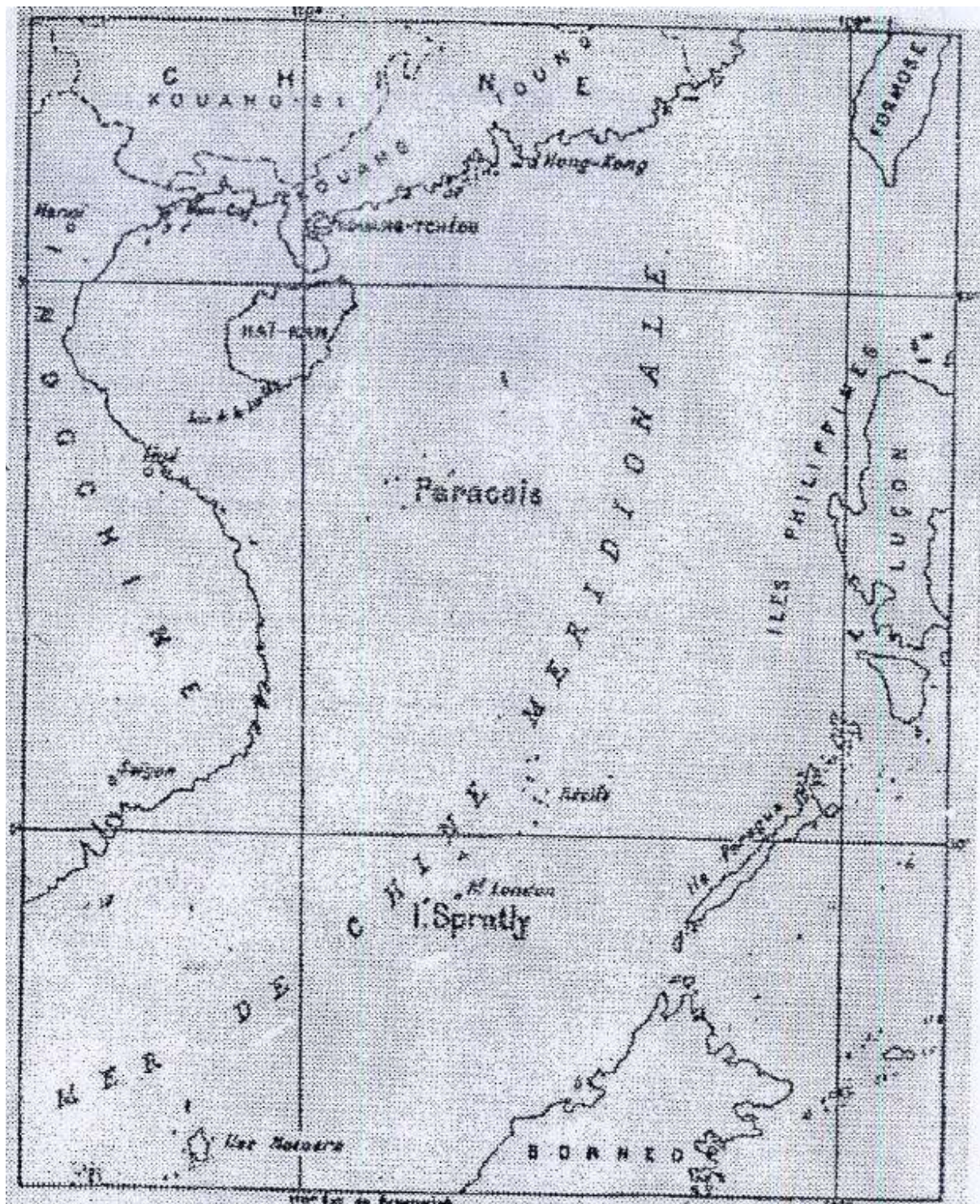
Một đơn vị Pháp vẫn đóng ở đảo Hoàng Sa. Đơn vị gồm 2 sĩ quan, 10 người Pháp và 17 người Việt Nam; một tàu của Hải quân mỗi tháng đến thăm đảo này một hay hai lần.

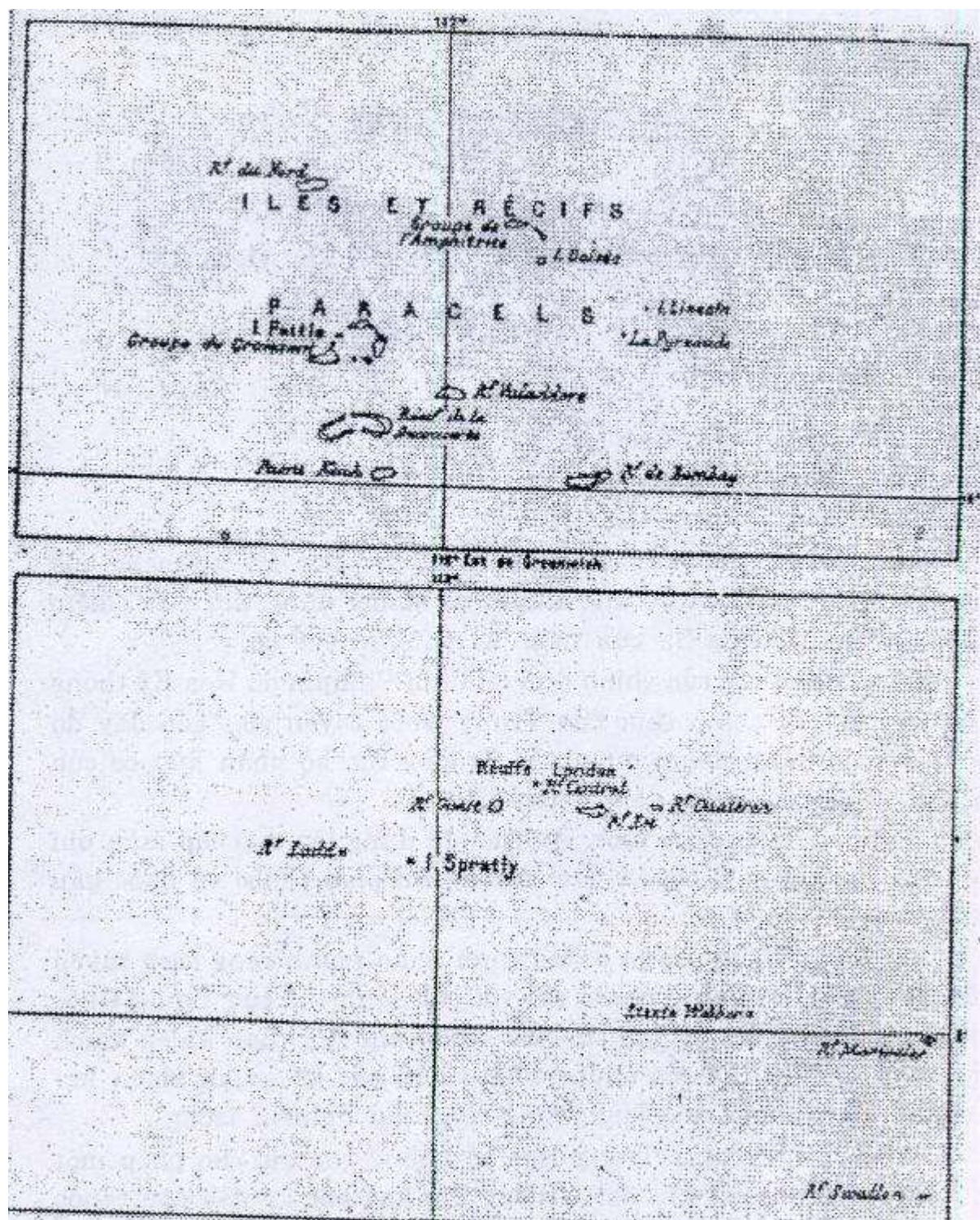
Công tác của đài phát điện báo vô tuyến trước đây do nhân viên quân sự phụ trách, từ tháng 10-47 do cơ quan khí tượng dân sự của Đông Dương đảm nhiệm. Giải pháp này đã được thi hành trong khuôn khổ các cam kết quốc tế về an ninh hàng không, sau hội nghị trụ bị ở Sài Gòn ngày 29-9-1947 đã mở rộng quyền kiểm soát về hàng không khu vực của chúng ta đến 115 ° kinh Đông.

IV- CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Việc bảo vệ đảo Hoàng Sa: Ngày 8-5-1950, Cao ủy của ta ở Sài Gòn đã báo tin rằng đội quân đồn trú hiện nay có nhiệm vụ bảo vệ trạm khí tượng, khi bị tấn công, cho đến khi cạn kiệt các phương tiện. Ông đề nghị Bộ Pháp quốc hải ngoại cho ý kiến về vấn đề này và yêu cầu có các chỉ thị về thái độ phải theo, một mặt khi có một cuộc tấn công cố ý vào đảo Hoàng Sa, mặt khác trong giả thiết có cuộc chiếm đóng các đảo khác thuộc nhóm Lưỡi Liềm của Trung Cộng. Cho đến ngày 15-5-1950, Bộ Pháp quốc Hải ngoại còn chưa đưa ra chỉ thị nào về vấn đề này.

2. Cuộc xung đột chủ quyền. Cuộc xung đột chủ quyền chưa bao giờ được giải quyết. Cố vấn pháp luật của Bộ Ngoại giao đã được đề nghị cho biết quan điểm của ông về khả năng đối với Pháp hay Việt Nam, đưa vấn đề này ra trước cơ quan tài phán quốc tế./.





Về vấn đề quần đảo Touan Cha (Đoàn Sa) (Đại công báo ngày 22-5-1950)

Quần đảo Touan Cha nằm ở biển Nam Trung Hoa, các Đông Nam đảo Hải Nam 980 km. Đó là bộ phận cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc.

Bị Đế quốc Pháp chiếm đóng trái phép vào năm 1933, quần đảo này được Trung Quốc lấy lại sau chiến thắng.

Đúng vào lúc Quân giải phóng của ta vừa mới vượt biển vào giải phóng Hải Nam và Chu San, Tổng thống bù nhìn của Philipin đã đưa ra lời tuyên bố sau đây:

“Nếu Touan Cha tiếp tục do quân đội Quốc dân đảng chiếm đóng trong thực tế, Philipin sẽ không phải đòi quyền sở hữu, nhưng nếu quần đảo rơi vào tay kẻ thù, nền an ninh của chúng ta sẽ bị đe dọa”.

“Kẻ thù” mà tuyên bố này ám chỉ, đương nhiên nhằm nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Ngoài ra Quirino còn viện dẫn lý thuyết kỳ cục sau đây:

“Theo luật pháp quốc tế, các đảo này phải thuộc về nước gần nhất về địa lý, nghĩa là về Philipin”.

Ông ta đã dựa vào đâu để đưa ra những lời lẽ như vậy?

Tất nhiên trong trường hợp này đó là một thủ đoạn của bọn đế quốc Mỹ để cho con chó săn kiếm mồi vì quyền lợi của chúng.

Ngay sau khi giải phóng đảo Hải Nam, bọn đầu cơ chiến tranh Mỹ đã âm ỹ tuyên bố là Việt Nam lâm nguy, và Quân giải phóng Trung Quốc sẽ tiếp tục thâm nhập trực tiếp Đông Dương để giúp ông Hồ Chí Minh. Chúng còn khẳng định rằng Malaixia, Ấn Độ, Philipin, Nhật Bản, thậm chí toàn bộ Đông Nam Á sẽ bị đe dọa.

Nhưng những tiếng sủa đó của bọn đế quốc Mỹ dựa vào đâu?

Chúng ta đã giải thích rất rõ ràng về sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc: chúng ta nhấn mạnh đến việc muốn giải phóng mọi lãnh thổ thuộc Trung Quốc, nhưng chúng ta sẽ không chiếm bất kỳ lãnh thổ nào dù nhỏ đến đâu, không phải là một bộ phận của đất nước.

Bây giờ Hải Nam và quần đảo Chusan đã được giải phóng, chúng ta còn phải giải phóng Tây Tạng trên đất liền và Đài Loan trên biển.

Các quần đảo “Toung Cha”, Paracels và “Touan Cha” nằm ở Biển Nam Trung Hoa và thuộc về chúng ta, cuối cùng sẽ được giải phóng.

Chúng ta sẽ không bao giờ tìm cách chiếm Đông Dương, Malaixia, Miến Điện, Xiêm, Ấn Độ, Philipin hay Nhật Bản, vì những nước đó không phải là một bộ phận lãnh thổ quốc gia của chúng ta.

Bọn đế quốc Mỹ, hãy nghĩ một chút. Liệu các người còn tin rằng Quân giải phóng Trung Quốc tìm cách chinh phục Đông Dương, Malaixia, Philipin, Nhật Bản và các nước khác không?

Chính bọn đế quốc Mỹ cũng biết rõ ràng những lời khẳng định của chúng là láo toét và phi lý.

Nhưng tại sao những tên đế quốc đó lại sửa lên như vậy?

Tất nhiên chúng muốn ném một hòn đá mà đạt hai mục đích: một mặt, chúng nhận mạnh đến mối “nguy hiểm” do chiến thắng của nhân dân Trung Quốc tạo ra, trong khi, mặt khác lại muốn thắt chặt sự khống chế của chúng đối với các thuộc địa và nửa thuộc địa ở phương Đông.

Chẳng phải là bọn đế quốc Mỹ đang chi phối nước Việt Nam của Bảo Đại, Malaixia, Miến Điện, Xiêm, Ấn Độ, Philipin, Nam Triều Tiên và Nhật Bản hay sao?

Thất vọng về sự sụp đổ hoàn toàn của bè lũ Tưởng Giới Thạch, chúng thúc đẩy Qiuirino loan truyền tin tức theo đó Philipin sẽ nghĩ đến việc chiếm quần đảo “Touan Cha”, tức là quần đảo trong thực tế thuộc về chúng ta.

Ở đây, chúng ta muốn chính thức lưu ý Quirino và đế quốc Mỹ mà y chỉ là tên bù nhìn, rằng Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không bao giờ xâm lấn một mảnh lãnh thổ của các nước khác, nhưng muốn giải phóng hoàn toàn các lãnh thổ thuộc về mình và không cho phép ai chiếm một phần đất nước mình cho dù nhỏ đến đâu.

Quirino, con chó săn của đế quốc Mỹ, mi đừng ngoan cố lao vào các mưu toan ngu ngốc của mình.

Nhân dân Trung Quốc không phải là những người dễ bảo; họ không bao giờ tha thứ những cách khiêu khích của các người!

Phụ lục 49

DIỄN ĐẾN

Sài Gòn, ngày 23 tháng 4

Bài báo mà Ngài nói với tôi là bản tóm tắt bài phát biểu của Hoàng thân Bửu Lộc, Đồng lý Văn phòng của vua Bảo Đại tại Sài Gòn. Bài phát biểu này – mà tôi không yêu cầu, vào thời điểm nền độc lập của Việt Nam được công bố, văn bản phải được thông báo trước cho tôi – là dành cho những người Việt Nam nhằm khơi động lòng nhiệt thành đã có phần giảm sút đối với Thỏa ước ngày 8-3 mà văn bản không được phổ biến.

Tôi đồng ý rằng sự biểu thị này là không đúng lúc, nhưng phải thừa nhận rằng những sự kiện tương tự là hậu quả của quy chế mới của các quốc gia Đông Dương, càng ngày càng trở nên khó khăn. Tôi xin lưu ý rằng, trên bản chất của vấn đề về lập trường đối với quần đảo Hoàng Sa, chứ không phải đối với tình hình đảo Côn Lôn, sự chú ý của người Việt không phải là do các nhà thương thuyết Pháp của các Thỏa ước ngày 8-3 gây ra, mà là do các nhà thương thuyết Việt Nam, các luật gia rất tinh thông đã nêu lên một cách rõ ràng và tự phát với một sự nhấn mạnh mạnh mẽ.

Các cố gắng của chúng tôi chỉ đạt tới việc tránh trao đổi thư tín không đề cập rõ ràng đến vấn đề này. Tuy nhiên, tôi buộc phải khẳng định với tư cách cá nhân với vua Bảo Đại rằng Phủ Cao ủy, thay thế Phủ Toàn quyền cũ cho rằng quần đảo Hoàng Sa là phần phụ thuộc của vương quốc An Nam và trong cuộc tranh chấp này, tôi ủng hộ quan điểm của Việt Nam.

Không thể từ chối lời bảo đảm này ngay khi được yêu cầu, tôi xin nhắc lại là lời bảo đảm chỉ với tư cách cá nhân và Chính phủ Pháp có thể phủ nhận nó vào bất kỳ lúc nào nếu Chính phủ thấy cần thiết. Không chỉ thành công của một cuộc thương lượng khó khăn đòi hỏi như vậy mà còn do sự tôn trọng truyền thống và tính trung thực của người Đông Dương.

Vào lúc mà chúng ta liên kết một nước vào nước Pháp trong khối Liên hiệp Pháp với yêu cầu nước đó đồng ý giới hạn tự do ngoại giao của họ, tôi cảm thấy nhất thiết không được tuyên bố với nước đó, ngay khi vào cuộc chơi, rằng chúng ta từ chối ủng hộ các yêu sách quốc gia mà chúng ta đã thừa nhận là có căn cứ chắc chắn trong nhiệm năm.

Tôi sẽ gửi cho Hoàng thân Bửu Lộc các nhận xét về sự thận trọng mà ông ta nên tuân thủ trong lĩnh vực ngoại giao

Tham gia đánh máy:

Hoa Phạm, Thảo Uyên, Thanh Tú, Nguyễn Duy Hiếu, Việt Phương, Pikachu, Khôi Nguyễn, Ngọc Thu, Thùy Minh Nguyễn, Lê Hồng Thuận, Lê Trung Bảo, Trần Hoài Vũ, Phan Tuấn Quốc.